

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

TRẦN THỊ LIÊN

**THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ
TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM
VỤ ÁN HÌNH SỰ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2019

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

TRẦN THỊ LIÊN

**THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ
TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM
VỤ ÁN HÌNH SỰ**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành : Luật Hình sự và tổ tụng hình sự

Mã số : 9.38.01.04

**Người hướng dẫn khoa học : 1. TS. Vũ Gia Lâm
2. TS. Nguyễn Văn Tuấn**

HÀ NỘI - 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi, các số liệu và trích dẫn trong luận án đảm bảo tính chính xác, trung thực. Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về công trình nghiên cứu của mình.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Trần Thị Liên

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đối với TS. Vũ Gia Lâm và TS. Nguyễn Văn Tuấn đã tận tình truyền đạt kiến thức và giúp đỡ tôi hoàn thành luận án này. Tôi xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các đồng nghiệp đã giúp đỡ và tạo điều kiện cho tôi trong quá trình học tập, công tác. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến những nhà khoa học đã đóng góp ý kiến quý báu, chỉ bảo tận tình, động viên, khuyến khích tôi hoàn thành luận án này. Cuối cùng, cho phép tôi được gửi lời cảm ơn chân thành tới gia đình, bạn bè đã luôn động viên, giúp đỡ tôi trong quá trình tôi học tập và nghiên cứu.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Trần Thị Liên

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS	Bộ luật Hình sự
BLTTHS	Bộ luật Tố tụng hình sự
HĐXX	Hội đồng xét xử
KSV	Kiểm sát viên
Luật TCVKSND	Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân
Luật TCTAND	Luật tổ chức Tòa án nhân dân
NCS	nguyên cứu sinh
Quy chế THQCT và KSXX	Quy chế thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử
TAND	Tòa án nhân dân
THQCT	thực hành quyền công tố
VKS	Viện kiểm sát
VKSND	Viện kiểm sát nhân dân
XXSTVAHS	xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

PHẦN MỞ ĐẦU 1

PHẦN TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU..... 8

PHẦN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU..... 30

**Chương 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỰC HÀNH QUYỀN
CÔNG TỔ TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH
SỰ..... 30**

1.1. Khái niệm, đặc điểm thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ
án hình sự 30

*1.1.1. Khái niệm thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ
án hình sự..... 30*

1.2. Nội dung của thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án
hình sự..... 51

1.3. Mối quan hệ giữa thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử sơ thẩm vụ
án hình sự..... 67

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thực hành quyền công tố của
Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự..... 72

Tiểu kết chương 1..... 76

**Chương 2 PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ THỰC
HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ CỦA VIỆN KIỂM SÁT TRONG GIAI
ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN THI
HÀNH..... 77**

2.1 Khái lược lịch sử phát triển quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	77
2.2 Quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành về thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ...	91
2.3. Thực tiễn thi hành quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ...	116
Tiểu kết chương 2.....	143
Chương 3 YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ.....	144
3.1. Yêu cầu nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	144
3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.....	149
Tiểu kết chương 3.....	177
KẾT LUẬN	178
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

<i>Bảng 2.1: Số vụ án Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung</i>	<i>118</i>
<i>Biểu 2.1: Tỷ lệ số vụ án Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát</i>	<i>124</i>
<i>Biểu đồ 2.2: Tỷ lệ số vụ án Viện kiểm sát kháng nghị phúc thẩm từ năm 2016-2018.....</i>	<i>136</i>

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Theo quy định tại Điều 107 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, VKS là cơ quan THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp. Trong đó, việc đảm bảo thực hiện chức năng công tố của VKS luôn là một chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta từ khi thành lập ngành Kiểm sát nhân dân đến nay. THQCT của VKS có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo xử lý tội phạm nghiêm minh, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, BLTTHS năm 2015 ra đời với những đổi mới quan trọng về nguyên tắc, kỹ thuật lập pháp, nội dung điều luật đã tạo cơ sở pháp lý chặt chẽ cho hoạt động THQCT của VKS. Trong các giai đoạn tố tụng, THQCT của VKS trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có thể xem là trọng tâm của hoạt động công tố, góp phần cùng với Tòa án ra bản án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy, mặc dù đây là hoạt động đã được BLTTHS năm 2015 và các văn bản pháp luật liên quan quy định cụ thể nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc cả về phương diện lý luận và thực tiễn, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả THQCT của VKS trong tố tụng hình sự nói chung và giai đoạn XXSTVAHS nói riêng.

Từ phương diện pháp luật, cụ thể hóa quy định của Hiến pháp năm 2013, BLTTHS năm 2015 tiếp tục ghi nhận VKS có hai chức năng là THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp, nhưng còn chưa có sự phân định rõ ràng nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi thực hiện hai chức năng này ở một số nguyên tắc và điều luật cụ thể. Mặt khác, trong tố tụng hình sự, chỉ có VKS là cơ quan duy nhất được Nhà nước trao quyền công tố, thực hiện việc buộc tội đối với người phạm tội, nhưng một số quy định trong BLTTHS năm 2015 chưa thể hiện rõ ràng sự “phân vai” giữa các chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng, đặc biệt là việc Tòa án có thể tham gia vào hoạt động buộc tội của VKS như: khi VKS rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa, Tòa án vẫn tiếp tục xét xử; Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung khi thiếu các chứng cứ buộc tội; Tòa án khởi tố vụ án hình sự tại phiên tòa khi phát hiện hành vi

có dấu hiệu của tội phạm bị bỏ lọt... Hơn nữa, một số quy định của BLTTHS năm 2015 về hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS còn bộc lộ nhiều điểm bất hợp lý như: KSV là người thực hiện việc buộc tội tại phiên tòa nhưng lại là người xét hỏi sau Thẩm phán và Hội thẩm; VKS không có thẩm quyền kết luận về tội nặng hơn, điều khoản nặng hơn trong khi Tòa án có thể xét xử theo điều, khoản nặng hơn trong cùng tội danh mà VKS đã truy tố. Một số quy định của BLTTHS năm 2015 còn bỏ ngỏ như: VKS rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa nhưng đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử thì vụ án được giải quyết ra sao; trường hợp Tòa án xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà VKS đã truy tố (sau khi đã trả hồ sơ cho VKS truy tố lại nhưng VKS vẫn giữ nguyên quan điểm) thì việc THQCT của VKS được thực hiện như thế nào nếu tội danh nặng hơn đó vượt thẩm quyền của Tòa án cấp dưới...Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết trong việc nghiên cứu để tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

Trên thực tiễn, giai đoạn XXSTVAHS là giai đoạn biểu hiện tập trung nhất, thể hiện rõ nhất vai trò của VKS khi THQCT. Đây là giai đoạn mà vụ án hình sự được xem xét, giải quyết công khai, là nơi thể hiện tập trung các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự và cũng là giai đoạn thể hiện tập trung quyền và nghĩa vụ pháp lý của VKS trong tố tụng hình sự. BLTTHS năm 2015 ra đời với việc ghi nhận nguyên tắc suy đoán vô tội (Điều 13); nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm (Điều 26) đã tạo điều kiện cho việc nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa, đảm bảo sự công bằng, dân chủ các các bên (buộc tội và gỡ tội), đảm bảo tối ưu quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quan hệ pháp luật tố tụng hình sự. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành quy định của BLTTHS năm 2015 về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS còn chưa thể hiện được nội dung và ý nghĩa của các nguyên tắc tố tụng này, số vụ án Tòa án tuyên vô tội vẫn chiếm tỉ lệ nhất định, chất lượng tranh tụng tại phiên tòa chưa thực sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp trong việc bảo đảm sự bình đẳng của các bên trong tranh tụng và chưa thể hiện được vai trò độc lập của Tòa án tại phiên tòa, số vụ án Tòa án cấp trên sửa, hủy còn nhiều, công tác kháng nghị phúc thẩm của VKS còn bộc lộ nhiều bất cập....

Trong khi đó, với xu thế hội nhập quốc tế, trong bối cảnh các loại hình tội phạm ngày càng tinh vi, phức tạp thì công tác đấu tranh phòng chống tội phạm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng không những phải đạt hiệu quả cao, mà còn phải bảo đảm quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. VKS thực hiện công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm thông qua hoạt động THQCT, phát hiện và xử lý tội phạm nhanh chóng, chính xác, kịp thời theo quyền năng và nghĩa vụ tố tụng. Vì vậy, trước diễn biến gia tăng của tình hình tội phạm với thủ đoạn đa dạng, khó lường thì yêu cầu về việc cần phải nâng cao chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS bằng các giải pháp đồng bộ là hoàn toàn cần thiết.

Từ góc độ nghiên cứu, mặc dù đã có nhiều nhà khoa học nghiên cứu về quyền công tố, thực hành quyền công tố... nhưng chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu chuyên sâu về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS. Đặc biệt, kể từ khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực đến nay, chưa có công trình khoa học nào đánh giá một cách tổng thể và toàn diện các kết quả đã đạt được và những bất cập trong thực tiễn THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc cần phải có một công trình nghiên cứu khoa học có tính hệ thống, toàn diện về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS cả trên phương diện lý luận và thực tiễn. Các vấn đề lý luận về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS sẽ là cơ sở nền tảng để đánh giá thực trạng thi hành pháp luật tố tụng hình sự và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS, từ đó góp phần nâng cao chất lượng THQCT và khẳng định đúng vị trí, vai trò của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS nói riêng. Xuất phát từ các lý do này, NCS đã quyết định lựa chọn đề tài "*Thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*" là nội dung nghiên cứu trong luận án tiến sĩ của mình.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu: Mục đích nghiên cứu của đề tài "*Thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*" là trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, thực trạng quy định của

pháp luật và thực tiễn THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS.

Nhiệm vụ nghiên cứu: Với mục đích nghiên cứu trên, đề tài sẽ giải quyết những nhiệm vụ sau đây:

- Làm rõ tổng quan tình hình nghiên cứu về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, chỉ ra những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu.
- Làm rõ những vấn đề lý luận về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, đặc biệt là khái niệm và đặc điểm của THQCT trong giai đoạn này.
- Phân tích, đánh giá thực trạng quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành quy định của pháp luật về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS (những kết quả đạt được, hạn chế, vướng mắc, nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc).
- Xác định yêu cầu và đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu những vấn đề lý luận về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành quy định của pháp luật về THQCT của VKS trong giai đoạn này.

Phạm vi nghiên cứu:

Luận án tiếp cận và thực hiện dưới góc độ luật tố tụng hình sự, luận án nghiên cứu về việc THQCT của VKSND (không bao gồm VKS quân sự) trong giai đoạn XXSTVAHS với thủ tục tố tụng thông thường (không bao gồm thủ tục rút gọn, thủ tục tố tụng đối với người dưới 18 tuổi, thủ tục tố tụng truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại).

Về pháp luật, luận án tập trung nghiên cứu quy định của BLTTHS năm 2015 và các văn bản pháp luật khác có liên quan, trong đó có sự so sánh với quy định của BLTTHS năm 2003. Ngoài ra, luận án cũng sẽ tìm hiểu quy định của pháp luật quốc tế và một số nước về vấn đề này nhưng ở mức độ phù hợp với yêu cầu và điều kiện nghiên cứu.

Về thực tiễn thi hành, luận án sẽ đánh giá hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS thông qua việc nghiên cứu số liệu tổng kết các vụ án hình sự

trên phạm vi toàn quốc trong thời gian 10 năm (từ năm 2009 - 2018), qua việc khảo sát nội dung các bản án trên trang công bố bản án của TAND Tối cao và theo số liệu khảo sát mà NCS thu thập bằng phương pháp điều tra xã hội học.

4. Cơ sở lý thuyết, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý thuyết của luận án

Luận án tiếp cận với cơ sở lý thuyết là lý luận về quyền tư pháp, cơ cấu quyền lực Nhà nước, tổ chức bộ máy Nhà nước, lý thuyết về mô hình tổ tụng và các nguyên tắc tổ tụng. Bản chất là việc khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong việc xử lý tội phạm, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Bên cạnh đó, cơ sở lý thuyết trực tiếp của luận án là lý luận về quyền công tố, THQCT và vị trí, vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong tổ tụng hình sự. Các học thuyết này giúp NCS làm sâu sắc hơn các vấn đề lý luận để luận giải hoạt động THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS được tiến hành bởi VKS với vai trò là chủ thể thay mặt Nhà nước thực hiện việc buộc tội đối với người phạm tội¹, góp phần cùng với Tòa án xử lý tội phạm công minh, đúng pháp luật.

4.2. Câu hỏi nghiên cứu

Để thực hiện được nhiệm vụ nghiên cứu đối với những vấn đề lý luận và thực tiễn đã đề cập ở trên, luận án phải trả lời một số câu hỏi nghiên cứu sau:

1. Thế nào là THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS? Đặc điểm của THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS là gì?
2. Những hoạt động THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS là gì?
3. Mối quan hệ giữa THQCT và kiểm sát xét xử trong giai đoạn XXSTVAHS ra sao?
4. Quy định của pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS và thực tiễn thi hành như thế nào?
5. Những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS là gì? Cần có những yêu cầu và giải pháp cụ thể nào để nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS?

¹ Theo quy định của BLHS năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 thì chủ thể của tội phạm bao gồm cả người phạm tội và pháp nhân thương mại phạm tội. Tuy nhiên, trong phạm vi luận án này, NCS thống nhất sử dụng thuật ngữ “người phạm tội”, bao hàm cả hai chủ thể là người và pháp nhân thương mại phạm tội.

4.3. Giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở các câu hỏi nghiên cứu nêu trên, luận án đưa ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS là tổng hợp các hoạt động của VKS buộc tội người phạm tội, bắt đầu kể từ khi Tòa án thụ lý hồ sơ vụ án và kết thúc khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS có những đặc điểm về phạm vi, đối tượng và nội dung. Hoạt động THQCT của VKS ở giai đoạn XXSTVAHS được thực hiện ở cả ba thời điểm: trước khi mở phiên tòa, tại phiên tòa và sau khi kết thúc phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Trong giai đoạn này, hoạt động THQCT của VKS có sự phối hợp, đan xen, hỗ trợ với hoạt động kiểm sát xét xử, góp phần cùng với Tòa án ra bản án xử lý tội phạm nghiêm minh, công bằng, đúng pháp luật. Tuy nhiên, quy định của pháp luật tổ tụng hình sự hiện hành về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS mặc dù đã được ghi nhận khá đầy đủ nhưng vẫn còn nhiều điểm vướng mắc, chưa có sự thống nhất cả về mặt lý luận và thực tiễn. Đây là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS. Chính vì vậy, để nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS thì cần phải có các giải pháp đồng bộ, trong đó giải pháp hoàn thiện pháp luật là chủ đạo.

5. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở vận dụng phương pháp luận là quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quyền con người, về chiến lược cải cách tư pháp và về việc xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, tác giả tập trung sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học sau đây:

- Phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp được áp dụng trong tất cả các chương của luận án để làm rõ các vấn đề về lý luận, thực trạng và giải pháp.
- Phương pháp so sánh được áp dụng để đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước; đánh giá quy định của pháp luật Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử; so sánh, đối chiếu thực trạng quy định của pháp luật với thực trạng thi hành.
- Phương pháp lịch sử được sử dụng để nghiên cứu về quá trình hình thành và phát triển trong các thời kỳ của chức năng THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

- Phương pháp thống kê được sử dụng để tổng hợp các số liệu có liên quan đến THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

- Phương pháp điều tra xã hội học được sử dụng bằng cách phát phiếu khảo sát để thu thập ý kiến của các KSV, Kiểm tra viên về thực tiễn thi hành quy định của pháp luật và các giải pháp khắc phục bất cập trong việc thi hành quy định của pháp luật về THQCT trong giai đoạn XXST VAHS.

6. Ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn của luận án

Luận án là công trình khoa học ở cấp độ luận án tiến sĩ đầu tiên sau khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực nghiên cứu trực tiếp và chi tiết về vấn đề THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

Những kết quả nghiên cứu của luận án góp phần bổ sung, hoàn thiện lý luận khoa học về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

Trên phương diện pháp luật, những phân tích, đánh giá của luận án về thực trạng quy định của pháp luật về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS là cơ sở để hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về THQCT của VKS trong giai đoạn này. Những giải pháp mà luận án đưa ra có ý nghĩa thiết thực trong việc giải quyết những vấn đề còn tồn tại trong thực tiễn thi hành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về THQCT của VKS, đáp ứng yêu cầu về cải cách tư pháp, nâng cao chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS.

Kết quả nghiên cứu của luận án là tài liệu tham khảo thiết thực cho nghiên cứu, giảng dạy và xây dựng pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

PHẦN TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1. Phân tích tình hình nghiên cứu trong nước

**** Nhóm các công trình nghiên cứu về mô hình tổ tụng, chức năng tổ tụng, nguyên tắc tổ tụng***

Việc xác định chức năng của cơ quan công tố ở mỗi quốc gia là khác nhau phụ thuộc vào mô hình tổ tụng, chức năng tổ tụng và nguyên tắc tổ tụng riêng của từng nước. Chính vì vậy, để nghiên cứu một cách toàn diện về chức năng THQCT của VKS thì việc tìm hiểu các vấn đề có liên quan đến mô hình tổ tụng, chức năng tổ tụng và nguyên tắc tổ tụng của Việt Nam là hoàn toàn cần thiết. Trên diễn đàn khoa học pháp lý Việt Nam có rất nhiều công trình khoa học đề cập đến các vấn đề này ở những góc độ rộng hẹp khác nhau. Kết quả nghiên cứu của các công trình đó là tiền đề quan trọng giúp NCS tiếp tục nghiên cứu chuyên sâu lĩnh vực mà mình lựa chọn.

Những công trình nghiên cứu về mô hình tổ tụng và tổ chức bộ máy Nhà nước:

Về sách chuyên khảo: hai cuốn sách do GS.TS Nguyễn Đăng Dung chủ biên là cuốn "*Lược giải tổ chức bộ máy Nhà nước của các quốc gia*" (Nxb Tư pháp, Hà Nội, năm 2007) và cuốn "*Viện kiểm sát nhân dân trong nhà nước pháp quyền*" (Nxb Tư pháp, năm 2014) đều đề cập đến vị trí của hoạt động công tố/ THQCT ở Việt Nam hiện nay thuộc chức năng của cơ quan tư pháp hay cơ quan hành pháp và phân tích vị trí của hệ thống cơ quan công tố ở các nước khác nhau. Cuốn "*Một số vấn đề về luật tổ tụng hình sự Việt Nam*" của tác giả Nguyễn Văn Tuấn (Nxb Tư pháp, năm 2015) phân tích về chức năng công tố, chức năng kiểm sát và vị trí của VKS (Viện công tố) ở các quốc gia khác nhau, trong đó có liên hệ với Việt Nam; tác giả nhấn mạnh việc cần phải hoàn thiện quy định của pháp luật phù hợp với Hiến pháp năm 2013 về chức năng, địa vị pháp lý và mối quan hệ của Tòa án và VKS. Ngoài ra, cuốn sách chuyên khảo "*Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tổ tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*" do các tác giả Lê Hữu Thể, Đỗ Văn Dương và Nguyễn Thị Thuý đồng chủ biên (Nxb Chính trị quốc gia, năm 2013) cũng đề cập đến mô hình tổ tụng và tổ chức của cơ quan công tố ở Việt Nam.

Tiếp đó, đề tài khoa học cấp bộ *"Nghiên cứu những cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng mô hình tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát ở Việt Nam theo yêu cầu cải cách tư pháp"* (VKSND Tối cao, năm 2008) có đề cập đến khái niệm quyền công tố và THQCT ở Việt Nam, từ đó đề xuất việc xây dựng mô hình và tổ chức hoạt động của cơ quan công tố phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn khách quan và đường lối, chính sách của Đảng. Đề tài nghiên cứu khoa học (Đề tài nhóm A) *"Tổ chức và hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự trước yêu cầu cải cách tư pháp"* (trường Đại học quốc gia Hà Nội, Chủ nhiệm đề tài: PGS. TS Nguyễn Ngọc Chí, năm 2012) có nêu quan điểm về chức năng công tố là một hệ thống hoạt động do các cơ quan khác nhau thực hiện, trong đó VKS chịu trách nhiệm chủ đạo. Quan điểm này là một cách tiếp cận ở góc độ rộng về hoạt động THQCT, được NCS sử dụng để tham khảo trong quá trình phân tích về chủ thể của THQCT trong phạm vi luận án của mình. Ngoài ra, đề án *"Nghiên cứu việc chuyển VKS thành Viện Công tố"* do Ban cán sự Đảng VKSND tối cao thực hiện, năm 2012 cũng là một tài liệu khoa học hữu ích có đề cập đến mô hình tố tụng và cơ cấu tổ chức VKS theo định hướng chuyển đổi thành Viện công tố.

Ở cấp độ luận án tiến sĩ, một số tác giả đã nghiên cứu chuyên sâu về chủ thể tiến hành tố tụng, mô hình tố tụng trong đó có đề cập đến chức năng của VKS như: luận án tiến sĩ *"Các chủ thể tiến hành tố tụng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp"* của tác giả Nguyễn Duy Giảng (2014); luận án tiến sĩ *"Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam và vấn đề áp dụng tố tụng tranh tụng"* của tác giả Nguyễn Thị Thủy (2014).

Trong phạm vi bài nghiên cứu tạp chí, có thể kể đến các bài viết *"Các mô hình lý luận về tổ chức hệ thống Viện công tố trong chiến lược cải cách tư pháp"* của PGS.TSKH Lê Cẩm đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 14 năm 2007; bài viết *"Đổi mới tổ chức và hoạt động của cơ quan thực hiện chức năng thực hành quyền công tố đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp"* của PGS.TS. LS Phạm Hồng Hải đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 3 năm 2008; bài viết *"Cơ sở lựa chọn mô hình tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam"* của TS. Nguyễn Ngọc Chí đăng trên số

chuyên đề "Các cơ quan tư pháp trong Nhà nước pháp quyền", Tạp chí Dân chủ và Pháp luật, năm 2011... Nội dung các bài viết này chủ yếu tập trung ở hai khía cạnh: chủ thể THQCT và cơ chế hoạt động của chủ thể THQCT đảm bảo sự phù hợp với mô hình tổ tụng và chủ trương, chính sách của Đảng. Trong quá trình nghiên cứu về khái niệm THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm thì việc tham khảo những tài liệu này để đưa ra được những lập luận vững chắc về chủ thể, phạm vi, mục đích của khái niệm là một định hướng phù hợp và cần thiết.

Những công trình nghiên cứu về chức năng tố tụng và nguyên tắc tố tụng:

Chức năng buộc tội là một trong ba chức năng cơ bản của tố tụng hình sự (bên cạnh chức năng xét xử và chức năng bào chữa). Khi THQCT trong tố tụng hình sự, VKS được Nhà nước giao thực hiện quyền buộc tội người thực hiện hành vi phạm tội, truy tố người phạm tội ra trước Tòa án để xét xử. Chính vì vậy, việc nghiên cứu về chức năng buộc tội là một nội dung bắt buộc, là nền tảng lý luận quan trọng để giải quyết các vấn đề lý luận về quyền công tố và THQCT của VKS. Hơn nữa, trong giai đoạn xét xử sơ thẩm VAHS xuất hiện cả ba chức năng của tố tụng hình sự là chức năng buộc tội, chức năng bào chữa và chức năng xét xử. Vì vậy, việc nghiên cứu về nội dung của chức năng buộc tội đồng thời cũng là cơ sở quan trọng để xác định đúng nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm. Những công trình khoa học đề cập đến chức năng tố tụng nói chung và chức năng buộc tội nói riêng bao gồm:

Cuốn sách chuyên khảo "*Chức năng xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam*" của TS. Lê Tiến Châu, Nxb Tư pháp, năm 2009; Luận án tiến sĩ "*Các chức năng trong tố tụng hình sự Việt Nam: Những vấn đề lý luận và thực tiễn*" của tác giả Nguyễn Mạnh Hùng (2012) đều đề cập đến các chức năng của tố tụng hình sự, trong đó tác giả Lê Tiến Châu nhấn mạnh chức năng xét xử gắn liền với chức năng của Tòa án; tác giả Nguyễn Mạnh Hùng phân tích các chức năng tố tụng trong mối liên hệ với mô hình tố tụng, xác định chủ thể thực hiện các chức năng tố tụng tương ứng trong tố tụng hình sự để từ đó đề xuất các kiến nghị hoàn thiện về tổ chức và hoạt động của các chủ thể đó.

Trên các tạp chí khoa học pháp lý, nhiều tác giả cũng quan tâm đến vấn đề về chức năng tố tụng hình sự nói chung và chức năng buộc tội nói riêng như: bài viết *"Các chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử trong tố tụng hình sự"* của tác giả Hoàng Thị Sơn đăng trên Tạp chí Luật học số 2, năm 1998; bài viết *"Một số vấn đề về chức năng buộc tội"* của tác giả Lê Tiến Châu đăng trên Tạp chí Khoa học pháp lý số 3, năm 2003; bài viết *"Những chức năng cơ bản trong tố tụng hình sự"* của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc đăng trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 12, năm 2005; bài viết *"Hoàn thiện các chức năng tố tụng hình sự trong tiến trình cải cách tư pháp ở nước ta"* của tác giả Nguyễn Mạnh Hùng đăng trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 9, năm 2008.

Ở góc độ khác, đáng chú ý là các bài viết trong tập kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Các chức năng tố tụng hình sự Việt Nam- Những vấn đề lý luận và thực tiễn"* (Hội thảo khoa học xã hội, tháng 11 năm 2015) như: chuyên đề *"Lý thuyết chức năng và một số vấn đề đổi mới nhận thức về các chức năng của tố tụng hình sự Việt Nam"* của TS Đinh Thị Mai; chuyên đề *"Khái niệm, vị trí, vai trò, ý nghĩa của các chức năng tố tụng hình sự"* của PGS.TS Hoàng Thị Minh Sơn; chuyên đề *"Chức năng tố tụng hình sự và vấn đề hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay"* của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc; chuyên đề *"Các chức năng của tố tụng hình sự và vấn đề cải cách thiết chế - bộ máy các cơ quan tư pháp ở Việt Nam"* của PGS.TS Nguyễn Ngọc Chí. Các bài viết này đã phân tích chuyên sâu về các chức năng tố tụng hình sự cơ bản, sự phân định giữa ba chức năng cơ bản của tố tụng hình sự tương ứng với các chủ thể và mô hình tố tụng ở Việt Nam hiện nay.

Bên cạnh việc tiếp cận và lĩnh hội các kiến thức về các vấn đề như mô hình tố tụng, chức năng tố tụng hình sự, NCS đặc biệt chú ý đến việc nghiên cứu các nguyên tắc tố tụng hình sự. Các nguyên tắc của tố tụng hình sự được ghi nhận trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay có ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến việc ghi nhận những quyền năng tố tụng của VKS khi THQCT như nguyên tắc *"Trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự"*, nguyên tắc *"Xác định sự thật vụ án"*, nguyên tắc *"Tranh*

tụng trong xét xử được bảo đảm" và nguyên tắc "Trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự". Vì vậy, việc nghiên cứu các nguyên tắc của tố tụng hình sự là hoàn toàn cần thiết trong việc định hướng xây dựng và đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật tố tụng hình sự có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS. Có thể kể đến các công trình nghiên cứu về các nguyên tắc tố tụng có liên quan đến đề tài luận án của NCS như sau: Luận án tiến sĩ luật học *"Nguyên tắc khởi tố và xử lý vụ án hình sự trong luật tố tụng hình sự Việt Nam- những vấn đề lý luận và thực tiễn"* của tác giả Lê Lan Chi (2010); Luận án tiến sĩ luật học *"Nguyên tắc tranh tụng trong tố tụng hình sự Việt Nam- Những vấn đề lý luận và thực tiễn"* của tác giả Nguyễn Văn Hiên (2011); luận án tiến sĩ luật học *"Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án trong tố tụng hình sự Việt Nam"* của tác giả Đinh Thế Hưng (2017). Những công trình khoa học ở cấp độ tiến sĩ này đã đưa ra nhiều định hướng quan trọng cho NCS tiếp thu và kế thừa trong luận án của mình. Đặc biệt, quan điểm của tác giả Đinh Thế Hưng về nội dung của nguyên tắc xác định sự thật vụ án phù hợp với định hướng nghiên cứu của luận án, trong đó tác giả khẳng định "sự thật trong tố tụng hình sự là sự thật pháp lý, là sự phù hợp giữa các kết luận của Tòa án với chứng cứ, hồ sơ vụ án, Tòa án không thể bổ sung những gì mà Cơ quan điều tra, VKS và người buộc tội không có, Tòa án chỉ có thể có thẩm quyền xét xử trong phạm vi truy tố của VKS, Tòa án cũng có trách nhiệm chấp nhận việc rút truy tố của VKS, nếu làm ngược lại thì Tòa án sẽ trở thành cơ quan buộc tội"².

Trên các tạp chí khoa học pháp lý, các bài viết xung quanh các vấn đề về các nguyên tắc của tố tụng hình sự nói chung và các nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc xác định sự thật vụ án.... được rất nhiều các tác giả luận giải ở các góc độ khác nhau, trong đó có thể kể đến các bài viết như: bài viết *"Hoàn thiện nguyên tắc tranh tụng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam theo tinh thần cải cách tư pháp"* của tác giả Lê Văn Cẩm và Nguyễn Huy Phượng đăng trên Tạp chí Kiểm sát trong hai số 11 và số 13, năm 2011;

² Đinh Thế Hưng (2017), *Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội, tr.52

bài viết "*Hoàn thiện nguyên tắc xác định sự thật vụ án được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*" của tác giả Lại Văn Trình đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 17, năm 2012; bài viết "*Đổi mới thủ tục phiên tòa hình sự sơ thẩm theo hướng bảo đảm nguyên tắc tranh tụng*" của tác giả Vũ Gia Lâm đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 21 năm 2013; bài viết "*Mối quan hệ giữa nguyên tắc suy đoán vô tội và nguyên tắc xác định sự thật của vụ án*" của tác giả Nguyễn Duy Dũng đăng trên Tạp chí Dân chủ và pháp luật, số 12, năm 2015...

Những kết quả nghiên cứu trong các công trình khoa học ở nhóm này có thể giúp NCS tham khảo để củng cố những vấn đề lý luận trong việc nghiên cứu phạm vi thực hiện chức năng THQCT của VKS trong giai đoạn xét xử sơ thẩm đảm bảo phù hợp với mô hình tố tụng, chức năng tố tụng và các nguyên tắc của tố tụng hình sự Việt Nam đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp.

**** Nhóm các công trình nghiên cứu về quyền công tố, thực hành quyền công tố***

Có rất nhiều công trình nghiên cứu khoa học ở các cấp độ khác nhau đã đề cập đến những vấn đề này, cụ thể như sau:

Về sách chuyên khảo, khảo cứu lịch sử phát triển tố tụng hình sự Việt Nam có thể thấy đề tài về quyền công tố đã được rất nhiều các nhà nghiên cứu tìm tòi, phân tích từ rất sớm. Trong khoảng thời gian trước năm 1975, ở Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng xuất hiện một số cuốn sách viết về quyền công tố như: cuốn "*Nhiệm vụ của công tố Viện*" của tác giả Lê Tài Triển, Nguyễn Văn Lượng và Trần Thúc Linh (cuốn sách ra đời năm 1971 và hiện đang có tại Thư viện trường Đại học Luật Hà Nội) phân tích rất cụ thể về tổ chức và quyền hạn của cơ quan công tố Viện. Bên cạnh việc phân tích về tổ chức của cơ quan Công tố viện tại các Tòa sơ thẩm, Tòa thượng thẩm và tại Tối Cao pháp Viện, tác giả đã phân tích rất cụ thể về nhiệm vụ hình sự của Công tố viện. Một số những quan điểm lý luận mà tác giả đề cập trong cuốn sách có liên quan chặt chẽ đến đề tài mà NCS lựa chọn như: việc thụ lý về hình sự xuất phát từ quyết định truy tố của Công- tố- viện bằng một khởi- tố-trạng³; quyền công tố được hiểu là một tố-quyền thuộc về xã hội và được xử hành nhân

³Lê Tài Triển, Nguyễn Văn Lượng và Trần Thúc Linh (1971), *Nhiệm vụ của công tố Viện*, Nhóm nghiên cứu và dự hoạch Lê Tài Triển chủ trương, Sài Gòn, tr.1

danh xã hội, bắt nguồn từ sự vi phạm và nhằm mục đích buộc kẻ phạm tội theo sự trừng phạt do Tòa án đại diện cho xã hội tuyên phán theo pháp luật⁴; công tố viện có bốn phận, không những phát động quyền công tố cần thiết để tòa thụ lý, mà còn can thiệp trong mọi giai đoạn của thủ tục điều tra và thẩm xét trước tòa⁵. Cùng trong giai đoạn lịch sử này, một công trình nghiên cứu khác là cuốn *"Hình sự tố tụng chú giải: Quyển 1: Hành xử công tố quyền và thẩm vấn"* của tác giả Hoàng Tuấn Lộc và Đào Minh Lượng xuất bản năm 1973 (hiện có tại Thư viện Đại học Luật Hà Nội) cũng phân tích và bình luận nhiều nội dung có quan điểm lý luận phù hợp với nội dung nghiên cứu trong đề tài luận án mà NCS lựa chọn.

Trong khoảng thời gian 10 năm gần đây, cuốn *"Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra"* của nhóm tác giả Lê Hữu Thế (chủ biên), Đỗ Văn Đương, Nông Xuân Trường (Nxb Tư pháp, năm 2005) là công trình nghiên cứu có đề cập trực tiếp đến các khái niệm quyền công tố, THQCT. Tuy nhiên, cho đến nay, với sự ra đời của nhiều công trình nghiên cứu khác nhau thì những khái niệm được nêu trong cuốn sách cũng còn có sự tranh luận nhất định.

Về đề tài khoa học, trước tiên phải kể đến một số bài viết trong kỷ yếu Đề tài khoa học cấp Bộ *"Những vấn đề lý luận về quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay"* (VKSND tối cao, 1999) như: bài viết *"Khái niệm, đối tượng, phạm vi, nội dung quyền công tố"* của tác giả Đỗ Văn Đương; bài viết *"Bàn về quyền công tố"* của tác giả Phạm Hồng Hải, bài viết *"Một số vấn đề về quyền công tố"* của tác giả Trần Văn Độ; bài viết *"Vài ý kiến về quyền công tố và thực hành quyền công tố"* của tác giả Phạm Tuấn Khải; bài viết *"Một số vấn đề về quyền công tố của Viện kiểm sát"* của tác giả Nguyễn Thái Phúc. Những tài liệu này dù đã xuất hiện cách đây khá lâu nhưng các quan điểm khác nhau về khái niệm, nội dung và phạm vi của quyền công tố mà các tác giả đã đề cập đến vẫn là những tài liệu tham khảo hữu ích cho NCS trong quá trình nghiên cứu của mình.

⁴ Lê Tài Triển, Nguyễn Văn Lượng và Trần Thúc Linh (1971), *Nhiệm vụ của công tố Viện*, Nhóm nghiên cứu và dự hoạch Lê Tài Triển chủ trương, Sài Gòn, tr.263

⁵ Lê Tài Triển, Nguyễn Văn Lượng và Trần Thúc Linh (1971), *Nhiệm vụ của công tố Viện*, Nhóm nghiên cứu và dự hoạch Lê Tài Triển chủ trương, Sài Gòn, tr.264

Ở cấp độ luận án tiến sĩ, luận án tiến sĩ "*Quyền công tố ở Việt Nam*" của tác giả Lê Thị Tuyết Hoa (2002) là công trình nghiên cứu khoa học ở cấp độ luận án đầu tiên đã phân định rành mạch và rõ ràng giữa khái niệm, đối tượng, phạm vi, nội dung của quyền công tố và THQCT một cách có hệ thống. Sau đó, luận án tiến sĩ "*Thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Nghệ An*" của tác giả Tôn Thiện Phương (2017) mặc dù giới hạn phạm vi nghiên cứu trên một địa bàn nhất định nhưng tác giả cũng đã phân tích những vấn đề lý luận chung về quyền công tố và THQCT. Đây là công trình khoa học vừa hoàn thành đầu năm 2017 nên những kết quả nghiên cứu trong công trình khoa học này đảm bảo tính mới và được NCS tham khảo trong quá trình nghiên cứu, hoàn thiện luận án của mình. Ngoài ra, có thể kể đến luận án "*Thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự*" của tác giả Hoàng Xuân Đàn (2017) cũng đề cập đến các khái niệm về quyền công tố và THQCT.

Trên các tạp chí khoa học pháp lý, một số tác giả quan tâm và luận bàn về khái niệm quyền công tố và THQCT như: bài viết "*Những vấn đề lý luận về chế định quyền công tố (Nhìn nhận từ góc độ Nhà nước pháp quyền)*" của PGS. TSKH Lê Cẩm đăng trên tạp chí Khoa học pháp lý số 4, năm 2001; bài viết "*Quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố trong Nhà nước pháp quyền*" của tác giả Nguyễn Minh Đức đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 1+2 năm 2012; bài viết "*Công tố và thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự*" của tác giả Trần Đình Nhã đăng trên tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 21 năm 2014.

Nhìn chung, những vấn đề về quyền công tố, THQCT trong các công trình nghiên cứu kể trên dù có thể khác nhau về cách tiếp cận và giải thích nhưng đều có chung một số những luận điểm đã được thừa nhận rộng rãi. Vì thế, kết quả nghiên cứu trong các công trình khoa học nói trên sẽ được NCS kế thừa, đồng thời tiếp tục phát triển để đưa ra những nhận định mới phù hợp hơn với điều kiện khoa học pháp lý trong bối cảnh hiện nay. Ngoài việc tiếp thu và kế thừa những luận điểm khoa học đã có trong các công trình khoa học nêu trên, NCS sẽ tiếp tục nghiên cứu để xây dựng khái niệm THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm một cách hoàn chỉnh, phù hợp về lý luận và thực tiễn.

**** Nhóm các công trình nghiên cứu về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong tố tụng hình sự***

Về sách chuyên khảo, một số công trình nghiên cứu dưới dạng sách chuyên khảo đã phân tích về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong các giai đoạn tố tụng hình sự hoặc dưới góc độ một số nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể như: cuốn *"Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm"* của TS. Dương Thanh Biểu (Nxb Tư pháp, Hà Nội, năm 2007); cuốn *"Một số vấn đề về tăng cường trách nhiệm công tố trong hoạt động điều tra, gắn công tố với hoạt động điều tra theo yêu cầu cải cách tư pháp"* của TS. Nguyễn Hải Phong (Nxb chính trị quốc gia, năm 2014). Ngoài ra, có thể kể đến cuốn *"Những điểm mới trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015"* do PGS.TS Nguyễn Hòa Bình chủ biên (Nxb Chính trị quốc gia, năm 2015) là một ấn phẩm ra đời ngay sau khi BLTTHS năm 2015 được ban hành, đã phân tích khá tổng quát quy định của BLTTHS năm 2015 về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, có so sánh, đối chiếu với các quy định trong các văn bản pháp luật trước đồng thời bình luận những điểm mới đáng chú ý của BLTTHS năm 2015 về vấn đề này.

Bên cạnh đó, cuốn *"Tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác của Viện kiểm sát nhân dân qua 55 năm tổ chức và hoạt động (26/7/1960 - 26/7/2015)"* của VKSND tối cao, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội đã khái quát quá trình phát triển của VKSND qua các thời kỳ và phân tích một số công tác của ngành kiểm sát nhân dân trong đó có đề cập đến công tác THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp của VKS; đánh giá thực trạng hoạt động THQCT từ khi ngành kiểm sát được thành lập cho đến năm 2015; chỉ ra hạn chế và nguyên nhân của hạn chế và đưa ra một số biện pháp để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác THQCT. Những vấn đề thực tiễn trên được các tác giả nêu trong cuốn sách có liên quan mật thiết đến nội dung phần thực trạng quy định pháp luật, thực tiễn THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm và giải pháp nâng cao chất lượng THQCT mà luận án phải giải quyết.

Trên các tạp chí khoa học pháp lý, hầu hết các công trình nghiên cứu mới chỉ đề cập đến một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong tố

tụng hình sự như: bài viết "*Một số đề xuất sửa đổi, bổ sung chế định Viện kiểm sát rút quyết định truy tố trong Bộ luật tố tụng hình sự*" của tác giả Hồ Đức Anh, đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 19, năm 2008; bài viết "*Những bất cập trong các quy định về việc Viện kiểm sát thay đổi quyết định truy tố*" của tác giả Hồ Đức Anh đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 7, năm 2009. Đặc biệt, bài viết "*Bàn về việc Viện kiểm sát rút quyết định truy tố*" của tác giả Đinh Thế Hưng trên Tạp chí Kiểm sát số 13 năm 2009... đề cập đến khoảng trống trong quy định của pháp luật về thời điểm VKS rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa (nhưng đã có Quyết định đưa vụ án ra xét xử) thì giải quyết như thế nào và việc VKS rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa nhưng Tòa án vẫn xét xử toàn bộ vụ án không phù hợp với chức năng xét xử và giới hạn xét xử của Tòa án. Ở khía cạnh này, NCS đồng quan điểm với tác giả Đinh Thế Hưng và những luận điểm mà tác giả đưa ra trong bài viết này sẽ được NCS tiếp thu trong đề tài luận án của mình. Tương tự, nhiều tác giả cũng tiếp cận về vấn đề này như: bài viết "*Quyền hạn của Tòa án trong trường hợp Viện kiểm sát rút quyết định truy tố*" của tác giả Nguyễn Văn Tuấn, đăng trên Tạp chí TAND số 8, năm 2010; bài viết "*Cần sửa đổi, bổ sung quy định về rút quyết định truy tố*" của tác giả Đỗ Văn Chính đăng trên Tạp chí TAND số 5, năm 2012; bài viết "*Bàn về hậu quả pháp lý khi KSV rút quyết định truy tố*" của tác giả Đỗ Xuân Tựu đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 13, năm 2016...

Ở góc độ khác, bài viết: "*Những vấn đề lý luận và thực tiễn về việc xét hỏi của Kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự*" của tác giả Đinh Văn Quế, đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 8, năm 2006; bài viết "*Tranh luận của kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự- những vấn đề lý luận và thực tiễn*" của tác giả Dương Thanh Biểu, Tạp chí Kiểm sát số 24, năm 2006; bài viết "*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc xét hỏi và tranh luận của kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự sơ thẩm*" của tác giả Nguyễn Chí Dũng, đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 12, năm 2014...đều đề cập đến vai trò của KSV tham gia phiên tòa trong giai đoạn xét hỏi, tranh luận là đặc biệt quan trọng. Một phiên tòa có thể hiện tính chất tranh tụng hay không phụ thuộc phần lớn vào vai trò của KSV THQCT và kiểm sát tại phiên tòa.

Tương tự, nhiều tác giả nghiên cứu về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT tại phiên tòa xét xử sơ thẩm như: bài viết *"Công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự tại phiên tòa theo yêu cầu cải cách tư pháp"* của tác giả Phạm Văn An đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 7 năm 2011; Bài viết *"Một số giải pháp nâng cao chất lượng bản luận tội"* của tác giả Nguyễn Văn Đoàn, Lê Hồng Phong đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 22, năm 2013; bài viết *"Bàn về hoạt động tranh luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử sơ thẩm hình sự"* của tác giả Nguyễn Trung Kiên, đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 19, năm 2014; bài viết *"Nâng cao chất lượng xét hỏi của KSV tại phiên tòa xét xử sơ thẩm hình sự"* của tác giả Nguyễn Trung Kiên, đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 9, năm 2014; bài viết *"Bảo đảm quyền con người của bị cáo trong hoạt động tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự"* của tác giả Võ Quốc Tuấn đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 7 năm 2015.

Ngoài ra, một số bài viết về việc kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm đã đề cập đến việc kháng nghị dưới góc độ là nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm như: bài viết *"Nhận thức đúng và đầy đủ về trách nhiệm của VKSND trong công tác kháng nghị phúc thẩm hình sự"* của tác giả Nguyễn Nông, đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 22, năm 2005; bài viết *"Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về kháng nghị phúc thẩm hình sự"* của tác giả Lê Thành Dương đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 12, năm 2014 (tr.32-40); bài viết *"Kháng nghị của VKS trong tố tụng hình sự với vai trò bảo đảm quyền con người"* của tác giả Trần Văn Hội đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 19 năm 2015.

Xem xét tình hình nghiên cứu trong nước liên quan đến đề tài luận án có thể kết luận: Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay chưa có công trình nghiên cứu trực tiếp, toàn diện, chuyên sâu về THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, một số nội dung liên quan đến các vấn đề lý luận về quyền công tố, THQCT, nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong các giai đoạn tố tụng trong đó có giai đoạn XXSTVAHS đã được đề cập khái quát trong một số công trình nghiên cứu như đã nêu trên. Những kết quả nghiên cứu trong các công trình nghiên cứu tại Việt Nam trong thời gian qua là nguồn tư liệu quý báu để NCS kế thừa và tiếp tục phát triển trong đề tài luận án của mình.

**** Nhóm các công trình nghiên cứu về giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự và mối quan hệ giữa Viện kiểm sát và Tòa án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự***

Để làm rõ được những vấn đề lý luận và thực tiễn về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, NCS nhận thấy cần phải nhận thức đúng về mối quan hệ giữa VKS và Tòa án trong giai đoạn XXSTVAHS phát sinh từ thời điểm nào và việc phân định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của hai cơ quan này trong quá trình giải quyết vụ án hình sự ra sao? Do đó, NCS tập trung tìm hiểu các nguồn tài liệu nghiên cứu về giai đoạn XXSTVAHS (là giai đoạn phát sinh mối quan hệ giữa VKS và Tòa án) và các hoạt động của Tòa án, VKS trong giai đoạn đó.

Về giai đoạn xét xử, cuốn sách chuyên khảo *"Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam"* của TS. Võ Thị Kim Oanh, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2011; Giáo trình *"Luật tố tụng hình sự Việt Nam"* của trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (Nxb Hồng Đức, năm 2013); Giáo trình *"Luật tố tụng hình sự Việt Nam"* của trường Đại học Luật Hà Nội (Nxb Công an nhân dân, năm 2018) là những công trình khoa học có đề cập trực tiếp đến việc xác định phạm vi, ý nghĩa của giai đoạn xét xử sơ thẩm. Ngoài ra, trong cuốn *"Viện kiểm sát nhân dân trong nhà nước pháp quyền"* (GS.TS Nguyễn Đăng Dung - chủ biên, Nxb Tư pháp, năm 2014), tác giả phân tích phạm vi của giai đoạn XXSTVAHS bắt đầu từ khi chuyển bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn cùng hồ sơ vụ án sang Tòa án để xét xử và kết thúc khi bản án và quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, không bị kháng cáo, kháng nghị⁶. Tiếp đó, luận án tiến sĩ *"Hoạt động bào chữa của luật sư trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự"* của tác giả Ngô Thị Ngọc Vân (2016) cũng đồng tình với quan điểm này. Ngoài ra, một số bài viết tạp chí cũng đề cập trực tiếp đến XXSTVAHS với ý nghĩa là một giai đoạn tố tụng, cụ thể là: bài viết *"Một số vấn đề lý luận chung về các giai đoạn tố tụng"* của PGS.TSKH Lê Cẩm đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 2, năm 2002; bài viết *"Đặc điểm của hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự"* của tác giả

⁶ Nguyễn Đăng Dung (chủ biên), Nguyễn Ngọc Chí, Vũ Công Giao, Lưu Bình Dương (2014), *Viện kiểm sát nhân dân trong Nhà nước pháp quyền*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.304

Nguyễn Văn Du đăng trên Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, số 8 năm 2006; bài viết "*Bàn về tính chất của xét xử sơ thẩm và thời điểm bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật*" của TS. Vũ Gia Lâm, đăng trên Tạp chí TAND số 2, năm 2010. Kết quả nghiên cứu trong các công trình khoa học trên đây được NCS kế thừa khi xác định khái niệm và phạm vi của giai đoạn XXSTVAHS, là cơ sở để xác định phạm vi phát sinh mối quan hệ giữa VKS và Tòa án.

Về mối quan hệ giữa VKS và Tòa án trong giai đoạn XXSTVAHS: Việc nghiên cứu về VKS và Tòa án trong giai đoạn XXSTVAHS thường được thực hiện dưới góc độ nghiên cứu về chức năng tố tụng hoặc về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, không có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến mối quan hệ này dưới góc độ chủ thể. Có thể kể đến một số công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa VKS và Tòa án như sau:

Cuốn sách chuyên khảo "*Thủ tục xét xử sơ thẩm trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*" của tác giả Đinh Văn Quế (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, năm 2001) mặc dù không đề cập trực tiếp đến việc THQCT của VKS tại phiên tòa, nhưng qua việc phân tích thủ tục tố tụng tại phiên tòa trong đó có sự tham gia của VKS, tác giả cũng đã đề cập đến một số nội dung có liên quan đến chức năng THQCT của VKS như: KSV là người đại diện cho VKS THQCT tại phiên tòa và để THQCT tại phiên tòa thì KSV có quyền công bố bản cáo trạng, bổ sung cáo trạng, rút cáo trạng, tham gia xét hỏi, trình bày luận tội, tranh luận; đưa ra các chứng cứ hoặc yêu cầu, trong đó có quyền yêu cầu thay đổi thành viên HĐXX, thư ký phiên tòa⁷. Cuốn "*Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*" (Lê Hữu Thề, Đỗ Văn Dương, Nguyễn Thị Thủy (đồng chủ biên), Nxb Chính trị quốc gia, năm 2013) đề xuất xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền cũng như mối quan hệ tố tụng giữa Tòa án và VKS trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự⁸.

⁷ Đinh Văn Quế (2001), *Thủ tục xét xử sơ thẩm trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.79.

⁸ Lê Hữu Thề (Chủ nhiệm) (2011), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Đề tài độc lập cấp Nhà nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Khoa học kiểm sát, Hà Nội, tr.173.

Trên diễn đàn khoa học pháp lý, một số các nhà nghiên cứu cũng tập trung phân tích về vấn đề này như: bài viết *"Hoàn thiện mối quan hệ giữa Tòa án và Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án hình sự"* của tác giả Hồ Sỹ Sơn đăng trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 2, năm 2005; bài viết *"Bàn về chức năng tố tụng của Tòa án và vấn đề độc lập của hoạt động xét xử"* của tác giả Nguyễn Mạnh Kháng trên Tạp chí Nhà nước và pháp luật số 10, năm 2008; bài viết *"Chức năng của Tòa án trong tố tụng hình sự trước yêu cầu cải cách tư pháp"* của tác giả Nguyễn Ngọc Chí đăng trên tạp chí Khoa học Đại học quốc gia Hà Nội số 25, năm 2009; bài viết *"Mối quan hệ của Tòa án với Viện kiểm sát trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự"* của tác giả Nguyễn Hà Trang đăng trên tạp chí Dân chủ và Pháp luật số 5, năm 2010; bài viết *"Mối quan hệ chế ước theo tố tụng hình sự giữa Viện kiểm sát và Tòa án nhân dân trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự"* của tác giả Trương Đức Thắng, đăng trên Tạp chí Kiểm sát số 21, năm 2014.

Các công trình nghiên cứu trên đây dù tiếp cận về mối quan hệ giữa VKS và Tòa án ở các góc độ khác nhau, nhưng đều thể hiện rõ một số quan điểm mà NCS tiếp thu và phát triển trong luận án của mình như: VKS và Tòa án có mối quan hệ phối hợp và chế ước nhau để cùng hướng tới nhiệm vụ làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, bảo đảm hiệu quả hoạt động THQCT của VKS trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc độc lập trong xét xử của Tòa án.

2. Phân tích tình hình nghiên cứu ở nước ngoài

Hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu nào ở nước ngoài đề cập đến THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm tại Việt Nam. Những công trình nghiên cứu trực tiếp đến THQCT không nhiều, chủ yếu được đề cập thông qua việc nghiên cứu các mô hình tố tụng, chức năng tố tụng và hoạt động tố tụng của cơ quan VKS/Viện Công tố của một số nước trên thế giới.

Khi nghiên cứu về các mô hình tố tụng điển hình trên thế giới để tìm hiểu về chức năng công tố ở mỗi quốc gia, NCS đã tham khảo các công trình khoa học sau đây: Cuốn *"The Japanese way of justice- Prosecuting crime in Japan"* (Thủ tục tư pháp của Nhật Bản - Truy tố tội phạm tại Nhật Bản) của tác giả David T. Johnson, trường Đại học Oxford, Vương quốc Anh, xuất bản năm 2002: cuốn sách này không phải là của một nhà nghiên cứu Nhật Bản viết về nền công tố của Nhật Bản mà được nghiên

cứu bởi một tác giả nước ngoài, vì vậy những nhận định trong cuốn sách có phần đa chiều và khách quan hơn. Trong cuốn sách này, David T. Johnson đề cập đến việc so sánh về tư pháp hình sự giữa Nhật Bản và Hoa Kỳ nhưng tập trung nhiều nhất vào tư pháp hình sự Nhật Bản thông qua việc nghiên cứu về nhiệm vụ, quyền hạn của các Công tố viên Nhật Bản. Kết cấu của BLTTHS Nhật Bản cho thấy tổ tụng hình sự Nhật Bản vừa có tính chất của hệ tổ tụng tranh tụng, vừa mang đặc điểm của hệ tổ tụng hình sự thẩm vấn. Tại phiên tòa, Công tố viên và luật sư bào chữa là hai bên tranh tụng bình đẳng với nhau trong việc thu thập, chuẩn bị tài liệu, chứng cứ, Tòa án đóng vai trò trung lập, lắng nghe tranh luận và đưa ra kết luận về các chứng cứ rồi tuyên án, nhưng BLTTHS Nhật Bản không quy định về chế định bồi thẩm.

Cuốn *"French Criminal Justice - A Comparative Account of the Investigation and Prosecution of Crime in France"* (Tư pháp hình sự của Pháp - So sánh về điều tra và truy tố tội phạm tại Pháp) của tác giả Jacqueline Hodgson, trường Đại học Warwick (Vương quốc Anh), xuất bản năm 2005: cuốn sách phân tích về thủ tục tố tụng hình sự của Pháp trong sự so sánh với thủ tục tố tụng của Anh và xứ Wales với những thay đổi trong tư pháp hình sự của các quốc gia này qua các giai đoạn lịch sử khác nhau. Tác giả không đề cập đến hoạt động xét xử tại phiên tòa nhưng qua việc phân tích thủ tục điều tra, truy tố và vai trò của Công tố viên, có thể thấy rằng: Tổ tụng hình sự Cộng hòa Pháp đan xen cả hai loại hình tố tụng thẩm vấn và tố tụng tranh tụng. Tổ tụng Cộng hòa Pháp nhấn mạnh nhiều vào việc điều tra và giải quyết các vấn đề của Tòa án trong giai đoạn tiền xét xử, phiên tòa giống như việc kiểm tra và đánh giá cuối cùng hơn là trọng tâm của cuộc tranh luận. Hồ sơ đưa ra trước tòa không chỉ đơn thuần là vụ truy tố (như ở Anh và Xứ Wales), mà còn là sản phẩm của cuộc điều tra tư pháp (hoặc giám sát theo pháp luật). Có thể thấy cơ quan công tố (tiền thân của VKS) Việt Nam trong thời kì đầu mới được hình thành có nét tương đồng khá lớn với cơ quan công tố của Pháp.

Cuốn *"European Criminal Procedures"* (Tổ tụng hình sự ở Châu Âu) của tác giả Mireille Delmas- Marty and J.R. Spencer, trường Đại học Cambridge, Vương quốc Anh, xuất bản lần đầu năm 2002 nghiên cứu về thủ tục tố tụng của các quốc gia Châu Âu với năm nước điển hình là Anh, Đức, Pháp, Italy và Bỉ với hai nội dung chủ yếu là việc mô tả về thủ tục tố tụng của năm nước và việc phân tích về vai

trò của Công tố viên, cảnh sát, thẩm phán, bị cáo và người bị hại. Ví dụ: Italy là một quốc gia không tổ chức Cơ quan công tố độc lập theo cấp hành chính, mà cơ quan này nằm ngay trong Toà án các cấp và Cơ quan công tố chịu trách nhiệm chính trong hoạt động điều tra và chỉ đạo điều tra. Ngược lại với Italy, VKS Liên bang Nga là một cơ quan có vị trí riêng biệt (với các cơ quan hành pháp và tư pháp), được xây dựng theo nguyên tắc "tập trung thống nhất, trên cơ sở các KSV cấp dưới phải phục tùng các KSV cấp trên và tất cả đều phục tùng Tổng kiểm sát trưởng Liên bang Nga" và "hoàn toàn độc lập với các cơ quan, công dân, tổ chức". Trong khi đó, mô hình tổ chức Viện công tố Pháp và Bỉ lại tương tự như của Italy, về mặt hình thức cũng được đặt trong hệ thống Toà án. Tuy có sự khác nhau về tổ chức cơ quan Công tố/ VKS ở mỗi quốc gia này nhưng hầu hết các quốc gia này đều thừa nhận vai trò của cơ quan Công tố/ Công tố viên là cơ quan/người THQCT, truy tố người phạm tội ra trước Tòa và đề nghị Tòa án áp dụng hình phạt đối với người phạm tội. Đây cũng được coi là một trong những nhiệm vụ, vai trò quan trọng nhất của các cơ quan công tố/ công tố viên ở các nước nói trên.

Một số tài liệu nước ngoài khác bên cạnh việc phân tích về cách thức tổ chức cơ quan công tố trong các mô hình tổ tụng còn đề cập trực tiếp đến hoạt động của các Công tố viên trong quá trình điều tra, truy tố tội phạm như: Cuốn *"The changing role of the American Prosecutor"* (Sự thay đổi vai trò của Công tố Viên Hoa Kỳ) của John L. Worall và M. Elaine Nugent - Borakove (State University of New York Press, 2008) nghiên cứu về vị trí và vai trò của Công tố viên Hoa Kỳ trong sự thay đổi để thích ứng với các vấn đề tội phạm mới, áp lực chính trị và việc phát triển các biện pháp ngăn ngừa, kiểm soát tội phạm. Tương tự, cuốn *"Prosecutor in transnational perspective"* (Công tố viên với quan điểm xuyên quốc gia) (Erik Luna and Marianne L.Wade, Oxford University Press, 2012) không chỉ dừng lại ở việc phân tích vai trò của Công tố viên Hoa Kỳ mà còn đi sâu vào phân tích vai trò của công tố viên các nước khác như Châu Âu, Italy; đánh giá xu hướng phát triển của Công tố viên trong các mô hình tổ tụng tranh tụng và mô hình tổ tụng thẩm vấn. Ngoài ra, cuốn *"Prosecuting serious Human Right violations"* (Truy tố các vi phạm nghiêm trọng về quyền con người) của tác giả Anja Seibert-Fohr trường Đại học Oxford, Anh quốc, xuất bản năm 2009; Cuốn *"Coping with Overloaded Criminal Justice Systems"* (Ứng phó với tình trạng quá

tải trong hệ thống tư pháp hình sự) do Nxb Springer Berlin- Heidelberg, Đức phát hành năm 2006; cuốn "*Outline of the U.S Legal System*" (Khái quát hệ thống pháp luật của Hoa Kỳ) phát hành bởi Congressional Quarterly Incorporated, Hoa Kỳ năm 2004 đều có nội dung đề cập đến hoạt động công tố của cơ quan công tố các nước trên thế giới, là nguồn tư liệu quý giá giúp NCS đánh giá, so sánh và liên hệ với quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Trên các tạp chí chuyên ngành nước ngoài, các tác giả chủ yếu tập trung phân tích về vai trò của cơ quan Công tố và hoạt động truy tố của Viện công tố trong tố tụng hình sự mà ít khi tập trung vào một giai đoạn tố tụng đặc thù. Trên tạp chí *European Journal on Criminal Policy and Research* (Tạp chí châu Âu về nghiên cứu và chính sách hình sự)⁹, bài viết "*Prosecution and Diversion within Criminal Justice System in European*"¹⁰ (Truy tố và việc chuyển hướng trong hệ thống tư pháp hình sự Châu Âu) của các tác giả người Đức Jörg-Martin Jehle, Marianne Wade, Beatrix Elsner trình bày mục đích, cách tiếp cận và thiết kế về việc truy tố và chuyển hướng truy tố của hệ thống Tư pháp Hình sự châu Âu. Các tác giả này đã phác thảo mô hình tư pháp hình sự với thủ tục rút gọn và đơn giản hoá mà trong đó, công tố viên là người đóng vai trò then chốt. Quy định pháp luật về thủ tục, năng lực và các quyết định tập trung ở cấp công tố nhưng vẫn có sự liên quan đến cơ quan cảnh sát và Tòa án. Các tác giả cũng phân tích rằng, theo nguyên tắc tố tụng thông thường thì tất cả các vụ án đều bị truy tố bởi cơ quan Công tố và được đưa ra trước toà án hình sự, nơi thẩm phán có thẩm quyền xử lý tất cả các vụ án trong một buổi điều trần, nhưng với thủ tục rút gọn thì cơ quan Công tố thường đóng vai trò trung tâm và trở thành "thẩm phán trước thẩm phán". Điều này cho thấy, các nhà nghiên cứu này một mặt thừa nhận việc đơn giản hóa các thủ tục tố tụng có thể tiết kiệm thời gian và chi phí tố tụng nhưng mặt khác cũng nêu rõ bất cập trong việc thực hiện thủ tục đó là sự "lấn sân" của cơ quan công tố sang công tác xét xử của Tòa án. Cũng trên số tạp chí này, một số các bài viết khác có nội dung tương tự như: "*The Prosecution Service Function within the Spanish Criminal Justice System*" (Marcelo F. Aebi, Marc Balcells); "*The Prosecution Service Function within the Hungarian criminal justice system*" (Erika

⁹ <https://link.springer.com/journal/volumesAndIssues/10610>;

¹⁰ Jörg-Martin Jehle, Marianne L.Wade, Beatrix (2008), *Prosecution and Diversion within Criminal Justice System in European*, *European Journal on Criminal Policy and Research*, Vol14/2,2008.

Róth); "*The Prosecution Service Function within the Turkish Criminal Justice System*" (Hakan Hakeri) cũng luận bàn đến vấn đề này ở các quốc gia Tây Ban Nha, Hungari và Thổ Nhĩ Kỳ.

Trên tạp chí *Washington and Lee law review*¹¹, Erik Luna và Marianne Wade với bài viết "*Prosecutors as Judges*"¹² (Những công tố viên như những thẩm phán) tiếp tục đề cập đến chức năng công tố với nhận định về xu hướng của các công tố viên các nước theo truyền thống Châu Âu lục địa đang dần trở nên giống với công tố viên Mỹ, mà điển hình là việc Công tố viên các nước Châu Âu bắt đầu có nhiều quyền năng xét xử như những thẩm phán và được gọi là "thẩm phán trước thẩm phán". Khi phân tích một cách độc lập về quyền xét xử của công tố và loại bỏ quyết định công nhận chính thức của Tòa án ra khỏi định nghĩa về quyền xét xử của công tố mà chỉ bàn về hậu quả pháp lý của quyết định xét xử do công tố viên đưa ra thì có thể thấy rằng, việc Công tố viên thực hiện quyền xét xử có giá trị không kém với việc xét xử của thẩm phán.

Nhìn chung, các tài liệu nghiên cứu nước ngoài có liên quan đến vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan công tố trên thế giới rất đa dạng và phong phú, là nguồn tài liệu tham khảo quý giá cho NCS trong quá trình tiếp cận các thông tin khoa học quốc tế để đánh giá, so sánh với quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu trong các công trình nghiên cứu này chủ yếu đề cập đến các vấn đề chung về quyền công tố, cơ quan công tố mà không đi sâu nghiên cứu ở góc độ đặc thù nên NCS chủ yếu sử dụng kết quả nghiên cứu trong các tài liệu nước ngoài này cho phân đánh giá, so sánh về các hình thức THQCT khác nhau trên thế giới.

3. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

Căn cứ vào tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể thấy một số vấn đề có liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài đã được làm sáng tỏ, được thừa nhận rộng rãi nên NCS sẽ tiếp tục kế thừa và phát triển các vấn đề đó trong luận án của mình.

Về phương diện lý luận

Nhìn chung, một số những khái niệm về quyền công tố và THQCT đã được

¹¹ <http://scholarlycommons.law.wlu.edu/wlulr/>

¹² Erik Luna & Marianne Wade (2010), *Prosecutors as Judges*, *Washington and Lee law review*, vol67/iss4/6.

làm sáng tỏ và được các nhà nghiên cứu thừa nhận. Hầu hết các công trình nghiên cứu khoa học đều nhận thức thống nhất về chủ thể của THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm là VKS và thống nhất trong nhận thức về những hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS.

Tuy nhiên, để xác định được giới hạn của THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS thì phải làm rõ được phạm vi giai đoạn XXSTVAHS. Mặc dù đã có khá nhiều công trình khoa học đề cập đến phạm vi của giai đoạn XXSTVAHS nhưng chưa có sự thống nhất dẫn đến còn có sự tranh luận trong khoa học luật tố tụng hình sự. Chính vì chưa có sự nhận thức thống nhất về thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc của giai đoạn xét xử sơ thẩm nên cũng chưa có công trình khoa học nào làm rõ được phạm vi của THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

Mặc dù hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXST được nhiều tác giả phân tích cả ở góc độ lý luận và luật thực định nhưng chưa có công trình khoa học nào phân tích một cách đầy đủ, toàn diện, hệ thống để xác định đầy đủ khái niệm và đặc điểm của THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

Về phương diện thực tiễn

Các công trình nghiên cứu đã tổng kết về thực tiễn lập pháp và thực tiễn áp dụng pháp luật của VKSND; thực trạng hoạt động THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS với những nội dung cụ thể. Phần lớn các nghiên cứu hướng sự quan tâm đến việc tìm ra các giải pháp đảm bảo hiệu quả THQCT của VKS tại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Một số vấn đề về thực trạng và giải pháp có liên quan đến THQCT tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vẫn đảm bảo tính thời sự và tính khả thi nên được NCS kế thừa trong luận án của mình.

Thực trạng THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm chưa được khái quát và hệ thống một cách đầy đủ, xét cả trên phương diện pháp luật và cả trên phương diện thực thi pháp luật. Đa số các công trình được nghiên cứu trên cơ sở quy định của BLTTHS năm 2003, Luật tổ chức VKSND năm 2002. Trong khi đó, hiện nay Luật TCVKSND năm 2014 và BLTTHS năm 2015 đã có hiệu lực thi hành từ lâu với những sửa đổi quan trọng liên quan đến THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS (đặc biệt là việc bổ sung điều luật cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự).

Mặc dù thực trạng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS đã được các công trình nghiên cứu tiến hành đánh giá ở các mức độ khác nhau nhưng việc phân tích nguyên nhân của các ưu điểm và hạn chế chủ yếu dựa trên thực trạng quy định của BLTTHS năm 2003 và Luật TCVKSND năm 2002 nên nhiều nội dung hiện nay không còn phù hợp nữa.

Về giải pháp, kiến nghị

Các công trình nghiên cứu đều tập trung đưa ra các giải pháp, kiến nghị liên quan đến một hoặc một số hoạt động THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS mà không có công trình nghiên cứu nào đưa ra các giải pháp, kiến nghị trên cơ sở phân tích về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS một cách có hệ thống và khái quát.

Những giải pháp, kiến nghị đưa ra trong các công trình khoa học đã công bố phần lớn liên quan đến việc hoàn thiện quy định của BLTTHS năm 2003 nên đến thời điểm này nhiều giải pháp đã được cụ thể hóa trong BLTTHS năm 2015 và Luật TCVKSND năm 2014.

Không nhiều các công trình nghiên cứu đưa ra các giải pháp, kiến nghị trên cơ sở đảm bảo tổng hợp các yêu cầu về bảo vệ quyền con người, về cải cách tư pháp, về nhu cầu tiếp tục hoàn thiện quy định pháp luật của THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

Cơ sở lý thuyết đã được sử dụng trong những công trình nghiên cứu: đa số các công trình nghiên cứu dựa trên cơ sở lý thuyết lý luận về quyền công tố và THQCT, theo đó, THQCT là một dạng thực hiện quyền lực Nhà nước, được thực hiện trong một số giai đoạn tố tụng hình sự, trong đó có giai đoạn xét xử sơ thẩm. Ngoài ra, một số các công trình nghiên cứu sử dụng cơ sở lý thuyết về mô hình, tổ chức, hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, trong đó có mô hình VKS/Viện công tố.

Phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng trong những công trình nghiên cứu: Phần lớn các công trình nghiên cứu trong nước được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước, pháp luật với các phương pháp nghiên cứu cụ thể: phân tích, tổng hợp, so sánh và tham khảo vụ việc điển hình.

Với việc khảo sát tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước đã đề cập ở trên, có thể thấy những vấn đề về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS đã được tiếp cận

từ nhiều hướng với các mức độ liên quan khác nhau. Điều này một mặt tạo điều kiện cho NCS kế thừa những kết quả nghiên cứu đã được thừa nhận rộng rãi, mặt khác cũng đặt ra thách thức không nhỏ đối với NCS trong quá trình triển khai đề tài với yêu cầu nghiên cứu chuyên sâu, toàn diện và có tính mới.

4. Những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu

Xuất phát từ sự phân tích thực trạng tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án đã nêu trên, NCS xác định những vấn đề luận án cần tiếp tục nghiên cứu như sau:

Thứ nhất, nghiên cứu làm sáng tỏ khái niệm, đặc điểm của THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

Thứ hai, nghiên cứu về mối quan hệ giữa THQCT và kiểm sát xét xử sơ thẩm trong tổ tụng hình sự Việt Nam để phân tích sự khác biệt trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của VKS với mỗi hoạt động cụ thể thuộc các chức năng khác nhau.

Thứ ba, nghiên cứu về các hoạt động THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS để làm cơ sở đối chiếu với quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành.

Thứ tư, nghiên cứu đánh giá toàn diện, tổng thể quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành quy định của pháp luật về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS ở Việt Nam hiện nay. Kết quả nghiên cứu phải chỉ rõ được những ưu điểm, hạn chế, bất cập và nguyên nhân của những hạn chế, bất cập của THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS ở Việt Nam hiện nay trên cơ sở có tham khảo và so sánh đối với quy định của một số nước trên thế giới trong điều kiện cho phép.

Thứ năm, nghiên cứu các yêu cầu, các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS ở Việt Nam. Giải pháp đưa ra phải đảm bảo tính thống nhất, tổng thể và phù hợp với yêu cầu về chiến lược cải cách tư pháp, về nhiệm vụ bảo vệ quyền con người, yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm và sự cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện quy định của BLTTHS Việt Nam.

Kết luận tổng quan tình hình nghiên cứu

Qua nghiên cứu tổng quan các công trình khoa học có liên quan đến đề tài luận án, phân tổng quan tình hình nghiên cứu đã giải quyết một số vấn đề cụ thể như sau:

1. Trong khoa học luật tổ tụng hình sự Việt Nam hiện nay chưa có công trình khoa học nào triển khai nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, đặc biệt là kể từ sau khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực thi hành. Một số công trình khoa học có liên quan đến một số nội dung của đề tài luận án nhưng chưa được nghiên cứu chuyên sâu, nhiều vấn đề còn chưa được làm sáng tỏ.

2. Trên thế giới chưa có công trình nghiên cứu khoa học nào đề cập đến THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm ở Việt Nam. Một số công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài đề cập gián tiếp đến việc thực hiện quyền công tố thông qua việc phân tích về mô hình tố tụng, tổ chức của cơ quan Công tố và hoạt động tố tụng của một số nước trên thế giới.

3. Những vấn đề được tập trung nghiên cứu trong luận án gồm: khái niệm, đặc điểm THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS; quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về THQCT trong giai đoạn XXSTVA và thực tiễn thi hành, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS và các giải pháp nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS ở Việt Nam.

4. Để phù hợp với mục đích nghiên cứu, luận án đã xây dựng các câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu. Các kết quả nghiên cứu trong luận án ở các chương tiếp theo nhằm trả lời các câu hỏi nghiên cứu, đồng thời chứng minh tính đúng đắn của giả thuyết nghiên cứu mà luận án đã đề ra.

5. Kết quả đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu tại chương này là cơ sở cho việc nghiên cứu ở các chương tiếp theo.

PHẦN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm, đặc điểm thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

1.1.1. Khái niệm thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Để làm rõ khái niệm "Thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự" thì trước hết cần phải hiểu rõ các khái niệm "quyền công tố", "thực hành quyền công tố", "giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự".

** Khái niệm quyền công tố:*

Khái niệm "quyền công tố" không còn là một vấn đề mới trong khoa học luật tố tụng hình sự vì đã có nhiều công trình nghiên cứu đề cập và phân tích về khái niệm này. Nhận thức đúng về khái niệm này có ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận, là cơ sở tiền đề để tiếp cận khái niệm THQCT.

Dưới góc độ ngôn ngữ, thuật ngữ "công tố" là một từ ghép Hán- Việt được hình thành từ hai từ đơn "công" và "tố". Theo Từ điển tiếng Việt thì "tố" có nghĩa là: nói công khai cho mọi người biết việc làm sai trái, phạm pháp của người khác, còn "công" có nghĩa là thuộc về Nhà nước, chung cho mọi người. Trong tiếng Anh, thuật ngữ "*công tố*" (*prosecute*) có nghĩa là thẩm quyền về mặt nhà nước hoặc xã hội, đại diện cho quyền lực nhà nước hoặc quyền lực xã hội thực hiện một số quyền năng pháp lý tại phiên tòa xét xử các vụ án nhằm bảo vệ lợi ích của nhà nước, tập thể và công dân. Theo từ điển Luật học thì "*quyền công tố là quyền buộc tội nhân danh nhà nước đối với người phạm tội*"¹³.

Trên các diễn đàn khoa học pháp lý, khái niệm quyền công tố được các nhà nghiên cứu phân tích và đề cập đến trong rất nhiều công trình khoa học ở các cấp độ khác nhau:

¹³ Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.188.

Trong bài viết của mình, tác giả Trần Văn Độ nêu bốn nhóm quan điểm về quyền công tố, sau khi phân tích các hạt nhân hợp lý của mỗi nhóm quan điểm khác nhau, tác giả cho rằng: "quyền công tố là quyền của cơ quan nhà nước được nhà nước uỷ quyền thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội nhằm đưa người đó ra xét xử trước Tòa án và đồng thời bảo vệ sự buộc tội đó"¹⁴.

Tác giả Lê Tuyết Hoa trong luận án tiến sĩ của mình cũng nêu ra bốn quan điểm khác nhau về quyền công tố, trên cơ sở đó tác giả đã đưa ra quan điểm như sau: "Quyền công tố ở Việt Nam là quyền của Nhà nước giao cho VKS đưa vụ án ra Tòa xét xử để bảo vệ lợi ích của nhà nước, lợi ích chung và bảo vệ lợi ích của công dân được thực hiện trong tố tụng hình sự, tố tụng dân sự và trong các lĩnh vực tư pháp khác"¹⁵.

Cũng đề cập đến khái niệm quyền công tố, nhóm tác giả TS. Lê Hữu Thế, TS. Đỗ Văn Dương, CN.Nông Xuân Trường phân tích tám nhóm quan điểm khác nhau về quyền công tố và kết luận: "Quyền công tố là quyền nhân danh Nhà nước thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Quyền này thuộc về Nhà nước, được Nhà nước giao cho một cơ quan thực hiện (ở nước ta là cơ quan VKS) để phát hiện tội phạm và truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Để làm được điều này, cơ quan có chức năng thực hành quyền công tố phải có trách nhiệm bảo đảm việc thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để xác định tội phạm và người phạm tội. Trên cơ sở đó quyết định truy tố bị can ra trước Tòa án và bảo vệ sự buộc tội đó trước phiên tòa"¹⁶.

Gần đây nhất, trong bài viết đăng trên Tạp chí Kiểm sát, TS. Nguyễn Minh Đức một lần nữa đề cập đến khái niệm quyền công tố như sau: "quyền công tố là quyền nhân danh nhà nước thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội"¹⁷.

¹⁴ Trần Văn Độ (2001), "Một số vấn đề về quyền công tố", *Tạp chí Luật học*, (3), tr.10.

¹⁵ Lê Thị Tuyết Hoa (2002), *Quyền công tố ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, Hà Nội, tr.29.

¹⁶ Lê Hữu Thế (chủ biên), Đỗ Văn Dương, Nông Xuân Trường (2005), *Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.40.

¹⁷ Nguyễn Minh Đức (2012), "Quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố trong Nhà nước pháp quyền", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (1+2), tr.45.

Dù cách tiếp cận và giải quyết vấn đề của các tác giả có thể khác nhau, nhưng các quan điểm nêu trên đều xuất phát từ một số nội dung cơ bản như sau:

Thứ nhất, cơ sở phát sinh của quyền công tố chính là sự cần thiết phải bảo vệ thiết chế xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. "Nhà nước ra đời và tồn tại luôn luôn là đại diện chính thức cho xã hội về mọi phương diện, luôn có trách nhiệm bảo vệ các quan hệ xã hội liên quan đến lợi ích chung, đến trật tự xã hội chung và trừng trị những hành vi vi phạm các quan hệ xã hội, nhất là những hành vi mà bị pháp luật coi là tội phạm"¹⁸. Khi một hành vi bị coi là tội phạm xảy ra, hành vi đó không chỉ xâm hại đến lợi ích của cá nhân, cơ quan, tổ chức mà còn ảnh hưởng đến trật tự xã hội, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý trên tất cả các phương diện của Nhà nước, của thể chế chính trị. Vì thế, Nhà nước đại diện cho ý chí chung của toàn xã hội để buộc tội người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Sự buộc tội nhân danh công quyền này được gọi là quyền công tố nên cũng có thể hiểu quyền công tố là một quyền lực Nhà nước.

Thứ hai, quyền công tố chỉ có thể được thực hiện bởi một chủ thể được Nhà nước trao thẩm quyền. Ở Việt Nam, việc thực hiện quyền công tố với ý nghĩa là đại diện cho nhà nước buộc tội người có hành vi phạm tội do VKS đảm nhiệm được xem là một trong những hình thức thực hiện quyền lực Nhà nước. Như vậy, "quyền công tố" là một bộ phận cấu thành "quyền lực Nhà nước", giữa hai khái niệm này có sự liên hệ giữa cái riêng và cái chung nhưng đều vận hành hướng "đích" là nhằm bảo vệ thiết chế xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức. Chức năng buộc tội được thực hiện nhân danh Nhà nước được gọi là "công tố", tuy nhiên, ngoài việc buộc tội của Nhà nước thì còn có hình thức buộc tội nhân danh cá nhân người bị hại. Chức năng buộc tội được thực hiện nhân danh cá nhân người bị hại thường gắn liền với chế định tư tố. Tùy theo đặc điểm về chính trị, xã hội của quốc gia khác nhau mà việc ghi nhận chế độ tư tố có

¹⁸ Nguyễn Minh Đức (2012), "Quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố trong Nhà nước pháp quyền", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (1+2). tr.45.

thể khác nhau. Nếu cá nhân người bị hại tự mình chủ động thực hiện từ đầu cho đến khi hoàn thành chức năng buộc tội thì đó là tư tố, nếu chỉ tham gia một phần hoạt động buộc tội thì đó là tư công tố, trường hợp khác thì họ chỉ tham gia để hỗ trợ cho hoạt động buộc tội (công tố), không có tư tố và tư công tố.

Thứ ba, nội dung cơ bản của quyền công tố là thực hiện việc buộc tội đối với người (hoặc pháp nhân) có hành vi vi phạm pháp luật hình sự. Xuất phát từ lịch sử nhà nước và pháp luật thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, cần thừa nhận rằng, nhà nước ra đời và tồn tại luôn luôn là đại diện cho xã hội, Nhà nước phải có trách nhiệm bảo vệ các quan hệ xã hội liên quan đến lợi ích chung, đến trật tự xã hội và trừng trị những hành vi vi phạm các quan hệ xã hội này. Trong số các hành vi vi phạm pháp luật nói chung thì hành vi vi phạm pháp luật hình sự (tội phạm) là hành vi nguy hiểm nhất. Vì vậy, theo logic thông thường, quyền công tố xuất hiện là để phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật mang tính chất nghiêm trọng nhất đó. Nói cách khác, quyền công tố chỉ có thể được xem xét trong mối liên hệ với lĩnh vực pháp luật mà từ cội nguồn lịch sử của nó đã gắn liền không thể tách rời với việc nhân danh nhà nước (nhân danh công quyền) chống lại hình thức vi phạm pháp luật nghiêm trọng (tội phạm)- đó là lĩnh vực tố tụng hình sự¹⁹. Chỉ có trong tố tụng hình sự mới giải quyết vụ án hình sự nên chỉ trong quan hệ pháp luật tố tụng hình sự mới xuất hiện quyền công tố, với nội dung cơ bản là việc Nhà nước buộc tội người đã thực hiện hành vi bị coi là tội phạm, nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, xã hội và cá nhân.

Thứ tư, bản chất quyền công tố là quyền của Nhà nước buộc tội người phạm tội nên quyền này luôn tồn tại đương nhiên, bắt đầu ngay từ khi có tội phạm xảy ra, kể cả khi tội phạm đó chưa bị phát hiện. "Khi hành vi phạm tội được thực hiện, bản phận của cơ quan Công tố là phải (và có quyền) tiến hành ngay các hoạt động tố tụng theo quy định của pháp luật nhằm phát hiện tội phạm và người phạm tội, xác định các căn cứ để kết tội họ"²⁰. Có thể hiểu, quyền công tố là quyền năng vốn có của Nhà nước, hiện hữu và luôn "treo lơ lửng" để kịp thời phát hiện và xử lý tội

¹⁹ Lê Hữu Thế (chủ biên), Đỗ Văn Dương, Nông Xuân Trường (2005), *Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.36.

²⁰ Lê Hữu Thế (chủ biên), Đỗ Văn Dương, Nông Xuân Trường (2005), *Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.51.

phạm. Trường hợp tội phạm đã được xử lý và có bản án có hiệu lực pháp luật rồi nhưng nếu có tình tiết mới thì vẫn có thể thực hiện quyền công tố để tiếp tục xử lý tội phạm (ví dụ: kháng nghị bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm). Nói cách khác, quyền công tố, cũng giống như các quyền lực khác của Nhà nước, nó được thể hiện ở các mặt, các giai đoạn khác nhau trên con đường đi tới cái đích của việc thực hiện quyền đó, vì thế nó xuất hiện cùng lúc với sự xuất hiện của tội phạm và "nó có thể bị triệt tiêu khi có căn cứ và còn có thể kéo dài sau khi sự việc đã có quyết định (bản án) có hiệu lực pháp luật"²¹.

Thứ năm, trong hoạt động tố tụng hình sự, chúng ta thấy luôn tồn tại ba chức năng tố tụng cơ bản là chức năng buộc tội, chức năng bào chữa (gỡ tội) và chức năng xét xử. Chức năng buộc tội có vai trò động lực đầu tiên là cơ sở xuất hiện chức năng bào chữa và chức năng xét xử của tố tụng hình sự, không có buộc tội thì không có tố tụng hình sự, ở đâu có buộc tội thì ở đó có bào chữa²². Xét trong mối quan hệ tố tụng hình sự thì quyền công tố là quyền thực hiện buộc tội nhân danh Nhà nước nên quyền công tố luôn song hành với quyền bào chữa và đối lập về bản chất với quyền bào chữa. Nếu chỉ có quyền công tố mà không có quyền bào chữa thì “hoạt động tố tụng sẽ mang tính một chiều, chỉ thiên về buộc tội và không có tính tranh tụng, khó tránh khỏi tình trạng oan, sai”²³. Sự tồn tại song hành của quyền công tố và quyền bào chữa là nhu cầu tất yếu để tìm ra sự thật khách quan của vụ án hình sự, đảm bảo phát hiện, xử lý nhanh chóng mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội.

Tóm lại, có thể hiểu một cách chung nhất về quyền công tố như sau: *Quyền công tố là quyền buộc tội của Nhà nước đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.*

²¹ Đỗ Văn Dương (1999), *Khái niệm, đối tượng, phạm vi, nội dung quyền công tố*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội, tr.135.

²² Hoàng Thị Minh Sơn (2015), *Khái niệm, vị trí, vai trò, ý nghĩa của các chức năng tố tụng hình sự*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Các chức năng của tố tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay”, Học viện khoa học xã hội, ngày 28/11/2015, Hà Nội, tr.27.

²³ Hoàng Thị Minh Sơn (2015), *Khái niệm, vị trí, vai trò, ý nghĩa của các chức năng tố tụng hình sự*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Các chức năng của tố tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay”, Học viện khoa học xã hội, ngày 28/11/2015, Hà Nội, tr.27.

** Khái niệm thực hành quyền công tố*

Như trên đã trình bày, quyền công tố là quyền buộc tội của Nhà nước đối với người có hành vi phạm tội. Để thực hiện được quyền này, Nhà nước phải ban hành các văn bản pháp luật quy định cụ thể về các quyền năng pháp lý cho chủ thể được giao quyền đại diện cho Nhà nước buộc tội người phạm tội. Chủ thể được Nhà nước giao quyền đó gọi là cơ quan THQCT. Cũng giống như khái niệm quyền công tố, dưới góc độ lý luận, khái niệm THQCT đã và vẫn đang được các nhà khoa học nghiên cứu và bàn luận trong nhiều công trình nghiên cứu khác nhau.

Dưới góc độ ngôn ngữ, theo từ điển Tiếng Việt, Viện ngôn ngữ học (Nxb Đà Nẵng, Trung tâm từ điển học)²⁴ thì thuật ngữ "thực hành" được hiểu là "làm để áp dụng lý thuyết vào thực tế". Như vậy, nếu xét về ngữ nghĩa thì thuật ngữ "thực hành" thường áp dụng trong trường hợp vận dụng một vấn đề nào đó từ lý thuyết vào thực tế, là quá trình chuyển biến tri thức thành hiện thực. Trong khi đó, để phát huy được quyền công tố (quyền lực nhà nước) vào đời sống thực thì Nhà nước phải xây dựng các quyền năng pháp lý cụ thể và trao quyền năng pháp lý đó cho một chủ thể có thẩm quyền để chủ thể này thực hiện. Việc thực hiện các quyền năng pháp lý thuộc quyền công tố được thể hiện dưới các dạng hoạt động cụ thể, nghĩa là nó phải được "chuyển hóa" thành các dạng hoạt động thực tế. Xét ở góc độ này thì việc sử dụng quyền năng thuộc quyền công tố gần với nghĩa của từ "thực hiện" nhiều hơn. Trong Từ điển Tiếng Việt thì cụm từ "thực hiện" được hiểu là "bằng hoạt động làm cho trở thành sự thật". Như vậy, dưới góc độ ngôn ngữ thì thuật ngữ "thực hiện quyền công tố" có thể phản ánh chính xác hơn việc "chuyển hóa" các quyền năng pháp lý của quyền công tố thành các hoạt động thực tế cụ thể. Tuy nhiên, cho đến nay cũng còn rất ít các nhà khoa học tiếp cận khái niệm "thực hành quyền công tố" một cách có hệ thống, đầy đủ, toàn diện để giải quyết thấu đáo vấn đề tại sao khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam cũng như pháp luật thực định lại sử dụng cụm từ "thực hành quyền công tố" mà không phải là "thực hiện quyền công tố". Nghiên cứu

²⁴ Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội- Đà Nẵng, tr.973

lịch sử hình thành pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam cho thấy, các nhà luật gia Cộng hòa miền Nam Việt Nam trước đây có đề cập đến trong các công trình nghiên cứu của mình khái niệm "hành xử công tố quyền"²⁵ mà có thể giải thích khái niệm đó chính là việc thực hiện quyền công tố bằng các hoạt động nhất định. Vì vậy, trong phạm vi nghiên cứu của mình, NCS vẫn thống nhất với quan điểm sử dụng thuật ngữ "thực hành quyền công tố" nhưng tiếp cận với nội hàm gần với khái niệm "thực hiện" quyền công tố hơn, tức là việc vận dụng quyền công tố phải được thể hiện bằng các hoạt động cụ thể, được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

Với khái niệm "thực hành quyền công tố": theo TS. Nguyễn Minh Đức²⁶, xuất phát từ quan niệm quyền công tố là quyền nhân danh quyền lực công thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, nên "Thực hành quyền công tố chính là thực hiện các hành vi tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự để truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội, đưa người phạm tội ra trước Tòa án và bảo vệ sự buộc tội đó". Tuy nhiên, quan điểm này có thể dẫn đến cách hiểu là việc thực hành quyền công tố của VKS gồm nhiều hoạt động khác nhau như truy tố, buộc tội và bảo vệ sự buộc tội. Điều này chưa phản ánh chính xác nội hàm của THQCT cũng như chưa thể hiện đúng vai trò, nhiệm vụ của VKS trong việc chứng minh tội phạm vì quá chú trọng đến nhiệm vụ "bảo vệ sự buộc tội".

Theo tác giả Lê Hữu Thế, "Thực hành quyền công tố là việc sử dụng tổng hợp các quyền năng pháp lý thuộc nội dung quyền công tố để thực hiện việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội trong các giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử"²⁷. Quan điểm này chỉ rõ hơn nghĩa của thuật ngữ "thực hành" dưới góc độ là việc sử dụng tổng hợp các quyền năng pháp lý của quyền công tố, nhưng cũng chưa xác định chủ thể THQCT, đồng thời giới hạn phạm vi của THQCT chỉ được thực

²⁵ Hoàng Tuấn Lộc, Đào Minh Lượng (1973), *Hình sự tố tụng chú giải: Quyển 1: Hành xử công tố quyền và thẩm vấn*, Sài Gòn.

²⁶ Nguyễn Minh Đức (2012), "Quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố trong Nhà nước pháp quyền", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (1+2), tr.47.

²⁷ Lê Hữu Thế (chủ biên), Đỗ Văn Dương, Nông Xuân Trường (2005), *Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.57.

hiện trong ba giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử. Quan điểm này đã quá thu hẹp phạm vi THQCT bởi lẽ, nếu xác định phạm vi THQCT chỉ tồn tại trong giai đoạn điều tra, truy tố và xét xử thì cũng sẽ không lý giải được các hoạt động khác trước và trong giai đoạn khởi tố vụ án như hoạt động bắt, giữ hoặc việc khởi tố vụ án hình sự của VKS trong giai đoạn khởi tố.

Cũng đề cập đến khái niệm THQCT, tác giả Tôn Thiện Phương cho rằng: "Thực hành quyền công tố là hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân trong tố tụng hình sự để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, được thực hiện ngay từ khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng tiếp nhận nguồn tin về tội phạm và trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử vụ án hình sự"²⁸. Quan điểm này của tác giả Tôn Thiện Phương tiếp cận gần nhất với khái niệm được nêu tại Điều 3 Luật TCVKSND năm 2014.

Tuy nhiên, để xác định chính xác khái niệm THQCT thì cần phải phân tích thêm một số các đặc điểm cụ thể như sau:

Thứ nhất, THQCT do một chủ thể là cơ quan trong bộ máy nhà nước thực hiện. Mỗi một quốc gia trên thế giới, cơ quan được giao quyền công tố có thể khác nhau về tổ chức, về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tùy thuộc vào thể chế chính trị và mô hình tố tụng của từng nước. Quyền công tố luôn luôn là một bộ phận cấu thành của quyền lực Nhà nước nên gắn liền với cách thức tổ chức thực hiện quyền lực Nhà nước, phụ thuộc vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của mỗi một quốc gia. Lịch sử quyền công tố đã cho thấy, ở thời kì Nhà nước mới hình thành, quyền công tố chỉ được sử dụng trong một phạm vi hẹp để bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị và chưa có sự phân định rõ ràng quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Vào thế kỉ XVI- XVII, Nhà nước tư sản ra đời, việc thực hiện quyền lực nhà nước đã có sự tách bạch rõ ràng, quyền tư pháp từng bước được hoàn thiện, vai trò của Tòa án ngày càng được đề cao; Viện công tố được thành lập ở nhiều nước Châu Âu (như Italy, Hà Lan, Đức, Nga...) trở thành người đại diện cho quyền lợi công cộng để đưa vụ án ra Tòa án nhằm bảo vệ lợi ích

²⁸ Tôn Thiện Phương (2017), *Thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội, tr.32.

Nhà nước và bảo đảm sự tuân thủ trật tự công cộng. Như vậy, cùng với sự phát triển của xã hội, quyền công tố được tách ra khỏi quyền lập pháp, hành pháp và do một cơ quan thực hiện- Cơ quan công tố hoặc VKS.

Thứ hai, THQCT là hoạt động áp dụng pháp luật và đối tượng bị buộc tội là người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội theo quy định của Bộ luật hình sự. Có quan điểm cho rằng²⁹, trong một số trường hợp, quyền công tố còn có thể được thực hiện để bảo vệ quyền của cơ quan lập pháp (ở một số nước có Tòa án Hiến pháp- khi một đạo luật của Quốc hội bị Tòa án Hiến pháp xem xét thì phải có cơ quan đưa ra) hoặc đối với việc bảo vệ quyền của cơ quan hành pháp (nếu quan niệm quyền công tố nằm trong quyền tư pháp). Vì vậy, quyền công tố không chỉ là sự buộc tội đối với người phạm tội mà còn cả việc yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại trong vụ án hình sự, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan lập pháp, hành pháp. Quan niệm về đối tượng của quyền công tố như vậy là quá rộng, vượt ra ngoài phạm vi của tố tụng hình sự. Trong tố tụng hình sự chỉ giải quyết các vấn đề về tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội và cũng chỉ có trong lĩnh vực này mới có quyền công tố. Ở một số trường hợp khác, cơ quan công tố có thể tham gia để bảo vệ lợi ích của nhà nước, của xã hội với vai trò cơ quan đại diện cho lợi ích công (Ví dụ: đại diện cho bên đương sự không có khả năng tự thực hiện quyền dân sự của mình) và đại diện cho lợi ích của Chính phủ trong các vụ án dân sự mà Chính phủ là một bên đương sự, (không thuộc nội dung của quyền công tố). Trong lĩnh vực tố tụng hình sự, mối quan hệ giữa quyền công tố và thực hành quyền công tố là mối quan hệ giữa nội dung và hình thức. Vì vậy, đối tượng của quyền công tố là tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội, còn đối tượng của thực hành quyền công tố là người bị buộc tội.

Thứ ba, THQCT bắt đầu khi phát hiện được người thực hiện hành vi phạm tội và kết thúc khi có bản án có hiệu lực pháp luật. Về nguyên tắc, phạm vi của quyền công tố sẽ đồng nhất với phạm vi của THQCT bởi vì quyền công tố xuất hiện khi có

²⁹ Lê Thị Tuyết Hoa (2002), *Quyền công tố ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, Hà Nội, tr.35.

hành vi nguy hiểm cho xã hội xuất hiện và cơ quan công tố chỉ được phép thực hiện quyền công tố khi có hành vi nguy hiểm cho xã hội xảy ra trên thực tế. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là không phải lúc nào thời điểm xảy ra tội phạm và thời điểm phát hiện về hành vi phạm tội đã xảy ra cũng đồng nhất với nhau. Có thể hình dung quyền công tố luôn luôn "treo trên đầu" đối với tất cả những người đã thực hiện hành vi phạm tội nhưng chưa bị phát hiện, khởi tố, điều tra³⁰. Khi tội phạm bị phát hiện, cơ quan có thẩm quyền sẽ áp dụng các quy định của pháp luật để xác minh, thu thập thông tin, khởi tố vụ án, khởi tố bị can.... thì đó chính là lúc THQCT. Như vậy, phạm vi của quyền công tố rộng hơn so với phạm vi của THQCT. Quyền công tố bắt đầu kể từ khi có tội phạm xảy ra, THQCT bắt đầu kể từ khi phát hiện được người thực hiện hành vi phạm tội, quyền công tố kết thúc khi bản án có hiệu lực pháp luật nhưng có thể tiếp tục nếu có căn cứ mới phát sinh, THQCT kết thúc khi bản án có hiệu lực pháp luật. Quyền công tố luôn "treo lơ lửng" nên bất cứ khi nào có tội phạm là quyền công tố đã hiện hữu sẵn ở đó, bản án có hiệu lực pháp luật rồi nhưng nếu có tình tiết mới, căn cứ mới thì quyền công tố vẫn tiếp tục duy trì để xử lý tội phạm. THQCT thì không "lơ lửng" được mà phải rất rõ ràng, khi bản án có hiệu lực pháp luật thì THQCT chấm dứt, nếu sau đó có căn cứ để hủy án, điều tra lại thì THQCT khởi động lại từ đầu, chứ không phải nó tiếp diễn vì nó chưa kết thúc.

Thứ tư, THQCT là việc áp dụng các biện pháp do pháp luật quy định để bảo đảm phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm minh mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm và không làm oan người vô tội, được thực hiện ngay từ khi tiếp nhận tin báo, tố giác tội phạm đến khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ở Việt Nam, những quyền năng tố tụng này luôn được cụ thể hóa bằng các hoạt động cụ thể của VKS (chủ thể được Nhà nước trao quyền công tố) trong các giai đoạn tố tụng bao gồm các hoạt động của VKS trong các giai đoạn khởi tố vụ án hình sự, điều tra vụ án hình sự, truy tố, xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm và giai đoạn xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật như: các hoạt động phê chuẩn, không phê chuẩn, hủy bỏ các quyết định tố tụng của cơ quan có thẩm quyền trong tố tụng hình sự, yêu cầu hoặc

³⁰ Lê Hữu Thế (chủ biên), Đỗ Văn Dương, Nông Xuân Trường (2005), *Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.59.

trực tiếp tiến hành một số hoạt động tố tụng; quyết định truy tố, buộc tội bị cáo tại phiên tòa, kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp VKS phát hiện oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội.

Dựa trên những đặc điểm đã nêu trên, có thể xác định khái niệm THQCT như sau:

Thực hành quyền công tố là hoạt động áp dụng pháp luật của Viện kiểm sát thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người có hành vi phạm tội, được bắt đầu từ khi tiếp nhận tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố cho đến khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

** Khái niệm giai đoạn XXSTVAHS*

Xét xử là thủ tục tố tụng được thừa nhận ở tất cả các quốc gia trên thế giới, là một trong những hoạt động đặc trưng, là chức năng, nhiệm vụ của các Tòa án. Tòa án là cơ quan duy nhất của một nước được đảm nhiệm chức năng xét xử, trong đó việc xét xử có thể được tiến hành ở các cấp khác nhau, nhưng các quốc gia trên thế giới hiện nay đều thừa nhận xét xử sơ thẩm là cấp xét xử thứ nhất của quá trình xét xử vụ án hình sự.

Theo Từ điển Luật học, thuật ngữ "xét xử" được hiểu là "hoạt động xem xét, đánh giá bản chất pháp lý của vụ việc nhằm đưa ra một phán xét về tính chất, mức độ pháp lý của vụ việc, từ đó nhân danh Nhà nước đưa ra một phán quyết tương ứng với bản chất, mức độ trái hay không trái pháp luật của vụ việc"³¹ và xét xử sơ thẩm vụ án hình sự được hiểu là thủ tục xét xử lần đầu vụ án hình sự tại một Tòa án có thẩm quyền. Trong lý luận khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam, quan điểm chung thừa nhận xét xử sơ thẩm có vị trí, vai trò quan trọng nhất. "Nhiệm vụ giải quyết thực chất vụ án hình sự đã quy định xét xử sơ thẩm là giai đoạn trung tâm của tố tụng hình sự, các giai đoạn trước đó chỉ là quá trình chuẩn bị điều kiện cho xét xử sơ thẩm, các giai đoạn sau xét xử sơ thẩm là kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của nó, khắc phục những thiếu sót, sai lầm nếu có và đưa các quyết định, bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật vào thực tiễn thi hành"³².

³¹ Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.870.

³² Lê Hữu Thế (Chủ nhiệm) (2011), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Đề tài độc lập cấp Nhà nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Khoa học kiểm sát, Hà Nội, tr.367.

Như vậy, có thể khái quát xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo trình tự, thủ tục tố tụng hình sự Việt Nam là một giai đoạn của quá trình tố tụng hình sự, trong đó Tòa án có thẩm quyền sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án, đưa vụ án hình sự ra xem xét công khai tại phiên tòa, nhằm xác định có hay không có tội phạm xảy ra, một người có phải là người phạm tội hay không để từ đó đưa ra bản án, quyết định phù hợp với tính chất của vụ án mà VKS đã truy tố. Tuy nhiên, để tiếp cận khái niệm xét xử sơ thẩm dưới góc độ là một giai đoạn tố tụng thì cần phải xác định các đặc điểm đặc trưng của giai đoạn tố tụng hình sự.

Việc giải quyết vụ án hình sự có thể trải qua một quá trình với trình tự, thủ tục nhất định. Quá trình đó có thể chia thành các bước, các giai đoạn khác nhau trên con đường đi đến đích là xác định sự thật khách quan của vụ án. Việc phân chia tố tụng hình sự thành các giai đoạn có ý nghĩa quan trọng trong việc phân định nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể có thẩm quyền tố tụng cũng như các hoạt động tố tụng đặc thù riêng của từng giai đoạn. Khi đề cập đến khái niệm giai đoạn tố tụng hình sự, TS. Lê Tiến Châu cho rằng: “Giai đoạn tố tụng hình sự là các bước nối tiếp nhau theo một trình tự nhất định của quá trình giải quyết vụ án hình sự mà ở mỗi giai đoạn có nhiệm vụ riêng, có chủ thể, có hành vi và quyết định tố tụng đặc thù”³³. Còn theo quan điểm của PGS.TS Lê Cẩm thì giai đoạn tố tụng hình sự có thể được định nghĩa là "bước của quá trình tố tụng hình sự tương ứng với chức năng nhất định trong hoạt động tư pháp hình sự của từng loại chủ thể tiến hành tố tụng có thẩm quyền nhằm thực hiện các nhiệm vụ cụ thể do luật định, có thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc để giải quyết vụ án hình sự một cách công minh và khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật, góp phần củng cố pháp chế và trật tự pháp luật, bảo vệ vững chắc các quyền và tự do của công dân"³⁴. Theo quan điểm của NCS, mỗi giai đoạn tố tụng hình sự không chỉ có phạm vi chủ thể, nhiệm vụ, hoạt động tố tụng đặc thù riêng mà còn phải có phạm vi thời gian cụ thể tương ứng với chức năng nhất định của mỗi loại chủ thể đó. Vì vậy, NCS tán thành quan điểm của

³³ Lê Tiến Châu (2017), *Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, tr.11.

³⁴ Lê Cẩm (2002), "Một số vấn đề lý luận chung về các giai đoạn tố tụng", *Tạp chí Kiểm sát*, (2), tr.26.

PGS.TS Lê Cẩm về khái niệm giai đoạn tố tụng hình sự như đã nêu trên. Cũng theo PGS.TS Lê Cẩm thì bản chất pháp lý của một giai đoạn tố tụng hình sự, với tính chất là các bước của quá trình tiến hành tố tụng hình sự, nhất thiết phải được thể hiện bằng ba đặc điểm chung cơ bản mà bất kì giai đoạn tố tụng hình sự nào cũng bắt buộc phải có là³⁵: (i) Giai đoạn tố tụng hình sự phải tương ứng với chức năng nhất định trong hoạt động tư pháp hình sự (như khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án); (ii) chức năng nhất định đó là đặc trưng của từng loại chủ thể (cơ quan hoặc người) tiến hành tố tụng (Ví dụ: Điều tra là một giai đoạn tố tụng hình sự tương ứng chức năng nhất định là điều tra vụ án hình sự mà chức năng đó là đặc trưng chỉ của hai loại chủ thể tiến hành tố tụng thực hiện - Cơ quan điều tra (trong đại đa số trường hợp) và VKS (trong một số ít trường hợp), chứ không thể là Tòa án); (iii) Giai đoạn tố tụng hình sự phải có nội dung là thực hiện các nhiệm vụ cụ thể trên cơ sở các quy định của pháp luật tố tụng hình sự nhằm giải quyết vụ án hình sự một cách công minh và khách quan, có căn cứ và đúng pháp luật, củng cố pháp chế và trật tự pháp luật, bảo vệ các quyền hợp pháp của công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự.

Trên cơ sở các khái niệm xét xử, XXSTVAHS và giai đoạn tố tụng hình sự, có thể rút ra các đặc điểm cơ bản của giai đoạn XXSTVAHS theo trình tự, thủ tục tố tụng hình sự Việt Nam như sau:

Về chủ thể của giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Mỗi một giai đoạn tố tụng đều có đặc trưng riêng về thành phần chủ thể tham gia vào các quan hệ tố tụng hình sự phát sinh trong giai đoạn đó. Trong số các giai đoạn tố tụng thì giai đoạn xét xử sơ thẩm là giai đoạn có sự hiện diện của nhiều chủ thể khác nhau, nhưng chủ thể cơ bản tiến hành tố tụng trong giai đoạn này là Tòa án, chỉ có Tòa án mới có thẩm quyền XXSTVAHS mà thôi. Ngoài ra, còn có sự tham gia của các chủ thể khác theo quy định của pháp luật như VKS (với vị trí là cơ quan THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp) và những người tham gia tố tụng (bị cáo, bị hại, người bào chữa, người làm chứng...).

³⁵ Lê Cẩm (2002), "Một số vấn đề lý luận chung về các giai đoạn tố tụng", *Tạp chí Kiểm sát*, (2), tr.26.

Cũng có quan điểm cho rằng³⁶: chủ thể của giai đoạn xét xử là HĐXX đóng vai chính, Thẩm phán chủ tọa có vai trò quan trọng trong việc điều khiển phiên tòa, các vấn đề khác do HĐXX quyết định theo nguyên tắc tập thể. Tuy nhiên, NCS thống nhất với nhận định rằng, đặc trưng chủ thể trong bất kì một giai đoạn tố tụng nào phải tương ứng với chức năng nhất định trong hoạt động tư pháp hình sự và chức năng đó phải là chức năng đặc trưng chỉ có ở từng loại chủ thể. Trong giai đoạn xét xử, chức năng đặc trưng là xét xử chỉ thuộc về Tòa án, việc Chánh án cử Hội đồng xét xử chỉ là cách thức tổ chức thực hiện chức năng xét xử của Tòa án mà thôi. Do vậy, không nên coi những người tiến hành tố tụng trong HĐXX là chủ thể của giai đoạn xét xử vì sẽ tạo nên sự bất hợp lý khi đồng nhất chức năng xét xử với cách thức tổ chức xét xử của Tòa án và không phản ánh được chức năng đặc trưng của giai đoạn này.

Về phạm vi của giai đoạn XXSTVAHS:

Đa số các quan điểm nghiên cứu hiện nay đều thống nhất về thời điểm bắt đầu của giai đoạn xét xử sơ thẩm là từ khi Tòa án thụ lý hồ sơ vụ án do VKS chuyển sang, nhưng còn nhiều quan điểm chưa thống nhất về thời điểm kết thúc của giai đoạn này. Theo tác giả Nguyễn Văn Du, quá trình xét xử vụ án hình sự bắt đầu từ thời điểm Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án và kết thúc sau khi HĐXX sơ thẩm tuyên án³⁷. Trong khi đó, tác giả Ngô Thị Ngọc Vân cho rằng: "giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự bắt đầu khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý hồ sơ vụ án và kết thúc khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị"³⁸ chứ không phải kết thúc khi HĐXX sơ thẩm tuyên án.

Trong các quan điểm nêu trên, NCS đồng ý với quan điểm của tác giả Ngô Thị Ngọc Vân, bởi lẽ: khi nghiên cứu xét xử sơ thẩm với khái niệm cấp xét xử và chế độ hai cấp xét xử ở nước ta hiện nay thì bản chất của xét xử sơ thẩm là xét xử vụ án lần thứ nhất; bản án, quyết định do Tòa án sơ thẩm tuyên chưa có hiệu lực pháp luật

³⁶ Võ Thị Kim Oanh (2006), *Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, tr.42.

³⁷ Nguyễn Văn Du (2006), "Đặc điểm của hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (8), tr.56.

³⁸ Ngô Thị Ngọc Vân (2016), *Hoạt động bào chữa của luật sư trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, tr.57.

ngay vì còn có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm³⁹. Mặt khác, sau khi bản án của Tòa án sơ thẩm được tuyên, hồ sơ vụ án vẫn nằm ở cấp sơ thẩm, thuộc quyền quản lý của Tòa án cấp sơ thẩm nên mọi vấn đề liên quan đến vụ án vẫn thuộc trách nhiệm giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, nếu xác định thời điểm kết thúc của giai đoạn xét xử sơ thẩm là ngay sau khi HĐXX sơ thẩm tuyên án thì sẽ không thể hiện được tính chất của giai đoạn này cũng như không thể hiện được toàn bộ hoạt động của Tòa án cấp sơ thẩm. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị là khoảng thời gian cho phép người kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo, VKS thực hiện quyền kháng nghị và trách nhiệm giải quyết kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn đó vẫn thuộc phạm vi của Tòa án cấp sơ thẩm. Vì vậy, giai đoạn XXSTVAHS chỉ có thể kết thúc khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị (nghĩa là khi bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có hiệu lực pháp luật do không có kháng cáo, kháng nghị hoặc khi Tòa án cấp sơ thẩm chuyển hồ sơ vụ án lên Tòa án phúc thẩm trong trường hợp có kháng cáo, kháng nghị) chứ không thể kết thúc ngay sau khi HĐXX tuyên án được. Với phạm vi thời gian này, có thể hiểu giai đoạn XXSTVAHS là sự hợp thành của ba giai đoạn nhỏ là giai đoạn trước khi mở phiên tòa, tại phiên tòa và sau khi kết thúc phiên tòa.

Về nhiệm vụ của giai đoạn xét xử sơ thẩm:

Với tư cách là một giai đoạn tố tụng độc lập, giai đoạn xét xử sơ thẩm phải có nhiệm vụ riêng mà nhiệm vụ đó hoàn toàn độc lập với các giai đoạn trước và giai đoạn sau xét xử sơ thẩm. Các giai đoạn trước giai đoạn xét xử sơ thẩm có nhiệm vụ chính là phát hiện dấu hiệu tội phạm, xác định người thực hiện hành vi phạm tội và quyết định truy tố người phạm tội ra trước Tòa thì nhiệm vụ của giai đoạn xét xử chính là thay mặt nhà nước để đưa ra những phán quyết có tính chất khẳng định những vấn đề đã được thu thập trong các giai đoạn trước đó. Các giai đoạn sau xét xử sơ thẩm có phát sinh hay không phần lớn phụ thuộc vào kết quả của giai đoạn xét xử sơ thẩm. Chính vì vậy, giai đoạn xét xử sơ thẩm có nhiệm vụ xem xét và giải

³⁹ Vũ Gia Lâm (2010), "Bàn về tính chất của xét xử sơ thẩm và thời điểm bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (2), tr.34.

quyết tất cả các vấn đề thuộc về nội dung của vụ án hình sự bằng việc ra phán quyết và quyết định tố tụng theo quy định của pháp luật, quyết định bị cáo có tội hay không có tội, áp dụng hình phạt, mức bồi thường thiệt hại (nếu có), giải quyết các vấn đề phát sinh sau khi HĐXX tuyên án mà chưa hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Nhiệm vụ này là đặc trưng chỉ có ở giai đoạn xét xử sơ thẩm mà không có ở bất kì một giai đoạn tố tụng nào khác.

Từ các đặc điểm nêu trên, có thể xác định khái niệm giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự như sau: *Giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là hoạt động tiếp theo sau giai đoạn điều tra, truy tố của quá trình tố tụng hình sự, bắt đầu từ khi Tòa án thụ lý hồ sơ vụ án và kết thúc khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, trong đó Tòa án có thẩm quyền xem xét, giải quyết vụ án bằng cách kiểm tra, đánh giá chứng cứ và cân nhắc quan điểm của các bên buộc tội, gỡ tội để ra bản án, quyết định tố tụng theo quy định của pháp luật.*

Xuất phát từ các kết quả nghiên cứu về quyền công tố, THQCT và giai đoạn XXSTVAHS, có thể rút ra các kết luận cơ bản để hình thành khái niệm THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS như sau: quyền công tố là một loại quyền lực nhà nước- quyền buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội. Để thực hiện được quyền đó, Nhà nước phải giao cho một chủ thể có thẩm quyền (ở Việt Nam là VKS) thực hiện. Quyền công tố chỉ có ở trong lĩnh vực tố tụng hình sự và được thực hiện trong các giai đoạn tố tụng hình sự khác nhau, trong đó có giai đoạn XXSTVAHS. Giai đoạn XXSTVAHS có chủ thể đặc trưng là Tòa án, trong đó Tòa án sẽ giải quyết vụ án bằng cách ra bản án, quyết định dựa trên hồ sơ và cáo trạng truy tố của VKS, giai đoạn xét xử bắt đầu khi Tòa án tiếp nhận hồ sơ do VKS chuyển sang và kết thúc khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Trong giai đoạn XXSTVAHS có sự xuất hiện đồng thời của cả hai chủ thể là VKS và Tòa án với các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau. Mỗi quan hệ giữa VKS và Tòa án là mối quan hệ giữa cơ quan buộc tội và cơ quan xét xử, vừa có sự phối hợp, vừa có sự chế ước lẫn nhau. VKS là chủ thể buộc tội, quyết định đưa người phạm tội ra trước Tòa án đề nghị xét xử và việc xét xử của Tòa án chỉ phát sinh khi có sự buộc tội của VKS. Tuy nhiên, chỉ có Tòa án là cơ quan duy nhất thông qua hoạt động xét xử tại phiên

tòa có quyền quyết định một người có tội hay không có tội và có phải chịu hình phạt hay không. Tại phiên toà XXSTVAHS, KSV là người đại diện cho VKS THQCT, nhưng chỉ đưa ra ý kiến đề xuất quan điểm giải quyết vụ án còn quyết định về tội trạng, mức hình phạt vẫn thuộc về Hội đồng xét xử. Bản chất của mối quan hệ giữa Toà án và Viện kiểm sát là phối hợp, chế ước nhưng không làm mất đi tính độc lập trong việc thực thi chức năng của mỗi chủ thể. NCS tán thành với nhận định rằng: “Ở giai đoạn xét xử, tuy Toà án (hoặc Hội đồng xét xử) là cơ quan giữ vai trò chỉ đạo việc xét xử, là cơ quan quyết định quá trình xét xử, nhưng Viện kiểm sát và Toà án lại hoàn toàn độc lập với nhau. Mỗi cơ quan tự chịu trách nhiệm về công việc của mình. Toà án không làm thay hay can thiệp vào công việc của Viện kiểm sát (kiểm sát viên) và ngược lại, Viện kiểm sát cũng không can thiệp vào công việc xét xử của Toà án, mặc dù Viện kiểm sát có quyền và trách nhiệm kiểm sát hoạt động xét xử của Toà án”⁴⁰. Trên cơ sở những phân tích này, có thể xác định khái niệm THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS như sau:

Thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là tổng hợp các hoạt động của VKS buộc tội người phạm tội, bắt đầu kể từ khi Tòa án thụ lý hồ sơ vụ án và kết thúc khi hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị, bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được phát hiện, xử lý, không để lọt tội phạm và người phạm tội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

1.1.2. Đặc điểm của thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thực hành quyền công tố của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS có những đặc điểm cơ bản, phản ánh sự độc lập với hoạt động xét xử của Tòa án, đồng thời thể hiện nét đặc trưng vốn có của THQCT trong giai đoạn này so với các giai đoạn tố tụng khác, với các chức năng khác và với các hình thức tố tụng khác.

Thứ nhất, THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS là sự tiếp nối, kế tục của THQCT trong giai đoạn điều tra, truy tố nhưng thể hiện rõ nét và đầy đủ hơn bản chất của quyền công tố là quyền đại diện Nhà nước để buộc tội người phạm tội

⁴⁰ Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2006), Sổ tay Kiểm sát viên hình sự (tập I), Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, tr. 46.

trước Tòa và bảo vệ sự buộc tội đó. Một trong những nguyên tắc đặc thù của hoạt động TTHS là nguyên tắc công tố (nguyên tắc mà mọi hoạt động tố tụng được tiến hành trước hết và chủ yếu vì lợi ích nhà nước, lợi ích chung của toàn xã hội), nguyên tắc nghĩa vụ chứng minh thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng⁴¹. Chính lợi ích chung của Nhà nước, lợi ích chung của xã hội là động lực làm cho hoạt động tố tụng hình sự xuất hiện và phát triển từ giai đoạn này đến giai đoạn khác, hoạt động đó được tiến hành trước hết là để trừng trị kẻ phạm tội đã xâm phạm đến trật tự, an ninh chung của xã hội, sau đó là lợi ích của cá nhân⁴². Chính vì vậy, THQCT của VKS được thực hiện ngay từ khi tiếp nhận tin báo, tố giác về tội phạm và kiến nghị khởi tố cho đến khi có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Mặc dù cùng hướng tới mục đích chung là đảm bảo việc truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội có căn cứ, đúng pháp luật nhưng hoạt động THQCT của VKS ở mỗi giai đoạn tố tụng là khác nhau. Trong giai đoạn điều tra và truy tố, hoạt động THQCT của VKS là để thu thập, kiểm tra, đánh giá các chứng cứ nhằm đi đến kết luận về việc có quyết định truy tố người phạm tội ra trước Tòa án hay không? THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS là sự tiếp nối của giai đoạn điều tra, truy tố nhưng ở thang bậc cao hơn, không chỉ là hoạt động áp dụng pháp luật nhằm thực hiện việc buộc tội người phạm tội mà còn là sự bảo vệ quan điểm buộc tội trước Tòa án. Hơn nữa, chỉ trong giai đoạn XXSTVAHS mới có sự xuất hiện đầy đủ của ba chức năng buộc tội, bào chữa và xét xử. Điều này tạo điều kiện cho hoạt động THQCT của VKS có sự “cọ xát” với hoạt động bào chữa và được kiểm chứng bởi hoạt động xét xử, qua đó thể hiện rõ nét vai trò của VKS trong việc đại diện cho Nhà nước để thực hiện việc buộc tội đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật hình sự quy định. Cũng trong giai đoạn XXSTVAH, tính tranh tụng, đối kháng giữa bên buộc tội và bên bào chữa được thể hiện công khai tại phiên tòa. VKS muốn bảo vệ được quan điểm buộc tội của mình thì phải chứng minh, lập luận một cách công khai, có căn cứ, có sức thuyết phục đối với HĐXX, người tham gia tố tụng và đảm bảo uy tín của Nhà nước trong việc bảo vệ lợi

⁴¹ Lê Hữu Thế (chủ biên), Đỗ Văn Dương, Nông Xuân Trường (2005), *Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.38.

⁴² Lê Hữu Thế (chủ biên), Đỗ Văn Dương, Nông Xuân Trường (2005), *Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.38.

ích chung của toàn xã hội. Quyền công tố của Nhà nước nói chung và THQCT của VKS nói riêng vì thế cũng được thể hiện cụ thể và đầy đủ hơn so với các giai đoạn tổ tụng hình sự trước đó.

Thứ hai, THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS phản ánh cụ thể chức năng buộc tội của Nhà nước đối với người có hành vi nguy hiểm cho xã hội, trước hết là để bảo vệ lợi ích chung của Nhà nước, của tập thể rồi mới đến lợi ích của cá nhân. Xét trong mối quan hệ giữa công tố và tư tố thì đây là một đặc điểm cơ bản để phân định hai hình thức buộc tội: buộc tội nhân danh Nhà nước (công tố) và buộc tội nhân danh cá nhân (tư tố). Khoa học luật tố tụng hình sự hiện nay thừa nhận ba chức năng tố tụng hình sự cơ bản là chức năng buộc tội, chức năng bào chữa (gỡ tội) và chức năng xét xử. Chức năng tố tụng được coi là một dạng chức năng nhà nước mang tính định hướng, trong đó có sự phân định rõ ràng sự hoạt động của các chủ thể khác nhau khi thực hiện để đạt được mục đích nhất định với những quyền hạn và nhiệm vụ khác nhau⁴³. Như vậy, mỗi chức năng tố tụng sẽ tương ứng với một (hoặc một số) chủ thể với những nhiệm vụ, quyền hạn phù hợp với từng chức năng cụ thể. Trong giai đoạn XXSTVAHS, các chức năng tố tụng cơ bản đó cùng được thực hiện bởi ba nhóm chủ thể đặc thù: chức năng xét xử do Tòa án thực hiện; chức năng buộc tội do VKS và bị hại thực hiện; chức năng bào chữa do người bị buộc tội, người bào chữa, người đại diện cho người bị buộc tội thực hiện. Như vậy, không chỉ có VKS mới thực hiện việc buộc tội người phạm tội tại phiên tòa mà việc buộc tội còn có thể được thực hiện nhân danh cá nhân người bị hại. Hình thức buộc tội này được gọi là tư tố, việc buộc tội không phải vì lợi ích của Nhà nước trước tiên mà động lực chính là để bảo vệ lợi ích của chính cá nhân người bị hại. Ngày nay, chế định tư tố này vẫn được ghi nhận ở một số quốc gia trên thế giới và chế định này cho phép người bị thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra có quyền trình khiếu kiện và việc buộc tội của riêng mình (độc lập với buộc tội của VKS). Do đó, tại phiên tòa có thể có cả hai chủ thể cùng thực hiện việc buộc tội đối với người phạm tội nhưng chỉ có việc buộc tội nhân danh nhà nước mới được gọi là quyền công tố

⁴³ Hoàng Thị Minh Sơn (2015), *Khái niệm, vị trí, vai trò, ý nghĩa của các chức năng tố tụng hình sự*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Các chức năng của tố tụng hình sự trong bối cảnh cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay”, Học viện khoa học xã hội, ngày 28/11/2015, Hà Nội, tr.18.

và việc buộc tội nhân danh Nhà nước phải được thực hiện bởi một chủ thể là cơ quan trong bộ máy Nhà nước được giao thẩm quyền (ở Việt Nam là VKS, ở các quốc gia khác là Viện công tố hoặc VKS).

Thứ ba, THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS được thực hiện song hành cùng với hoạt động kiểm sát xét xử, nhưng chỉ có THQCT mới hướng đến đối tượng là người bị buộc tội và chỉ khi nào THQCT thì VKS mới được giao các quyền năng tố tụng để thực hiện việc buộc tội người phạm tội trước Tòa. Còn đôi với hoạt động kiểm sát xét xử, nhiệm vụ của VKS là phải giám sát hoạt động của cơ quan và người tiến hành tố tụng, bảo đảm phát hiện kịp thời mọi vi phạm pháp luật cơ quan và người tiến hành tố tụng trong giai đoạn XXSTVAHS. Hoạt động THQCT và kiểm sát xét xử của VKS có đối tượng và mục đích khác nhau nhưng cùng tồn tại song hành, hỗ trợ nhau và không tách rời nhau. Thông qua kiểm sát xét xử, VKS có thể phát hiện kịp thời những vi phạm của cơ quan và người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, góp phần cùng với THQCT đảm bảo việc truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội chính xác, khách quan và đúng pháp luật.

Trong giai đoạn XXSTVAHS, VKS và Tòa án đều là những chủ thể có trách nhiệm chứng minh tội phạm nên hoạt động THQCT của VKS và hoạt động xét xử của Tòa án đều hướng đến đối tượng là người bị buộc tội nhưng phạm vi chứng minh hành vi phạm tội của người bị buộc tội là khác nhau. THQCT của VKS trong giai đoạn XXST có đối tượng là người bị buộc tội và VKS phải có nghĩa vụ chứng minh căn cứ buộc tội đầy đủ, chính xác và khách quan. Hoạt động xét xử của Tòa án nhằm đưa ra kết luận về việc có đủ cơ sở để ra bản án kết luận về việc có tội hay không có tội đối với người phạm tội nên việc xem xét, đánh giá của Tòa án chỉ nằm trong phạm vi buộc tội của VKS mà không vượt ra ngoài phạm vi cáo buộc đó. Vì vậy, đặc điểm về đối tượng của THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS vừa là cơ sở để phân biệt hoạt động THQCT và hoạt động kiểm sát xét xử của VKS, vừa là cơ sở để xác định quyền và nghĩa vụ của VKS và Tòa án trong việc chứng minh tội phạm.

Thứ tư, THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS được giới hạn trong phạm vi thời gian bắt đầu và kết thúc của giai đoạn XXSTVAHS và được giới hạn bởi địa vị pháp lý của VKS và Tòa án trong giai đoạn XXSTVAHS.

Về phạm vi thời gian: giai đoạn XXSTVAHS bắt đầu từ khi Tòa án nhận được hồ sơ vụ án và kết thúc khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên phạm vi THQCT trong giai đoạn này cũng được giới hạn trong phạm vi đó. Ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, phiên tòa là trọng tâm của việc giải quyết vụ án nhưng trước đó còn có một khoảng thời gian chuẩn bị mở phiên tòa và ngay sau khi kết thúc phiên tòa vẫn còn phải giải quyết các yêu cầu của các chủ thể có liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị. Trong khi đó, "quyền công tố luôn gắn với quyền tài phán của Tòa án"⁴⁴ nên việc THQCT phải được thực hiện toàn diện ở tất cả các thời điểm của giai đoạn xét xử mà không chỉ bó hẹp trong phạm vi tại phiên tòa. Với các nước theo truyền thống luật án lệ (mô hình tố tụng tranh tụng) thường không phân biệt rành mạch các giai đoạn tố tụng mà coi phiên tòa xét xử là trọng tâm và toàn bộ hoạt động điều tra, truy tố được coi là hoạt động trước xét xử (tiền xét xử và xét xử) nên việc xác định giới hạn THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm có thể hiểu theo nghĩa hẹp là tại phiên tòa hoặc có thể hiểu theo nghĩa rộng là kể từ thời điểm Tòa án nhận được quyết định buộc tội do Viện công tố đệ trình lên. Tuy nhiên, với đặc trưng về giai đoạn xét xử sơ thẩm như mô hình tố tụng tại Việt Nam thì phạm vi của THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm phải được xác định là bắt đầu kể từ thời điểm Tòa án nhận được hồ sơ kèm cáo trạng VKS chuyển sang và kết thúc khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về địa vị pháp lý của chủ thể: trong giai đoạn xét xử, mối quan hệ giữa Tòa án và VKS là mối quan hệ tố tụng giữa cơ quan công tố (buộc tội) và cơ quan thực hiện việc xét xử nên dù trong bất kì kiểu hình thức tố tụng nào thì hai hệ thống cơ quan này cũng độc lập với nhau, nhiệm vụ truy tố và nhiệm vụ định đoạt vụ án dựa trên nội dung là hai nhiệm vụ hoàn toàn tách biệt, nhưng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về điều kiện và cơ sở phát sinh thẩm quyền của nhau. Tòa án chỉ phát sinh thẩm quyền xét xử trong "giới hạn truy tố" của VKS và "giới hạn truy tố" này cũng đồng thời giới hạn phạm vi thực hiện thẩm quyền xét xử của Tòa án. Ngay cả khi Tòa án đã thụ lý hồ sơ và cáo trạng của VKS mà VKS muốn bổ sung thêm tài liệu,

⁴⁴ Đỗ Văn Dương (1999), *Khái niệm, đối tượng, phạm vi, nội dung quyền công tố*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ "Những vấn đề lý luận về quyền công tố và thực tiễn hoạt động công tố ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay", Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội, tr.139.

chứng cứ thì cũng không thể tiếp tục chuyển tài liệu, chứng cứ sang cho Tòa án được. Nếu Tòa án đã nhận hồ sơ và cáo trạng mà VKS phát hiện còn có tài liệu cần bổ sung thì phải đề nghị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung, sau khi nhận hồ sơ trả điều tra bổ sung của Tòa án chuyển sang thì VKS mới có thể tiếp tục bổ sung tài liệu, chứng cứ và có thể thay đổi quan điểm buộc tội nếu cần thiết. Tòa án chỉ xét xử trong phạm vi hồ sơ và cáo trạng VKS đã truy tố mà Tòa án đã thụ lý. Khi việc truy tố của VKS bị triệt tiêu, thì cũng không còn cơ sở để Tòa án xét xử vụ án hình sự nữa. Nói cách khác, giới hạn xét xử và việc THQCT của VKS có mối quan hệ biện chứng với nhau, nếu không có buộc tội thì không phát sinh việc xét xử, phạm vi của xét xử phải nằm trong phạm vi của việc truy tố.

1.2. Nội dung của thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Quyền công tố là một loại quyền lực Nhà nước, muốn thực hiện được quyền này thì Nhà nước phải ban hành các văn bản pháp luật quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn mà cơ quan được giao nhiệm vụ THQCT được phép áp dụng và phải áp dụng để truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội. Mục đích thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội là để bảo vệ lợi ích chung của Nhà nước nhưng phải đảm bảo sự buộc tội đó là chính xác, không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Chính vì vậy, THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS là tổng hợp các hoạt động để thực hiện việc buộc tội của Nhà nước nhưng trong đó bao gồm nhiều nội dung được thể hiện ở các hoạt động khác nhau trên con đường đi đến đích là đảm bảo việc buộc tội người phạm tội phải có căn cứ, chính xác, khách quan và đúng pháp luật. Các nội dung THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS có thể chia thành ba nhóm hoạt động thực hiện ở ba thời điểm: trước khi mở phiên tòa, tại phiên tòa và sau khi kết thúc phiên tòa XXSTVAHS.

1.2.1. Thực hành quyền công tố trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Xét xử là giai đoạn quan trọng nhất trong quá trình giải quyết vụ án hình sự vì Tòa án sẽ quyết định người bị truy tố có phạm tội hay không và phải chịu hình phạt

theo quy định của pháp luật hoặc được tuyên không phạm tội. Chính vì thế, trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, VKS luôn phải cân nhắc, nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án để đánh giá toàn diện các chứng cứ buộc tội đã có quá trình điều tra, truy tố cũng như các chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Trên cơ sở đó, việc buộc tội của VKS được thực hiện với các hoạt động cụ thể như sau:

** Đề nghị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung, đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng hoặc người tham gia tố tụng khác đến tham dự phiên tòa*

Để hạn chế được những mặt trái của tư pháp hình sự nói chung, của quá trình điều tra vụ án hình sự nói riêng, sự ra đời của chế định trả hồ sơ để điều tra bổ sung là tất yếu, cần thiết để đảm bảo cho việc điều tra, xử lý người phạm tội được chính xác, khách quan, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tuy nhiên, phạm vi thực hiện thẩm quyền trả hồ sơ giữa các cơ quan tiến hành tố tụng là khác nhau phụ thuộc vào điều kiện xã hội và quy định của mỗi quốc gia ở từng thời kì. Khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay thừa nhận cả VKS và Tòa án đều có thẩm quyền trả hồ sơ điều tra bổ sung, trong giai đoạn XXSTVAHS thì Tòa án là cơ quan có thẩm quyền ra quyết định trả hồ sơ yêu cầu VKS điều tra bổ sung. Về bản chất thì việc Tòa án hay VKS yêu cầu bổ sung xuất phát từ việc bên nào có hồ sơ trong tay thì bên đó có quyền ra quyết định trả hồ sơ. Trong giai đoạn XXSTVAH, Tòa án thụ lý hồ sơ, nhưng VKS là chủ thể chịu trách nhiệm về căn cứ buộc tội, nếu căn cứ buộc tội còn thiếu, chưa chính xác thì lỗi đó thuộc về VKS. VKS phải chủ động đề nghị Tòa án trả lại hồ sơ cho mình trong trường hợp cần đảm bảo căn cứ buộc tội đầy đủ, chính xác, Tòa án chỉ ra quyết định trả hồ sơ cho VKS theo yêu cầu từ phía VKS hoặc khi Tòa án phát hiện ra có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng trong quá trình khởi tố, điều tra, truy tố trước đó, chứ không tự mình ra quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung cho VKS trong trường hợp còn thiếu chứng cứ hoặc có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm vì như thế là Tòa án đã làm thay chức năng buộc tội của VKS.

Tương tự, VKS thực hành quyền công tố tại phiên tòa là một bên tranh tụng với nghĩa vụ chứng minh sự buộc tội của mình là đúng pháp luật, có căn cứ. Vì vậy,

để đảm bảo cho quá trình chứng minh tại phiên tòa có sức thuyết phục cao, VKS có thể đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng hoặc những người tham gia tố tụng khác đến phiên tòa để trình bày lời khai tại phiên tòa. Ở các quốc gia theo hình thức tố tụng tranh tụng, vai trò của cơ quan Công tố bình đẳng với bên bào chữa, Tòa án đóng vai trò trung lập, không tham gia vào quá trình điều tra, thu thập chứng cứ và chứng minh các nội dung buộc tội, gỡ tội nên quyền triệu tập nhân chứng ra trước Tòa án là quyền năng pháp lý của hai bên buộc tội và gỡ tội. Mỗi bên đều có nhân chứng riêng của mình và tự sắp xếp thứ tự nhân chứng cần triệu tập đến Tòa để Tòa án gửi lệnh triệu tập, Tòa án không tự mình triệu tập nhân chứng của các bên. Như vậy, quyền triệu tập người làm chứng, người tham gia tố tụng đến phiên tòa để trình bày lời khai công khai tại phiên tòa không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ của cơ quan công tố trong việc bảo đảm các căn cứ buộc tội chính xác, khách quan và đầy đủ.

** Công bố cáo trạng, tham gia xét hỏi, trình bày luận tội, đối đáp, tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*

Với vị trí là chủ thể THQCT, VKS có quyền sử dụng các quyền năng pháp lý hợp pháp để thực hiện việc buộc tội đối với người phạm tội. Các quyền năng pháp lý của VKS được thực hiện bởi những người có chức danh tư pháp, ở Việt Nam là Viện trưởng, Phó Viện trưởng, KSV, Kiểm tra viên. Trong giai đoạn XXSTVAHS, người đại diện cho VKS THQCT tại phiên tòa chỉ có thể là KSV. Hoạt động THQCT của KSV tại phiên tòa là nội dung đặc trưng, cơ bản nhất của THQCT và được thừa nhận ở tất cả các quốc gia trên thế giới. V.I.Lenin khi nói về quyền công tố đã viết "quyền và bổn phận duy nhất của Kiểm sát viên là đưa vụ án ra Tòa"⁴⁵. Các hoạt động THQCT của VKS tại phiên tòa XXSTVAHS để đảm bảo các căn cứ buộc tội như công bố cáo trạng, tham gia xét hỏi, trình bày luận tội, đối đáp, tranh luận với người bào chữa, bị cáo...do KSV đại diện cho VKS trực tiếp tiến hành. Theo nguyên tắc không có buộc tội thì không có xét xử, cũng như để bảo đảm quá trình xét xử công bằng, bình đẳng thì KSV được phân công THQCT bắt buộc phải có mặt tại phiên tòa. Trong trường

⁴⁵ Đỗ Văn Dương (1999), *Khái niệm, đối tượng, phạm vi, nội dung quyền công tố*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ "Những vấn đề lý luận về quyền công tố và thực tiễn hoạt động công tố ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay", Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội, tr.141.

hợp vụ án có tính chất phức tạp, nghiêm trọng và đảm bảo nguyên tắc tranh tụng thì có thể có nhiều KSV cùng tham gia phiên tòa. Ngoài ra, đối với trường hợp vụ án do VKS cấp trên THQCT và kiểm sát điều tra, phân công cho VKS cấp dưới THQCT và kiểm sát xét xử thì KSV của VKS cấp dưới là người THQCT tại phiên tòa. Trong trường hợp đó, để đảm bảo việc công bố cáo trạng cũng như tiến hành xét hỏi, tranh luận, luận tội tại phiên tòa của KSV cấp dưới được phân công THQCT và kiểm sát XXSTVAHS có cơ sở, có tính thuyết phục thì phải tạo điều kiện để KSV của VKS cấp dưới tham gia nghiên cứu hồ sơ ngay từ khi chưa kết thúc điều tra.

- Công bố cáo trạng

Phiên tòa công khai là nơi Tòa án sẽ xem xét toàn bộ các chứng cứ đã thu thập trong giai đoạn điều tra, trực tiếp nghe các bên xuất trình chứng cứ, thẩm tra tại chỗ các chứng cứ và đưa ra lời phán quyết về tội của bị cáo cũng như quyết định mức hình phạt đối với người có tội. Chính vì vậy, để đảm bảo cho việc buộc tội của mình có căn cứ và đúng pháp luật, KSV phải công bố cáo trạng, trình bày lại toàn bộ diễn biến của hành vi phạm tội, nội dung của vụ án thông qua "bức tranh toàn cảnh" về vụ án trong quyết định truy tố của mình. Nếu không có cáo trạng của VKS thì không có cơ sở để mở phiên tòa xét xử sơ thẩm hình sự, đồng thời, nếu KSV đại diện cho VKS THQCT tại phiên tòa không công bố cáo trạng công khai tại phiên tòa thì HĐXX không có cơ sở để thực hiện các thủ tục tố tụng nhằm thẩm tra chứng cứ và cũng không có cơ sở để bên bị buộc tội thực hiện quyền bào chữa của mình tại phiên tòa. Tác giả Nguyễn Thái Phúc cho rằng: "Cáo trạng do VKS truy tố trước Tòa án không chỉ là lý do hình thức tồn tại của giai đoạn xét xử sơ thẩm mà là đối tượng trung tâm diễn ra trong giai đoạn này"⁴⁶. Theo truyền thống pháp luật của từng nước, Tòa án có thể có hoặc không có hồ sơ trong tay trước khi xét xử nhưng đều phải nhận cáo trạng (quyết định truy tố) của VKS trước khi mở phiên tòa- đó là hình thức "thông báo cho Tòa án biết" về việc VKS truy tố người phạm tội để Tòa án có cơ sở mở phiên tòa xét xử, đồng thời việc KSV công bố cáo trạng tại phiên tòa còn là hình thức "thông báo cho mọi người đều biết", cho bên bị buộc tội, các

⁴⁶ Nguyễn Thái Phúc (1995), *Một số vấn đề về quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ "Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam", Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện khoa học kiểm sát, Hà Nội, tr.143.

bên trong quan hệ pháp luật tố tụng hình sự, cho toàn bộ người dân trong xã hội biết về quyết định buộc tội của VKS đối với người phạm tội. Trình tự tố tụng tại phiên tòa ở các quốc gia theo mô hình tố tụng tranh tụng cũng quy định rất cụ thể về thủ tục đầu tiên tại phiên tòa là việc bên công tố trình bày luận cứ buộc tội, sau đó là bên luật sư bào chữa trình bày luận cứ gỡ tội (Opening statement) như một điều kiện bắt buộc để Tòa án có cơ sở thực hiện nhiệm vụ xét xử.

Việc công bố cáo trạng tại phiên tòa của KSV đồng thời cũng đặt ra "giới hạn chứng minh" cho các bên trong vụ án hình sự. VKS đã buộc tội bị cáo trong cáo trạng về hành vi phạm tội nào, tội danh gì thì chỉ đưa ra các tài liệu chứng cứ để chứng minh về tội danh và hành vi đó, Tòa án cũng chỉ có thể xem xét và ra phán quyết trên cơ sở phạm tội mà VKS đã truy tố mà thôi. Điều này hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo trước Tòa án.

- Tham gia xét hỏi (thẩm vấn)

Trình tự tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm theo mỗi truyền thống tố tụng lại có những đặc trưng khác nhau. Tuy nhiên, thủ tục xét hỏi trong phiên tòa xét xử sơ thẩm hình sự đều được ghi nhận ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Trong một phiên tòa XXSTVAHS, quá trình thẩm vấn, xét hỏi là thủ tục trung tâm của hoạt động xét xử và cũng là thủ tục quan trọng nhất để xác định sự thật khách quan của vụ án. Bên cạnh đó, thủ tục xét hỏi cũng thể hiện rõ nét nhất sự khác nhau giữa vai trò của Công tố viên trong mô hình tố tụng tranh tụng và vai trò của Công tố viên (KSV) trong mô hình tố tụng thẩm vấn. Với mô hình tố tụng tranh tụng, các bên buộc tội và gỡ tội phải tự thu thập và trình bày chứng cứ một cách có hiệu quả nhất, thuyết phục nhất trước Tòa. Tại phiên tòa, vai trò của bên buộc tội và gỡ tội là tự xét hỏi, đưa ra chứng cứ, người làm chứng; tự đối chất, phản bác nhau và tự lập luận để bảo vệ quan điểm của mình. Thẩm phán và Bồi thẩm đoàn không thu thập chứng cứ mà chỉ nghe, cân nhắc bên nào đưa ra chứng cứ có sức thuyết phục hơn để đưa ra phán quyết thích hợp⁴⁷. Cả hai bên đều có quyền đưa ra nhân chứng của mình để thực hiện thẩm vấn trực tiếp (direct examination) và sau đó là thẩm vấn chéo (cross

⁴⁷ Lê Hữu Thế (Chủ nhiệm) (2011), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Đề tài độc lập cấp Nhà nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Khoa học kiểm sát, Hà Nội, tr.65.

examination) nhân chứng của bên kia. Chính vì vậy, vai trò của Thẩm phán trong phần xét hỏi này chỉ đơn thuần là người trọng tài, có thể ra lệnh cho các bên ngừng hỏi bằng cách phản đối nếu nhận thấy câu hỏi của một trong hai bên phạm phải những điều cấm theo quy định của pháp luật.

Ngược lại, trong phần thủ tục xét hỏi của mô hình tố tụng thẩm vấn, vai trò chủ đạo thuộc về Thẩm phán, Thẩm phán là người hỏi chính và hỏi trước, KSV và người bào chữa hỏi sau. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay cũng ghi nhận thủ tục xét hỏi theo cách thức này dựa trên nguyên tắc trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Xét hỏi là một trong những nội dung quan trọng nhất để Thẩm phán và Kiểm sát viên làm sáng tỏ các chứng cứ buộc tội, kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của các chứng cứ buộc tội theo cáo trạng của VKS với các tình tiết khách quan của vụ án. Riêng đối với KSV, việc tham gia phiên tòa “là hình thức trực tiếp thực hiện nghĩa vụ chứng minh buộc tội của mình, trực tiếp đề xuất các chứng cứ khẳng định sự đúng đắn trong các kết luận của mình về lỗi của bị cáo, hệ thống và phân tích các chứng cứ đó để thuyết phục HĐXX chấp nhận các đề nghị của mình”⁴⁸. Vì vậy, với vị trí là người đại diện cho cơ quan THQCT thì KSV phải là người đóng vai trò tích cực, chủ động trong việc xét hỏi thay vì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Trên diễn đàn khoa học pháp lý hiện nay, nhiều tác giả cũng nhận định: “đại diện VKS giữ quyền công tố tại phiên tòa phải bảo vệ cáo trạng của VKS truy tố bị cáo tại phiên tòa; chứng minh mọi luận điểm trong cáo trạng bằng việc *chủ động xét hỏi, thẩm vấn*, đưa ra những chứng cứ trực tiếp và chứng cứ gián tiếp để chứng minh tội phạm, làm sáng tỏ đầy đủ các tình tiết từng sự việc của vụ án”⁴⁹; “KSV phải là người xét hỏi trước và là người hỏi chính; HĐXX xét hỏi sau và chỉ hỏi về những tình tiết chưa rõ hoặc để kiểm tra, xác minh các chứng cứ mới tại phiên tòa”⁵⁰...

⁴⁸ Nguyễn Thái Phúc (1995), *Một số vấn đề về quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ “Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam”, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện khoa học kiểm sát, Hà Nội, tr.33.

⁴⁹ Đinh Văn Quế (2006), “Những vấn đề lý luận và thực tiễn về việc xét hỏi của kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự”, *Tạp chí Kiểm sát*, (8), tr.4.

⁵⁰ Lê Hữu Thế, Đỗ Văn Dương, Nguyễn Thị Thuỷ (đồng chủ biên) (2013), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.395.

Hoạt động xét hỏi của KSV trong phần thẩm vấn chính là tiền đề, là điều kiện để tiến hành tranh luận với người bào chữa và phần tranh luận diễn ra ngay sau thủ tục xét hỏi sẽ đánh giá lại các tình tiết, các chứng cứ đã được thẩm vấn (xét hỏi) trước đó. Có thể hình dung hoạt động chứng minh của KSV tại phần thẩm vấn chủ yếu diễn ra dưới hình thức nhận thức cảm tính- kinh nghiệm: xem xét trực tiếp, kiểm tra các chứng cứ, xác định sự việc này hay sự việc khác. Khi hỏi bị cáo, bị hại, người làm chứng, xem xét các vật chứng, KSV lúc này chưa đưa ra một kết luận hay một nhận định nào hết. KSV chỉ xác định các tình tiết, các sự kiện (có hay không có) để trong phần tranh luận tiếp theo sẽ làm cơ sở khẳng định sự đúng đắn cho các kết luận, nhận định của mình⁵¹. Do đó, nếu quá đề cao vai trò của Thẩm phán trong thủ tục xét hỏi, xem xét vật chứng mà dẫn đến sự thụ động của KSV thì vô hình chung sẽ làm mất đi sự liên hệ biện chứng trong các hoạt động THQCT của KSV tại phiên tòa XXSTVAHS.

- Trình bày luận tội

Theo từ điển Tiếng Việt thì luận tội được hiểu là "phân tích, cân nhắc để kết tội"⁵². Về mặt hình thức, luận tội của KSV đối với bị cáo tại phiên tòa là hành vi pháp lý của KSV mà pháp luật quy định để thực hiện chức năng buộc tội đối với bị cáo⁵³. Như vậy, về mặt trình tự tố tụng, luận tội của KSV tại phiên tòa được xem là kết quả của quá trình xét hỏi, do đó nội dung của bản luận tội tại phiên tòa có thể trùng khớp với quyết định truy tố hoặc không. "Nếu lời buộc tội của KSV không dựa vào kết quả thẩm vấn tại phiên tòa, không dựa vào các sự kiện, các tình tiết đã được làm rõ trong vụ án thì lời buộc tội đó thiếu căn cứ khách quan. Ngược lại, nếu lời buộc tội chỉ dựa vào kết quả thẩm vấn, các tình tiết của vụ án nhưng không chỉ ra được sự liên hệ khách quan giữa các sự việc, tình tiết đó thì lời buộc tội không có tính thuyết phục đối với người nghe"⁵⁴. Chính vì vậy, bản luận tội tại phiên tòa của

⁵¹ Nguyễn Thái Phúc (1995), *Một số vấn đề về quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ "Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam", Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện khoa học kiểm sát, Hà Nội, tr.34.

⁵² Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội- Đà Nẵng, tr.586.

⁵³ Dương Thanh Biểu (2007), *Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.165.

⁵⁴ Nguyễn Thái Phúc (1995), *Một số vấn đề về quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ "Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam", Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện khoa học kiểm sát, Hà Nội, tr.35.

KSV phải có mối liên hệ khách quan với kết quả điều tra đã có trong hồ sơ vụ án nhưng phải phản ánh được kết quả điều tra xét hỏi công khai tại phiên tòa.

- Đối đáp, tranh luận với bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác

Trong mô hình tố tụng tranh tụng, việc thẩm vấn nhân chứng của hai bên (thẩm vấn trực tiếp và thẩm vấn chéo) được coi là hình thức đặc trưng nhất của việc tranh tụng và "sự thật tốt nhất được tìm ra thông qua tranh luận sôi nổi và hỏi đáp của bên buộc tội và gỡ tội về các vấn đề của vụ án"⁵⁵. Với hình thức tố tụng thiên về xét hỏi như Việt Nam thì việc tranh luận giữa bên buộc tội và bên gỡ tội sau khi kết thúc phần xét hỏi "có vai trò quan trọng trong việc xác định hành vi phạm tội của bị cáo, tính chất, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; là một trong những giai đoạn quan trọng có yếu tố quyết định để HĐXX thảo luận khi nghị án"⁵⁶, trước khi đưa ra phán quyết cuối cùng.

Việc tranh luận của KSV với người bào chữa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác sau khi kết thúc xét hỏi xuất phát từ nhu cầu "phản biện" để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người có quyền và lợi ích pháp lý liên quan đến vụ án, trong đó có quyền bào chữa của bị cáo. Để tìm ra sự thật khách quan thì cần phải có sự tranh luận tự do và cởi mở giữa bên buộc tội và bên bào chữa (gỡ tội) dựa trên nguyên lý "ở đâu có buộc tội, ở đó có bào chữa, gỡ tội". Tòa án (mà cụ thể là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các thành viên khác của HĐXX) phải vô tư khách quan theo nguyên tắc độc lập, chỉ tuân theo pháp luật để phán xử dựa trên kết quả tranh luận giữa hai bên (buộc tội và gỡ tội). Như vậy, việc tranh luận tại phiên tòa chỉ là hình thức đối đáp giữa bên buộc tội và bên gỡ tội, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và các thành viên khác trong HĐXX không có nghĩa vụ tham gia vào quá trình tranh luận đó mà chỉ là chủ thể duy trì, điều khiển quá trình tranh luận đó mà thôi.

Trong khoa học luật tố tụng hình sự, việc KSV tranh luận (đối đáp) với người bào chữa, bị cáo... là một phần của quá trình tranh tụng tại phiên tòa. Quá trình

⁵⁵ Lê Hữu Thế, Đỗ Văn Dương, Nguyễn Thị Thuỷ (đồng chủ biên) (2013), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.373.

⁵⁶ Nguyễn Chí Dũng (2014), "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc xét hỏi và tranh luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (12), tr.3.

tranh tụng tại phiên tòa bắt đầu từ thủ tục xét hỏi và kết thúc khi HĐXX tuyên bố kết thúc tranh luận để nghị án. Việc tranh luận theo nghĩa là sự "đối đáp" giữa hai bên (bên buộc tội và bên gỡ tội) chỉ là một phần của quá trình tranh tụng, bắt đầu từ sau khi KSV trình bày lời luận tội và kết thúc khi không ai trong số những chủ thể tham gia tranh luận trình bày gì thêm và HĐXX tuyên bố kết thúc tranh luận để nghị án. Việc KSV tranh luận với người bào chữa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa sơ thẩm là một hoạt động thể hiện sự bình đẳng giữa bên buộc tội và bên gỡ tội. Theo nguyên lý chung, ai đưa ra lời cáo buộc đối với người khác, người đó phải chứng minh tính có căn cứ và hợp pháp của sự cáo buộc đó. KSV là người đại diện cho VKS đưa ra lời buộc tội đối với bị cáo tại phiên tòa, nên phải có nghĩa vụ chứng minh lời buộc tội đó bằng hình thức tranh luận công khai, ngược lại, chủ thể bị buộc tội và những người tham gia tố tụng khác tham gia tranh luận với tư cách cá nhân, nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân họ hoặc người họ đại diện mà thôi. Do đó, việc KSV có mặt tại phiên tòa là bắt buộc và việc thực hiện tranh luận với bên gỡ tội không chỉ là quyền mà còn là nghĩa vụ. Còn bị cáo, người bào chữa bắt buộc phải có mặt tại phiên tòa để đảm bảo sự bình đẳng giữa hai bên nhưng "việc có tranh luận hay không hoàn toàn do ý chí của họ quyết định"⁵⁷.

Về nội dung tranh luận, việc tranh luận của KSV tại phiên tòa sơ thẩm thực chất là việc KSV đối đáp (phản bác) lại đối với từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác về luận tội của mình. Vì vậy, nội dung tranh luận của KSV tại phiên tòa phải phù hợp với vị trí pháp lý của KSV cũng như giới hạn kháng cáo của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa. KSV là người đại diện cho VKS THQCT tại phiên tòa XXSTVAHS, các chủ thể khác như bị cáo, bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại, đương sự... có mặt tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình hoặc

⁵⁷ Hồ Đức Anh (2008), "Một số đề xuất sửa đổi, bổ sung chế định Viện kiểm sát rút quyết định truy tố trong Bộ luật tố tụng hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (19), tr.35.

cho người khác. Trong phần tranh luận, nếu các ý kiến đối đáp của mình không được chấp nhận thì các chủ thể này sẽ dùng quyền kháng cáo, kháng nghị để tiếp tục bày tỏ chính kiến của mình với Tòa án cấp trên trực tiếp. Với một chủ thể và về cùng một vấn đề, không thể có quyền tranh luận nhưng lại bị tước bỏ quyền kháng cáo, kháng nghị. Chủ thể có quyền tranh luận về nội dung gì, thì phải có quyền kháng cáo, kháng nghị về nội dung đó và ngược lại, không được kháng cáo, kháng nghị vấn đề gì thì cũng không tranh luận về vấn đề đó. KSV đại diện cho VKS thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội nên có quyền kháng nghị các vấn đề về hình sự như tội danh, hình phạt, biện pháp tư pháp mà không có quyền kháng nghị về mức bồi thường thiệt hại. Ngược lại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là chủ thể liên quan đến vấn đề dân sự trong vụ án nên chỉ có quyền kháng cáo phần dân sự của bản án. Bị cáo là chủ thể chịu sự tác động của cả quyền công tố và quyền dân sự trong vụ án hình sự nên có quyền kháng cáo toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm. Vì vậy, các chủ thể tham gia tố tụng với vị trí khác nhau sẽ có quyền tranh luận về các vấn đề liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chứ không có quyền tranh luận về mọi tình tiết của vụ án.

** Thay đổi nội dung buộc tội*

Kết quả điều tra trong giai đoạn điều tra là cơ sở quan trọng nhất để VKS quyết định truy tố người phạm tội ra trước Tòa án. Tuy nhiên, kết luận về hành vi phạm tội của người phạm tội có thể thay đổi khi xuất hiện những tình tiết mới tại phiên tòa, khi nhận thức của KSV thay đổi vì xuất hiện những yếu tố khách quan (do chuyển biến tình hình tội phạm, do thay đổi chính sách pháp luật...). Chính vì vậy, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam quy định cho phép VKS thay đổi quyết định truy tố tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự. Việc thay đổi quyết định truy tố này có thể hiểu là việc thay đổi nội dung buộc tội mà trước đó VKS đã kết luận trong quyết định truy tố. VKS vẫn tiếp tục đưa bị can ra trước Tòa án, nhưng theo tội danh và điều, khoản khác với tội danh và điều, khoản đã truy tố trước đó và có thể theo chiều hướng nhẹ hơn tội đã truy tố hoặc cũng có thể nặng hơn tội đã truy tố. Vấn đề đặt ra là VKS có thể "tùy nghi" thay đổi nội dung buộc tội theo tất

cả các chiều hướng đó hay không? Trong khi đó, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành mới chỉ ghi nhận quy định về việc thay đổi quyết định truy tố của VKS theo hướng kết luận về tội khác nhẹ hơn tội đã truy tố trước đó hoặc kết luận về khoản khác nhẹ hơn khoản đã truy tố trong cùng một điều luật.

Với vấn đề VKS thay đổi nội dung buộc tội theo hướng đề nghị HĐXX kết tội bị cáo về khoản khác nặng hơn khoản mà VKS đã truy tố trước đó trong cùng một điều luật, có quan điểm cho rằng: "Tại phiên tòa, Kiểm sát viên (Viện kiểm sát) vẫn có thể thay đổi theo khoản nặng hơn trong cùng một điều luật mà Viện kiểm sát đã truy tố trước đó, vì trong quá trình tham gia xét xử hoặc theo diễn biến tại phiên tòa nếu Kiểm sát viên nhận thấy bị cáo không phạm vào khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố nhưng phạm vào khoản khác nặng hơn trong cùng một điều luật mà lại không được thay đổi khoản nặng hơn thì vô hình chung Viện kiểm sát đã thấy sai mà vẫn phải bảo vệ quan điểm truy tố trước đó"⁵⁸. Quan điểm khác lại cho rằng: "Tại phiên tòa, Kiểm sát viên (Viện kiểm sát) không có quyền thay đổi theo khoản nặng hơn trong cùng một điều luật, khác với khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trước đó, vì nếu thay đổi theo khoản nặng hơn khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố thì sẽ ảnh hưởng đến quyền bào chữa của bị cáo"⁵⁹.

Với việc thay đổi nội dung buộc tội từ tội nhẹ hơn lên tội nặng hơn thì có nhiều ý kiến không đồng tình xuất phát từ lý do "vi phạm nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo"⁶⁰, nhưng phần lớn các nhà nghiên cứu thực tiễn đều nhận định rằng nếu không cho phép VKS thay đổi nội dung buộc tội từ tội nhẹ hơn lên tội nặng hơn thì "yêu cầu truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật đặt ra đối với Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố lại không được đáp ứng"⁶¹.

⁵⁸ Nguyễn Quang Đại (2019), *Tại phiên tòa sơ thẩm, kiểm sát viên có quyền thay đổi quyết định truy tố bị cáo với các khoản khác trong cùng điều luật mà viện kiểm sát truy tố trước đó?*, tại địa chỉ <http://vkssoctrang.gov.vn/12-chitiettin4.html>, truy cập ngày 19/05/2019.

⁵⁹ Nguyễn Quang Đại (2019), *Tại phiên tòa sơ thẩm, kiểm sát viên có quyền thay đổi quyết định truy tố bị cáo với các khoản khác trong cùng điều luật mà viện kiểm sát truy tố trước đó?*, tại địa chỉ <http://vkssoctrang.gov.vn/12-chitiettin4.html>, truy cập ngày 19/05/2019.

⁶⁰ Hồ Đức Anh (2009), "Những bất cập trong các quy định về việc Viện kiểm sát thay đổi quyết định truy tố", *Tạp chí Kiểm sát*, (7), tr.23.

⁶¹ Hồ Đức Anh (2009), "Những bất cập trong các quy định về việc Viện kiểm sát thay đổi quyết định truy tố", *Tạp chí Kiểm sát*, (7), tr.23.

Theo quan điểm của NCS, quá trình thực hiện việc buộc tội của VKS đối với người phạm tội là một chuỗi các hoạt động có cùng mục đích là hướng tới nhiệm vụ truy cứu người phạm tội đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Tổng thể các hoạt động của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, hoạt động này là tiền đề của hoạt động kia và ngược lại, kết quả của hoạt động sau phản ánh hiệu quả của các hoạt động trước đó. Bên cạnh đó, THQCT của VKS có mối quan hệ biện chứng với giới hạn xét xử của Tòa án theo nguyên lý chung là buộc tội đến đâu thì xét xử đến đó. Chính vì vậy, việc thay đổi nội dung buộc tội là kết quả của hoạt động kiểm tra, đánh giá chứng cứ, tài liệu được sử dụng làm căn cứ buộc tội thông qua điều tra, xét hỏi, tranh luận. Nhận thức về các tài liệu, chứng cứ sử dụng làm căn cứ buộc tội người phạm tội thay đổi thì tất yếu kết luận về điều, khoản, tội danh áp dụng đối với người phạm tội cũng phải có sự thay đổi. Mặt khác, giới hạn xét xử cho phép Tòa án được xét xử theo khoản khác với khoản mà VKS đã truy tố trong cùng một điều luật, thậm chí được xét xử theo tội nặng hơn tội mà VKS đã truy tố nhưng lại không cho VKS quyền thay đổi nội dung buộc tội theo hướng kết luận về khoản khác nặng hơn khoản đã truy tố trước đó hoặc về tội nặng hơn thì vô hình chung lại biến Tòa án thành chủ thể vừa thực hiện buộc tội, vừa thực hiện xét xử. Hơn nữa, trường hợp VKS thay đổi nội dung buộc tội theo hướng làm xấu đi tình trạng của bị cáo mà không có căn cứ hoặc không hợp pháp thì vụ án vẫn có thể được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Vấn đề đặt ra là việc thay đổi nội dung buộc tội theo hướng làm xấu đi tình trạng của bị cáo đó phải được thực hiện trên cơ sở bảo đảm thủ tục, thời gian và cách thức bào chữa của bị cáo.

** Rút quyết định truy tố*

Niềm tin nội tâm của KSV về lỗi của bị cáo là yếu tố không thể thiếu được cho hoạt động công tố trước Tòa án. Tuy nhiên, niềm tin nội tâm này không phải là bất biến mà hoàn toàn có thể thay đổi, thậm chí thay đổi cơ bản khi có sự thay đổi của các yếu tố khách quan. "Cái khách quan (cái phản ánh) thay đổi thì cái chủ quan (cái bị phản ánh) cũng thay đổi, đó là nguyên lý biện chứng về hoạt động nhận thức

của triết học Mác-Lênin"⁶². Từ niềm tin vững chắc ban đầu về lỗi của bị cáo, trên cơ sở những thay đổi do có sự kiểm tra, xác minh chứng cứ trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa, niềm tin đó có thể thay đổi, thậm chí chuyển sang niềm tin về sự vô tội của bị cáo. Trong những trường hợp như vậy, KSV buộc phải thay đổi thái độ ban đầu của mình bằng hoạt động rút một phần hoặc rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa XXSTVAHS. Trước khi mở phiên tòa XXSTVAHS, do chuyển biến của tình hình tội phạm, do thay đổi nhận thức về tội phạm và hành vi phạm tội, VKS vẫn có thể rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố. Trong trường hợp VKS rút toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa, Tòa án không còn cơ sở để mở phiên tòa xét xử và giai đoạn xét xử sẽ chấm dứt.

Tại phiên tòa, KSV không chỉ sử dụng các chứng cứ đã được thu thập, kiểm tra trong giai đoạn điều tra, mà còn có thể đề xuất các chứng cứ mới, sử dụng các chứng cứ do phía bào chữa đề xuất để làm cơ sở cho các kết luận của mình. Chính vì vậy, ngay sau khi kết thúc xét hỏi, KSV có thể tự mình đưa ra quyết định rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố. Về vấn đề này, cũng có ý kiến cho rằng: khi KSV rút toàn bộ quyết định truy tố của mình thì KSV có còn THQCT (thực hiện việc buộc tội) nữa hay không? NCS thống nhất với quan điểm của tác giả Nguyễn Thái Phúc như sau: sự buộc tội nhân danh nhà nước của KSV- khác với các hình thức buộc tội khác, phải luôn khách quan, đúng luật và công minh. Trong toàn bộ diễn biến của phiên tòa, hoạt động công tố của KSV phải phản ánh kịp thời mọi thay đổi xảy ra, bảo đảm sao cho các kết luận, nhận định của KSV đều dựa trên các cơ sở khách quan vững chắc. Việc rút quyết định truy tố tại phiên tòa khi có sự thay đổi khách quan thể hiện sự thận trọng khi thực hiện sự buộc tội mà cốt lõi là đảm bảo uy tín của Nhà nước trong việc bảo vệ lợi ích của xã hội, cá nhân, cơ quan, tổ chức⁶³.

⁶² Nguyễn Thái Phúc (1995), *Một số vấn đề về quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ "Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tổ tụng hình sự Việt Nam", Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện khoa học kiểm sát, Hà Nội, tr.38.

⁶³ Nguyễn Thái Phúc (1995), *Một số vấn đề về quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ "Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tổ tụng hình sự Việt Nam", Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện khoa học kiểm sát, Hà Nội, tr.40.

Một vấn đề khác đặt ra là khi KSV thay đổi quan điểm truy tố của mình bằng cách rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố thì Tòa án sẽ giải quyết (ra phán quyết) như thế nào. Xung quanh vấn đề này còn có nhiều quan điểm khác nhau, nhưng nhìn chung việc giải quyết hậu quả pháp lý của việc KSV rút quyết định truy tố tại phiên tòa xét xử sơ thẩm dựa trên các cơ sở lý luận sau đây:

Thứ nhất, trên cơ sở mối quan hệ giữa phạm vi truy tố và giới hạn xét xử (có truy tố thì mới có xét xử, truy tố đến đâu thì xét xử đến đó), nếu KSV rút một phần quyết định truy tố, Tòa án chỉ xét xử phần không bị rút quyết định truy tố, nếu KSV rút toàn bộ quyết định truy tố thì Tòa án phải ra quyết định đình chỉ vụ án hoặc tuyên bị cáo vô tội.

Thứ hai, theo nguyên tắc Tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, khi KSV rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố thì Tòa án vẫn tiếp tục xét xử vụ án và có thể tuyên vô tội nếu thấy việc rút quyết định truy tố của KSV là có căn cứ, nếu thấy việc rút quyết định truy tố là không có căn cứ thì tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị với VKS cấp trên trực tiếp.

Ở góc độ khác, tác giả Nguyễn Văn Tuấn cho rằng: Một trong những điểm khác biệt cơ bản nhất giữa tố tụng dân sự và tố tụng hình sự là trong tố tụng dân sự, Tòa án chỉ xét xử khi có yêu cầu của đương sự và một khi đương sự không còn có yêu cầu thì Tòa án phải đình chỉ việc xét xử, còn trong tố tụng hình sự, Nhà nước đứng ra điều tra, truy tố bị can ra trước Tòa để xét xử nhằm bảo vệ lợi ích công, nhưng cũng không vì thế mà Nhà nước không chú ý đến quyền và lợi ích hợp pháp của người bị truy tố. Cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm xác định sự thật khách quan của vụ án, căn cứ để Tòa án mở phiên tòa là có sự truy tố của VKS. Vì vậy, khi Tòa án đã quyết định mở phiên tòa để tiến hành các thủ tục xét xử nhằm xác định tội phạm và người phạm tội thì quyền phán quyết thuộc về HĐXX. HĐXX có quyền phán quyết bị cáo có tội hoặc không có tội mà không phụ thuộc vào việc rút quyết định truy tố của VKS⁶⁴.

Trước đó, các nhà luật gia tại Cộng hòa miền Nam Việt Nam trước năm 1975 cũng cho rằng: "Công tố quyền và dân tố quyền là hai tố quyền khác biệt.... Bản

⁶⁴ Nguyễn Văn Tuấn (2015), *Một số vấn đề về luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.218.

chất của hai tố quyền cũng khác biệt, một có tính cách trật tự công, không thể khước từ hay điều đình, một có tính cách lợi ích tư, thuộc về tài sản của nạn nhân nên có thể khước từ, chuyển nhượng điều đình... Một khi đã được thụ lý công tố quyền, Tòa án có toàn quyền bác bỏ hay chấp nhận, nhưng phải xét xử... Khi đã phát động, công tố viện không thể bãi nại để làm ngưng hay đình chỉ công tố quyền, sự tha thứ thuộc về xã hội (Vấn đề thời hiệu, đại xá...). Dù kết luận của công tố viện thế nào, Tòa án vẫn thụ lý hợp lệ và phải xét xử"⁶⁵; "Công tố viện cũng không thể bãi nại để hủy bỏ quyền công tố đã được xử hành mặc dầu thấy bị can vô tội; công tố viện có quyền không buộc tội, để tùy tòa phán xét nhưng không có quyền bãi nại. Chỉ có cơ quan tài phán hữu quyền có tư cách để chấm dứt sự truy tố mà thôi"⁶⁶.

Các lý lẽ nêu trên đều có cơ sở và tính hợp lý nhất định khi lý giải về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án và VKS trong mối quan hệ với các nguyên tắc tố tụng. Theo nhận định của NCS, việc KSV tại phiên tòa rút quyết định truy tố khi thấy quyết định đó không có căn cứ- là một sự kiện khẳng định tính khách quan, công minh, tuân theo pháp luật trong hoạt động của VKS và là hoạt động THQCT thể hiện rõ nét vai trò của VKS trong việc bảo vệ pháp luật, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, lợi ích hợp pháp của công dân. Vì vậy, để đảm bảo thực hiện một trong những nguyên tắc lớn nhất của tố tụng hình sự là nguyên tắc không làm oan người vô tội, nguyên tắc truy tố đến đâu, xét xử đến đó, đảm bảo phân định rõ các chức năng tố tụng (cụ thể là chức năng buộc tội và chức năng xét xử) thì cần phải thừa nhận thẩm quyền của KSV trong việc rút quyết định truy tố tại phiên tòa và nếu KSV đã rút quyết định truy tố thì không còn cơ sở để Tòa án tiếp tục xét xử nữa.

1.2.2 Thực hành quyền công tố sau khi kết thúc phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

THQCT sau khi kết thúc phiên tòa được giới hạn trong phạm vi thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Trong khoảng thời gian từ sau khi HĐXX sơ thẩm tuyên án đến khi hết thời hạn kháng nghị, VKS có thể tiếp tục THQCT để đảm bảo việc truy cứu

⁶⁵ Hoàng Tuấn Lộc, Đào Minh Lượng (1973), *Hình sự tố tụng chú giải: Quyển 1: Hành sử công tố quyền và thẩm vấn*, Sài Gòn, tr.19-21.

⁶⁶ Lê Tài Triển, Nguyễn Văn Lượng và Trần Thúc Linh (1971), *Nhiệm vụ của công tố Viện*, Nhóm nghiên cứu và dự hoạch Lê Tài Triển chủ trương, Sài Gòn, tr.280.

trách nhiệm hình sự người phạm tội đúng pháp luật bằng hoạt động kháng nghị bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm nếu nhận thấy bản án của Tòa án cấp sơ thẩm có sai lầm nghiêm trọng, làm oan, sai, bỏ lọt tội phạm và người phạm tội.

Kháng nghị của VKS sau khi kết thúc phiên tòa xét xử sơ thẩm được hiểu là việc VKS cùng cấp với Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại bản án, xét lại quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp VKS nhận thấy việc buộc tội của mình đúng người, đúng pháp luật nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không đúng căn cứ hoặc có vi phạm pháp luật thì VKS có quyền kháng nghị để bảo đảm quyền công tố của mình, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và cá nhân. Mục đích của kháng nghị là nhằm bảo đảm việc buộc tội người phạm tội đúng pháp luật.

Trên diễn đàn khoa học pháp lý, hiện còn nhiều quan điểm nhằm luận giải quyền kháng nghị là hoạt động kiểm sát hay THQCT, thậm chí có quan điểm cho rằng quyền kháng nghị "thuộc lưỡng hệ giữa hai quyền công tố và quyền kiểm sát"⁶⁷. Tuy nhiên, cần phải nhận định rõ, khoa học luật tố tụng trên thế giới đều thừa nhận quyền kháng nghị phúc thẩm của VKS nhưng không phải quốc gia nào cũng thành lập Viện công tố (VKS) với cả hai chức năng THQCT và kiểm sát. Phần lớn các quốc gia đều thừa nhận cơ quan công tố có quyền kháng nghị nhưng họ không có quyền kiểm sát xét xử. Do đó, việc xác định quyền kháng nghị thuộc nội dung quyền công tố cần được khẳng định, và nó luôn tồn tại như một nhu cầu tất yếu khách quan của bất cứ nền tố tụng hình sự nào trên thế giới⁶⁸. Mặt khác, dù có thể tách bạch quyền kháng nghị thành hai loại như: kháng nghị về nội dung vụ án là thuộc quyền công tố còn kháng nghị về vi phạm pháp luật khác thuộc chức năng kiểm sát nhưng sẽ rất khó để phân định chính xác khi nào là kháng nghị liên quan đến nội dung vụ án, khi nào là kháng nghị về các vi phạm pháp luật khác bởi vì sẽ có những vi phạm pháp luật nhưng ảnh hưởng đến việc nhận định về nội dung vụ

⁶⁷ Nguyễn Huy Tiến (2010), "Chế định kháng nghị phúc thẩm hình sự- một số vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Kiểm sát*, (16), tr.43.

⁶⁸ Nguyễn Huy Tiến (2010), "Chế định kháng nghị phúc thẩm hình sự- một số vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Kiểm sát*, (16), tr.44.

án, giữa chúng có quan hệ nhân quả với nhau. Hơn nữa, hậu quả và mục đích của việc kháng nghị bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm khi phát hiện xét xử sơ thẩm sai lầm hoặc vi phạm pháp luật trong rất nhiều trường hợp cũng là tiếp tục sự buộc tội của VKS⁶⁹. Như vậy, việc kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án cũng nhằm hướng tới việc yêu cầu định tội danh hoặc áp dụng mức hình phạt một cách công bằng và đúng pháp luật, và đây vốn là nội dung của quyền công tố. Những vi phạm về thủ tục tố tụng không làm thay đổi bản chất vụ án, không là nguyên nhân gây ra oan, sai, bỏ lọt tội phạm thì có thể sử dụng quyền "kiến nghị" (thuộc phạm vi chức năng kiểm sát) thay vì quyền kháng nghị. Việc phân định thẩm quyền như này đồng thời cũng sẽ là cơ sở quan trọng để luận giải mối quan hệ giữa THQCT và kiểm sát xét xử sơ thẩm vụ án hình sự.

1.3. Mối quan hệ giữa thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Việc ghi nhận chức năng THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp là hai chức năng của VKS như quy định của pháp luật hiện hành là một quá trình phát triển tương đối dài, gắn liền với quá trình hình thành và phát triển về tổ chức của ngành kiểm sát. Hiện nay, VKS thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp trong tất cả các lĩnh vực tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính. Riêng lĩnh vực tố tụng hình sự, VKS vừa thực hiện chức năng THQCT, vừa thực hiện chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp.

Trong giai đoạn XXSTVAHS, kiểm sát hoạt động tư pháp được hiểu là việc giám sát việc tuân thủ pháp luật của Tòa án để kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và khắc phục vi phạm đã hoặc có thể xảy ra. Chính vì vậy, hoạt động kiểm sát tư pháp trong giai đoạn xét xử sơ thẩm có thể được hiểu ngắn gọn là kiểm sát XXSTVAHS. Kiểm sát xét xử sơ thẩm và THQCT được thực hiện song hành với nhau và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên, xung quanh mối quan hệ này vẫn còn nhiều quan điểm khác biệt:

⁶⁹ Đinh Thế Hưng (2011), *Quan hệ giữa các cơ quan điều tra, Công tố và Tòa án trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Tài liệu hội thảo "Những vấn đề lý luận thực tiễn cơ bản về công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong nhà nước pháp quyền - Kinh nghiệm của Cộng hòa liên bang Đức", Viện Nhà nước và pháp luật (ngày 27,28/4/2011), Hà Nội.

*Loại quan điểm thứ nhất cho rằng*⁷⁰, THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp là hai chức năng độc lập và cần phải phân định rõ hai chức năng này trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Quan điểm này được giải thích dựa trên mô hình tổ chức cơ quan công tố ở Việt Nam và quy định của pháp luật về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp trên thực tế như sau:

- Về mô hình tổ chức cơ quan công tố ở Việt Nam: Viện công tố là tiền thân của VKS, trên cơ sở Hiến pháp nước CHXH chủ nghĩa Việt Nam năm 1959, VKS được thành lập theo ngành dọc từ trung ương đến địa phương để thực hiện chức năng THQCT và kiểm sát tuân thủ pháp luật. VKS là chủ thể duy nhất tham gia vào tất cả các giai đoạn tố tụng, nên có điều kiện phát hiện vi phạm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng để kịp thời ngăn chặn những vi phạm đó. Trong quá trình phát triển tổ chức, chức năng của VKS cũng có sự thay đổi, có thời kì chức năng công tố nằm trong chức năng kiểm sát, có thời kì xác định chức năng công tố là chức năng phái sinh của chức năng kiểm sát và hiện nay, chức năng công tố được đặt lên trước chức năng kiểm sát. Theo quan điểm được thừa nhận chung trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện nay thì chức năng công tố và chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp là hai chức năng độc lập với nhau.

- Dưới góc độ luật thực định, việc quy định cho VKS cùng một lúc thực hiện cả hai chức năng THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp là không phù hợp, tạo thành cơ chế "vừa đá bóng vừa thổi còi". Cụ thể, trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, KSV THQCT đồng thời lại kiểm sát xét xử sơ thẩm- nghĩa là kiểm sát việc tuân thủ pháp luật của các chủ thể có thẩm quyền tố tụng, vậy có bao gồm hoạt động công tố của chính mình hay không? Ngược lại, nếu loại hoạt động công tố ra khỏi phạm vi kiểm sát hoạt động tư pháp thì cơ chế kiểm sát hoạt động công tố thuộc về chủ thể nào?

Trên cơ sở quan điểm nêu trên, định hướng giải quyết được nhóm tác giả theo quan điểm nêu trên đề xuất là⁷¹: thứ nhất, tách riêng chức năng công tố và chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp và chuyển giao chức năng kiểm sát cho các cơ quan có thẩm

⁷⁰ Trần Đình Nhã (1999), *Bàn về khái niệm công tố*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ: *Những vấn đề lý luận về quyền công tố và việc tổ chức thực hiện quyền công tố ở Việt Nam từ 1945 đến nay*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội, tr.208-210.

⁷¹ Lê Thị Tuyết Hoa (2002), *Quyền công tố ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, Hà Nội, tr.69.

quyền khác, điều này đảm bảo cho việc kiểm tra, giám sát ngay chính hoạt động công tố được khách quan, công minh; thứ hai, hình thành các bộ phận độc lập trong chính cơ quan VKS để thực hiện từng chức năng riêng lẻ. Điều này sẽ đồng nghĩa với việc, trong giai đoạn xét xử sơ thẩm có thể có hai chức danh KSV thực thi hai nhiệm vụ, quyền hạn khác nhau là KSV THQCT và KSV kiểm sát xét xử sơ thẩm.

Loại quan điểm thứ hai cho rằng, cần phải loại bỏ hình thức kiểm sát hoạt động tư pháp như hiện nay vì kiểm sát hoạt động tư pháp thực chất là kiểm sát hoạt động xét xử bởi vì quyền tư pháp là quyền xét xử nên hoạt động tư pháp cũng chính là hoạt động xét xử. Việc kiểm sát hoạt động xét xử nghĩa là đã vi phạm nguyên tắc xét xử độc lập của Tòa án, trong khi hoạt động xét xử của Tòa án chỉ cần cơ chế kiểm soát nội bộ, theo hướng cơ quan xét xử cấp trên kiểm tra, giám sát cơ quan xét xử cấp dưới. Vì vậy, cần giải quyết vấn đề theo hướng loại bỏ chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp của VKS, đảm bảo cơ chế kiểm soát nội bộ của Tòa án, còn nếu có sự kiểm soát từ bên ngoài thì chỉ có Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội mới đủ thẩm quyền giám sát và kiểm soát⁷².

*Loại quan điểm thứ ba cho rằng*⁷³, THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp tuy là hai chức năng độc lập với nhau, có đối tượng và nội dung khác nhau nhưng giữa chúng có mối quan hệ khăng khít, chặt chẽ, không thể tách rời. Kết quả của hoạt động kiểm sát hoạt động tư pháp là cơ sở cho hoạt động công tố có hiệu quả và ngược lại, kết quả của THQCT cũng là tiền đề cho kiểm sát hoạt động tư pháp. Nhờ có hoạt động kiểm tra, giám sát mà VKS có thể phát hiện ra vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, đảm bảo việc truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội khách quan, công minh, đúng pháp luật. Do đó, trong VKS không thể có hai bộ phận độc lập để thực hiện từng chức năng và cũng không chuyển giao chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp cho các cơ quan khác.

NCS tán thành quan điểm thứ ba bởi các lý do sau:

Thứ nhất, theo logic thông thường thì hoạt động công tố cũng sẽ là đối tượng của việc kiểm sát tuân theo pháp luật nhưng cần phải thấy rằng, xét về vị trí và tổ

⁷² Trần Đình Nhã (2013), "Một số vấn đề về quyền tư pháp, hoạt động tư pháp, cơ quan tư pháp, kiểm sát hoạt động tư pháp", *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (16), tr.18.

⁷³ Nguyễn Đức Mai (1995), *Vấn đề tranh tụng hình sự*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ "Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam", Viện khoa học kiểm sát, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội, tr.33.

chức, VKSND hiện nay ở Việt Nam là một hệ thống cơ quan độc lập và tính độc lập của nó cần được xem như một đặc điểm đặc trưng giống như Tòa án. Không nên coi hoạt động công tố của VKS với nội dung là thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội như là đối tượng để VKS thực hiện cơ chế tự kiểm sát. Về vấn đề này, PGS. TS Đào Trí Úc cho rằng: kiểm sát hoạt động tư pháp cần tập trung vào trọng tâm về tuân theo pháp luật tố tụng và bằng các biện pháp tố tụng (thực hiện kiến nghị, kháng nghị), bảo đảm sự độc lập của hoạt động tư pháp trong nhà nước pháp quyền và tuyệt đối không thể hiểu như là sự kiểm tra về nội dung và chất lượng công tố, bởi nội dung và chất lượng công tố sẽ được "kiểm tra" bằng kết quả của tranh tụng và phán quyết của Tòa án⁷⁴. Nhận thức đúng đắn về vấn đề này sẽ dẫn đến việc đánh giá khách quan hoạt động tố tụng của VKS trong giai đoạn xét xử không phải là "vừa đá bóng, vừa thổi còi".

Thứ hai, bản thân hoạt động xét xử của Tòa án cũng cần phải có cơ chế kiểm tra, giám sát chặt chẽ bởi vì những sai sót, vi phạm trong hoạt động xét xử luôn tiềm ẩn khả năng dẫn đến oan, sai, dẫn đến những thiệt hại không bù đắp được. Do vậy, hoạt động xét xử của Tòa án cần và phải chịu sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của nhiều cơ chế kiểm tra, giám sát khác nhau mà không chỉ dựa vào cơ chế kiểm soát nội bộ. Việc kiểm sát hoạt động xét xử cần và phải được giao cho một cơ quan độc lập để đảm bảo sự khách quan, đúng pháp luật. Trong khi đó, theo nguyên tắc tổ chức bộ máy nhà nước ở Việt Nam thì chỉ có Quốc hội mới là cơ quan có toàn quyền kiểm soát, giám sát hoạt động xét xử của Tòa án. Để thực hiện được quyền lực đó, Quốc hội có thể trực tiếp tiến hành kiểm tra, giám sát hoặc giao cho các chủ thể độc lập khác thực hiện, trong đó có VKS. Vì vậy, ở góc độ này việc VKS thực hiện chức năng xét xử không gì khác, chính là cánh tay nối dài của Quốc hội, giúp Quốc hội thực hiện một phần việc quan trọng nhất trong toàn bộ hoạt động kiểm soát quyền lực tư pháp- đó là hoạt động kiểm sát tư pháp hay có thể gọi là kiểm sát xét xử, khi chúng ta đã coi tư pháp chính là xét xử⁷⁵.

Thứ ba, THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp là hai chức năng của VKS có đối tượng, phạm vi và nội dung khác nhau, nhưng giữa chúng đều có mục đích và nhiệm vụ chung là nhằm bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người,

⁷⁴ Đào Trí Úc (2012), *Những thách thức và các giải pháp trong việc chuyển đổi mô hình tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ở Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo “Mô hình tổ chức các cơ quan tư pháp- kinh nghiệm quốc tế và những đề xuất cho Việt Nam”, Chương trình đối tác tư pháp, Hà Nội, tr.21.

⁷⁵ Trần Đình Nhã (2013), “Một số vấn đề về quyền tư pháp, hoạt động tư pháp, cơ quan tư pháp, kiểm sát hoạt động tư pháp”, *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (16), tr.16.

đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội. Trong khi đó, cả hai chức năng này đều được giao cho một thiết chế độc lập, không thuộc nhánh hành pháp hay tư pháp nên việc thực hiện cả hai chức năng đó của VKS không những không vi phạm nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án mà còn góp phần cùng với Tòa án làm sáng tỏ sự thật khách quan, bảo đảm quyền và lợi ích của người tham gia tố tụng, tổ chức và cá nhân trong xã hội.

Tóm lại, trong giai đoạn XXSTVAHS, THQCT và kiểm sát xét xử là hai chức năng độc lập với nhau nhưng cùng được thực hiện song hành với nhau, chức năng này là tiền đề, là cơ sở của chức năng kia và ngược lại. Kiểm sát xét xử đặc biệt có ý nghĩa quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả, hiệu lực của THQCT xét dưới các góc độ sau:

- Kiểm sát xét xử sơ thẩm VAHS tạo điều kiện cho THQCT tiếp cận các vi phạm pháp luật của Tòa án sớm nhất để kịp thời phát hiện, khắc phục hoặc đề nghị Tòa án khắc phục những vi phạm pháp luật về tố tụng mà những vi phạm đó có khả năng dẫn đến oan, sai và bỏ lọt tội phạm.

- Kiểm sát XXSTVAHS góp phần phản ánh chất lượng THQCT của VKS ở các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố trước đó để kịp thời khắc phục những hạn chế, bất cập, phát huy những kết quả đã có trong công tác THQCT. Ví dụ, thông qua việc kiểm sát sự có mặt của những người được Tòa án triệu tập đến phiên tòa, VKS có thể phát hiện ra sự thiếu sót trong quá trình thu thập chứng cứ từ việc lấy lời khai của người tham gia tố tụng trong giai đoạn điều tra, truy tố, từ đó giúp tìm ra nguyên nhân của sai lầm và có giải pháp thích hợp để sửa chữa, khắc phục những sai lầm đó.

- Làm tốt nhiệm vụ kiểm sát xét xử sơ thẩm VAHS giúp cho hoạt động THQCT thêm chính xác và bảo đảm tính khách quan trong quá trình kiểm tra tính có căn cứ và hợp pháp đối với các quyết định giải quyết các vấn đề của vụ án, từ đó bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Ngược lại, hoạt động THQCT cũng tác động không nhỏ đến hiệu quả của kiểm sát XXSTVAHS, cụ thể là:

- THQCT góp phần cùng với kiểm sát XXSTVAHS thực hiện quyền lực Nhà nước, bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa. THQCT không chỉ đơn thuần là bảo đảm việc truy cứu TNHS người phạm tội đúng pháp luật mà còn góp phần nhanh chóng

xử lý các vi phạm đã được VKS phát hiện trong quá trình kiểm sát XXSTVAHS, qua đó bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

- THQCT được thực hiện song hành với kiểm sát XXSTVAHS góp phần tạo điều kiện để Tòa án ra bản án khách quan, công minh, đúng pháp luật, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân vào hoạt động xét xử của Tòa án, nâng cao uy tín của các cơ quan tiến hành tố tụng, đặc biệt là VKS và Tòa án.

Như vậy, hoạt động THQCT và kiểm sát XXSTVAHS tuy thuộc hai chức năng khác nhau của VKS nhưng có mối quan hệ gắn bó, khăng khít, thúc đẩy nhau cùng phát triển. Hai hoạt động này phải được tiến hành song song và hỗ trợ lẫn nhau nhằm hướng tới nhiệm vụ chung là không bỏ lọt tội phạm và không làm oan người vô tội, đảm bảo cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội đúng pháp luật và có căn cứ, việc xét xử được tiến hành một cách khách quan, toàn diện, chính xác và đúng pháp luật; những vi phạm pháp luật trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử phải được phát hiện và khắc phục kịp thời.

1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS là sự tiếp nối hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn khởi tố, điều tra; tiếp tục khẳng định sự buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội và bảo vệ sự buộc tội đó trước Tòa. Vì vậy, THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS có ý nghĩa quan trọng trong việc kiểm tra, đánh giá kết quả của THQCT trong giai đoạn khởi tố, điều tra, đảm bảo việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật trước Tòa án. Kết quả THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS phản ánh chất lượng của THQCT trong các giai đoạn tố tụng trước đó, nếu THQCT trong giai đoạn điều tra, truy tố tốt thì THQCT trong giai đoạn XXST sẽ tốt và ngược lại. Tuy nhiên, việc nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS không chỉ phụ thuộc vào kết quả THQCT trong giai đoạn điều tra, truy tố mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác.

Do đó, việc nghiên cứu và đánh giá các yếu tố tác động đến chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS một cách có hệ thống và toàn diện là hoàn toàn cần thiết.

** Yếu tố pháp luật*

Hoạt động THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS được thực hiện thông qua các quyền năng pháp lý mà Nhà nước đã trao cho VKS. Do đó, yếu tố pháp luật là yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất để đảm bảo chất lượng THQCT của VKS. Pháp luật luôn đặt ra yêu cầu phải được áp dụng một cách thống nhất, khách quan, chính xác cho mọi trường hợp, là thước đo chung cho mọi trường hợp cụ thể và cá biệt. Hoạt động THQCT của VKS chịu sự điều chỉnh trực tiếp của pháp luật tổ tụng hình sự và các văn bản pháp luật khác có liên quan, trong đó, các quy phạm pháp luật tổ tụng hình sự là cơ sở pháp lý quan trọng nhất. Khi các quy định của pháp luật tổ tụng hình sự đầy đủ, phù hợp, thống nhất, cụ thể, rõ ràng thì việc hiểu, thực hiện, áp dụng các quy định của pháp luật của KSV sẽ khách quan, chính xác, thống nhất. Ngược lại, nếu các quy định của pháp luật tổ tụng hình sự không đầy đủ, không cụ thể hoặc có mâu thuẫn, chồng chéo thì sẽ gây khó khăn và ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của hoạt động này. Nói cách khác, hoạt động THQCT của VKS cũng như hoạt động áp dụng pháp luật của bất kỳ một cơ quan Nhà nước nào đều phụ thuộc vào sự hoàn thiện của hệ thống các văn bản pháp luật. Trong đó, hoạt động THQCT của VKS chịu sự điều chỉnh trực tiếp của pháp luật tổ tụng hình sự nên việc hoàn thiện hệ thống pháp luật tổ tụng hình sự đóng vai trò quan trọng nhất. Mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật nói chung và hệ thống các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS dựa trên nhiều tiêu chuẩn khác nhau, nhưng tựu chung lại có thể tập trung ở ba tiêu chuẩn cơ bản: tính toàn diện, tính đồng bộ và tính phù hợp. Tính toàn diện của hệ thống pháp luật điều chỉnh hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS đòi hỏi mọi hoạt động tổ tụng của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS đều phải được điều chỉnh bằng pháp luật; tính đồng bộ thể hiện ở sự thống nhất giữa các văn bản pháp luật và từng điều luật quy định về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS; tính phù hợp đòi hỏi hệ thống pháp luật phải phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, xã hội cũng như nhận thức pháp luật của những người tiến hành tổ tụng và tham gia tổ tụng.

** Yếu tố con người*

Hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS được thực hiện thông qua KSV. Quy phạm pháp luật luôn mang tính khuôn mẫu chung và các tiêu chuẩn, quyền, trách nhiệm của KSV cũng là những quy định chung, thống nhất,

nhưng trình độ, năng lực, kỹ năng THQCT ở mỗi KSV lại không giống nhau. Cùng một trường hợp phạm tội cụ thể nhưng cách nhìn nhận, đánh giá về nhân thân của bị cáo, về tính chất và mức độ của hành vi phạm tội ở mỗi KSV khác nhau nên việc đề nghị áp dụng mức hình phạt cụ thể trong khung luật định lại ít khi giống nhau. Do đó, có thể khẳng định hoạt động THQCT mang dấu ấn chủ quan của KSV khá sâu sắc. Chính vì vậy, việc nhận thức đúng đắn về vai trò và tầm quan trọng của người làm nhiệm vụ THQCT sẽ có tác động đến việc qui định các tiêu chuẩn chung về trình độ, năng lực để đáp ứng được tốt nhất yêu cầu về việc đảm bảo thực hiện trách nhiệm mà họ được giao. Yếu tố con người tác động đến chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS chủ yếu phụ thuộc vào đội ngũ KSV trên các khía cạnh như: Ý thức chính trị, đạo đức của KSV; trình độ chuyên môn của KSV; kỹ năng nghề nghiệp của KSV. Trong đó, trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp có tác động trực tiếp đến việc áp dụng pháp luật của KSV khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

Ngoài ra, trong giai đoạn XXSTVAHS, hoạt động THQCT của VKS có thể chịu sự tác động về yếu tố con người bởi những người tiến hành tố tụng khác như: Thẩm phán, Hội thẩm, Thư kí và cả những người tham gia tố tụng trong vụ án hình sự. Ý thức chính trị, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp của Thẩm phán, Hội thẩm đạt mức độ cao sẽ góp phần làm cho hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS chính xác, khách quan, toàn diện. Mặt khác, nhận thức đúng đắn của người tham gia tố tụng cũng góp phần quan trọng vào việc bảo đảm và nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

**Yếu tố về việc quản lý, chỉ đạo, điều hành, phân công, phân nhiệm*

Công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo VKS có vai trò hết sức quan trọng, làm tốt công tác này sẽ bảo đảm phát huy tối đa khả năng, trí tuệ và trách nhiệm của từng cán bộ, KSV đối với việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. Việc quản lý, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo VKS đối với hoạt động THQCT của KSV không sâu sát, không kịp thời thì những vi phạm, thiếu sót trong hoạt động THQCT của KSV chậm được khắc phục. Việc kiểm tra, giám sát của lãnh đạo VKS đối với hoạt động THQCT của KSV không được tiến hành thường xuyên, không kết hợp nghe báo cáo, đề xuất của KSV với việc trực tiếp nghiên cứu, đọc hồ sơ vụ

án, từ đó kịp thời phát hiện những thiếu sót để khắc phục thì sẽ không bảo đảm hoạt động điều tra, thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật, chất lượng THQCT của VKS không đạt hiệu quả cao. Ngoài ra, cùng với việc quản lý, chỉ đạo, điều hành thì công tác phân công, phân nhiệm cũng góp phần quan trọng vào việc đánh giá, sắp xếp và sử dụng đội ngũ cán bộ, KSV hợp lý, phù hợp với năng lực và khả năng chuyên môn của từng người, giúp họ phát huy hiệu quả cao trong công việc, đóng góp vào việc nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

** Yếu tố cơ sở vật chất, trang thiết bị, chế độ đãi ngộ*

Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của KSV bao gồm trụ sở làm việc, các phương tiện kỹ thuật phục vụ cho việc phát hiện, cập nhật, lưu giữ các thông tin tội phạm, các thông tin phục vụ cho công tác nghiệp vụ, các phương tiện để quản lý hồ sơ án hình sự và các hoạt động nghiệp vụ khác, các phương tiện đi lại, phương tiện thông tin... Các yếu tố này có tác động không nhỏ đến chất lượng hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS. Nếu cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị và điều kiện làm việc tốt, đầy đủ, hiện đại... thì sẽ tạo điều kiện để KSV hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình. Ngược lại, nếu cơ sở vật chất, điều kiện làm việc thiếu thốn, lạc hậu... sẽ gây khó khăn nhất định cho hoạt động THQCT nói chung và hoạt động THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS nói riêng. Ngoài cơ sở vật chất và điều kiện làm việc, KSV làm nhiệm vụ THQCT trong tố tụng hình sự còn cần được trang bị kỹ thuật đặc thù như phương tiện để tra cứu cơ sở dữ liệu luật, các phương tiện cần thiết để chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, phương tiện đi lại, thông tin... phục vụ cho hoạt động tại phiên tòa, nhất là những vụ án xét xử lưu động... Chế độ đãi ngộ đối với KSV cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động THQCT, nếu các chế độ đãi ngộ tốt thì KSV sẽ không phải lo đời sống của bản thân và gia đình, toàn tâm, toàn ý vào việc thực hiện tốt nhiệm vụ được giao và như vậy sẽ góp phần quan trọng nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố trong giai đoạn XXSTVAHS. Điều này còn tạo điều kiện thu hút những người có trình độ chuyên môn giỏi ngoài ngành vào phục vụ cho ngành, do vậy, để hoạt động THQCT trong giai đoạn XXXSTVAHS của KSV được đảm bảo theo yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay thì cần phải quan tâm đến việc bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành kiểm sát, đồng thời quan tâm đến chế độ chính sách đối với đội ngũ cán bộ và KSV.

Tiểu kết chương 1

Qua việc phân tích một số vấn đề lý luận về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS có thể rút ra một số kết luận sau đây:

1. Thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự là tổng hợp các hoạt động của VKS buộc tội người phạm tội, bắt đầu kể từ khi Tòa án thụ lý hồ sơ vụ án và kết thúc khi hết thời hạn kháng cáo và kháng nghị, bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều phải được phát hiện, xử lý, không để lọt tội phạm và người phạm tội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

2. THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm thể hiện tập trung nhất vai trò của VKS trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS là tổng hợp các hoạt động của VKS nhằm thực hiện việc buộc tội người phạm tội chính xác, khách quan nên trong trường hợp có tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án thì VKS có thể thay đổi quan điểm buộc tội và khi không đủ căn cứ để buộc tội thì VKS có thể rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố của mình.

3. Hiện nay ở Việt Nam, VKS là cơ quan duy nhất được giao thực hiện cả hai chức năng là THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, VKS (đại diện là KSV) thực hiện đồng thời cả hai chức năng này và giữa hai chức năng đó có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau và cùng hướng đến nhiệm vụ chung là nhằm đảm bảo việc truy tố người phạm tội ra trước tòa đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

4. Kết quả THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS phản ánh chất lượng hoạt động THQCT trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố nhưng việc đảm bảo chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS không chỉ phụ thuộc vào kết quả THQCT trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố mà còn chịu nhiều yếu tố tác động khác. Chính vì vậy, việc nghiên cứu, đánh giá toàn diện các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS là hoàn toàn cần thiết, làm cơ sở cho việc nghiên cứu các quy định của pháp luật và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS ở các chương tiếp theo.

Chương 2

PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM VỀ THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ CỦA VIỆN KIỂM SÁT TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN THI HÀNH

2.1 Khái lược lịch sử phát triển quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

2.1.1 Quy định về thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trước khi có BLTTHS năm 1988

Trong giai đoạn đầu tiên ngay sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, các cơ quan nhà nước dần được hình thành. Tuy nhiên, cơ quan công tố chưa có một thiết chế độc lập, chức năng công tố được giao cho một bộ phận trong tổ chức Tòa án đảm nhiệm. Ở Tòa án quân sự, theo Sắc lệnh số 33C ngày 13/9/1945 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa về tổ chức của Tòa án quân sự thì chức năng công tố được giao cho một ủy viên Quân sự hoặc một ủy viên của ban trình sát (Điều V, Sắc lệnh 33C). Sau đó, Sắc lệnh số 07/SL ngày 15 tháng 1 năm 1946 bổ sung thêm quy định cho phép Chương lý Tòa thượng thẩm được chỉ định một nhân viên của công tố viện thực hiện chức năng buộc tội tại Tòa án quân sự. Tiếp theo, Sắc lệnh số 155 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ngày 17 tháng 11 năm 1950 thay thế các sắc lệnh trước đó về Tòa án quân sự đã quy định việc thực hiện chức năng công tố tại Tòa án quân sự được giao cho công tố ủy viên hoặc phó công tố ủy viên (Điều 4, Sắc lệnh 155). Như vậy, Sắc lệnh 33C/SL là văn bản pháp lý đầu tiên quy định về tổ chức của Tòa án quân sự trong đó có quy định về chức năng công tố với nội dung cơ bản nhất là “đứng buộc tội”. Tuy nhiên, Sắc lệnh 33C/SL chưa quy định rõ những nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, công tác của Ủy viên quân sự hay Ủy viên ban trình sát trong việc đứng buộc tội trước tòa.

Đối với hệ thống tòa án thường, căn cứ theo các quy định trong Sắc lệnh số 13 ngày 21 tháng 1 năm 1946 của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa, Sắc lệnh số 51 ngày 17/4/1946 và Sắc lệnh số 131 ngày 20/7/1946 bổ sung Sắc lệnh 51 thì chức năng công tố được tổ chức trong hệ thống Tòa án thường như sau: Ở tòa án sơ cấp (tương đương với Tòa án cấp quận, huyện hiện nay) không có vị trí công tố độc lập mà chỉ có Thẩm phán, tại phiên tòa Thẩm phán này vừa làm nhiệm vụ xét xử, vừa thực hiện nhiệm vụ công tố (Điều 9,10 Sắc lệnh 13); Trong tòa đệ nhị cấp (tương đương với Tòa án cấp tỉnh, thành phố hiện nay) thì Thẩm phán được chia ra làm hai loại: thẩm phán xử án (Chánh án) và thẩm phán buộc tội (Biện lý), tại phiên tòa thì Chánh án ngồi xử, Biện lý ngồi ghế công tố viên (Điều 15,16 Sắc lệnh 13). Trong Tòa thượng thẩm lại có một bộ phận công tố riêng (được gọi là công tố viên) bao gồm người đứng đầu là Chương lý, sau đó là các Phó chương lý và các Tham lý, tại phiên tòa thì tùy theo sự phân công của Chương lý mà Chương lý, Phó Chương lý hoặc Tham lý sẽ ngồi ghế công tố viên (Điều 36,37 Sắc lệnh 13). Như vậy, việc thực hiện chức năng công tố trong xét xử được thể hiện rõ nét hơn tại Tòa án đệ nhị cấp và Tòa thượng thẩm.

Tại Tòa án đệ nhị cấp, khi thực hiện nhiệm vụ công tố, Biện lý có quyền đưa ra tòa để xét xử mà không cần cáo trạng (quyết tố trạng) đối với những vụ tiểu hình hoặc vụ phạm pháp quả tang. Đối với các vụ án đại hình, bị can là người chưa thành niên, bị can có tiền án hoặc nếu xét cần thẩm cứu kỹ hơn thì Biện lý sẽ làm khởi tố trạng chuyển hồ sơ sang phòng dự thẩm để thẩm cứu. Sau khi nhận hồ sơ đã được thẩm cứu, Biện lý có quyền làm quyết tố trạng ra mệnh lệnh hoặc tạm đình cứu, hoặc miễn tố vô thẩm quyền, hoặc đưa việc kiện ra xét xử tại một phiên tòa vi cảnh, tiểu hình, hay đại hình (Điều 23, Sắc lệnh 51). Tại phiên tòa, Biện lý bắt buộc phải có mặt và thực hiện nhiệm vụ thay mặt xã hội buộc tội bị can, có nhiệm vụ cho thi hành cấp tốc những mệnh lệnh của ông Chánh án đưa ra, có quyền kháng cáo các bản án hình sự sau khi bản án đã được tuyên (Điều 26, 27, 28 Sắc lệnh 51). Tại Tòa thượng thẩm, Chương lý hoặc các thẩm phán khác trong công tố viên khi ngồi ghế công tố viên trong các phiên tòa thượng thẩm có quyền phát biểu quan điểm của mình (Điều 38, Sắc lệnh 51).

Sau Hội nghị cải cách tư pháp (diễn ra vào tháng 3 năm 1950), Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về cải cách tư pháp, trong đó có nhiều cải cách liên quan đến tổ chức, tên gọi, nhiệm vụ của cơ quan công tố. Về tổ chức, để khắc phục tình trạng mất liên lạc, sự chỉ đạo của Trung ương đối với các địa phương bị gián đoạn trong bối cảnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đang diễn ra ác liệt, cơ quan công tố vẫn nằm trong tổ chức Tòa án nhưng chịu sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban kháng chiến. Sắc lệnh số 103-SL ngày 05/6/1950 và Thông tư số 21-TTg ngày 07/6/1950 quy định cụ thể về việc Ủy ban kháng chiến có quyền điều khiển công tố viên trong địa hạt của mình, ra mệnh lệnh chung về đường lối công tố trong một thời gian nhất định hoặc mệnh lệnh riêng về đường lối truy tố từng vụ việc cụ thể (trừ tòa án binh có hệ thống riêng). Về tên gọi, theo Sắc lệnh số 85 ngày 25/5/1950, Thông tư số 21/TTg ngày 7/6/1950, Thông tư liên bộ số 18/BKT-TT ngày 08/6/1950, Giám đốc Tư pháp Liên khu chuyển sang làm nhiệm vụ công tố bên cạnh Tòa án nhân dân Liên khu và được gọi là Công tố ủy viên; Biện lý tại các Tòa án nhân dân cấp tỉnh được đổi thành chức danh Công tố viên.

Về nhiệm vụ công tố trong tố tụng hình sự, theo Sắc lệnh số 85 ngày 25/5/1950, để phù hợp với điều kiện kháng chiến, Biện lý chỉ phải chuyển cho dự thẩm điều tra đối với những vụ án xét thấy cần thiết phải điều tra thẩm cứu, còn đối với những vụ án khác thì Biện lý có quyền tự quyết trong việc điều tra, truy tố trước Tòa (Điều 16). Đặc biệt, trong bối cảnh mới xây dựng nhà nước dân chủ nhân dân, Nhà nước đặc biệt quan tâm đến việc bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Chính vì vậy, trong Thông tư số 2225-HCTP ngày 24 tháng 10 năm 1956 của Bộ Tư pháp đã quy định rõ một trong những nhiệm vụ của công tố Ủy viên là phải thông báo cho bị can biết họ bị truy tố về tội gì và phải tổng đạt bản cáo trạng cho bị cáo và tất cả người bào chữa (nếu có) ít nhất là ba ngày trước khi Tòa án nhân dân xét xử (Mục III). Quy định này vừa bảo đảm cho bị cáo thực hiện quyền bào chữa của mình, đồng thời đảm bảo cho cơ quan công tố thực hiện việc buộc tội đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Thông tư 141/HCTP ngày 05/12/1957 của Bộ Tư pháp quy định về phân công trong nội bộ các Tòa án cũng nêu rõ nhiệm vụ công

tổ của Công tố ủy viên là điều tra, thẩm cứu các việc hình sự, khởi tố, làm cáo trạng, luận tội trước phiên tòa xét xử (Điều 1). Như vậy, nhiệm vụ công tố của công tố viện được thực hiện trong suốt quá trình khởi tố, điều tra, truy tố và xét xử. Căn cứ vào quy định tại Nghị định số 301-TTg ngày 10 tháng 7 năm 1957 thì thời hạn xét xử được xác định bắt đầu kể từ khi Tòa án tiếp nhận hồ sơ vụ án cho đến khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử ở phiên tòa. Kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Tòa án phải mở phiên tòa xét xử trong thời hạn không quá hai tháng hoặc bốn tháng tùy theo tính chất của vụ án (Điều 9). Tại phiên tòa, Công tố ủy viên thực hiện nhiệm vụ công tố với các thẩm quyền như: đọc cáo trạng, luận tội tại phiên tòa.

Như vậy, trong giai đoạn đầu tiên kể từ sau khi Cách mạng tháng Tám thành công, cơ quan công tố chưa được hình thành với tư cách là một thiết chế độc lập, nhiệm vụ công tố được giao cho các chức danh tư pháp nằm trong tổ chức Tòa án đảm nhiệm. Tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự, người được giao nhiệm vụ công tố là viên chức của Tòa án nhưng chịu sự quản lý duy nhất của Chương lý và không làm nhiệm vụ xét xử mà là người đại diện cho Nhà nước thực hiện việc buộc tội đối với người phạm tội. Đây là nền móng pháp lý quan trọng đầu tiên để hình thành những quy định cụ thể về THQCT của VKS trong XXSTVAHS ở những giai đoạn sau này.

Năm 1958, Quốc hội đã quyết định thông qua đề án của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập hệ thống Tòa án và hệ thống Viện công tố, cả hai cơ quan này tách ra độc lập với nhau. Sau đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị định số 256/TTg ngày 1/7/1959 quy định về tổ chức và nhiệm vụ của Viện công tố, Nghị định số 321/TTg ngày 27/8/1959 thành lập các Viện công tố phúc thẩm và Viện công tố các cấp. Tuy nhiên, mô hình Viện công tố chỉ tồn tại trong một thời gian rất ngắn vì ngay sau đó, Hiến pháp năm 1959 ra đời đã ghi nhận chế định Viện kiểm sát nhân dân, thay thế cho tổ chức Viện công tố. Tiếp theo đó, Luật TCVKSND năm 1960 ra đời đã quy định cụ thể nhiệm vụ của VKS là: Kiểm sát việc tuân theo pháp luật, làm cho pháp luật được chấp hành một cách nghiêm chỉnh và thống nhất, pháp chế dân chủ nhân dân được giữ vững (Điều 2). Thời kì này, với quan điểm của việc cần phải chuyên chính cách mạng, chức năng kiểm sát và chức năng công tố không có sự

phân định mà được “hòa nhập” làm một. Trong tố tụng hình sự, nhiệm vụ “Điều tra những việc phạm pháp về hình sự và truy tố trước tòa án nhân dân những người phạm pháp về hình sự” là một trong những nhiệm vụ cụ thể của chức năng kiểm sát. Chính vì vậy, nhiệm vụ giữ quyền công tố trước Tòa án nhân dân được quy định tại điểm a, Điều 17 Luật tổ chức VKSND năm 1960 thuộc chương “Kiểm sát xét xử các vụ án hình sự”.

Về mặt thẩm quyền điều tra, cả cơ quan Công an và VKS đều có thẩm quyền tiến hành điều tra, nhưng nhiệm vụ điều tra chính thuộc về cơ quan Công an. Theo Thông tư liên ngành số 427/TT/LB ngày 28/6/1963 giữa VKSND TC và Bộ Công an quy định tạm thời một số nguyên tắc về quan hệ công tác giữa VKSNDTC và Bộ Công an thì đối với những vụ án do cơ quan Công an khởi tố và điều tra lập hồ sơ, sau khi hoàn thành nếu thấy cần truy tố ra trước pháp luật thì cơ quan Công an làm bản cáo trạng kèm theo hồ sơ gửi đến VKS (Điều 4). Sau khi tiếp nhận bản cáo trạng và hồ sơ do cơ quan Công an chuyển sang thì VKS có trách nhiệm nghiên cứu để ra quyết định phê chuẩn cáo trạng hoặc không phê chuẩn cáo trạng, nếu phê chuẩn cáo trạng thì sẽ quyết định truy tố bị can ra trước Tòa. Nếu thấy bản cáo trạng cần thay đổi về căn bản, thì VKS sẽ hoàn lại hồ sơ để cơ quan Công an thẩm tra và làm lại bản cáo trạng. Trường hợp chỉ cần sửa lại bản cáo trạng về chi tiết, mà việc sửa đó không làm thay đổi tính chất và nội dung vụ án về căn bản, thì VKS có thể góp ý kiến để cơ quan Công an sửa lại bản cáo trạng hoặc tự mình làm bản cáo trạng khác. (Điều 7, TTLN số 427).

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam thời kì này vẫn tiếp tục ghi nhận quy định về thủ tục xét xử đối với một số vụ án không cần có cáo trạng. Đoạn 2 của Điều 23 Sắc lệnh số 51 ngày 17 tháng 4 năm 1964 quy định: nếu việc phạm pháp quả tang có thể xử phạt từ 5 năm tù trở xuống thì Biện lý có thể đưa ngay vụ án ra phiên tòa không cần có cáo trạng. Tuy nhiên, quy định đó không được vận dụng trên thực tiễn trong một thời gian dài. Kế thừa quy định trong Sắc lệnh số 51, Thông tư liên tịch số 10- TATC ngày 8 tháng 7 năm 1974 của TANDTC về thủ tục rút ngắn trong việc điều tra, truy tố, xét xử một số án hình sự ít quan trọng, phạm pháp quả tang, đơn giản rõ ràng đã quy định VKS có thể đưa ngay vụ án ra phiên tòa không cần có cáo trạng đối

với một số tội phạm quả tang, có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật. Thủ tục này tương tự như quy định về thủ tục rút gọn theo pháp luật tố tụng hình sự hiện hành. Đối với các vụ án đủ điều kiện để áp dụng thủ tục xét xử mà không cần có cáo trạng thì trình tự phiên tòa vẫn diễn ra theo thủ tục tố tụng thông thường, nhưng chỉ khác ở chỗ là sẽ không thực hiện việc đọc cáo trạng trước khi tiến hành xét hỏi.

Điểm đáng chú ý trong quy định của pháp luật tố tụng hình sự thời kì này là việc tổ chức phiên tòa tru bì giữa Tòa án và VKS trước khi mở phiên tòa xét xử chính thức. Theo hướng dẫn trong Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự (đã ban hành cho đến ngày 31 tháng 12 năm 1974) của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án phải họp tru bì với VKS trong các trường hợp sau: hồ sơ còn thiếu những chứng cứ chủ yếu, hoặc trong quá trình điều tra vi phạm pháp luật nghiêm trọng về thủ tục tố tụng; hoặc Tòa án có ý kiến khác với bản cáo trạng về cấu thành tội phạm, tội danh, điều luật được áp dụng; có những điều kiện phải xét việc đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án; có lý do để tạm tha bị cáo đang bị tạm giam; có lý do để tạm tha bị cáo đang bị tạm giam, hoặc cần bắt giam bị cáo đang được tại ngoại; cần thi hành những biện pháp bảo đảm bồi thường, tịch thu tài sản hoặc giảm bớt tài sản đã bị kê biên; cần di lý vụ án; hoặc vụ án thuộc loại cần phải bảo đảm thật tốt việc truy tố và xét xử để phục vụ việc thực hiện những nhiệm vụ chính trị của địa phương⁷⁶. Căn cứ vào quy định trong hướng dẫn này thì trước khi mở phiên tòa, Viện trưởng VKS hoặc KSV được phân công nghiên cứu hồ sơ vụ án và sẽ duy trì quyền công tố ở phiên tòa có trách nhiệm phải tham gia họp tru bì với Tòa án nhân dân. Nếu kết quả họp tru bì dẫn đến việc Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung thì VKS nhận lại hồ sơ để tiến hành điều tra bổ sung. Nếu kết quả họp tru bì dẫn đến việc rút truy tố thì VKS rút việc truy tố bị cáo và đình chỉ vụ án. Nếu kết quả họp tru bì dẫn đến việc cần phải thay đổi bản cáo trạng theo hướng kết luận về tội danh khác nặng hơn, nhẹ hơn, tăng hoặc giảm bớt số bị cáo bị truy tố thì VKS rút bản cáo trạng về và thay thế bằng bản cáo trạng mới. Tuy nhiên, các kết quả làm thay đổi cáo trạng ban đầu chỉ

⁷⁶ Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự (đã ban hành đến ngày 31/12/1974), Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội, năm 1976, tr.126.

được thực hiện trên cơ sở có sự chấp thuận của VKS. Chẳng hạn, nếu Tòa án nhận thấy cần phải điều tra bổ sung nhưng VKS cho rằng cuộc điều tra đã đầy đủ hoặc nếu Tòa án nhận thấy cần phải thay đổi tội danh theo hướng nặng hơn hoặc nhẹ hơn nhưng VKS không nhất trí thì Tòa án vẫn phải đưa vụ án ra phiên tòa xét xử. Tại phiên tòa, HĐXX sẽ căn cứ vào kết quả xét hỏi và tranh luận để xử lý bị cáo theo quan điểm truy tố của VKS hoặc theo tội danh khác nặng hơn⁷⁷. Như vậy, những quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS đối với việc giải quyết vụ án thông qua phiên tòa trù bị với Tòa án ở thời điểm này có điểm tương đồng với quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi thực hành quyền công tố trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành. Tuy nhiên, thẩm quyền của VKS ở thời kỳ này có phần được mở rộng hơn vì hầu hết các quyết định của Tòa án được đưa ra trước khi mở phiên tòa có liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội thì phải có sự trao đổi và nhất trí của VKS.

Tại phiên tòa XXSTVAHS, đại diện VKS tham gia phiên tòa để duy trì công tố, đồng thời kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong công tác xét xử. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Tập hệ thống hóa về luật lệ tố tụng hình sự (đã ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 1974) thì đối với những vụ án vụ án ít quan trọng, ít phức tạp, Tòa án có thể tiến hành xét xử mà không có sự tham gia của VKSND⁷⁸. Như vậy, sự có mặt của đại diện VKS không phải là bắt buộc trong tất cả các phiên tòa xét xử vụ án hình sự. Căn cứ vào các hướng dẫn được nêu trong tập hệ thống hóa về luật lệ tố tụng hình sự (đã được ban hành đến ngày 31 tháng 12 năm 1974) thì có thể khái quát một số hoạt động THQCT của VKS tại phiên tòa XXSTVAHS như sau:

- Trong phần thủ tục chuẩn bị cho việc xét hỏi, nếu bị cáo trình bày chưa nhận được cáo trạng của VKS thì tùy từng trường hợp, thư kí Tòa án có thể tổng đạt ngay cho bị cáo bản cáo trạng và quyết định đưa vụ án ra xét xử, để cho bị cáo có thời gian đọc cáo trạng xong thì có thể tiến hành xét xử ngay; hoặc nếu vụ án có tính

⁷⁷ Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự (đã ban hành đến ngày 31/12/1974), Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội, năm 1976, tr.128.

⁷⁸ Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự (đã ban hành đến ngày 31/12/1974), Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội, năm 1976, tr.134

chất quan trọng, phức tạp thì sau khi tổng đạt cho bị cáo bản cáo trạng, Tòa án phải hoãn phiên tòa để bị cáo có đủ thời gian nghiên cứu chuẩn bị cho việc bào chữa. Như vậy, mặc dù đã có quy định cụ thể ngay trong Thông tư số 2225-HCTP ngày 24 tháng 10 năm 1956 của Bộ Tư pháp là bị can phải được biết về nội dung buộc tội trước ngày phiên tòa xét xử trong một thời gian cần thiết để bị can có đủ thời gian chuẩn bị việc bào chữa trước phiên tòa và nhiệm vụ của Công tố ủy viên là phải tổng đạt cáo trạng cho bị can chậm nhất là ba ngày trước khi xét xử, nhưng với việc xử lý đã nêu trong bản hướng dẫn thì có thể thấy pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam thời kì này chưa đề cao trách nhiệm của KSV trong việc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo. Điều này có thể dẫn đến tình trạng bị can trước khi ra phiên tòa không biết rõ nội dung buộc tội mình như thế nào để chuẩn bị việc bào chữa, chưa bảo đảm được sự bình đẳng giữa bên bào chữa với bên buộc tội. Trong khi đó, Thông tư số 225-HCTP ngày 24 tháng 10 năm 1956 của Bộ Tư pháp đã nêu rõ: Công tố ủy viên tại phiên tòa không phải là một nhà chức trách có uy quyền riêng biệt mà là đương sự nguyên cáo của việc kiện như bị can (và người bào chữa) là đương sự bị cáo: hai bên có ngang quyền như nhau, việc khẳng định lại nguyên tắc bình đẳng giữa công tố và bào chữa chỉ có thể tăng cường thêm lòng tin tưởng của nhân dân ở sự công minh của tòa án trong chế độ dân chủ nhân dân của ta (Điều 3, mục I).

- Trong phần xét hỏi tại phiên tòa: KSV giữ quyền công tố tại phiên tòa không phải là người đọc cáo trạng mà là thư kí Tòa án. Thư kí Tòa án đọc bản cáo trạng là thủ tục đầu tiên trong trình tự xét hỏi. Sau đó, việc xét hỏi được thực hiện theo thứ tự: Hội đồng xét xử hỏi trước, sau đó đến KSV, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, người có trách nhiệm bồi thường, người có tài sản, quyền lợi liên quan đến việc phạm pháp, giám định viên. Trong trường hợp cần thiết, KSV có quyền cùng với HĐXX, người bào chữa, bị cáo, người bị hại tiến hành xem xét tại chỗ đối với hiện trường hoặc vật chứng của vụ án. Trong khi xem xét, KSV cũng có thể đặt câu hỏi cho những người có liên quan đến hiện trường hoặc vật chứng đang được xem xét để làm sáng tỏ các tình tiết có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án. Trước khi kết thúc việc xét hỏi, KSV có quyền đề nghị HĐXX xét hỏi thêm những vấn đề còn chưa xét hỏi đến

hoặc xét hỏi chưa sâu, nếu thấy cần thiết. Như vậy, quy định về nhiệm vụ của KSV ở thủ tục xét hỏi tại phiên tòa có điểm tương đồng khá lớn với quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành. Theo đó, trách nhiệm xét hỏi chính thuộc về HĐXX, KSV có nhiệm vụ xét hỏi theo sự điều hành của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa. Quy định này thể hiện sự ảnh hưởng khá lớn của hình thức tố tụng thẩm vấn (điển hình là tố tụng hình sự Cộng hòa Pháp) đối với tố tụng hình sự Việt Nam.

- Trong phần tranh luận tại phiên tòa: KSV trình bày kết luận của mình về vụ án, bị cáo hoặc người bào chữa trình bày lời bào chữa. Những người tham gia tranh luận đáp lại những ý kiến mà mình không đồng ý. Tuy nhiên, Tòa án có thể hạn chế thời gian tranh luận của các bên, mỗi người chỉ được trả lời ý kiến của bên kia một lần về mỗi vấn đề còn có ý kiến khác nhau, trừ trường hợp chủ tọa phiên tòa cho phép nói thêm. Chính vì vậy, thực tiễn thi hành quy định của pháp luật tố tụng hình sự thời kì này chưa phát huy được hiệu quả trong việc đảm bảo thủ tục tranh luận tại phiên tòa diễn ra bình đẳng, dân chủ. Có trường hợp Tòa án chỉ nghe lời kết luận của KSV rồi cho bị cáo phát biểu lời nói cuối cùng, bỏ qua giai đoạn tranh luận⁷⁹.

- Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, VKS có quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm nếu cho rằng bản án của Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót, sai lầm. VKS có thể thực hiện quyền kháng nghị trong cả trường hợp không có KSV đại diện tham dự phiên tòa⁸⁰.

Trong giai đoạn tiếp theo, Hiến pháp năm 1980 và Luật Tổ chức VKSND năm 1981 đã có sự những thay đổi cơ bản trong quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của VKS. Lần đầu tiên, chức năng THQCT của VKS chính thức được ghi nhận bên cạnh chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật. Theo quy định của Luật Tổ chức VKSND năm 1981, hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS bao gồm: tham gia phiên tòa tru bị của Tòa án; tham gia tố tụng tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự, tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, KSV đọc cáo trạng và luận tội; sau

⁷⁹ Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự (đã ban hành đến ngày 31/12/1974), Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội, năm 1976, tr.143

⁸⁰ Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự (đã ban hành đến ngày 31/12/1974), Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội, năm 1976, tr.214.

phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự, VKS có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm các bản án và quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án khi thấy có vi phạm pháp luật (Điều 3, Điều 13 Luật TCVKSND năm 1981). Như vậy, Luật TCVKSND năm 1981 đã khắc phục được phần lớn các bất cập trong quy định của pháp luật tổ tụng hình sự thời kì trước đây về hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS. Từ đây, chỉ có VKS mới là chủ thể duy nhất có quyền ra quyết định truy tố bằng bản cáo trạng, CQĐT không có nhiệm vụ ban hành cáo trạng nữa (Điều 10). Tại phiên tòa, KSV đại diện cho VKS phải là người đọc cáo trạng và thực hiện việc luận tội. Mặc dù Luật TCVKSND năm 1981 không có sự phân định về nhiệm vụ của VKS khi THQCT với kiểm sát xét xử nhưng vai trò của VKS trong việc THQCT tại phiên tòa được coi là chủ yếu. “Không nên cho rằng Viện kiểm sát tham gia phiên tòa chỉ có mục đích kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án. Ở đây, Viện kiểm sát chủ yếu giữ vai trò công tố. Thực tế nhiệm vụ chính của Kiểm sát viên trong phiên tòa xét xử là buộc tội và vạch trần kẻ phạm tội. Thực hiện trách nhiệm công tố và cùng với trách nhiệm đó Kiểm sát viên thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong phiên tòa xét xử”⁸¹.

Như vậy, qua việc nghiên cứu khái lược quy định của pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam thời kì này về hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS, có thể rút ra được một số nhận xét như sau:

- *Thứ nhất*, trước khi có BLTTHS năm 1988, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS nói chung và THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS nói riêng nằm rải rác trong các văn bản pháp luật khác nhau. Trong đó, đáng chú ý nhất là sự ra đời của Luật TCVKSND năm 1960 đã đánh dấu sự hình thành của VKS với tư cách là một thiết chế độc lập. Đây là điều kiện tiên quyết để hình thành các quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của VKS về sau này. Thời kì đầu, chức năng THQCT chưa được ghi nhận như một chức năng độc lập của VKS nên các hoạt động của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS đều thuộc chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật.

⁸¹ Võ Thọ, *Một số vấn đề về Luật tổ tụng hình sự*, Nhà xuất bản Pháp lý, Hà Nội, 1985, tr.88.

- *Thứ hai*, quy định trong Luật TCVKS năm 1960 và một số văn bản pháp luật khác chưa có sự phân định rõ ràng nhiệm vụ công tố của VKS với nhiệm vụ của các chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác. Chức năng buộc tội của VKS thể hiện rõ nét nhất thông qua việc xây dựng, ban hành bản cáo trạng cũng như công bố bản cáo trạng trước Tòa án nhưng việc xây dựng cáo trạng lại chủ yếu thuộc trách nhiệm của Cơ quan điều tra, VKS chỉ thực hiện thẩm quyền phê chuẩn cáo trạng. Cáo trạng là cơ sở để thực hiện việc xét xử nhưng trong một số trường hợp, Tòa án có thể xét xử mà không cần cáo trạng của VKS. Mặt khác, vai trò của KSV tại phiên tòa không được đề cao, KSV có thể vắng mặt tại phiên tòa mà Tòa án vẫn xét xử bình thường; trong quá trình xét xử, việc đọc cáo trạng do Thư kí Tòa án thực hiện, trong qua trình xét hỏi và tranh luận, Thẩm phán có thể hạn chế thời gian tranh luận của KSV; sau khi XXSTVAHS, KSV có thể kháng nghị ngay cả trong trường hợp trước đó không tham dự phiên tòa. Điều này cho thấy việc xét xử của Tòa án thể hiện tính chất hình thức, “án tại hồ sơ”, VKS chỉ cần củng cố chứng cứ, tài liệu trong giai đoạn điều tra, truy tố và Tòa án chủ yếu cũng chỉ xét xử theo các tài liệu, chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án hình sự.

- *Thứ ba*, Hiến pháp năm 1980 và Luật TCVKSND năm 1980 ra đời lần đầu tiên ghi nhận chức năng THQCT của VKS độc lập với chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật. Đây là điều kiện quan trọng để Luật TCVKSND năm 1980 khắc phục được phần lớn những bất cập trong quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam thời gian trước về việc THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS. Từ đây, chỉ có VKS là chủ thể duy nhất có quyền truy tố người phạm tội bằng bản cáo trạng; tại phiên tòa, Kiểm sát viên là người đọc cáo trạng chứ không phải là Thư kí Tòa án. Những sửa đổi này mặc dù chưa mang nhiều tính đột phá, nhưng là tiền đề quan trọng để tiến tới việc hoàn thiện các quy định cụ thể, chi tiết về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS trong các văn bản pháp luật tố tụng ở những giai đoạn tiếp theo.

2.1.2 Quy định về thực hành quyền công tố trong giai đoạn XXSTVAHS của BLTTHS năm 1988 và BLTTHS năm 2003

Năm 1988, BLTTHS của Việt Nam lần đầu tiên ra đời kể từ sau khi chính quyền cách mạng giành được độc lập, đánh dấu sự phát triển mới trong công tác lập

pháp ở Việt Nam. Các quy định trong BLTTHS năm 1988 về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS tiếp tục kế thừa các quy định trong các văn bản pháp luật trước đây, đồng thời có sự sửa đổi, bổ sung để khắc phục các bất cập, thiếu sót. Trước đây, đối với các vụ án ít phức tạp, VKS có thể báo trước cho Tòa án biết là KSV không tham gia phiên tòa nhưng BLTTHS năm 1988 quy định KSV bắt buộc phải có mặt tại phiên tòa, đối với vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì hai KSV có thể cùng tham gia phiên tòa (Điều 164). Tại phiên tòa, KSV có nhiệm vụ đọc cáo trạng, tham gia xét hỏi, thực hiện đối đáp, tranh luận để chứng minh quan điểm buộc tội của mình. Ngoài ra, BLTTHS năm 1988 cũng có những quy định thể hiện rõ hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS như quy định về thẩm quyền rút quyết định truy tố của VKS, quy định về giới hạn xét xử của Tòa án. Theo đó, trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nếu có căn cứ thì VKS có thể rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án (Điều 156). Tại phiên tòa, sau khi xét hỏi, KSV có thể rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về một tội danh nhẹ hơn, nhưng Hội đồng xét xử vẫn phải xét xử toàn bộ vụ án (Điều 169). Về giới hạn xét xử, Điều 170 BLTTHS năm 1988 quy định rõ Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà VKS truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử. Quy định này đã thể hiện rõ nguyên tắc truy tố đến đâu thì xét xử đến đó, nhưng chưa đề cập đến việc Tòa án có thể xét xử theo tội danh khác nhẹ hơn tội danh mà VKS đã truy tố, trong khi trước đó đã có quy định cụ thể về việc KSV có thể kết luận về một tội danh nhẹ hơn tội danh đã truy tố tại phiên tòa. Tuy nhiên, theo báo cáo sơ kết công tác 5 tháng đầu năm 1989 của TANDTC (tập “Các văn bản về hình sự, hình sự tố tụng, dân sự, dân sự tố tụng” do TANDTC xuất bản năm 1990, trang 154-158) thì Tòa án chỉ không được xử theo tội danh nặng hơn nhưng đối với một tội mà VKS đề nghị áp dụng hình phạt theo khung hình phạt nhẹ hơn thì Tòa án vẫn có quyền xử theo khung hình phạt nặng hơn⁸².

Năm 2002, Luật TCVKSND ra đời đánh dấu sự thay đổi lớn trong quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của VKS. VKS không thực hiện chức năng kiểm sát

⁸² Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự, Viện nghiên cứu khoa học pháp lý, Hà Nội, năm 1992, tr. 304

chung nữa mà chỉ có chức năng THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tư pháp, chức năng công tố được đặt lên trước chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật. Trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, Luật TCVKSND năm 2002 quy định rõ VKS có hai chức năng là THQCT và kiểm sát xét xử vụ án hình sự. Trên cơ sở đó, nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự và nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi kiểm sát xét xử đã có sự phân định rõ ràng và được quy định tại hai điều luật khác nhau (Điều 17,18). Theo đó, khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, VKS có quyền đọc cáo trạng, quyết định của VKS liên quan đến việc giải quyết vụ án tại phiên tòa; thực hiện việc luận tội đối với bị cáo, tranh luận với người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác. Đây có thể coi là cơ sở pháp lý chính thức đầu tiên về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS. Tuy nhiên, Luật TCVKSND năm 2002 mới chỉ đề cập đến các nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT tại phiên tòa xét xử sơ thẩm mà chưa quy định về các nhiệm vụ, quyền hạn khác của VKS ở thời điểm trước khi mở phiên tòa và sau phiên tòa xét xử sơ thẩm đã được ghi nhận trong BLTTHS năm 1988 như thẩm quyền rút quyết định truy tố, thẩm quyền kháng nghị đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật...

Năm 2003, tại kì họp thứ 4, Quốc hội khóa XI đã thông qua BLTTHS năm 2003, chính thức có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2004, thay thế cho BLTTHS năm 1988. BLTTHS năm 2003 thể hiện những tư tưởng mới về cải cách tư pháp hình sự trong các văn kiện, Nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết 08-NQ/TW của Bộ Chính trị. BLTTHS năm 2003 gồm 37 chương, 346 điều luật trên cơ sở có sự kế thừa, sửa đổi quy định của BLTTHS năm 1988 và bổ sung thêm các quy định mới. Đặc biệt, nguyên tắc “Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự” chính thức được ghi nhận tại Điều 23 BLTTHS năm 2003 đã phân định rõ nội dung của chức năng THQCT và chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp, quy định cụ thể VKS THQCT trong tố tụng hình sự, quyết định việc truy tố người phạm tội ra trước Tòa án (Khoản 1 Điều 23). BLTTHS năm 2003 đã ghi nhận các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai

đoạn điều tra (Điều 112) nhưng chưa có điều luật quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT ở các giai đoạn tố tụng khác. Trong khi đó, một trong những điểm mới của BLTTHS năm 2003 là việc tăng thẩm quyền giải quyết vụ án cho cấp huyện; cấp trung ương tập trung vào công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành, kiểm tra việc giải quyết vụ án của địa phương và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật. Vì vậy, thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án được mở rộng hơn trước nhưng BLTTHS năm 2003 lại không có điều luật quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT và khi kiểm sát xét xử vụ án hình sự. Hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS không có nhiều thay đổi so với quy định trong BLTTHS năm 1988. Theo đó, khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, VKS có quyền đọc cáo trạng, quyết định của VKS liên quan đến việc giải quyết vụ án tại phiên tòa; tham gia xét hỏi, thực hiện việc luận tội đối với bị cáo; tranh luận với bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa; có quyền rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa XXSTVAHS.

Qua việc nghiên cứu quy định trong BLTTHS năm 1988 và BLTTHS năm 2003 về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- *Thứ nhất*, sự ra đời của BLTTHS năm 1988 và tiếp theo đó là Luật TCVKSND năm 2002 đã đánh dấu bước phát triển mạnh mẽ trong công tác lập pháp của nước ta trong giai đoạn này. Từ đó, các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong quá trình giải quyết vụ án hình sự đã dần được hình thành.

- *Thứ hai*, BLTTHS năm 1988 là BLTTHS đầu tiên của nước ta đã thể hiện khá rõ các hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS. Tuy nhiên, một số quy định trong BLTTHS năm 1988 chưa thể hiện được vai trò của VKS trong việc THQCT như: chưa ghi nhận Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS là người tiến hành tố tụng; Tòa án có quyền chủ động trả hồ sơ để VKS điều tra bổ sung khi có căn cứ mà không cần phải tổ chức phiên tòa trả hồ sơ, tại phiên tòa Thẩm phán là người xét hỏi chính chứ không phải KSV, thời gian tranh luận do Thẩm phán chủ tọa phiên tòa quyết định. Mặt khác, việc Tòa án tiếp tục xét xử khi VKS rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa khiến cho vai trò xét xử của Tòa án có phần “lấn

sân” sang chức năng công tố của VKS. Về cơ bản, quy định về hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS của BLTTHS năm 2003 một mặt kế thừa các quy định trong BLTTHS năm 1988, mặt khác đã khắc phục được một số bất cập trong quy định của BLTTHS năm 1988, trong đó có việc quy định cụ thể về những người tiến hành tố tụng của VKS là Viện trưởng, Phó viện trưởng và Kiểm sát viên.

- *Thứ ba*, cả BLTTHS năm 1988 và BLTTHS năm 2003 đều chưa ghi nhận quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, mặc dù hoạt động này trên thực tế đã được thi hành trong rất nhiều năm. Trong khi đó, một số vướng mắc của hoạt động THQCT ở giai đoạn XXSTVAHS có nguyên nhân xuất phát từ hạn chế trong quy định của pháp luật. Chính vì vậy, sau hơn mười năm thi hành, BLTTHS năm 2003 đã bộc lộ nhiều bất cập và đặt ra yêu cầu bức thiết về việc cần phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với tình hình giải quyết vụ án hình sự trong bối cảnh kinh tế, xã hội đã có nhiều thay đổi.

2.2 Quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành về thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thực tiễn hơn mười năm thi hành BLTTHS năm 2003 đã khẳng định vai trò quan trọng của BLTTHS năm 2003 trong công cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Công tác xét xử các vụ án hình sự cơ bản được thực hiện theo đúng quy định pháp luật, chất lượng ngày càng cao. Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả đã đạt được thì BLTTHS năm 2003 cũng đã bộc lộ một số bất cập cần phải được khắc phục để kịp thời giải quyết những vướng mắc trên thực tiễn thi hành. Đáp ứng yêu cầu của công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm, BLTTHS năm 2015 ra đời trên cơ sở kế thừa và phát triển các quy định của BLTTHS năm 2003, đồng thời thể chế hóa đầy đủ, đúng đắn, toàn diện các chủ trương cải cách tư pháp của Đảng, các nguyên tắc tố tụng hình sự được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013. Lần đầu tiên trong lịch sử pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, BLTTHS 2015 đã chính thức ghi nhận quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT và nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi kiểm sát hoạt động tư pháp trong các giai đoạn tố tụng, trong đó có giai đoạn XXSTVAHS. Việc bổ

sung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự nói chung và XXSTVAHS nói riêng là bước tiến mới trong công tác lập pháp của nước ta, góp phần khẳng định vai trò của chức năng công tố và vị trí của ngành kiểm sát, đồng thời là định hướng quan trọng để các nhà khoa học tiếp tục nghiên cứu về chức năng THQCT và các hoạt động cụ thể của VKS khi thực hiện chức năng đó dưới góc độ khoa học pháp lý. Vì vậy, trong phạm vi chương này, NCS tập trung đánh giá toàn diện quy định của pháp luật tố tụng hình sự về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, đặc biệt là quy định của BLTTHS năm 2015, nhằm phát hiện ra những vướng mắc, bất cập còn tồn tại trong quy định của pháp luật về vấn đề này, làm cơ sở đề xuất các kiến nghị, giải pháp tiếp tục hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự trong chương tiếp theo.

2.2.1. Thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Theo quy định của BLTTHS năm 2015, trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa sẽ có một khoảng thời hạn chuẩn bị xét xử để nghiên cứu hồ sơ vụ án, ra các quyết định tố tụng phù hợp nhằm giải quyết vụ án. Thời hạn này được quy định cụ thể tại Điều 277 BLTTHS năm 2015 và được xác định bắt đầu kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án (gồm hồ sơ và cáo trạng do VKS chuyển sang) cho đến khi Tòa án ra được một trong các quyết định sau đây: quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định trả hồ sơ để yêu cầu điều tra bổ sung, quyết định tạm đình chỉ vụ án và quyết định đình chỉ vụ án; quyết định trả hồ sơ cho VKS để chuyển vụ án cho VKS có thẩm quyền truy tố khi thấy vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của mình. Như vậy, trong thời hạn chuẩn bị xét xử, khi Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa nghiên cứu hồ sơ thì KSV được phân công THQCT và kiểm sát xét xử tại phiên tòa cũng phải nghiên cứu kỹ các căn cứ mà VKS đã dựa vào đó để ra quyết định truy tố để kịp thời đề xuất, báo cáo lãnh đạo Viện giải quyết các vấn đề thuộc nội dung của vụ án trước khi mở phiên tòa. Căn cứ vào quy định tại Khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015, các quy định khác trong BLTTHS năm 2015 có liên quan và quy định trong Quy chế THQCT và KSXX ban hành kèm theo Quyết định số 505/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2017 của Viện trưởng

VKSNDTC (sau đây gọi tắt là Quy chế THQCT và KSXX) thì hoạt động THQCT ở thời điểm trước khi mở phiên tòa được cụ thể hóa bởi những nhiệm vụ, quyền hạn của VKS như sau:

*** Đề nghị Tòa án trả hồ sơ khi phát hiện có căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung**

Khoản 2 Điều 280 BLTTHS năm 2015 (Trả hồ sơ điều tra bổ sung) nêu rõ: *"Trường hợp Viện kiểm sát phát hiện có căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát có văn bản đề nghị Tòa án trả hồ sơ"*.

Thông tư liên tịch số 02/2017/VKSNDTC-TANDTC-BCA-BQP ngày 22/7/2017 quy định việc phối hợp giữa các cơ quan tiến hành tố tụng trong thực hiện một số quy định của BLTTHS về trả hồ sơ điều tra bổ sung cũng xác định rõ trách nhiệm phối hợp của VKS với Tòa án trong việc thực hiện quy định về trả hồ sơ điều tra bổ sung tại Khoản 1 Điều 13: *"Trường hợp Viện kiểm sát phát hiện có căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Viện kiểm sát có văn bản đề nghị Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 280 của Bộ luật tố tụng hình sự."*

Đoạn 2 Khoản 1 Điều 20 Quy chế THQCT và KSXX quy định: *"Trường hợp trước khi xét xử, nếu thấy có căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung thì Kiểm sát viên báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát xem xét và có văn bản đề nghị Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung"*.

Như vậy, trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa có thể ra quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung khi có căn cứ theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, để đảm bảo sự phối hợp, chủ động của VKS trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, BLTTHS năm 2015, Thông tư liên tịch số 02/2017/VKSNDTC- TANDTC BCA-BQP và Quy chế THQCT và KSXX đã hướng dẫn cụ thể VKS có thể tự mình "đề nghị Tòa án trả hồ sơ" trước khi mở phiên tòa nếu VKS phát hiện có căn cứ trả hồ sơ điều tra bổ sung. Về nguyên tắc, khi hồ sơ vụ án đã chuyển sang Tòa án thì Tòa án có toàn quyền quyết định đối với việc giải quyết vụ án. Vì vậy, thực tiễn cho thấy ở giai đoạn chuẩn bị xét xử, KSV thường không có tâm lý nghiên cứu hồ sơ và gắn kết trách nhiệm của mình với Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa trong việc xem xét căn cứ để ra quyết định đưa vụ án ra xét xử hay không? Có nhiều vụ án, KSV sát sao trong việc tìm hiểu, nghiên cứu hồ sơ trước khi mở phiên tòa đã phát hiện ra

thiếu sót và chủ động khắc phục trước khi mở phiên tòa bằng cách đề nghị Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa trả hồ sơ điều tra bổ sung. Tuy nhiên, do trước đây BLTTHS năm 2003 không có quy định cụ thể về việc VKS có thể đề nghị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung trước khi mở phiên tòa nên phần nào đã dẫn đến sự hạn chế trong việc phối hợp giữa VKS và Tòa án, dẫn đến tình trạng nhiều vụ án bị trả hồ sơ điều tra bổ sung tại phiên tòa, gián đoạn quá trình xét xử, trích xuất bị cáo đang bị tạm giam nhiều lần rất tốn kém. BLTTHS năm 2015 một mặt đã kế thừa quy định về việc Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung trong giai đoạn chuẩn bị xét xử VAHS, đồng thời đã bổ sung thêm quy định về việc VKS có thể chủ động đề nghị Tòa án trả hồ sơ cho mình để xác minh, bổ sung thêm chứng cứ trong trường hợp cần thiết. Việc bổ sung quy định này là hoàn toàn phù hợp với thực tiễn giải quyết vụ án hình sự, đảm bảo yêu cầu phối hợp giữa VKS và Tòa án, đảm bảo chất lượng THQCT của VKS, "góp phần hạn chế việc xét xử oan, sai; hạn chế và loại bỏ tư tưởng "quyền anh", "quyền tôi" trong quá trình hoạt động tố tụng hình sự"⁸³.

Tuy nhiên, mặc dù Điều 280 BLTTHS năm 2015 đã quy định rất cụ thể về thẩm quyền của VKS trong việc đề nghị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung, nhưng Khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS lại không đề cập đến vấn đề này. Cũng có thể hiểu việc đề nghị Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung là việc VKS “thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự” (điểm d, khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015) nhưng nội dung của Điều 266 BLTTHS năm 2015 dường như mới chỉ tập trung làm rõ nhiệm vụ, quyền hạn của VKS tại phiên tòa và sau phiên tòa XXSTVAHS. Sẽ là hợp lý hơn nếu như Điều 266 quy định đầy đủ về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS ở cả ba thời điểm trước, trong và tại phiên tòa. Vì vậy, việc bổ sung thêm quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS ở thời điểm trước khi mở phiên tòa, đặc biệt là thẩm quyền đề nghị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung tại khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 là hoàn toàn cần thiết.

⁸³ Nguyễn Trương Đức Thắng (2014), "Mối quan hệ chế ước theo tố tụng hình sự giữa Viện kiểm sát và Tòa án nhân dân trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (21), tr.32.

*** Rút quyết định truy tố**

Điểm c, khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 quy định VKS có quyền "*rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố*". Căn cứ vào các quy định khác trong BLTTHS năm 2015 có liên quan thì có thể xác định VKS thực hiện việc rút quyết định truy tố ở hai thời điểm: trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Căn cứ rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa XXSTVAHS là khi VKS xác định không có sự việc phạm tội, hành vi không cấu thành tội phạm, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chưa đến tuổi chịu trách nhiệm hình sự, người mà hành vi phạm tội của họ đã có bản án hoặc quyết định đình chỉ vụ án có hiệu lực pháp luật, tội phạm đã được đại xá, người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội đã chết (trừ trường hợp cần tái thẩm đối với người khác), tội phạm thuộc các trường hợp chỉ khởi tố theo yêu cầu của bị hại nhưng bị hại hoặc người đại diện của bị hại không yêu cầu khởi tố, có căn cứ cho rằng người phạm tội thuộc trường hợp tự ý nửa chừng chấm dứt việc phạm tội quy định tại Điều 16 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) hoặc có căn cứ miễn trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 29 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), có căn cứ miễn trách nhiệm hình sự cho người dưới 18 tuổi phạm tội quy định khoản 2 Điều 91 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) (Điều 285 BLTTHS năm 2015). Trước khi mở phiên tòa, nếu xét thấy có căn cứ rút một phần hay toàn bộ quyết định truy tố thì KSV được phân công THQCT, kiểm sát xét xử vụ án phải báo cáo đề xuất lãnh đạo VKS xem xét, quyết định; việc rút quyết định truy tố phải bằng văn bản và nêu rõ lý do; quyết định rút quyết định truy tố được lập theo Mẫu của VKSND tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát; trường hợp rút toàn bộ quyết định truy tố thì đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án (Khoản 1 Điều 21 Quy chế THQCT và KSXX).

Có thể hiểu rút quyết định truy tố chính là rút cáo trạng bởi vì Điều 243 BLTTHS năm 2015 có quy định rõ "VKS quyết định truy tố bị can trước Tòa án bằng bản cáo trạng". Rút toàn bộ quyết định truy tố tức là rút toàn bộ cáo trạng mà VKS đã truy tố người phạm tội; rút một phần quyết định truy tố tức là VKS quyết định không tiếp tục truy tố người phạm tội về một tội hoặc về một số tội nào đó

hoặc không áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đã nêu trong cáo trạng. Các căn cứ để VKS rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa quy định tại Điều 285 BLTTHS năm 2015 thực chất chính là các căn cứ để VKS ra quyết định đình chỉ vụ án trong giai đoạn truy tố (đối chiếu với Điều 248 BLTTHS năm 2015), nhưng chưa phát sinh ở giai đoạn truy tố hoặc đã phát sinh nhưng VKS chưa phát hiện để ra quyết định đình chỉ vụ án. Sang giai đoạn xét xử sơ thẩm, khi chưa mở phiên tòa xét xử, VKS có thể kịp thời khắc phục bằng cách rút quyết định truy tố và đề nghị Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án. .

Việc rút quyết định truy tố của VKS trước khi mở phiên tòa XXSTVAHS là hoàn toàn có cơ sở. Bởi vì, một số căn cứ có thể xuất phát từ nhận thức chưa chính thức của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng (cụ thể là KSV, Viện trưởng VKS) nhưng nhận thức của con người là một quá trình, có thể thay đổi khi có những sự kiện khách quan tác động. Trước khi mở phiên tòa, những người đó có thể đánh giá sự việc khác với ban đầu do có thêm những chứng cứ mới hoặc do thay đổi nhận thức chủ quan nên cần phải thay đổi quyết định truy tố để đảm bảo việc truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, đảm bảo việc xử lý vụ án khách quan, toàn diện. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với đặc thù của mô hình tố tụng thiên về thẩm vấn của nước ta hiện nay (trách nhiệm chứng minh thuộc về các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng). Hơn nữa, việc VKS kịp thời rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa đúng căn cứ, đúng pháp luật và đề nghị Tòa án đình chỉ vụ án sẽ tiết kiệm được thời gian, công sức, chi phí tố tụng, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng.

Trước khi BLTTHS năm 2015 ra đời, cả BLTTHS năm 1988 và BLTTHS năm 2003 đều quy định cụ thể về thẩm quyền rút quyết định truy tố của VKS trước khi mở phiên tòa. Tuy nhiên, thực tiễn thi hành cho thấy quy định này ít khi được VKS các địa phương áp dụng, một phần xuất phát từ một số vướng mắc trong quy định của pháp luật. BLTTHS năm 2015 tiếp tục kế thừa quy định trong BLTTHS năm 2003 nên những vướng mắc về việc rút quyết định truy tố của VKS trước khi mở phiên tòa cũng chưa được khắc phục, cụ thể như sau:

Thứ nhất, cả BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015 đều không quy định cụ thể về việc giải quyết vụ án trong trường hợp VKS rút toàn bộ quyết định truy tố trong khoảng thời gian từ sau khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử đến trước ngày mở phiên tòa XXSTVAHS. Trong khoảng thời gian này, nếu VKS rút toàn bộ quyết định truy tố thì thẩm quyền đình chỉ vụ án thuộc về Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa hay là HĐXX? Điều này gây khó khăn không nhỏ cho việc thi hành quy định này trên thực tiễn.

Thứ hai, điểm c, khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 quy định VKS có quyền "rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố". Tuy nhiên, căn cứ vào quy định tại Khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 thì có thể hiểu việc VKS rút "*một phần hay toàn bộ*" quyết định truy tố được thực hiện tại phiên tòa chứ không phải ở thời điểm trước khi mở phiên tòa. Trong khi đó, Điều 285 BLTTHS năm 2015 cũng không quy định cụ thể về việc VKS có thể rút "một phần" hay "toàn bộ" quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa. Vì vậy, để đảm bảo tính nhất quán trong quy định của BLTTHS năm 2015 về thẩm quyền rút quyết định truy tố của VKS thì cần phải bổ sung quy định cụ thể về việc VKS có thể rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa tại cả hai điều luật nói trên.

**** Yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, yêu cầu đưa thêm vật chứng, tài liệu ra xem xét***

Theo quy định tại điểm o khoản 1 Điều 42 BLTTHS năm 2015, khi được phân công THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự, KSV có quyền "Thực hiện quyền yêu cầu, kiến nghị theo quy định của pháp luật".

Trước đây, BLTTHS năm 2003 quy định chỉ Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền triệu tập người cần xét hỏi đến phiên tòa mà không quy định VKS, bị cáo, người bào chữa có quyền đề nghị triệu tập người cần xét hỏi đến phiên tòa nên chưa phát huy hiệu quả tranh luận dân chủ⁸⁴. KSV chỉ được thực hiện quyền yêu cầu triệu tập người tham gia tố tụng tại phiên tòa và phải được sự chấp thuận của HĐXX. Quy định này khiến cho vai trò của VKS trở nên bị động, phụ thuộc vào quyết định của HĐXX, mặt khác việc triệu tập tại phiên tòa có thể dẫn đến việc hoãn phiên tòa, kéo dài thời gian tố tụng một cách không cần thiết.

⁸⁴ Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2015), *Báo cáo số 11/BC-VKSTC, Báo cáo tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, ngày 19/1/2015*, Hà Nội, tr.22.

BLTTHS năm 2015 cũng không quy định về việc VKS có quyền đề nghị Tòa án triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa nhưng Điều 287 BLTTHS năm 2015 quy định về thẩm quyền của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong việc triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa thì lại nêu rõ việc triệu tập của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa căn cứ vào "quyết định đưa vụ án ra xét xử, *yêu cầu của KSV*, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác". Như vậy, đây có thể coi là một quy định gián tiếp về thẩm quyền của KSV được phân công THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm trong việc yêu cầu Thẩm phán chủ tọa phiên tòa triệu tập những người cần xét hỏi đến tham dự phiên tòa. Tuy nhiên, việc BLTTHS năm 2015 chưa có quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn này của VKS tại khoản 1 Điều 266 là một điểm bất cập, hạn chế thẩm quyền của VKS trên thực tiễn thi hành, không bảo đảm tranh luận dân chủ tại phiên tòa.

2.2.2. Thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Thực hành quyền công tố của VKS tại phiên tòa XXSTVAHS được quy định cụ thể tại khoản 1 Điều 266 BLTTH năm 2015 (Nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự) và các quy định khác có liên quan trong BLTTHS năm 2015, Điều 18 Luật TCVKSND năm 2014, Quy chế THQCT và KSXX năm 2017. Căn cứ theo quy định tại Điều 41,42 BLTTHS năm 2015 thì KSV là người đại diện cho VKS THQCT tại phiên tòa XXSTVAHS. Theo đó, khi THQCT tại phiên tòa XXSTVAHS, VKS có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

**** Công bố cáo trạng, quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn, quyết định khác về việc buộc tội đối với bị cáo tại phiên tòa***

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành quy định VKS có quyền "*công bố cáo trạng, quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn hoặc các quyết định khác về việc buộc tội đối với bị cáo tại phiên tòa*" và người đại diện cho VKS thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn này là KSV được phân công THQCT và kiểm sát XXSTVAHS (điểm a, khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015; Điểm 1, khoản 1 Điều 42 BLTTHS năm 2015; Điều 306 BLTTHS năm 2015; khoản 1 Điều 18 Luật TCVKSND năm 2014; Điều 23 Quy chế THQCT và KSXX).

Một trong những điểm mới của BLTTHS năm 2015 là việc sửa đổi, bổ sung quy định về thủ tục tố tụng tại phiên tòa. Nếu như trước đây BLTTHS năm 2003 quy định sau thủ tục bắt đầu phiên tòa là thủ tục xét hỏi thì BLTTHS năm 2015 quy định sau thủ tục bắt đầu phiên tòa là thủ tục tranh tụng (bao gồm hoạt động công bố cáo trạng của KSV, xét hỏi và tranh luận). Tranh tụng trong tố tụng hình sự là một quá trình tố tụng nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án, trong đó các chủ thể tham gia tố tụng có quyền đưa ra những tài liệu, chứng cứ để chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước HĐXX theo các trình tự, thủ tục do BLTTHS quy định. Trước đó, BLTTHS năm 2003 tuy đã có nhiều quy định về sự bình đẳng giữa các bên buộc tội và bên bào chữa trong việc đưa ra các chứng cứ, trách nhiệm tranh luận và đối đáp dân chủ, nhưng chưa ghi nhận tranh tụng là một nguyên tắc của tố tụng hình sự. BLTTHS năm 2015 đã quy định “*Tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*” thành một nguyên tắc tại Điều 26 và cụ thể nguyên tắc này tại Mục V Chương XXI về “*Thủ tục tranh tụng tại phiên tòa*”. Chính vì vậy, theo quy định tại Chương XXI của BLTTHS năm 2015 thì xét hỏi và tranh luận là một phần của thủ tục tranh tụng. Khi xét hỏi và tranh luận, các bên đưa ra chứng cứ, lập luận để chứng minh, bảo vệ lợi ích của mình dưới sự kiểm chứng của HĐXX. Việc KSV công bố cáo trạng hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn là cơ sở, tiền đề để các bên tiến hành việc xét hỏi và tranh luận.

Bản cáo trạng truy tố bị can ra trước Tòa án để xét xử do Viện trưởng VKS ban hành và KSV là người đại diện cho VKS được Viện trưởng VKS ủy quyền để THQCT tại phiên tòa sẽ là người có quyền công bố cáo trạng tại phiên tòa. Trước khi BLTTHS năm 2015 ra đời, BLTTHS năm 2003 quy định về việc KSV đọc bản cáo trạng tại phiên tòa và được trình bày ý kiến bổ sung, nếu có (Điều 206 BLTTHS năm 2003) nhưng không giới hạn việc trình bày ý kiến bổ sung không được làm xấu đi tình trạng của bị cáo. Việc sử dụng thuật ngữ “đọc cáo trạng” trong BLTTHS năm 2003 phần nào chưa thể hiện được tính chất uy nghiêm của KSV với tư cách là người đại diện cho VKS thực hiện việc buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội trước cơ quan Tòa án. Mặt khác, việc BLTTHS năm 2003 không đặt ra giới hạn

cho KSV khi đọc cáo trạng thì không được trình bày thêm ý kiến bổ sung theo hướng làm xấu đi tình trạng của bị cáo chưa thể hiện được yêu cầu bảo đảm quyền bào chữa cho bị cáo trong tố tụng hình sự. Vì vậy, BLTTHS năm 2015 mặc dù vẫn kế thừa quy định của BLTTHS năm 2003 về nhiệm vụ trình bày cáo trạng của KSV tại phiên tòa nhưng sửa đổi thuật ngữ "đọc" cáo trạng bằng việc "công bố" bản cáo trạng, đồng thời xác định rõ việc trình bày ý kiến bổ sung của KSV ngoài nội dung đã có trong cáo trạng thì *"không được làm xấu đi tình trạng của bị cáo"* (Điều 306 BLTTHS năm 2015).

Việc sửa đổi thuật ngữ "đọc" cáo trạng thành "công bố" cáo trạng giúp KSV ý thức rõ hơn về vai trò, trách nhiệm của mình tại phiên tòa là người đại diện cho VKS truy tố người phạm tội ra trước Tòa án. Quyết định truy tố là văn bản pháp lý thể hiện quá trình tố tụng từ khi khởi tố, điều tra, truy tố đã hoàn thành, có căn cứ và đúng pháp luật. KSV đại diện cho VKS công bố cáo trạng tại phiên tòa như một thủ tục chính thức đưa người phạm tội ra trước Tòa xét xử công khai. Mặt khác, BLTTHS năm 2015 cũng quy định rõ việc trình bày ý kiến bổ sung của KSV không được làm xấu hơn tình trạng của bị cáo, bởi vì nội dung đã có trong cáo trạng thực chất chính là "căn cứ để giới hạn việc xét xử của Tòa án và cũng là căn cứ để bảo đảm quyền bào chữa cho bị cáo"⁸⁵. Điều 298 BLTTHS năm 2015 quy định về giới hạn xét xử đã xác định rất rõ: *"Tòa án xét xử những bị cáo và những hành vi theo tội danh mà Viện kiểm sát truy tố và Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử"*. Trên thực tế, bị cáo cũng chỉ chuẩn bị việc bào chữa, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo đúng nội dung mà VKS đã truy tố trước đó. Cáo trạng mà KSV công bố cũng chính là cơ sở để thực hiện thủ tục xét hỏi và tranh luận tiếp theo. Vì vậy, việc bổ sung ý kiến của KSV khi đọc bản cáo trạng không được phép vượt quá phạm vi đã truy tố trong cáo trạng, không ảnh hưởng đến giới hạn xét xử của Tòa án và đảm bảo quyền bào chữa của bị cáo.

⁸⁵ Mai Văn Thùy (2012), *Chức năng của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.41.

**** Xét hỏi, xem xét vật chứng, xem xét tại chỗ***

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành quy định: KSV THQCT tại phiên tòa XXSTVAHS đại diện cho VKS có nhiệm vụ cùng với HĐXX tiến hành xét hỏi, xem xét vật chứng, xem xét tại chỗ đối với vật chứng hoặc những nơi đã xảy ra tội phạm hoặc địa điểm khác có liên quan đến vụ án (điểm b khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015; điểm 1 khoản 1, Điều 42 BLTTHS năm 2015; các Điều 307, 312, 314 BLTTHS năm 2015; Khoản 2 Điều 18 Luật TCVKSND năm 2014; Điều 24 Quy chế THQCT và KSXX).

Xét hỏi là một thủ tục có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc xác định các tình tiết, các chứng cứ của vụ án tại phiên tòa. Thông qua xét hỏi sẽ tìm được câu trả lời cho những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự theo quy định tại Điều 85 BLTTHS năm 2015. Từ đó, các chủ thể buộc tội và gỡ tội có cơ sở để bảo vệ quan điểm, lập luận của mình trong việc buộc tội và gỡ tội. Vì vậy, việc tham gia xét hỏi tại phiên tòa không chỉ là nhiệm vụ, quyền hạn mà còn là trách nhiệm của KSV trong việc bảo đảm thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Để đảm bảo nội dung tranh tụng tại phiên tòa, trách nhiệm của KSV là phải theo dõi, ghi chép đầy đủ nội dung xét hỏi của HĐXX, người bào chữa, những người tham gia tố tụng khác và ý kiến trả lời của người được xét hỏi, chủ động tham gia xét hỏi theo sự điều hành của chủ tọa phiên tòa để xác định sự thật khách quan của vụ án, làm sáng tỏ hành vi phạm tội, tội danh, vai trò, vị trí của từng bị cáo, trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp.

Trong phần xét hỏi, vật chứng, ảnh hoặc biên bản xác nhận vật chứng sẽ được đưa ra để xem xét tại phiên tòa. KSV có quyền trình bày nhận xét của mình về vật chứng, có thể hỏi thêm người tham gia phiên tòa về những vấn đề có liên quan đến vật chứng. Trong trường hợp cần thiết, KSV có thể cùng với HĐXX, người bào chữa và người khác tham gia phiên tòa đến xem xét tại chỗ những vật chứng không thể đưa đến phiên tòa được. Khi có người tham gia tố tụng xuất trình chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới tại phiên tòa, KSV cần kiểm tra và xét hỏi về nguồn gốc, nội dung chứng cứ, tài liệu, đồ vật đó để kết luận về tính hợp pháp và tính có căn cứ của chúng. Trường hợp chưa đủ căn cứ kết luận mà chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới đó có thể

làm thay đổi nội dung, bản chất vụ án thì KSV đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa để xác minh. Để làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án, HĐXX cũng có thể quyết định xem xét tại chỗ nơi đã xảy ra tội phạm hoặc địa điểm khác có liên quan đến vụ án. Trong trường hợp này, KSV có quyền tham gia việc xem xét tại chỗ cùng với HĐXX, có quyền trình bày nhận xét của mình đối với địa điểm được tiến hành xem xét tại chỗ.

Về thứ tự xét hỏi, Điều 307 BLTTHS năm 2015 đã đổi mới trình tự xét hỏi tại phiên tòa theo hướng: Trong mọi trường hợp, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa là người hỏi trước, sau đó quyết định để Thẩm phán, Hội thẩm, KSV, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi thay vì KSV tiến hành xét hỏi sau Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm. Trước đó, Điều 207 BLTTHS năm 2003 quy định việc xét hỏi theo thứ tự là: chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến các Hội thẩm, sau đó đến KSV, người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự. Quy định này đặt nặng trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về HĐXX, không phù hợp với nguyên tắc tranh tụng trong xét xử. Để khắc phục hạn chế này, thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm; tăng sự chủ động của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, BLTTHS năm 2015 sửa đổi theo hướng tùy vào tính chất của từng vụ án cụ thể, trình tự xét hỏi có thể thay đổi và do chủ tọa phiên tòa quyết định⁸⁶.

Như vậy, với vai trò là người đại diện cho VKS THQCT tại phiên tòa, KSV tham gia vào việc xét hỏi bị cáo và những người tham gia tố tụng khác, tham gia vào việc xem xét vật chứng, xem xét tại chỗ vật chứng, địa điểm thực hiện hành vi phạm tội là để thực hiện trách nhiệm chứng minh tội phạm, đảm bảo mọi chứng cứ, tài liệu, đồ vật của vụ án phải được kiểm tra công khai tại phiên tòa, không bỏ sót chứng cứ, tài liệu, đồ vật nào. Việc BLTTHS năm 2015 quy định đổi mới trình tự xét hỏi đã tạo điều kiện nâng cao trách nhiệm của KSV trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. KSV luôn phải chuẩn bị phương án, kế hoạch xét hỏi từ trước, nhưng có thể thực hiện việc xét hỏi trước hoặc sau người bào chữa, người tham gia tố tụng khác. Do đó, KSV luôn phải chú ý lắng nghe tất cả các vấn đề mà bị cáo và người tham gia tố tụng được xét hỏi để kịp thời bổ sung những vấn đề còn thiếu hoặc lập luận

⁸⁶ Lê Đức Xuân, (2016), “Một số quy định mới về thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và vấn đề nâng cao chất lượng tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự”, *Tạp chí Kiểm sát*, (16), tr.58.

những vấn đề còn chưa rõ, bảo vệ quan điểm buộc tội của mình. Điều này phần nào khắc phục bất cập trong thực tiễn xét xử đã tồn tại nhiều năm là việc ấn định KSV luôn là người thực hiện xét hỏi sau Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm khiến "nhiều trường hợp KSV ít tham gia xét hỏi bị cáo và những người tham gia tố tụng khác để chứng minh tội phạm, mà ý lại cho chủ tọa phiên tòa; khi trình bày lời luận tội tại phiên tòa không căn cứ vào kết quả xét hỏi mà lại căn cứ bản cáo trạng, mặc dù kết quả xét hỏi tại phiên tòa đã có nhiều nội dung không đúng với bản cáo trạng"⁸⁷. THQCT của KSV tại phiên tòa là tổng hợp nhiều hoạt động có mối liên hệ biện chứng với nhau, việc xét hỏi phải căn cứ vào nội dung cáo trạng, nhưng việc luận tội thì không chỉ căn cứ vào nội dung cáo trạng mà còn phải căn cứ vào kết quả xét hỏi công khai tại phiên tòa.

Tuy nhiên, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành còn có điểm bất cập bởi vì theo quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT tại phiên tòa thì KSV là người tiến hành "*Xét hỏi, xem xét vật chứng, xem xét tại chỗ*". Quy định này thể hiện rõ sự chủ động và vị trí quan trọng của KSV trong hoạt động xét hỏi tại phiên tòa nhưng quy định về thứ tự xét hỏi tại Điều 307 BLTTHS năm 2015 lại khiến cho KSV luôn ở thế "bị động" vì quá trình xét hỏi do Thẩm phán điều hành và quyết định. Theo đúng tinh thần của điểm b, khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 thì KSV cần phải ở vị trí là người hỏi trước để chứng minh cho việc buộc tội của mình, sau đó mới đến bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác. HĐXX mà chủ yếu là Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có vai trò là người điều khiển thủ tục tố tụng tại phiên tòa, chỉ thực hiện việc xét hỏi sau khi các bên đã xét hỏi xong và chỉ hỏi về những vấn đề còn chưa rõ, cần được làm sáng tỏ.

**** Luận tội, tranh luận, rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố; kết luận về tội khác bằng hoặc nhẹ hơn; phát biểu quan điểm của VKS về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa***

Ngay sau khi kết thúc xét hỏi, KSV đại diện cho VKS THQCT tại phiên tòa phải thực hiện việc luận tội, tiến hành tranh luận hoặc đưa ra cách giải quyết vụ án bằng cách rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố, kết luận về tội khác bằng

⁸⁷ Đinh Văn Quế (2011), *Thủ tục xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam-Thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, Kỳ yếu Hội thảo khoa học "Hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự Việt Nam đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp - kinh nghiệm CHLB Đức" do Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Quỹ Hợp tác quốc tế về pháp luật CHLB Đức phối hợp tổ chức ngày 9-10/6/2011 tại Hà Nội.

hoặc nhẹ hơn tội mà VKS đã truy tố trước đó, đồng thời có quyền phát biểu quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa (điểm c, khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015; điểm 1, khoản 1 Điều 42 BLTTHS năm 2015; các điều 319, 320, 321, 322, 323 BLTTHS năm 2015; khoản 2 Điều 18 Luật TCVKSND năm 2014; khoản 2 Điều 21 và các Điều 25, 26, 27 Quy chế THQCT và KSXX).

- Luận tội:

Luận tội của KSV tại phiên tòa thể hiện nội dung đặc trưng cơ bản nhất của THQCT là sự buộc tội đối với người phạm tội, là sự hiện thực hóa chức năng buộc tội của VKS tại phiên tòa. Tuy nhiên, trước khi có BLTTHS năm 2015, BLTTHS năm 2003 không có điều luật nào quy định cụ thể về luận tội của KSV tại phiên tòa mà chỉ đề cập về việc luận tội của KSV tại khoản 2 Điều 217 BLTTHS năm 2003 về “Trình tự phát biểu khi tranh luận”, không quy định rõ nội dung luận tội của KSV là gì. Để bảo đảm nguyên tắc tranh tụng trong xét xử; tăng trách nhiệm của KSV trong việc luận tội, BLTTHS năm 2015 đã bổ sung điều luật cụ thể về “Luận tội của Kiểm sát viên” tại Điều 321.

Quy định tại Điều 321 BLTTHS năm 2015 thể hiện rõ: việc luận tội của KSV phải căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã được kiểm tra tại phiên tòa và ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự, người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Như vậy, việc chứng minh tội phạm của KSV tại phiên tòa phải dựa vào các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra, xét hỏi công khai. Những tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa có thể phù hợp với những tài liệu, chứng cứ đã có trong hồ sơ, nhưng cũng có thể phát sinh những tình tiết mới, những chứng cứ mới do người tham gia tố tụng cung cấp, trình bày. Đồng thời, khoản 2 Điều 321 BLTTHS năm 2015 cũng quy định rõ về nội dung của luận tội là phải phân tích, đánh giá khách quan, toàn diện, đầy đủ những chứng cứ xác định có tội, chứng cứ xác định vô tội; tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; nhân thân và vai trò của bị cáo trong vụ án; tội danh, hình phạt, áp dụng điểm, khoản, điều của Bộ luật hình sự, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; mức bồi thường thiệt hại, xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp; nguyên nhân, điều kiện phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án.

Căn cứ vào quy định tại Điều 321 BLTTHS năm 2015, có thể thấy nội dung của luận tội không chỉ bao gồm các căn cứ buộc tội, mà phải phân tích, đánh giá sự thật vụ án một cách khách quan trên cơ sở xem xét cả chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Điều này hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 15 BLTTHS năm 2015 về nghĩa vụ chứng minh của VKS và các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác. Sự chứng minh của VKS trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn bộ nội dung vụ án một cách khách quan, toàn diện có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo quyết định buộc tội của KSV có sức thuyết phục, có căn cứ theo quy định của pháp luật.

Về hướng kết luận vụ án trong bản luận tội của KSV: Trước khi tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, KSV bắt buộc phải xây dựng bản dự thảo luận tội theo Mẫu của VKSND Tối cao và lưu hồ sơ kiểm sát. Trong đó, KSV đã dự kiến các tình huống có thể phát sinh tại phiên tòa để đề ra các hướng kết luận vụ án, làm cơ sở cho việc luận tội chính thức tại phiên tòa. Tại phiên tòa, KSV phải ghi chép đầy đủ việc kiểm tra những chứng cứ, tài liệu, đồ vật được thẩm tra, ý kiến của bị cáo và những người tham gia phiên tòa để hoàn chỉnh bản dự thảo luận tội. Sau khi kết thúc xét hỏi, căn cứ vào những chứng cứ, tài liệu, đồ vật đã được kiểm tra tại phiên tòa, KSV có thể trình bày bản luận tội chính thức theo các hướng kết luận sau: Đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng hoặc kết luận về tội bằng hoặc nhẹ hơn tội mà VKS đã truy tố trước đó; kết luận về khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn với khoản mà VKS đã truy tố trong cùng một điều luật. Như vậy, bản luận tội của KSV không chỉ căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà còn phải căn cứ vào kết quả điều tra, xét hỏi công khai tại phiên tòa, kết luận trong bản luận tội có thể thay đổi so với quan điểm buộc tội ban đầu của VKS.

Nghiên cứu quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về việc luận tội của KSV tại phiên tòa còn có điểm bất cập như sau: Quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn xét xử tại khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 chưa đề cập đến thẩm quyền của VKS (cụ thể là thẩm quyền của KSV) khi luận tội tại phiên tòa có thể kết luận về khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn khoản mà

VKS đã truy tố trong cùng một điều luật. Trong khi đó, khoản 3 Điều 25 Quy chế THQCT và KSXX lại quy định về việc KSV có thể kết luận về khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn khoản mà VKS đã truy tố trong cùng một điều luật. Mặt khác, điểm c, khoản 1, Điều 266 BLTTHS năm 2015 quy định VKS có quyền "*kết luận về tội khác bằng hoặc nhẹ hơn*" nhưng Khoản 3 Điều 321 BLTTHS năm 2015 (Luận tội của KSV) và khoản 1 Điều 325 BLTTHS năm 2015 (Xem xét việc rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên tòa) lại chỉ quy định về việc KSV có thể kết luận về tội nhẹ hơn mà không có quy định nào về việc KSV có thể kết luận về tội khác bằng với tội đã truy tố. Điều này tạo nên sự không thống nhất trong quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về THQCT của KSV tại phiên tòa XXSTVAHS. Việc quy định rõ các hướng kết luận trong luận tội sẽ là cơ sở quan trọng để KSV tiến hành việc tranh luận trong phần tiếp theo bởi vì những gì không được nêu trong bản luận tội thì không thuộc phạm vi tranh luận của KSV.

- Rút quyết định truy tố

Điểm c, khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 quy định VKS có quyền "*rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố*". Căn cứ vào các quy định khác trong BLTTHS năm 2015 có liên quan thì có thể xác định VKS thực hiện việc rút quyết định truy tố ở hai thời điểm: trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa, sau khi kết thúc việc xét hỏi, căn cứ vào kết quả xét hỏi, thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa và nếu có căn cứ để rút quyết định truy tố thì KSV có thể rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố.

Nếu KSV rút một phần quyết định truy tố thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án (khoản 1 Điều 325 BLTTHS năm 2015). Nghĩa là, sau khi rút một phần quyết định truy tố, KSV vẫn tiếp tục trình bày luận tội đối với phần truy tố còn lại, sau đó tiến hành tranh luận, HĐXX nghị án và tuyên án.

Nếu rút toàn bộ quyết định truy tố thì KSV đề nghị Tòa án tuyên bố bị cáo không phạm tội, HĐXX sẽ yêu cầu những người tham gia phiên tòa trình bày ý kiến về việc rút quyết định truy tố của KSV rồi sau đó sẽ tiến hành nghị án và tuyên án (Điều 325 BLTTHS năm 2015). Khi tuyên án, HĐXX sẽ tuyên bị cáo không có tội

nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội, nếu thấy việc rút quyết định truy tố của KSV không có căn cứ thì quyết định tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị Viện trưởng VKS cùng cấp hoặc Viện trưởng VKS cấp trên trực tiếp (Khoản 4 Điều 326 BLTTHS năm 2015). Viện trưởng VKS nhận được kiến nghị xem xét việc rút quyết định truy tố của KSV không có căn cứ thì quyết định hủy việc rút quyết định truy tố đó và thông báo bằng văn bản cho Tòa án đã kiến nghị biết. Nếu việc rút quyết định truy tố của KSV có căn cứ, thì Viện trưởng VKS nhận được kiến nghị thông báo bằng văn bản cho Tòa án để chuyển hồ sơ cho VKS xem xét, xử lý theo quy định (khoản 2 Điều 27 Quy chế THQCT và KSXX).

Những quy định nêu trên đảm bảo cho KSV chủ động, linh hoạt trong việc thay đổi quan điểm truy tố tại phiên tòa, đảm bảo giải quyết vụ án toàn diện, đầy đủ, khách quan. Tuy nhiên, thẩm quyền rút quyết định truy tố tại phiên tòa của KSV vẫn có một số điểm bất cập như sau:

Khoản 1 Điều 325 BLTTHS năm 2015 quy định khi KSV rút một phần quyết định truy tố thì HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án nhưng không quy định cụ thể về việc HĐXX có được tuyên án với phần quyết định truy tố đã bị KSV rút hay không?

Quy định về trường hợp KSV rút toàn bộ quyết định truy tố HĐXX vẫn tiếp tục xét xử vụ án thể hiện sự mâu thuẫn giữa chức năng xét xử của Tòa án và chức năng công tố của VKS. "Khi KSV đại diện cho VKS rút quyết định truy tố nghĩa là căn cứ của việc xét xử không có thì không còn lý do gì để Tòa án xét xử vụ án nữa, nếu Tòa án vẫn tiếp tục xét xử khi KSV đã rút quyết định truy tố thì vô hình chung Tòa án đã thực hiện cả hai chức năng truy tố và xét xử"⁸⁸.

Khoản 4 Điều 326 BLTTHS năm 2015 quy định, nếu KSV rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa mà HĐXX thấy việc rút quyết định truy tố không có căn cứ thì "*quyết định tạm đình chỉ vụ án và kiến nghị với VKS cùng cấp hoặc VKS cấp trên trực tiếp*". Tuy nhiên, việc KSV rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa không phải là căn cứ tạm đình chỉ vụ án theo quy định của BLTTHS năm 2015 (Đối chiếu với quy định tại Điều 281 BLTTHS năm 2015).

⁸⁸ Nguyễn Văn Tuấn (2015), *Một số vấn đề về luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội, tr.216.

Điều 319 BLTTHS năm 2015 quy định về thẩm quyền rút quyết định truy tố của KSV tại phiên tòa là có thể *"rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố"* nhưng lại quy định cả việc có thể *"kết luận về tội nhẹ hơn"*. Trong khi đó, Khoản 3 của Điều 321 BLTTHS năm 2015 quy định về việc "Luận tội" của KSV cũng nêu rõ KSV có thể "Đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng hoặc kết luận về tội nhẹ hơn...". Như vậy, việc kết luận về tội nhẹ hơn được nêu ra ở cả hai điều luật về việc rút quyết định truy tố (Điều 319) và về việc luận tội (Điều 325). Điều 21 và Điều 25 Quy chế THQCT và KSXX cũng nêu thẩm quyền kết luận về tội nhẹ hơn ở cả hai trường hợp rút quyết định truy tố và luận tội. Về hình thức, rút toàn bộ quyết định truy tố tức là rút toàn bộ cáo trạng mà VKS đã truy tố người phạm tội và việc luận tội của KSV không được thực hiện nữa. Nhưng nếu rút một phần quyết định truy tố tức là VKS không truy tố người phạm tội về một tội hoặc về một số tội nào đó hoặc không áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đã nêu trong cáo trạng thì đối với phần không bị rút, VKS vẫn có thể thực hiện việc luận tội theo hướng giữ nguyên quan điểm truy tố từ trước hoặc kết luận theo hướng khác nhẹ hơn. Chính vì vậy, việc kết luận về tội khác nhẹ hơn hoặc bằng với tội mà VKS đã truy tố cũng như kết luận về khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn khoản đã truy tố trong cùng một điều luật phải được quy định trong điều luật về *"Luận tội của KSV"* chứ không phải trong Điều 319 về việc KSV rút quyết định truy tố.

Ngoài ra, đối với trường hợp vụ án do cấp trên phân công cho VKS cấp dưới thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử: theo quy định tại Điều 239 BLTTHS năm 2015 thì *"sau khi nhận được hồ sơ vụ án kèm theo bản cáo trạng, Viện kiểm sát cấp dưới có thẩm quyền thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử theo đúng quy định của Bộ luật này"*, nghĩa là KSV của VKS cấp dưới THQCT và kiểm sát xét xử tại phiên tòa sơ thẩm cũng có thẩm quyền rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố, kết luận về tội nhẹ hơn.... Ở đây, cần nhận thức đúng về việc KSV rút quyết định truy tố trong trường hợp này là quyết định truy tố của VKS cấp trên chứ không phải VKS cấp mình. Tuy nhiên, căn cứ theo hướng dẫn tại Quy chế phối hợp

giữa VKS cấp trên và VKS cấp dưới trong việc giải quyết vụ án hình sự do VKS cấp trên THQCT, kiểm sát điều tra và truy tố, phân công cho VKS cấp dưới THQCT ban hành kèm theo Quyết định số 314/QĐ-VKSTC ngày 05/7/2018 của Viện trưởng VKSNDTC thì: *“Tại phiên tòa, nếu có những chứng cứ, tài liệu, đồ vật mới có thể làm thay đổi quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên thì Kiểm sát viên đề nghị hoãn phiên tòa, báo cáo lãnh đạo Viện kiểm sát nhân dân cấp mình để thống nhất với lãnh đạo đơn vị thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên xem xét, quyết định”*. Về mặt thực tiễn, KSV của VKS cấp dưới khó có thể độc lập rút quyết định truy tố trong trường hợp này được bởi vì hoạt động THQCT của KSV không “thông khâu” từ giai đoạn điều tra, truy tố, hơn nữa quyết định truy tố là của VKS cấp trên nên việc đưa ra đánh giá, nhận định về việc rút quyết định truy tố sẽ mang tính chủ quan nếu chưa có sự phối hợp với KSV của VKS cấp trên. Vì vậy, việc quy định cho KSV có thể rút quyết định truy tố tại phiên tòa khi có căn cứ theo quy định của pháp luật tại Điều 319 BLTTHS năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 là chưa phù hợp với thực tiễn trong trường hợp vụ án do VKS cấp trên phân công cho VKS cấp dưới THQCT và kiểm sát xét xử sơ thẩm.

- Tranh luận

Sau khi kết thúc phần xét hỏi, nếu không có căn cứ để rút quyết định truy tố, KSV sẽ thực hiện luận tội, nghe các ý kiến bào chữa của bị cáo, người bào chữa, ý kiến của người tham gia tố tụng khác. Sau đó, KSV sẽ tiến hành tranh luận, đối đáp với bị cáo và những người tham gia tố tụng khác theo quy định của pháp luật để tiếp tục làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án và làm căn cứ cho HĐXX đưa ra quyết định về việc giải quyết vụ án. Đây cũng là hoạt động tố tụng thể hiện rõ nhất bản chất của tranh tụng tại phiên tòa, thu hút sự chú ý của nhiều người, là thời điểm mà các bên phải tranh luận, phải đối đáp tích cực "để bảo vệ quan điểm và hướng tới mục tiêu thuyết phục Tòa án"⁸⁹.

⁸⁹ Lê Hữu Thế, Đỗ Văn Dương, Nguyễn Thị Thuỷ (đồng chủ biên) (2013), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.382.

Việc tranh luận của KSV tại phiên tòa XXSTVAHS không chỉ đảm bảo tính dân chủ, công khai của việc xét xử mà còn thể hiện sự bình đẳng trong tranh tụng giữa những người tham gia tố tụng với VKS mà kết quả của việc tranh luận còn là căn cứ để HĐXX xác định sự thật vụ án, việc phán quyết của HĐXX phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Một trong những điểm mới của BLTTHS năm 2015 so với BLTTHS năm 2003 là việc BLTTHS năm 2015 đã đổi mới quy định về trình tự tố tụng tại phiên tòa theo hướng gộp chung thủ tục xét hỏi và tranh luận thành thủ tục tranh tụng, đồng thời bổ sung thêm nhiều quy định mới về việc tranh luận tại phiên tòa, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp theo tinh thần mà Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/02/2002 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng đã đề ra: "*Việc phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa*". Những quy định trong BLTTHS năm 2015 về thủ tục tranh luận thể hiện rõ vị trí và vai trò của KSV trong tranh tụng và bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa như: thủ tục tranh luận là bắt buộc, không hạn chế về thời gian, không cho phép Tòa án can thiệp vào quá trình tranh luận bình đẳng giữa các bên; quy định chặt chẽ trách nhiệm và phương pháp đối đáp của KSV với những người tham gia tranh luận. Điều này cho thấy sự tiến bộ đáng kể trên phương diện lập pháp của BLTTHS năm 2015, tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc thực hiện tranh luận bình đẳng tại phiên tòa.

Tuy nhiên, bất cập trong quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành là việc chưa xác định chính xác phạm vi chủ thể có quyền tranh luận với KSV tại phiên tòa và phạm vi nội dung tranh luận tại phiên tòa.

Điều 322 BLTTHS năm 2015 (Tranh luận tại phiên tòa) quy định những người có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận của mình để đối đáp với KSV bao gồm: bị cáo, người bào chữa, *người tham gia tố tụng khác*. Khoản 1 Điều 26 Quy chế THQCT và KSXX cũng quy định rõ trách nhiệm của KSV là "*phải đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật và lập luận để đối đáp đến cùng đối với từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác*". Trong khi đó, căn cứ vào Điều 320 BLTTHS năm 2015 (Trình tự phát biểu khi tranh luận) thì chỉ có

09 người tham gia tố tụng tham gia tranh luận bao gồm: bị cáo; người bào chữa; người đại diện cho bị cáo, bị hại; nguyên đơn dân sự; bị đơn dân sự; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án; người đại diện của bị hại, đương sự; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại và đương sự. Như vậy, phạm vi chủ thể là người tham gia tố tụng tranh luận với KSV quy định tại Điều 322 BLTTHS năm 2015 và khoản 1 Điều 26 Quy chế THQCT và KSXX có phạm vi rộng hơn quy định tại Điều 320 BLTTHS năm 2015. Điều này sẽ gây khó khăn cho công tác THQCT của KSV tại phiên tòa XXSTVAHS bởi vì KSV sẽ phải đối đáp với tất cả những người tham gia tố tụng khác (bao gồm cả người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, người dịch thuật, người định giá tài sản) trong khi về nguyên tắc, KSV là người nhân danh công quyền thực hiện sự cáo buộc về hành vi phạm tội của bị cáo, bảo vệ kịp thời quyền và lợi ích hợp pháp của công dân bị xâm hại thì việc tranh luận tại phiên tòa cũng chỉ nên được thực hiện trong phạm vi đối với những người tham gia tố tụng có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án hoặc người tham gia tố tụng để bảo vệ lợi ích cho người khác mà thôi. Mặt khác, quy định về quyền và nghĩa vụ của người làm chứng, người chứng kiến, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật tại các Điều 66, 67, 68, 69, 70 BLTTHS năm 2015 không xác định nghĩa vụ của những người này là phải thực hiện việc tranh luận tại phiên tòa.

Về phạm vi nội dung tranh luận, việc quy định trách nhiệm của KSV là phải đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận để đối đáp đến cùng *từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa và người tham gia tố tụng khác* tại phiên tòa là chưa phù hợp với địa vị pháp lý của những người tham gia tố tụng tranh luận với KSV tại phiên tòa. Giả sử người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án đề nghị KSV đối đáp, tranh luận về tội danh và hình phạt của bị cáo thì KSV cũng phải có nghĩa vụ đối đáp đến cùng với người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Trong khi đó, theo quy định tại điểm d, khoản 1 Điều 65 BLTTHS thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án chỉ có quyền "tranh luận tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình" mà thôi. Việc tranh luận tại phiên tòa sẽ là cơ sở để HĐXX ra

phán quyết, nên nếu không đồng ý với kết quả tranh luận tại phiên tòa vì phán quyết của Tòa án ảnh hưởng đến quyền lợi của họ thì những người tham gia tố tụng có quyền kháng cáo. Nhưng phạm vi kháng cáo của mỗi chủ thể có giới hạn khác nhau, phụ thuộc vào giới hạn quyền và lợi ích liên quan đến họ. Chính vì vậy, giới hạn nội dung tranh luận tại phiên tòa phải thống nhất với quy định về phạm vi thực hiện quyền kháng cáo của người tham gia tố tụng. Chẳng hạn, vì nguyên đơn dân sự chỉ có quyền kháng cáo về vấn đề bồi thường thiệt hại nên tại phiên tòa, họ cũng chỉ quyền tranh luận về vấn đề này, chứ không thực hiện tranh luận về tội danh, hình phạt hay các tình tiết có ý nghĩa khác đối với vụ án. Việc quy định nhiệm vụ, quyền hạn của KSV tại phiên tòa phải đối đáp, tranh luận đến cùng đối với từng ý kiến của bị cáo, người bào chữa, người tham gia tố tụng khác đã vượt ra khỏi phạm vi chủ thể có quyền tranh luận và phạm vi quyền, nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng tranh luận với KSV tại phiên tòa. Bên cạnh đó, quy định về giới hạn xét xử cho phép Tòa án được xét xử nặng hơn tội mà VKS đã truy tố (Điều 298 BLTTHS năm 2015) cũng là một trong những bất cập ảnh hưởng đến phạm vi tranh luận của KSV tại phiên tòa. Khi Tòa án trả hồ sơ đề nghị VKS truy tố về tội nặng hơn nhưng VKS vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố thì Tòa án có quyền xét xử về tội nặng hơn, như vậy sẽ vô hiệu hóa hoạt động tranh tụng, tranh luận của KSV tại phiên tòa vì lúc này KSV sẽ không tranh luận về tội nặng hơn do VKS không truy tố về tội nặng hơn đó. Vô hình chung, việc buộc tội của VKS không phù hợp với vấn đề cần tranh luận với bị cáo, người bào chữa và những người có quyền tranh luận khác tại phiên tòa.

- Phát biểu quan điểm của VKS về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa:

Tại điểm c khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 có quy định về việc KSV giữ quyền công tố tại phiên tòa có quyền phát biểu quan điểm của VKS về việc giải quyết vụ án, nhưng đối chiếu với các quy định khác trong BLTTHS năm 2015 thì không thấy đề cập đến thẩm quyền này của KSV tại phiên tòa xét xử sơ thẩm mà chỉ có quy định về việc KSV phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án trong phiên tòa xét xử phúc thẩm mà thôi. Căn cứ vào trình tự xét xử tại phiên tòa xét xử sơ thẩm thì không xác định được KSV sẽ phát biểu quan điểm giải quyết vụ án

trong trường hợp nào, phát biểu trước khi luận tội, tranh luận hay sau khi tranh luận? Trên thực tiễn, việc phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa XXSTVAHS của KSV có thể là trường hợp KSV yêu cầu HĐXX quay trở lại xét hỏi khi kết thúc thủ tục xét hỏi mà KSV xét thấy các tình tiết của vụ án chưa được xem xét đầy đủ. Tuy nhiên, về mặt trình tự tố tụng thì việc KSV yêu cầu HĐXX quay trở lại xét hỏi đã được ghi nhận tại Điều 318 BLTTHS năm 2015 (Kết thúc xét hỏi) nên nếu bổ sung thêm một điều luật nữa về việc KSV có thể phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án thì sẽ bị trùng lặp với nội dung tại Điều 318. Mặt khác, thuật ngữ “phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án” được ghi nhận trong BLTTHS thường được nhận thức thống nhất là nhiệm vụ, quyền hạn của KSV khi THQCT tại phiên tòa xét xử phúc thẩm. Vì vậy, để không trùng lặp với nội dung đã quy định tại Điều 318 BLTTHS năm 2015 và đảm bảo sự nhận thức thống nhất về thủ tục tố tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm và phiên tòa xét xử phúc thẩm thì không cần thiết phải quy định về nội dung này tại khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 nữa.

2.2.3. Thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát sau phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Sau khi kết thúc phiên tòa xét xử sơ thẩm, VKS tiếp tục THQCT với việc kháng nghị bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp sơ thẩm. Điểm d khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 quy định VKS có nhiệm vụ, quyền hạn "*Kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội*".

Trong khoa học luật tố tụng hình sự Việt Nam, thuật ngữ "kháng nghị" được phân biệt với thuật ngữ "kháng cáo" kể từ sau khi ban hành Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960. Trước đó, thuật ngữ "chống án" hoặc "kháng cáo" được sử dụng chung đối với cả đương sự, biện lý và chương lý⁹⁰. Hiện nay, thuật ngữ kháng nghị được hiểu là căn cứ làm phát sinh thủ tục xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm. Dựa trên quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành, quyền kháng nghị của VKS được thực hiện

⁹⁰ Mai Thanh Hiếu (2015), *Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Khoa Luật, Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.28.

sau khi kết thúc phiên tòa xét xử sơ thẩm, trong thời hạn kháng nghị theo quy định của pháp luật được gọi là kháng nghị phúc thẩm. Từ đó, có thể hiểu kháng nghị phúc thẩm là "phương thức thực hiện quyền và trách nhiệm của VKS trong thời hạn, theo thủ tục luật định yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án hoặc xét lại quyết định sơ thẩm mà bản án, quyết định sơ thẩm đối với vụ án đó chưa có hiệu lực pháp luật nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước, tổ chức và cá nhân"⁹¹.

Trước khi có BLTTHS năm 2015, BLTTHS năm 2003 không có điều luật nào quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự. Vì vậy, chưa có căn cứ pháp lý cụ thể để xác định thẩm quyền kháng nghị phúc thẩm của VKS là THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS hay THQCT trong giai đoạn xét xử phúc thẩm vụ án hình sự. Hơn nữa, trong BLTTHS năm 2003 thì chỉ có phần thứ tư “Xét xử phúc thẩm” mới đề cập đến thẩm quyền kháng nghị của VKS với tính chất là một trong các điều kiện để phát sinh cấp xét xử thứ hai (xét xử phúc thẩm), nhưng cũng không quy định cụ thể đây có phải là hoạt động THQCT của VKS hay không? Việc BLTTHS năm 2003 không quy định cụ thể về thẩm quyền kháng nghị là một trong những nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho “một số Viện kiểm sát chưa đề cao trách nhiệm, còn ít kháng nghị trong khi số lượng án sơ thẩm bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa, hủy do kháng cáo chiếm tỷ lệ cao, chưa kiên quyết kháng nghị đối với các trường hợp Tòa án tuyên hình phạt nhẹ, cho bị cáo hưởng án treo không đúng pháp luật”⁹².

Khắc phục hạn chế trong quy định của BLTTHS năm 2003, BLTTHS năm 2015 đã quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự tại Điều 266, trong đó quy định rõ việc kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội là nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS

⁹¹ Mai Thanh Hiếu (2015), *Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Khoa Luật, Đại học Quốc gia, Hà Nội, tr.29.

⁹² VKSNDTC, số 11/BC-VKSTC, *Báo cáo tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành BLTTHS năm 2003*, ngày 19 tháng 01 năm 2015, tr.12

(điểm d khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015). Trên cơ sở này, BLTTHS năm 2015 đã sửa đổi một số quy định khác có liên quan đến thẩm quyền kháng nghị phúc thẩm của VKS, tạo điều kiện thuận lợi cho VKS trong việc thực hiện quyền kháng nghị để bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người tham gia tố tụng, bảo vệ lợi ích của Nhà nước. Điều 262 BLTTHS năm 2015 đã bổ sung quy định Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi bản án sơ thẩm cho VKS cấp trên trực tiếp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án. Đây là điểm mới tạo điều kiện thuận lợi cho VKS cấp trên trực tiếp có nhiều thời gian hơn kiểm sát bản án sơ thẩm, xem xét quyết định kháng nghị của cấp mình hoặc kháng nghị của cấp dưới (nếu có). Mặt khác, nếu như Điều 236 BLTTHS năm 2003 trước đây quy định Tòa án sơ thẩm phải gửi thông báo về việc kháng nghị cho những người tham gia tố tụng thì hiện nay, khoản 2 Điều 338 BLTTHS năm 2015 quy định VKS đã kháng nghị phải gửi kháng nghị cho Tòa án sơ thẩm, đồng thời phải gửi cả cho bị cáo và những người liên quan đến kháng nghị. Đây là quy định mới của BLTTHS năm 2015 nhằm nâng cao trách nhiệm của VKS trong việc THQCT, bảo đảm quyền và lợi ích của bị cáo và người tham gia tố tụng.

Trong giai đoạn XXSTVAHS, BLTTHS năm 2015 quy định quyền kháng nghị vừa là nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT, vừa là nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi kiểm sát xét xử. Tuy nhiên, chỉ những kháng nghị có liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội (kháng nghị trong trường hợp oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội) mới là THQCT; còn những kháng nghị đối với bản án, quyết định của Tòa án có vi phạm pháp luật nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, nhưng không ảnh hưởng đến sự thật khách quan của vụ án thì là kiểm sát xét xử. Việc phân định như trên có ý nghĩa về mặt lý luận nhưng thực tiễn cho thấy hầu hết các vụ án xảy ra oan, sai hoặc bỏ lọt tội phạm đều có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và ngược lại, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng oan, sai, bỏ lọt tội phạm⁹³. Do đó, khi nghiên cứu hồ sơ và quyết định kháng nghị, VKS luôn xem xét toàn diện vụ án, bao gồm cả về mặt tố tụng và nội dung, không phân định kháng nghị đó là THQCT hay kiểm sát

⁹³ Tôn Thiện Phương (2017), *Thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội, tr.74.

hoạt động tư pháp⁹⁴. Điều này đặt ra vấn đề là việc BLTTHS năm 2015 phân định thẩm quyền kháng nghị của VKS như quy định hiện hành có phù hợp với thực tiễn hay không? Ở phần lớn các nước, cơ quan công tố đều có quyền kháng nghị phúc thẩm nhưng họ không có quyền kiểm sát xét xử⁹⁵. Ví dụ, theo pháp luật TTHS của Đức: "Trong phiên tòa xét xử, Công tố viên phải có mặt và xem xét Tòa có xét xử đúng pháp luật không, nếu Công tố viên phát hiện Tòa có vi phạm pháp luật hoặc bỏ quên điều luật nào, Công tố viên có quyền nhắc nhở Thẩm phán phải thực hiện. Nếu Tòa xét xử không có lợi cho bị cáo, Công tố viên phải kháng nghị theo hướng có lợi cho bị cáo để Tòa xét xử phúc thẩm"⁹⁶. Vì vậy, dù có hay không có chức năng kiểm sát thì quyền kháng nghị vẫn có thể được thực hiện bởi VKS, nếu xác định chính xác nó là thẩm quyền phát sinh từ chức năng công tố. Trong tố tụng hình sự, chức năng chính của cơ quan kiểm sát là chức năng công tố, từ chức năng chính này mới sinh ra chức năng kèm theo là kiểm sát hoạt động tư pháp. Chính vì thế, thẩm quyền kháng nghị của VKS trong tố tụng hình sự nói chung và trong giai đoạn XXSTVAHS nói riêng thể hiện rõ nét và đặc trưng của chức năng THQCT, đó là việc bảo vệ sự buộc tội đối với người phạm tội. Thực tiễn thi hành cũng cho thấy, công tác thống kê, báo cáo của ngành kiểm sát cũng không phân chia thẩm quyền kháng nghị của VKS thành hai bộ phận là THQCT và kiểm sát xét xử. Chính vì vậy, NCS cho rằng chỉ nên quy định thẩm quyền kháng nghị là hoạt động TQHCT, còn khi thực hiện kiểm sát xét xử thì VKS áp dụng thẩm quyền kiến nghị.

2.3. Thực tiễn thi hành quy định pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

2.3.1. Những kết quả đạt được

Qua nghiên cứu báo cáo kết quả công tác của ngành kiểm sát trong những năm qua cho thấy, công tác THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS đã có nhiều chuyển biến mạnh mẽ và tích cực. VKSND các cấp đã quán triệt Nghị quyết số 08-

⁹⁴ Tôn Thiện Phương (2017), *Thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội, tr.74.

⁹⁵ Nguyễn Huy Tiến (2010), "Chế định kháng nghị phúc thẩm hình sự- một số vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Kiểm sát*, (16), tr.44

⁹⁶ Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2000), *Một số khuyến nghị về xây dựng Bộ luật tố tụng hình sự (sửa đổi), Sổ tay công tác kiểm sát hình sự tại Việt Nam*, Hà Nội.

NQ/TW ngày 02/1/2002 của Bộ Chính trị "về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới" và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về "chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020", đã chủ động phối hợp với Tòa án cùng cấp đưa ra xét xử sơ thẩm kịp thời các vụ án hình sự, góp phần nâng cao hiệu quả công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm.

Với tình hình tội phạm diễn biến ngày càng phức tạp, trong mười năm qua (từ năm 2009 đến năm 2018), số vụ án VKS truy tố và chuyển Tòa án xét xử không có xu hướng giảm. Số lượng án xét xử sơ thẩm ngày càng tăng đòi hỏi chất lượng THQCT và kiểm sát xét xử sơ thẩm của VKS cũng cần phải đảm bảo hơn. Trong những năm qua, nhiều văn bản pháp luật tố tụng hình sự đã được ban hành, sửa đổi, bổ sung để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công cuộc đấu tranh phòng chống tội phạm. Số lượng tội phạm có chiều hướng gia tăng nên công tác hoàn thiện pháp luật cũng luôn được đề cao và chú trọng. Chính vì vậy, công tác THQCT của VKS cũng ngày càng đảm bảo chất lượng và hiệu quả. Thực hiện quy định của BLTTHS, các văn bản hướng dẫn thi hành, Quy chế nghiệp vụ và các hướng dẫn, thông báo từ VKS cấp trên, công tác THQCT của VKS các cấp đã đạt được những kết quả và có những chuyển biến tích cực. Thực tiễn cho thấy, KSV các cấp đã vận dụng linh hoạt các quy định của pháp luật, quy chế của ngành để thực hiện tốt các biện pháp nghiệp vụ, nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, khắc phục những thiếu sót về chứng cứ trước khi ra quyết định truy tố bị can, chuẩn bị chu đáo trước khi tham gia phiên tòa, chuẩn bị tốt đề cương xét hỏi và dự thảo luận tội, tích cực tham gia xét hỏi, đối đáp, tranh luận tại phiên tòa để làm rõ các tình tiết khách quan của vụ án. Điều này được thể hiện rõ qua một số các minh chứng sau đây:

** Số lượng vụ án Tòa án trả hồ sơ cho Viện kiểm sát để điều tra bổ sung có xu hướng giảm*

Chất lượng THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm trước tiên thể hiện ở số vụ án Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung trên tổng số vụ án VKS đã truy tố chiếm tỉ lệ thấp và có xu hướng giảm dần (Xem bảng 2.1). Năm 2015 số lượng án trả hồ sơ điều tra bổ sung của Tòa án tăng đáng kể, nhưng phần lớn nguyên nhân chủ yếu liên quan đến

việc giám định hàm lượng ma túy trong các vụ án về tội phạm ma túy⁹⁷. Bên cạnh đó, số vụ án mà Tòa án trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung nhưng VKS không chấp nhận cũng chiếm tỉ lệ không nhỏ. Tỉ lệ án mà Tòa án trả hồ sơ cho VKS điều tra bổ sung có xu hướng giảm thể hiện hiệu quả THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, góp phần hạn chế tình trạng kéo dài thời gian tố tụng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng.

Bảng 2.1: Số vụ án Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung

Năm	Số vụ VKS truy tố	Số vụ TA trả hồ sơ DTBS	Tỉ lệ (%)
2009	59.486	2.692	4.52
2010	54.197	2.155	3.97
2011	61.227	2.202	3.06
2012	67.083	1.570	2.34
2013	67.836	1.738	2.56
2014	66.044	1.812	2.74
2015	62.585	2.578	4.11
2016	60.736	2.039	3.35
2017	58.947	1.728	2.93
2018	57.885	1.338	2.31

(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác ngành kiểm sát nhân dân
từ năm 2009 đến năm 2018 của VKSNDTC)

* Số lượng vụ án đã xét xử mà Tòa án có cùng quan điểm với VKS về tội danh, hình phạt ngày càng tăng

Trong những năm qua, quan điểm buộc tội của VKS trong các phiên tòa XXSTVAHS có căn cứ khá chặt chẽ, đạt sự đồng thuận khá cao của HĐXX sơ thẩm. Xu hướng này thể hiện chất lượng THQCT của VKS trong việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Kết quả này thể hiện rõ nét qua một số các nội dung sau đây:

⁹⁷ Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2015), Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát năm 2015, Báo cáo số 224/BC-VKSTC ngày 18/12/2015, Hà Nội, tr.6.

Thực hiện theo đúng hướng dẫn trong các Quy chế THQCT và KSXX, 100% KSV đều chuẩn bị kế hoạch xét hỏi, dự thảo luận tội, nghiên cứu hồ sơ và báo cáo đề xuất lãnh đạo Viện trước khi tham dự phiên tòa XXSTVAHS. Việc nghiên cứu hồ sơ, xây dựng đề cương xét hỏi, dự thảo luận tội và dự kiến các tình huống phát sinh khi tranh tụng tại phiên tòa và được lãnh đạo Viện xét duyệt trước khi tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm được đảm bảo thực hiện ở tất cả các cấp kiểm sát có KSV tham gia phiên tòa XXSTVAHS đã tạo điều kiện thuận lợi cho các KSV tham gia xét hỏi, luận tội, đối đáp và tranh luận, góp phần nâng cao chất lượng THQCT tại phiên tòa, hạn chế tình trạng KSV bị động trong xét hỏi, không đối đáp, tranh luận thuyết phục, quan điểm buộc tội khác với đánh giá và nhận định của HĐXX. Qua khảo sát ngẫu nhiên 200 bản án của TAND cấp tỉnh và TAND cấp huyện năm 2018 và 06 tháng đầu năm 2019 cho thấy 99% (198/200) số vụ án mà HĐXX cấp sơ thẩm tuyên có cùng quan điểm về tội danh, hình phạt với VKS, chỉ có 1% (02/200) số vụ án HĐXX tuyên bị cáo phạm tội nhẹ hơn khoản mà VKS đã truy tố trong cùng một điều luật, không có vụ án nào HĐXX tuyên án khác với tội danh, hình phạt mà VKS đã truy tố (Xem Phụ lục 3).

Những năm gần đây, VKS tập trung phát hiện, truy tố nhiều tội phạm có tính chất nguy hiểm, gây hậu quả lớn. Căn cứ vào kết quả truy tố, Tòa án đã xét xử nghiêm minh, góp phần củng cố niềm tin của quần chúng nhân dân vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm của các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và VKS nói riêng. Trong lĩnh vực đấu tranh phòng chống tội phạm kinh tế và tham nhũng, VKS đã truy tố để xét xử nhiều vụ án kinh tế và tham nhũng lớn, phức tạp được dư luận quan tâm điển hình như: vụ án bị cáo Huỳnh Thị Huyền Như, trưởng phòng giao dịch Ngân hàng Công thương chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh làm giả con dấu, chữ ký của Ngân hàng, móc nối với một số đối tượng khác để huy động vốn, lừa đảo chiếm đoạt trên 3.600 tỷ đồng của 4 ngân hàng và 33 tổ chức, cá nhân (năm 2011, 2012); vụ án bị cáo Dương Chí Dũng và các đồng phạm phạm tội "Tham ô" và "Cố ý làm trái các quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng", gây thiệt hại cho Nhà nước gần 400 tỉ đồng trong việc mua ụ

nổi quá date 83M để tham ô 1,666 triệu USD. Riêng trong năm 2018, VKS đã phối hợp cùng với Tòa án đưa ra xét xử sơ thẩm 256 vụ/ 602 bị cáo phạm các tội tham nhũng. So với năm 2017, số bị cáo bị xét xử các tội về tham nhũng tăng 186 bị cáo. Các vụ án tham nhũng, kinh tế lớn, đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp và các vụ án dư luận xã hội quan tâm được giải quyết kịp thời, nghiêm minh, điển hình như: vụ án bị cáo Trịnh Xuân Thanh phạm tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" và "Tham ô tài sản" xảy ra tại Tập đoàn dầu khí Việt Nam (PVN); vụ án bị cáo Đinh La Thăng phạm tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" và "Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản" liên quan đến việc góp vốn 800 tỷ đồng của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN) vào Ngân hàng thương mại cổ phần Đại Dương (Oceanbank); vụ án bị cáo Châu Thị Thu Nga phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" xảy ra tại Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư xây dựng nhà đất (Housing Group); vụ án đánh bạc hàng nghìn tỉ đồng xảy ra tại Phú Thọ với mạng lưới ở nhiều địa phương trên phạm vi cả nước. Tỷ lệ án truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật với những tội phạm nguy hiểm, có tính chất nghiêm trọng như trên thể hiện chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn xét xử sơ thẩm ngày càng được nâng lên, quần chúng nhân dân thêm tin tưởng vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm của các cơ quan tiến hành tố tụng.

** Hoạt động tranh luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa ngày càng được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định*

Đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, VKS các cấp luôn chú trọng đảm bảo thực hiện tốt khâu đối đáp, tranh luận tại phiên tòa xét xử sơ thẩm hình sự, đặc biệt là đối với các vụ án lớn, nghiêm trọng, phức tạp. Đáng chú ý nhất là việc thay đổi về nhận thức và thái độ của các KSV trong việc đối đáp, tranh luận tại phiên tòa. Nếu như trước đây, KSV thường không thực hiện việc đối đáp mà chỉ trả lời ngắn gọn là "Đại diện VKS giữ nguyên quan điểm truy tố" thì nay KSV đã chủ động đối đáp từng ý kiến và đề nghị của bị cáo, người bào chữa; lời lẽ sử dụng khi đối đáp, tranh luận đã khắc phục cơ bản những hiện tượng sử dụng từ ngữ "đao to búa lớn", thái

độ gay gắt, cường điệu hóa. Khi được phân công THQCT tại phiên tòa XXSTVAHS, KSV đã nghiên cứu và nắm vững hồ sơ vụ án cũng như các quy định có liên quan để lập luận, đối đáp với người bào chữa tại phiên tòa để bảo vệ quan điểm buộc tội của mình.

Ví dụ: Vụ án Giáp Văn T (sinh năm 1982) phạm tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy” (Bản án số 51/2018/HSST ngày 15/11/2018 của TAND tỉnh Bắc Giang)⁹⁸: Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận có hành vi phạm tội nhưng thay đổi lời khai là mua ma túy về để sử dụng, không vận chuyển thuê để lấy tiền công. Cáo trạng của VKS truy tố bị cáo về tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy” là không đúng, bị cáo chỉ phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”. Lý do bị cáo thay đổi lời khai tại phiên tòa so với lời khai tại Cơ quan điều tra là vì bị cáo kinh doanh quán hát karaoke, hay phải thức đêm nên bị cáo mua ma túy về sử dụng để tỉnh táo. Căn cứ vào lời khai này, cả bị cáo và người bào chữa của bị cáo đều đề nghị HĐXX xem xét tội danh trên cơ sở lời khai của bị cáo tại phiên tòa và đề nghị giám định lại hàm lượng ma túy. Đáp lại ý kiến của bị cáo và người bào chữa, KSV giữ quyền công tố tại phiên tòa đã lập luận việc thay đổi lời khai của bị cáo tại phiên tòa là không có cơ sở vì căn cứ vào vật chứng đã thu giữ, kết luận giám định, lời khai của người làm chứng, biên bản bắt người phạm tội quả tang, các biên bản ghi lời khai, biên bản hỏi cung có ghi âm, có sự tham gia của KSV, luật sư bào chữa tại Cơ quan điều tra thì mọi chứng cứ đều thể hiện rõ hành vi phạm tội của bị cáo là nhằm mục đích để hưởng lợi tiền công vận chuyển. Hơn nữa, căn cứ Thông tư liên tịch số 08/TTLT-BCA-VKSNDTC-TANDTC-BTP ngày 14/11/2015 hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Chương XVIII “Các tội phạm về ma túy” của BLHS năm 1999 thì chất ma túy thu giữ của bị cáo không thuộc trường hợp bắt buộc phải giám định hàm lượng. Như vậy, với lập luận có cơ sở, việc viện dẫn quy định rõ ràng, KSV đã bảo vệ được quan điểm buộc tội của mình và nhận được sự đồng thuận của HĐXX về tội danh và hình phạt áp dụng đối với bị cáo Giáp Văn T.

⁹⁸ Xem: <https://congbobanan.toaan.gov.vn/2ta218215t1cvn/chi-tiet-ban-an>, bản án số 51/2018/HSST ngày 15/11/2018 của TAND tỉnh Bắc Giang.

Đặc biệt, hiện nay Điều 289 BLTTHS năm 2015 quy định rõ "Đối với vụ án có tính chất nghiêm trọng, phức tạp thì có thể có nhiều KSV". Quy định của BLTTHS năm 2015 không giới hạn số lượng KSV tham gia phiên tòa cũng như không giới hạn số lượng người bào chữa, người bảo vệ quyền lợi của đương sự là sự chuyển biến tích cực trong việc nâng cao chất lượng tranh tụng trong xét xử. Trong năm 2018 vừa qua, phần lớn những vụ án lớn có tính chất nghiêm trọng, phức tạp, được dư luận xã hội quan tâm đều có nhiều KSV THQCT tại phiên tòa xét xử sơ thẩm để đảm bảo việc nghiên cứu hồ sơ, tham gia xét hỏi, đối đáp và tranh luận tại phiên tòa được thận trọng, khách quan. Ví dụ: vụ án xét xử bị cáo Đinh La Thăng cùng 22 bị cáo khác về tội "Cố ý làm trái quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng" và "Tham ô tài sản" xảy ra tại Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam (PVN) và Tổng Công ty cổ phần xây lắp dầu khí (PVC) có 03 KSV giữ quyền công tố tại phiên tòa; vụ án xét xử bị cáo Phan Văn Anh Vũ (Vũ "nhôm") về tội "Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản" có 03 KSV chính thức và 03 KSV dự khuyết tham gia phiên tòa; vụ án xét xử 92 bị cáo trong đường dây đánh bạc nghìn tỉ tại TAND tỉnh Phú Thọ có 04 KSV được phân công THQCT tại phiên tòa... Việc đảm bảo số lượng KSV tham gia phiên tòa XXSTVAHS thể hiện sự tích cực, chủ động trong việc đảm bảo chất lượng tranh tụng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, góp phần hạn chế tình trạng án oan, sai.

Mặt khác, để nâng cao chất lượng tranh tụng trong xét xử theo yêu cầu cải cách tư pháp mà VKS là một trong các bên giữ vai trò chính, toàn ngành Kiểm sát cũng nâng cao chất lượng THQCT tại phiên tòa xét xử sơ thẩm thông qua công tác tổ chức các phiên tòa rút kinh nghiệm trên phạm vi toàn quốc. VKS địa phương phối hợp với Tòa án tổ chức các phiên tòa theo yêu cầu cải cách tư pháp để cán bộ, KSV học tập, rút kinh nghiệm, góp phần nâng cao kỹ năng luận tội, tranh luận của KSV tại phiên tòa. Theo số liệu thống kê của VKSND tối cao, trong các năm từ năm 2011 đến năm 2018, số lượng phiên tòa xét xử rút kinh nghiệm ngày càng tăng. Năm 2011, toàn ngành tổ chức được 1.982 phiên tòa xét xử rút kinh nghiệm; năm 2012: 2.955 phiên tòa; năm 2013: 4.072 phiên tòa; năm 2014: 4.606 phiên tòa; năm

2015: 4.844 phiên tòa; năm 2016: 4.966 phiên tòa; năm 2017: 6.116 phiên tòa và đến năm 2018 là 6.064 phiên tòa. Trong đó, bắt đầu từ năm 2015, VKS đã phối hợp với Tòa án tổ chức phiên tòa rút kinh nghiệm theo hình thức trực tuyến toàn quốc, năm 2018 có 205 phiên tòa trực tuyến để mở rộng đối tượng học tập, rút kinh nghiệm⁹⁹. Chất lượng, hiệu quả tranh tụng của KSV được nâng lên, góp phần bảo đảm phán quyết của Tòa án khách quan, chính xác, không bỏ lọt tội phạm, hạn chế các trường hợp oan, sai, từng bước đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp.

** Chất lượng kháng nghị phúc thẩm tăng lên đáng kể*

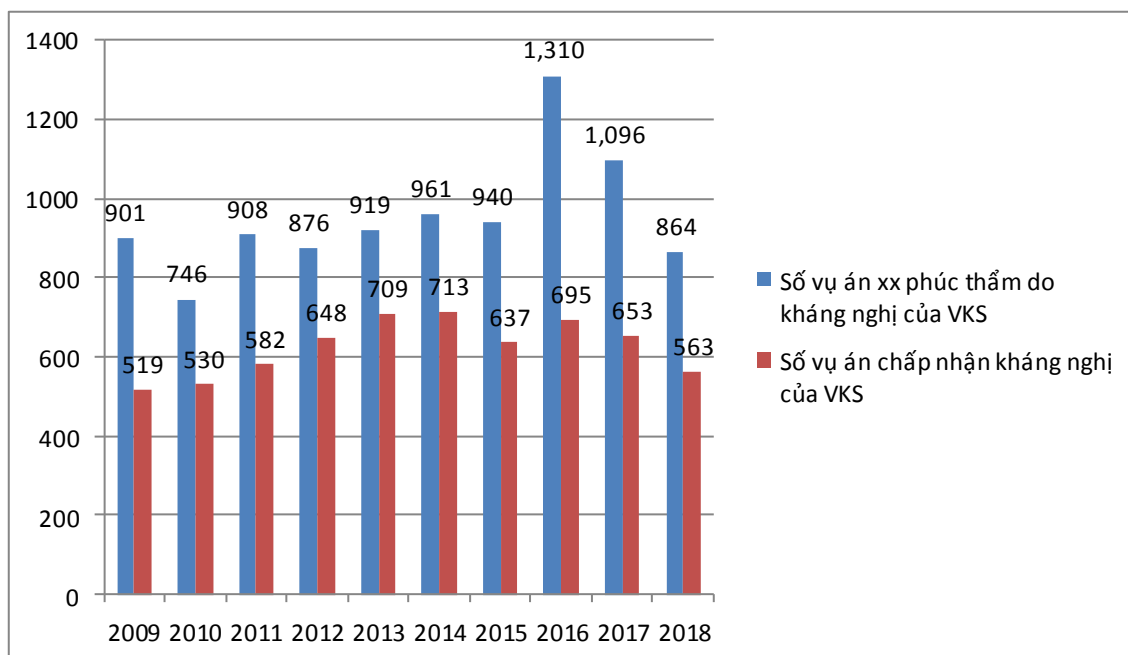
Trong những năm qua, số vụ án mà Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của VKS trên tổng số vụ án xét xử phúc thẩm do kháng nghị của VKS đạt tỷ lệ cao (Xem biểu 2.1). Điều này cho thấy, VKS đã cân nhắc, nghiên cứu kỹ các căn cứ để kháng nghị phúc thẩm trong trường hợp cần thiết, đảm bảo số lượng và chất lượng kháng nghị phúc thẩm chính xác, khách quan, thận trọng. Thực tiễn cho thấy, trong thời gian gần đây, việc nâng cao hiệu quả THQCT của VKS còn được thực hiện thông qua công tác phát hiện vi phạm, kháng nghị theo hướng có lợi cho bị cáo để đảm bảo việc xét xử đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Điển hình là gần đây nhất, liên quan đến vụ án đánh bạc nghìn tỉ vừa được TAND tỉnh Phú Thọ xét xử trong tháng 11 năm 2018 vừa qua, VKSND tỉnh Phú Thọ đã ra quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm của TAND tỉnh Phú Thọ, đề nghị một số tình tiết có lợi cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

Như vậy, thực tiễn XXSTVAHS qua số liệu thống kê 10 năm cho thấy chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS ngày càng có chuyển biến tích cực và đạt hiệu quả cao. Hiệu quả trong công tác THQCT của VKS góp phần quan trọng vào việc xét xử của Tòa án, giúp Tòa án ra bản án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Việc bảo đảm cho các vụ án được xét xử tốt ngay từ đầu khiến cho bản án sơ thẩm sớm được phát huy hiệu lực pháp luật, góp phần làm giảm nhẹ hoạt động tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm. Những kết quả vừa

⁹⁹ Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2018), *Báo cáo tổng kết công tác ngành kiểm sát năm 2018*, Báo cáo số 208/BC-VKSTC ngày 28/12/2018, Hà Nội, tr.9.

nêu trên là minh chứng rõ nét nhất để khẳng định chất lượng, hiệu quả trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS thời gian qua.

Biểu 2.1: Tỷ lệ số vụ án Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát



(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác ngành kiểm sát nhân dân từ năm 2009 đến năm 2018 của VKSNDTC)

2.3.2. Những hạn chế, vướng mắc

* Thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS cũng còn bộc lộ một số bất cập trên thực tiễn thi hành.

Thực tế cho thấy, nhận thức của KSV về vai trò, trách nhiệm THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS chủ yếu tập trung tại phiên tòa, KSV chưa thực sự ý thức được rõ ràng nhiệm vụ, quyền hạn của mình ở thời điểm trước khi mở phiên tòa để chủ động nghiên cứu hồ sơ, kịp thời đề xuất lãnh đạo Viện giải quyết những vấn đề phát sinh trước khi mở phiên tòa xét xử, đến khi ra phiên tòa thì rơi vào thế bị động, dẫn đến việc bị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung hoặc phải hoãn

phiên tòa, tốn kém thời gian và chi phí tố tụng. Mặt khác, khi đã chuyển hồ sơ truy tố sang cho Tòa án, KSV thường chỉ chú tâm đến việc chuẩn bị thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tại phiên tòa nên hầu hết các thẩm quyền mà luật quy định cho VKS ở thời điểm trước khi mở phiên tòa không được KSV vận dụng triệt để trên thực tiễn thi hành.

Kết quả điều tra xã hội học cho thấy, 13,6% KSV (17/125 KSV, Kiểm tra viên) trả lời phiếu khảo sát cho rằng do thiếu vắng những quy định cụ thể về thẩm quyền của VKS trong việc đề nghị Thẩm phán chủ tọa phiên tòa triệu tập người tham gia tố tụng đến phiên tòa nên việc thực hiện thẩm quyền này rất hạn chế. Thông thường, ngay từ khi chuyển cáo trạng và hồ sơ vụ án sang cho Tòa án, VKS đã gửi kèm danh sách triệu tập những người tham gia tố tụng cần xét hỏi đến phiên tòa, mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhưng không ít người tham gia tố tụng thường vắng mặt (có lý do hoặc không có lý do), gây khó khăn cho quá trình xét xử. Mặt khác, cũng có trường hợp KSV đã gửi danh sách triệu tập người tham gia tố tụng đến phiên tòa cho Tòa án rồi, sau đó cần triệu tập thêm nên trao đổi với Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thì Thẩm phán cho rằng chỉ thực hiện triệu tập theo danh sách đã có trước đó mà không đồng ý triệu tập theo ý kiến bổ sung của KSV. Chưa kể có những trường hợp người tham gia tố tụng rời khỏi địa phương mà không báo cáo chính quyền địa phương và cơ quan tiến hành tố tụng nên việc triệu tập họ gặp rất nhiều khó khăn.

Đối với thẩm quyền đề nghị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung: khoảng 7,2% KSV được khảo sát cho rằng, dù BLTTHS năm 2015 đã quy định cụ thể việc VKS có thể chủ động đề nghị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung khi có căn cứ theo quy định, nhưng theo quy chế của ngành thì việc "bị" Tòa án ra quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung hay chủ động đề nghị Tòa án ra quyết định trả hồ sơ điều tra bổ sung đều dẫn đến hậu quả bất lợi cho KSV vì các trường hợp Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung đều là căn cứ tính chỉ tiêu thi đua của ngành. Vì vậy, KSV thường không tích cực, chủ động trong việc chủ động đề nghị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung trên thực tiễn thi hành.

Đối với việc rút quyết định truy tố của VKS trước khi mở phiên tòa XXSTVAHS, trong khoảng thời gian từ khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước ngày mở phiên tòa xét xử sơ thẩm mà VKS rút quyết định truy tố thì BLTTHS năm 2015 chưa quy định cụ thể thẩm quyền đình chỉ vụ án thuộc về Thẩm phán chủ tọa phiên tòa hay là HĐXX? Quy chế THQCT và KSXX cũng không hướng dẫn cụ thể về vấn đề này. Khoảng 6,4 % KSV trả lời phiếu khảo sát cũng cho rằng đây là một bất cập lớn trong quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam dẫn đến việc hạn chế trên thực tiễn thi hành. Có ý kiến cho rằng, sau khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, KSV thường không rút quyết định truy tố (dù có căn cứ rút) mà chờ đến khi mở phiên tòa để đảm bảo thủ tục chặt chẽ theo quy định của BLTTHS bởi vì trên thực tế quy định này khó thực hiện, thời điểm từ khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử đến khi mở phiên tòa XXSTVAHS ngắn, trong khi các chứng cứ, tài liệu chưa được kiểm tra công khai tại phiên tòa, KSV và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng không thể bổ sung tài liệu vào hồ sơ để đảm bảo việc rút quyết định truy tố là chính xác được.

** Thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*

- Vẫn còn tình trạng Kiểm sát viên thiếu chủ động trong việc xét hỏi tại phiên tòa, xét hỏi chưa thật đầy đủ, toàn diện:

Thực tiễn cho thấy, hầu hết các KSV được phân công THQCT tại phiên tòa đều chuẩn bị tốt đề cương xét hỏi, dự kiến các tình huống có thể phát sinh tại phiên tòa, hỏi có trọng tâm, trọng điểm để làm rõ hơn các căn cứ, cơ sở theo quan điểm truy tố đã nêu trong cáo trạng. Tuy nhiên, quy định về thứ tự xét hỏi như trong BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015 đã phần nào hạn chế vai trò của KSV trong quá trình xét hỏi tại phiên tòa. HĐXX là người hỏi trước, KSV là người hỏi sau nên phần lớn những câu hỏi trọng tâm để làm rõ các tình tiết của vụ án đã được HĐXX hỏi trước, đến lượt mình KSV thường lặp lại câu hỏi của HĐXX. Hơn nữa, KSV thường đặt câu hỏi để làm rõ các nội dung buộc tội mà chưa chú ý đến việc xác định các tình tiết giảm nhẹ của bị cáo. Trong ba năm gần đây (2016, 2017,

2018), trong bản tổng hợp ý kiến về phiên tòa hình sự rút kinh nghiệm trực tuyến toàn quốc, phần lớn ý kiến đóng góp từ các đơn vị địa phương gửi về VKSNDTC đều phản ánh việc KSV THQCT tại phiên tòa thường đặt câu hỏi trùng lặp với HĐXX, đặt nhiều câu hỏi buộc tội, thiếu câu hỏi gỡ tội. Mặt khác, thực tế cho thấy ngay cả khi KSV đặt câu hỏi cũng còn phụ thuộc vào đề cương xét hỏi mà chưa có sự linh hoạt, chủ động để làm rõ các tình tiết tại phiên tòa.

Ví dụ: tại phiên tòa hình sự rút kinh nghiệm toàn quốc năm 2016 đối với vụ án Tô Thanh Tùng bị truy tố về tội "Giết người", KSV đặt câu hỏi lặp lại những câu hỏi mà Chủ tọa phiên tòa đã hỏi, có những vấn đề Chủ tọa phiên tòa chưa hỏi nhưng KSV lại không đề cập đến để làm rõ. Theo Cáo trạng của VKS, chỉ vì lý do bố mẹ vợ không sang tên chuyển quyền sử dụng đất mà bị cáo thù tức, giết chết bố mẹ vợ. Bị cáo khai năm 2011 do vợ bị bệnh không có tiền chữa bệnh nên yêu cầu bố mẹ vợ sang tên quyền sử dụng đất để thế chấp ngân hàng lấy tiền chữa bệnh cho vợ nhưng bố mẹ vợ không đồng ý. Giữa năm 2011, vợ bị cáo chết, đến năm 2015 bị cáo thực hiện việc giết bố mẹ vợ. Khi xét hỏi, Chủ tọa phiên tòa không làm rõ từ khi vợ chết đến năm 2015, hai bên có mâu thuẫn gì không, mức độ ra sao... nhưng KSV cũng không hỏi đến vấn đề này. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa có mâu thuẫn với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra về nguyên nhân dẫn đến việc bị cáo giết cha, mẹ vợ nhưng KSV không đề nghị HĐXX công bố lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra để làm rõ nguyên nhân phạm tội của bị cáo. Vì thế, các câu hỏi của KSV chưa làm rõ được tính chất "côn đồ" của bị cáo khi thực hiện hành vi giết bố mẹ vợ của mình một cách quyết liệt để đề nghị áp dụng tình tiết định khung có căn cứ thuyết phục hơn. Mặt khác, theo nội dung cáo trạng thì bị cáo đứng đối diện bà Năm (mẹ vợ của bị cáo) cầm dao tay phải đâm 01 nhát theo hướng từ trên xuống dưới vào cổ bên trái của bà Năm, nhưng tại phiên tòa bị cáo khai chỉ dí dao vào cổ bên trái bà Năm phù hợp với thương tích để lại vết thương sâu 0,5cm. Tuy nhiên, KSV không xét hỏi để làm rõ mâu thuẫn trong cáo trạng với nội dung mà bị cáo trình bày tại phiên tòa.

Trình tự xét hỏi và thủ tục xét hỏi được quy định trong BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015 không quy định cụ thể về việc HĐXX, KSV, người bào chữa... phải hỏi bị cáo như thế nào. Tuy nhiên, mỗi một vụ án có tình tiết, chứng cứ và số lượng bị cáo khác nhau nên không thể quy định một trình tự chuẩn được, nhưng thực tiễn xét xử đòi hỏi HĐXX cũng như KSV phải có kỹ năng và trình độ xét hỏi để làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Sự thật khách quan của vụ án phải được đánh giá dựa trên hai loại chứng cứ là chứng cứ đã có trong hồ sơ vụ án và chứng cứ mới bổ sung (nếu có) tại phiên tòa. Thực tiễn xét xử sơ thẩm còn có trường hợp KSV chưa chủ động trong quá trình xét hỏi, phụ thuộc vào chứng cứ đã có trong cáo trạng truy tố, không đánh giá khách quan, toàn diện hành vi phạm tội nên không phản ánh đúng sự thật khách quan của vụ án, dẫn đến bỏ lọt tội phạm, Tòa án cấp trên hủy án để điều tra lại.

Ví dụ¹⁰⁰: Vụ án Lý Búp Pha, Sơn Thị Lan, Lê Văn Táng xảy ra ở tỉnh Bạc Liêu, trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2015 đến tháng 02 năm 2016, các bị cáo đã dùng thủ đoạn dụ dỗ, hứa hẹn nhiều phụ nữ và trẻ em gái sinh sống tại các tỉnh Bạc Liêu và Sóc Trăng sang Trung Quốc lấy chồng giàu có hoặc có việc làm thu nhập cao để các bị hại tin tưởng, từ đó thu lợi bất chính. Trong vụ án này có đủ cơ sở xác định hành vi phạm tội của bị cáo Lê Văn Táng đã giúp sức cho các bị cáo khác trong việc đưa chị Lê Thị Cẩm Lý và các cháu gái là người chưa đủ 18 tuổi sang Trung Quốc để hưởng lợi. Các hành vi này lẽ ra phải được truy tố và xét xử về các tội "Mua bán người" và "Mua bán trẻ em" theo quy định tại các Điều 119 và Điều 120 Bộ luật Hình sự 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) với vai trò đồng phạm giúp sức. Tuy nhiên, cáo trạng của VKS chỉ truy tố Lê Văn Táng về tội "Mua bán trẻ em" mà không xử lý tội "Mua bán người". Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, KSV không làm rõ tình tiết liên quan đến bị hại Lê Thị Cẩm Lý mà chỉ tập trung xét hỏi những vấn đề đã được chứng minh trong cáo trạng có từ trước. Điều này dẫn đến việc nhận định vụ án không khách quan, bản án sơ thẩm chỉ kết tội Lê Văn Táng về

¹⁰⁰ Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh (2018), *Thông báo rút kinh nghiệm án hủy để điều tra, xét xử lại và Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội tại khu vực phía Nam năm 2018*, Thông báo số 37/BC-VC3-V1 ngày 30 tháng 11 năm 2018, Hà Nội.

tội "Mua bán trẻ em" là bỏ lọt tội phạm. TAND cấp cao đã hủy một phần bản án sơ thẩm đối với tội danh và hình phạt của bị cáo Lê Văn Táng để truy tố và xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Nhiều Kiểm sát viên có tâm lý né tránh việc rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội khác nhẹ hơn tại phiên tòa mặc dù có căn cứ, dẫn đến việc giải quyết vụ án bị kéo dài:

Khảo sát thực tiễn cho thấy, KSV thường có tâm lý né tránh việc thay đổi quan điểm truy tố tại phiên tòa, vì việc thay đổi quan điểm truy tố tại phiên tòa có thể phản ánh quá trình điều tra, truy tố chưa chính xác, hoặc việc thay đổi quan điểm truy tố có thể dẫn đến việc bị Tòa án cấp trên hủy án. Theo số liệu thống kê từ năm 2011 đến năm 2017, số vụ VKS rút quyết định truy tố hoặc thay đổi tội danh chiếm tỉ lệ tương đối nhỏ (0,53% vụ)¹⁰¹. Trên thực tiễn, thay vì rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội khác nhẹ hơn, VKS thường đề nghị HĐXX trả hồ sơ điều tra bổ sung. Kết quả khảo sát ngẫu nhiên 200 bản án sơ thẩm trong năm 2018 và 06 tháng đầu năm 2019 cho thấy, chỉ có 02/200 vụ án KSV chủ động rút một phần quyết định truy tố (chiếm 01% trên tổng số 200 bản án đã khảo sát) (Xin xem phụ lục 3). Sở dĩ có điều này là bởi KSV thường phải chip áp lực rất lớn khi phải tự mình chịu trách nhiệm cho việc rút quyết định truy tố tại phiên tòa do nhận định cá nhân của bản thân có thể khiến quyết định đó không chính xác.

Thực tiễn có trường hợp KSV tại phiên tòa quyết định thay đổi quyết định truy tố, kết luận về tội nhẹ hơn tội đã truy tố thì lại rơi vào trường hợp bị Tòa án cấp trên hủy án sơ thẩm để điều tra lại và cho rằng KSV THQCT tại phiên tòa đã không đánh giá đúng tính chất nguy hiểm của hành vi, mức độ phạm tội của bị cáo để bảo vệ quyết định của VKS đã truy tố, dẫn đến việc thay đổi quyết định truy tố tại phiên tòa không đúng căn cứ theo quy định của pháp luật.

Ví dụ: Trong vụ án Tạ Duy Hiền bị Tòa án sơ thẩm tuyên phạm tội "Cố ý gây thương tích" theo quy định tại Khoản 2 Điều 104 BLHS năm 1999. Trước đó, cáo trạng của VKS truy tố Hiền về tội "Giết người" theo điểm n khoản 1 Điều 93 Bộ

¹⁰¹ Trần Thị Hương (2018), *Chất lượng tranh tụng của kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, tr.91.

luật hình sự năm 1999 nhưng tại phiên tòa, đại diện VKS đã thay đổi quyết định truy tố về tội danh và điều luật áp dụng đối với Tạ Duy Hiên về tội "Cố ý gây thương tích" theo khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015. Bản án sơ thẩm sau đó cũng áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự 2015 xử phạt Tạ Duy Hiên 09 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích". Bản án sơ thẩm sau đó đã bị Viện trưởng VKS cấp cao tại Hà Nội kháng nghị giám đốc thẩm và Hội đồng giám đốc thẩm đã quyết định hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại về tội "Giết người". (Xem hộp 1, phụ lục 1).

Vụ án này đã được đưa ra để rút kinh nghiệm trong ngành kiểm sát và VKSND cấp cao đã đề nghị VKS cùng cấp với Tòa án cấp sơ thẩm khi THQCT và kiểm sát xét xử vụ án phải nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, nắm vững các chứng cứ buộc tội, các chứng cứ gỡ tội và các tình tiết khác có trong hồ sơ vụ án; thông qua xét hỏi công khai tại phiên tòa khẳng định, đánh giá đúng tính chất nguy hiểm của hành vi, mức độ phạm tội của bị cáo để bảo vệ quyết định VKS đã truy tố. Việc thay đổi hoặc rút quyết định truy tố tại phiên tòa cần xem xét thận trọng và phải có căn cứ pháp luật. Hơn nữa, VKS cấp cao cũng cho rằng cáo trạng của VKS cùng cấp với Tòa án xét xử sơ thẩm đã được VKS cấp cao kiểm sát. Điều này cho thấy việc thay đổi quyết định truy tố do KSV thực hiện tại phiên tòa không hề dễ dàng. Cùng một sự việc phạm tội, nhận thức của KSV có thể thay đổi do có sự đánh giá khác thông qua kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa và kết quả của việc thay đổi có thể không phù hợp với nhận định của các cơ quan cấp trên. Do đó, mặc dù pháp luật tổ tụng hình sự đã quy định về thẩm quyền rút quyết định truy tố của VKS từ rất sớm (ngay từ khi có BLTTHS năm 1988) nhưng thường thẩm quyền này ít được KSV thực hiện trên thực tiễn.

Đối với vụ án do VKS cấp trên ủy quyền cho VKS cấp dưới THQCT và kiểm sát xét xử, mặc dù Điều 239 BLTTHS năm 2015 quy định sau khi nhận được hồ sơ vụ án kèm theo bản cáo trạng, VKS cấp dưới có thẩm quyền THQCT và kiểm sát xét xử theo đúng quy định của BLTTHS. Tuy nhiên, theo hướng dẫn trong quy chế THQCT và KSXX thì trong trường hợp có căn cứ thay đổi quyết định truy tố tại

phiên tòa thì KSV của VKS được phân công THQCT và kiểm sát xét xử sơ thẩm không được tự mình ra quyết định mà phải đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa và báo cáo lãnh đạo VKS cấp mình để báo cáo Viện trưởng VKS cấp trên xem xét, quyết định¹⁰². Gần đây, Quyết định số 314/QĐ-VKSTC ngày 05/7/2018 ban hành Quy chế phối hợp giữa VKS cấp trên và VKS cấp dưới trong việc giải quyết vụ án hình sự do VKS cấp trên THQCT, kiểm sát điều tra và truy tố, phân công cho VKS cấp dưới THQCT, kiểm sát xét xử sơ thẩm cũng hướng dẫn tương tự. Như vậy, những hướng dẫn trong các văn bản này đã hạn chế thẩm quyền của KSV so với quy định của BLTTHS năm 2015. Điều này đã dẫn đến bất cập trong thực tiễn là có những trường hợp, KSV của VKS cấp dưới được ủy quyền THQCT và kiểm sát xét xử tại phiên tòa mặc dù có căn cứ để kết luận về tội nhẹ hơn, nhưng đã "lựa chọn áp dụng hướng dẫn trong Quy chế thay vì lựa chọn quy định trong BLTTHS để tuân thủ khi tác nghiệp"¹⁰³ và rơi vào tình thế buộc phải luận tội trên cơ sở cáo trạng mà không phải trên cơ sở đánh giá tình tiết tại phiên tòa.

Ví dụ¹⁰⁴: Vụ án Trần Thị L và Hoàng Thanh H bị VKSND tối cao truy tố về tội "sản xuất, buôn bán hàng giả" theo điểm b, khoản 2 Điều 157 BLHS năm 1999 (có tính chất chuyên nghiệp). Vụ án sau đó được ủy quyền cho VKS tỉnh A THQCT và kiểm sát xét xử sơ thẩm. Kết quả thẩm vấn và tranh luận tại phiên tòa cho thấy, mặc dù hành vi của bị cáo H đồng phạm với L, nhưng không đủ căn cứ để kết luận H phạm tội "có tính chất chuyên nghiệp" như đã truy tố. Với nhận định có tình tiết mới khác với nội dung truy tố của VKS cấp trên nên KSV đã căn cứ vào quy định trong Quy chế THQCT và KSXX đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa để báo cáo VKSNDTC xem xét, quyết định. Tuy nhiên, HĐXX đã không chấp nhận đề nghị hoãn phiên tòa của KSV mà tiếp tục xét xử vụ án. KSV tiếp tục tham gia phiên tòa và "miễn cưỡng" kết luận hành vi phạm tội của H theo điểm b, khoản 2 Điều 157

¹⁰² Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2017), *Quyết định số 505/2017/QĐ-VTVKSTC về quy chế thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử*, Hà Nội.

¹⁰³ Hồ Đức Anh (2009), "Những bất cập trong các quy định về việc Viện kiểm sát thay đổi quyết định truy tố", *Tạp chí Kiểm sát*, (7), tr.24.

¹⁰⁴ Hồ Đức Anh (2009), "Những bất cập trong các quy định về việc Viện kiểm sát thay đổi quyết định truy tố", *Tạp chí Kiểm sát*, (7), tr.24.

BLHS năm 1999 như đã truy tố. Mặc dù sau đó, HĐXX vẫn áp dụng khoản 1 Điều 157 BLHS năm 1999 để tuyên mức phạt với bị cáo H, nhưng qua cách xử lý của KSV tại phiên tòa này, có thể thấy KSV đã lựa chọn áp dụng hướng dẫn trong Quy chế của ngành thay vì áp dụng theo quy định tại Điều 195 BLTTHS năm 2003 nên đã "không dám" kết luận về tội nhẹ hơn. Điều này cho thấy, nguyên tắc tập trung thống nhất trong ngành kiểm sát đòi hỏi Viện trưởng và KSV các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng VKSTC nên các quy định trong Quy chế là các quy phạm nghiệp vụ bắt buộc KSV phải tuân thủ triệt để. Trong trường hợp này, KSV đề nghị hoãn phiên tòa để báo cáo VKS cấp trên là đúng Quy chế, nhưng không phù hợp với quy định của BLTTHS.

- Việc luận tội của nhiều Kiểm sát viên vẫn còn lệ thuộc quá nhiều vào văn bản đã chuẩn bị trước, ít bám sát diễn biến phiên tòa:

Trong những năm qua, chất lượng truy tố của VKS ngày càng được đảm bảo nên tỉ lệ án tuyên vô tội có xu thế giảm dần. Số lượng luận tội tại phiên tòa của KSV được HĐXX chấp thuận đạt tỉ lệ cao, nhưng vẫn còn có một số hạn chế nhất định trong việc thực hiện luận tội ảnh hưởng đến chất lượng THQCT của KSV tại phiên tòa. Gần đây nhất, theo thông báo về kết quả tổng hợp ý kiến nhận xét phiên tòa hình sự rút kinh nghiệm trực tuyến toàn quốc năm 2017 của VKSNDTC đối với vụ án Nguyễn Mạnh Hưng và đồng phạm bị truy tố về tội "Giết người", một trong những hạn chế trong phần luận tội của KSV trình bày tại phiên tòa là KSV chưa thoát ly được bản dự thảo luận tội đã chuẩn bị sẵn, phần trình bày về nội dung vụ án còn dài, có đoạn trùng lặp với cáo trạng, chưa đánh giá lỗi của bị hại để đề nghị giảm mức bồi thường thiệt hại cho các bị cáo, trong phần xử lý vật chứng, các bị cáo sử dụng điện thoại để liên lạc với nhau trước khi đi đánh bị hại nhưng KSV lại đề nghị HĐXX tuyên trả lại cho các bị cáo là không chính xác; KSV đề xuất mức hình phạt đối với một số bị cáo cao, không phù hợp với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của các bị cáo và nguyên tắc xử lý đối với người chưa thành niên phạm tội. Mặt khác, trong phần luận tội này, KSV không đề nghị áp dụng án phí hình sự, dân sự đối với các bị cáo. Như vậy, một trong những điểm hạn chế lớn nhất trong phần luận tội của KSV trên thực tiễn là việc trình bày luận tội "không viện dẫn được

các chứng cứ đã được điều tra xét hỏi công khai tại phiên tòa để chứng minh tội phạm mà thường chủ yếu nêu lại nội dung cáo trạng, thậm chí mắc sai lầm như luận tội sai, đề xuất xử lý sai...¹⁰⁵ Thực tiễn còn có trường hợp KSV mắc sai lầm trong việc áp dụng quy định của BLHS để đề xuất áp dụng hình phạt đối với bị cáo vượt quá thẩm quyền xét xử của cấp sơ thẩm (Xem hộp 2, phụ lục 1).

- Việc tranh luận tại phiên tòa của Kiểm sát viên còn nhiều trường hợp có tính hình thức, không ít Kiểm sát viên còn né tránh tranh luận

Điểm hạn chế trong việc tranh luận, đối đáp của KSV tại phiên tòa xét xử sơ thẩm hiện nay tập trung ở hai vấn đề sau:

Thứ nhất, tỉ lệ vụ án có người bào chữa tham gia tố tụng trong các phiên tòa xét xử sơ thẩm thấp, đặc biệt là tại Tòa án cấp quận, huyện. Kết quả khảo sát 200 bản án sơ thẩm ở Tòa án cấp quận, huyện và Tòa án cấp tỉnh, thành phố trong năm 2018 và 06 tháng đầu năm 2019 (Phụ lục 3) cho thấy: số vụ án có người bào chữa tham gia chỉ chiếm 45,5% (91/200), trong đó chủ yếu là các vụ án xét xử sơ thẩm ở cấp tỉnh, thành phố. Kết quả khảo sát còn cho thấy, phần lớn người bào chữa tham gia tranh tụng tại phiên tòa thường không tranh luận về tội danh và hình phạt với VKS mà chủ yếu tập trung đề nghị xem xét tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Trong số 91 vụ án có người bào chữa tham gia, chỉ có 06 vụ án người bào chữa không nhất trí với quan điểm về tội danh, hình phạt mà VKS truy tố và đề nghị VKS lập luận, tranh luận về tội danh, hình phạt. Điều này phần nào không tạo ra cơ hội cho KSV thực hiện việc lập luận, đối đáp và là một trong những nguyên nhân lớn dẫn đến tâm lý ngại tranh luận, né tránh các vụ án có người bào chữa tham gia ở một bộ phận không nhỏ KSV, đặc biệt là đối với KSV cấp quận, huyện.

Năm 2017 là năm được đánh giá là có nhiều tiến bộ trong việc thực hiện trách nhiệm công tố của KSV tại các phiên tòa, chất lượng tranh tụng được nâng lên, từng bước đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp¹⁰⁶. Điều này được minh chứng qua số liệu về số phiên tòa XXSTVAHS có người bào chữa tham gia như sau: trong tổng số

¹⁰⁵ Nguyễn Trung Kiên (2014), "Bàn về hoạt động tranh luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (19), tr.15.

¹⁰⁶ Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2017), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân năm 2017, báo cáo số 139/BC-VKSTC ngày 26 tháng 12 năm 2017*, Hà Nội, tr.9.

57.879 vụ án hình sự đã xét xử sơ thẩm của năm 2017 thì có 6.816 phiên tòa hình sự có người bào chữa tham gia, nhưng trong đó có 4.599 phiên tòa có người bào chữa tham gia là do chỉ định. Việc chỉ định người bào chữa là một quy định mang tính nhân văn trong tổ tụng hình sự của nước ta, nhưng cho đến nay, thực tiễn cho thấy việc bào chữa chỉ định còn nặng tính hình thức, việc tranh luận tại phiên tòa gần như là không có, tại phiên tòa ít khi người bào chữa tham gia xét hỏi, tranh luận và khi bào chữa chỉ làm động thái đơn giản là tìm một vài tình tiết giảm nhẹ của bị cáo để đề nghị HĐXX xem xét khi lượng hình. Ví dụ, trong một vụ án TAND Thành phố Đà Nẵng xét xử một bị cáo bị truy tố về tội giết người theo khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999 (khung hình phạt từ 12 năm tù đến 20 năm tù, tù chung thân hoặc tử hình). Do trước đó bị cáo và gia đình không mời luật sư nên tòa đã chỉ định luật sư bào chữa cho bị cáo. Trong phần xét hỏi, vị luật sư bào chữa theo chỉ định này không tham gia, không hỏi một câu nào với lý do "nội dung vụ án đã rõ". Tới phần luận tội, đại diện VKS cho rằng hành vi phạm tội của bị cáo rất nguy hiểm, có ý tước đoạt mạng sống của người khác, phạm tội có tính chất côn đồ... Tuy nhiên, do bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ là nhân thân tốt, gia đình có công với cách mạng, đang có con nhỏ nên đại diện VKS chỉ đề nghị tòa tuyên phạt án tù chung thân. Tranh luận lại, luật sư chỉ đứng lên nói vắn vắn một câu: "Tôi thống nhất về tội danh và khung hình phạt mà VKS truy tố, chỉ xin tòa xem xét giảm nhẹ vì bị cáo... có nhân thân tốt, gia đình có công với cách mạng, con đang còn nhỏ"¹⁰⁷. Đó là những vụ án có người bào chữa chỉ định tham gia, còn trong những vụ án còn lại không có người bào chữa tham gia thì việc tranh luận càng trở nên hiếm hoi. Thủ tục tranh luận không mang tính chất đối kháng do chỉ có mình KSV trình bày lời luận tội, bị cáo khi được đề nghị trình bày lời bào chữa thì phần lớn là nhận tội, hầu như rất ít bị cáo có khả năng hiểu biết pháp luật và năng lực để "đối đáp" lại quan điểm buộc tội của KSV. Chính vì thế, trong những vụ án như thế này, KSV thường rất "nhàn" và không có điều kiện cò xát để nâng cao năng lực tranh luận, đối đáp của bản thân. Thủ tục tranh luận không thực sự diễn ra giữa bên buộc tội và bên gỡ tội.

¹⁰⁷ <https://vnexpress.net/phap-luat/luat-su-chi-dinh-co-mat-cung-nhu-khong-2433015.html>, truy cập ngày 17 tháng 4 năm 2018, lúc 11h30'.

Thứ hai, trong những vụ án phức tạp, có người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự tham gia tố tụng thì còn có tình trạng KSV có tâm lý ngại tranh luận, hoặc tranh luận qua loa, chiếu lệ, không đưa ra được đầy đủ những luận điểm thuyết phục để đối đáp ý kiến của người bào chữa, người tham gia tố tụng khác và hệ quả là không bảo vệ được quan điểm giải quyết vụ án¹⁰⁸. Thực tiễn còn có trường hợp VKS truy tố có tội, nhưng sau đó tại phiên tòa không bảo vệ được quan điểm buộc tội do không nắm vững tài liệu, chứng cứ của vụ án, không chuẩn bị chu đáo cho việc tranh luận tại phiên tòa, tâm lý không tự tin dẫn đến việc HĐXX cấp sơ thẩm tuyên bị cáo vô tội và sau đó VKS phải kháng nghị phúc thẩm theo hướng hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại. Trong năm 2018, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử tuyên 08 bị cáo không phạm tội và sau đó VKS phải thực hiện kháng nghị phúc thẩm theo hướng có tội đối với cả 08 bị cáo, Tòa án cấp phúc thẩm đã xét xử 05 bị cáo, trong đó hủy án sơ thẩm để điều tra lại 02 bị cáo, tuyên hủy án để xét xử lại 02 bị cáo, 01 bị cáo còn lại Tòa án cấp phúc thẩm tuyên y án sơ thẩm, nhưng VKS tỉnh đã đề nghị VKS cấp cao kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm¹⁰⁹.

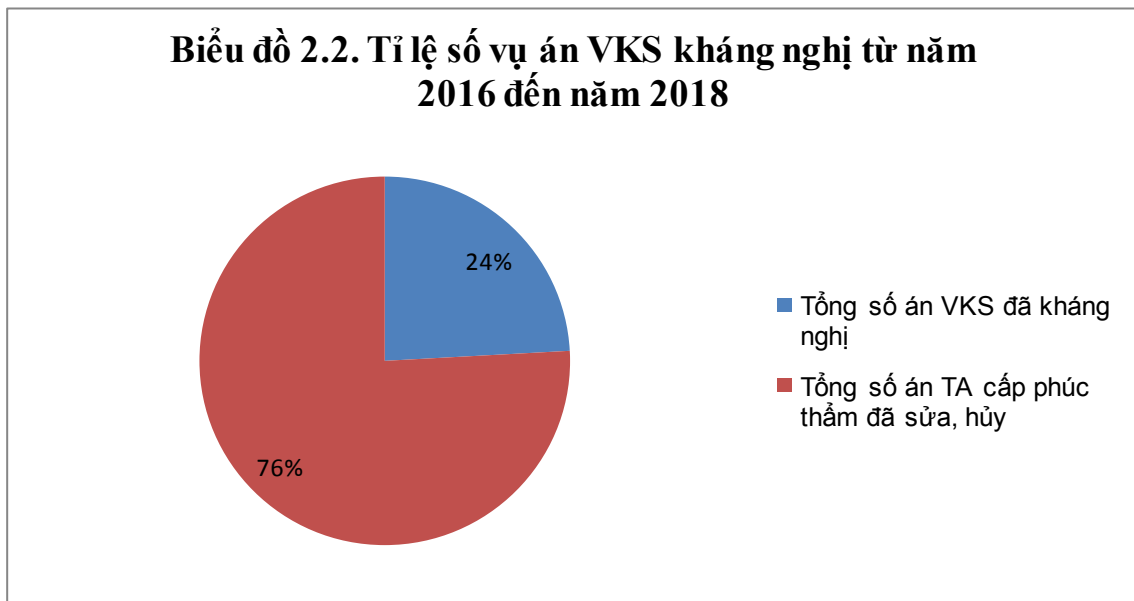
** Việc phát hiện sai lầm, vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm sau khi kết thúc phiên tòa xét xử sơ thẩm hình sự còn nhiều hạn chế*

Số lượng kháng nghị của VKS chiếm tỉ thấp trên tổng số vụ án bị Tòa án cấp phúc thẩm hủy, sửa. Trong khoảng thời gian 03 năm (từ năm 2016 đến năm 2018), trên toàn quốc, VKS đã ban hành 3.294 kháng nghị cùng cấp và trên một cấp, chiếm tỉ lệ không lớn so với số vụ án bị hủy, sửa trong cả nước. Mặc dù việc hủy, cải sửa án sơ thẩm ở cấp phúc thẩm có thể do phát sinh tình tiết mới hoặc do chuyển biến của tình hình nhưng chủ yếu vẫn do sai sót trong việc đánh giá chứng cứ, việc áp dụng pháp luật của cấp sơ thẩm. Số lượng kháng nghị phúc thẩm ban hành còn ít không phải hoàn toàn do chất lượng án sơ thẩm đã nâng lên, mà có phần do vi phạm của án sơ thẩm chưa được VKS các cấp phát hiện. Số liệu tổng kết của VKSND Tối

¹⁰⁸ Tôn Thiện Phương (2017), *Thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội, tr.104.

¹⁰⁹ Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2018), *Báo cáo tổng kết công tác ngành kiểm sát năm 2018*, Báo cáo số 208/BC-VKSTC ngày 28/12/2018, Hà Nội, tr.10.

cao cho thấy, số lượng kháng nghị phúc thẩm so với tổng số án đã xét xử phúc thẩm bị sửa, hủy còn chiếm tỉ lệ khiêm tốn. Năm 2016, tỉ lệ số vụ án VKS kháng nghị trên tổng số vụ án mà Tòa án cấp phúc thẩm đã sửa, hủy là 1.473/3.674 vụ (chiếm 40,09%); năm 2017: 1.012/2.641 vụ (chiếm 38,31%); năm 2018: 809/ 4.041 vụ (chiếm 20,01%). Như vậy, tổng số án mà VKS đã kháng nghị trong 3 năm (2016-2018) là 3.294 kháng nghị trên tổng số án mà Tòa án cấp phúc thẩm đã sửa, hủy là: 10.356 vụ. Ta có biểu đồ sau:



(Nguồn: Báo cáo tổng kết công tác ngành kiểm sát nhân dân
từ năm 2016 đến năm 2018 của VKSNDTC)

2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được, quy định của pháp luật tổ tụng hình sự hiện hành cũng như thực tiễn thi hành quy định của pháp luật tổ tụng hình sự về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS vẫn còn bộc lộ một số điểm bất cập, hạn chế. Những tồn tại, hạn chế nói trên về cơ bản xuất phát từ hai nguyên nhân chính sau đây:

Thứ nhất, nguyên nhân về pháp luật:

- Việc quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS chưa đồng bộ với việc xác định địa vị pháp lý của các chủ thể trong tố

tụng hình sự và các chức năng cơ bản của tổ tụng hình sự mà chủ thể đó thực hiện. Việc quy định trách nhiệm và quyền hạn của Tòa án trong giai đoạn xét xử chưa đúng với bản chất của xét xử, biến Tòa án thành chủ thể không chỉ thực hiện chức năng xét xử mà còn tham gia vào việc thực hiện chức năng buộc tội của VKS, khiến cho KSV mất đi vị trí chủ động trong việc làm rõ quan điểm buộc tội tại phiên tòa ở thủ tục xét hỏi; Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung khi còn thiếu chứng cứ quan trọng đối với vụ án (bao gồm cả chứng cứ buộc tội); Tòa án tiếp tục xét xử ngay cả khi KSV rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa; Tòa án khởi tố vụ án khi phát hiện có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm.

- Quy định về nghĩa vụ chứng minh tội phạm của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng không thống nhất với nội dung của nguyên tắc xác định sự thật vụ án. Nhiệm vụ chứng minh tội phạm đặt ra yêu cầu cho các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng là phải xác định sự thật vụ án một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội của người bị buộc tội. Tuy nhiên, ở giai đoạn điều tra, CQĐT không phải ra quyết định thay đổi quyết định khởi tố vụ án, quyết định thay đổi quyết định khởi tố bị can trong trường hợp thay đổi từ khoản nhẹ hơn sang khoản nặng hơn trong cùng một điều luật¹¹⁰; ở giai đoạn xét xử, Tòa án có thể xét xử bị cáo theo khoản khác với khoản mà VKS đã truy tố trong cùng một điều luật (bao gồm cả trường hợp khoản khác nặng hơn khoản đã truy tố), thậm chí có thể xét xử theo tội nặng hơn tội mà VKS đã truy tố (sau khi đã trả hồ sơ cho VKS truy tố lại nhưng VKS vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố ban đầu)¹¹¹ nhưng VKS lại không được kết luận theo khoản khác nặng hơn khoản đã truy tố, không được kết luận theo tội khác nặng hơn tội đã truy tố, dù kết quả xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa có thể làm thay đổi nhận thức về hành vi phạm tội so với thời điểm truy tố. Điều này vô hình chung đã làm mất đi tính khách quan trong hoạt động chứng minh của VKS, THQCT của VKS bị phụ thuộc vào kết quả điều tra của CQĐT và hoạt động xét xử của Tòa án.

¹¹⁰ Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2018), *Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.

¹¹¹ Khoản 2,3 Điều 298 BLTTHS năm 2015

- Nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT và khi kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tổ tụng hình sự còn chưa có sự phân định rõ ràng. Quy định về nguyên tắc trách nhiệm THQCT và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tổ tụng hình sự tại Điều 20 BLTTHS năm 2015 thể hiện rõ sự không rành mạch trong việc phân định hai chức năng này của VKS, đồng thời các quy định khác về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng, Phó viện trưởng, KSV tại các Điều 41, 42 BLTTHS năm 2015 cũng không xác định chính xác khi nào thì những người này thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn để THQCT và khi nào thì thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm sát hoạt động tư pháp.

- Sự thiếu hoàn thiện trong quy định của pháp luật tổ tụng hình sự về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS như: không quy định rõ về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, chưa quy định cụ thể về thẩm quyền rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa của VKS, chưa xác định cụ thể phạm vi và chủ thể tranh luận với KSV tại phiên tòa; một số quy định tại khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 chưa thống nhất với các quy định khác có liên quan và thực tiễn thi hành như việc KSV có thể công bố quyết định buộc tội khác ngoài cáo trạng hoặc quyết định truy tố, việc KSV phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa XXSTVAHS.

- Một số quy định của pháp luật tổ tụng hình sự hiện hành liên quan đến hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS còn nhiều bất cập. Cụ thể là:

+ Quy định về thủ tục tổ tụng tại phiên tòa chưa thực sự đảm bảo tính khách quan trong hoạt động tranh tụng, không phù hợp với tinh thần cải cách tư pháp của Đảng. Ngay từ khi ban hành các chủ trương, chính sách về cải cách tư pháp, Đảng đã xác định vai trò của VKS phải là chủ thể có trách nhiệm chính và chủ yếu trong việc chứng minh các tình tiết của vụ án hình sự tại phiên tòa. Công văn số 13 của Ban chỉ đạo cải cách tư pháp ngày 05/12/2002 đã xác định “Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa phải bảo vệ cáo trạng của Viện kiểm sát bằng việc chủ động xét hỏi, thẩm vấn, đưa ra những chứng cứ trực tiếp và chứng cứ gián tiếp để chứng minh tội phạm, làm sáng tỏ đầy đủ các tình tiết từng sự việc của vụ án”.

Tuy nhiên, Điều 307 BLTTHS năm 2015 quy định về thủ tục xét hỏi tại phiên tòa đã nêu rõ Thẩm phán chủ tọa phiên tòa là người điều hành việc xét hỏi và là người hỏi trước, hỏi chính rồi sau đó quyết định để Hội thẩm, KSV hoặc người tham gia tố tụng khác xét hỏi. Quy định về thứ tự xét hỏi này đã dẫn đến việc Thẩm phán làm thay việc của KSV, không thể hiện đúng tinh thần của hoạt động tranh tụng. Bản chất của tranh tụng là việc tranh luận giữa hai bên có lập trường tương phản nhau, yêu cầu Tòa án làm trọng tài phân xử. Thẩm phán là người điều hành xét hỏi là đúng, nhưng nếu Thẩm phán là người hỏi trước, hỏi chính thì vô hình chung đã làm thay nhiệm vụ của KSV trong việc làm rõ chứng cứ buộc tội tại phiên tòa và làm mất đi vị trí là người trọng tài trung lập. Mặt khác, BLTTHS năm 2015 quy định Thẩm phán chủ tọa phiên tòa là người điều hành việc xét hỏi và là người hỏi trước nên dù trong tình huống nào thì Thẩm phán chủ tọa phiên tòa cũng luôn phải thực hiện việc xét hỏi, nhưng lại không có điều luật nào quy định buộc KSV phải có trách nhiệm xét hỏi bị cáo và những người tham gia tố tụng khác. Điều này dẫn đến việc KSV xét hỏi ai và hỏi như thế nào là lựa chọn của KSV, có khi KSV chỉ lặp lại những gì đã được Thẩm phán chủ tọa phiên tòa xét hỏi, thậm chí khi Chủ tọa phiên tòa đề nghị hỏi thì KSV chỉ trả lời: đại diện VKS giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố.

+ Quy định về giới hạn xét xử tại Điều 298 BLTTHS năm 2015 cho phép Tòa án xét xử theo tội danh khác nặng hơn tội danh mà VKS đã truy tố một mặt thể hiện tính độc lập trong hoạt động xét xử của Tòa án nhưng mặt khác lại ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động THQCT của VKS tại phiên tòa XXSTVAHS. Về nguyên tắc, Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi mà VKS đã truy tố và Tòa án đã quyết định đưa ra xét xử, nhưng Tòa án cũng có thể xét xử theo tội danh khác bằng hoặc nhẹ hơn tội danh mà VKS đã truy tố, hoặc xét xử theo khoản khác với khoản mà VKS đã truy tố trong cùng một điều luật. Quy định về giới hạn xét xử này đã được ghi nhận ngay từ BLTTHS năm 1988, BLTTHS năm 2003 và BLTTHS năm 2015 tiếp tục kế thừa. Tuy nhiên, BLTTHS năm 2015 bổ sung thêm quy định về việc: nếu có căn cứ để xét xử bị cáo theo tội khác nặng hơn tội mà VKS đã truy

tổ thì Tòa án trả hồ sơ cho VKS truy tố lại, nếu VKS vẫn giữ tội danh đã truy tố thì Tòa án có quyền xét xử bị cáo về tội danh nặng hơn đó. Quy định này thể hiện sự độc lập của Tòa án trong xét xử, nhưng lại bộc lộ bất cập đối với hoạt động THQCT của VKS. Nếu Tòa án xét xử theo tội danh khác nặng hơn, mà tội danh nặng hơn đó vượt quá thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp dưới, trong khi VKS vẫn giữ nguyên tội danh đã truy tố thì vụ án được chuyển cho Tòa án cấp trên để xét xử theo thủ tục nào? VKS cấp trên sẽ giữ nguyên quan điểm truy tố của VKS cấp dưới hay truy tố lại theo tội danh mà Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử? Thực tế cho thấy, từ khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực thi hành đến nay, chưa có trường hợp nào Tòa án xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà VKS đã truy tố và đặc biệt lại vượt quá thẩm quyền của Tòa án cấp dưới nên chưa có vướng mắc trên thực tiễn, nhưng rõ ràng quy định hiện hành về giới hạn xét xử sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động THQCT của VKS trong trường hợp Tòa án xét xử theo tội danh nặng hơn tội danh mà VKS đã truy tố.

Thứ hai, nguyên nhân khác:

- Trình độ, năng lực và ý thức trách nhiệm của một số cán bộ và KSV còn hạn chế là một trong những nguyên nhân khác dẫn đến bất cập trong việc THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS. Một số cán bộ, KSV có trình độ, năng lực yếu kém nên khả năng nghiên cứu, phân tích, tổng hợp các văn bản pháp luật còn hạn chế, đánh giá tình tiết vụ án phiến diện, chỉ quan tâm đến các chứng cứ buộc tội, không xem xét toàn diện, đầy đủ các tình tiết khác. Các thao tác nghiệp vụ thường được thực hiện theo thói quen, kinh nghiệm mà không có sự linh hoạt, chủ động. Một bộ phận không nhỏ KSV không nhận thức đúng tính chất của hoạt động tranh tụng tại phiên tòa, kết quả điều tra xã hội học với đối tượng là KSV VKS cấp tỉnh cho thấy, có đến 40,8% KSV cho rằng mục đích của tranh tụng là để buộc tội cho bị cáo¹¹². Đây là nguyên nhân lớn dẫn đến các bất cập như việc KSV công bố cáo trạng cho có lệ, chỉ xét hỏi những chứng cứ buộc tội mà không đề cập đến những

¹¹² Trần Thị Hương, (2018), *Chất lượng tranh tụng của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tại phiên tòa xét xử sơ thẩm án hình sự ở Việt Nam*, Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, tr.102.

chứng cứ gỡ tội, tâm lý ngại tranh luận, sự lúng túng trong việc viện dẫn các văn bản pháp luật để đối đáp với người bào chữa, người tham gia tố tụng. Kết quả khảo sát cho thấy, khoảng 52% KSV (65/125 KSV) trả lời phiếu khảo sát cho rằng năng lực hạn chế của KSV là nguyên nhân dẫn đến những bất cập khi THQCT tại phiên tòa XXSTVAHS.

Mặt khác, ý thức và trách nhiệm của một số KSV được giao nhiệm vụ THQCT chưa cao. Một số KSV không tự ý thức nâng cao năng lực bản thân nên thường né tránh những vụ án có tính chất phức tạp hoặc có người bào chữa tham gia. Vẫn còn tình trạng KSV chưa đặt trách nhiệm của mình vào công việc được giao, nghiên cứu hồ sơ vụ án phiên diện, không khách quan, không phát hiện được những mâu thuẫn trong hồ sơ vụ án, không phát hiện được những thiếu sót để kịp thời đề nghị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung, tại phiên tòa không ghi chép đầy đủ nội dung xét hỏi mà chỉ căn cứ vào chứng cứ đã có trong quyết định truy tố để luận tội, tranh luận.

- Công tác chỉ đạo, điều hành của VKSND các cấp vẫn còn nhiều hạn chế: Vẫn còn trường hợp việc lãnh đạo, chỉ đạo của VKSND hai cấp đối với hoạt động nghiệp vụ của KSV chưa thường xuyên, chưa sâu sát nên không kịp thời phát hiện ra các vi phạm, thiếu sót của KSV trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Một số lãnh đạo VKS các cấp chưa thận trọng, cân nhắc khi phân công KSV THQCT. Trong quá trình giải quyết vụ án lại "khoán" cho KSV, chưa làm hết trách nhiệm, không kiểm tra chặt chẽ KSV thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, không chỉ đạo xử lý kịp thời các vướng mắc trong quá trình THQCT. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc Tòa án cấp sơ thẩm phủ nhận sự buộc tội và tuyên vô tội, Tòa án cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại. Đa số các vụ án oan, sai và án hủy đều thể hiện công tác chỉ đạo của lãnh đạo đơn vị còn rất "mờ nhạt", không thể hiện "bút tích" chỉ đạo trong hồ sơ kiểm sát hoặc chỉ phê "Đồng ý đề xuất" mà không nêu căn cứ cụ thể¹¹³.

¹¹³ Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Báo cáo số 149/BC-VC3-V1 ngày 05 tháng 10 năm 2016 chuyên đề Án hình sự do Viện kiểm sát truy tố, Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội hoặc hủy để điều tra, xét xử lại thuộc các tỉnh, thành phố khu vực phía Nam, Hà Nội*, tr.23.

- Hạn chế trong việc tổ chức cán bộ, phân công phân nhiệm trong ngành kiểm sát: Việc phân công, bố trí công việc giữa các KSV tại một số VKS địa phương vẫn chưa thực sự hợp lý, không phù hợp với sở trường và năng lực của từng người, dẫn đến không phát huy tối đa hiệu quả công tác. Nhiều trường hợp đóng khung KSV tại một khâu công tác quá lâu, làm giảm ý chí phấn đấu, dẫn đến tâm lý chủ quan, không chịu tìm hiểu, học hỏi để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ¹¹⁴.

- Số lượng KSV ở VKS các cấp chưa phân bổ đồng đều và còn thiếu về số lượng. Theo số liệu thống kê, VKSND cấp quận, huyện thụ lý giải quyết 88% số vụ án hình sự xảy ra nhưng chỉ được phân bổ 61,9% số KSV của VKSND¹¹⁵. Thực tiễn, có những đơn vị ít việc lại được phân bổ nhiều biên chế và ngược lại có những đơn vị nhiều việc nhưng lại được phân bổ ít biên chế; có những đơn vị được giao biên chế dưới mức tối thiểu dù mức án thụ lý, giải quyết hàng năm khá lớn, làm ảnh hưởng tới chất lượng và hiệu quả hoạt động THQCT.

- Điều kiện, phương tiện làm việc và chế độ, chính sách đối với cán bộ, KSV chưa bảo đảm. KSV là người tiến hành tố tụng chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quyết định buộc tội, áp lực công việc nặng nề, tính chất công việc đặc thù, cần phải đầu tư cả công sức và trí tuệ nhưng điều kiện cũng như phương tiện làm việc của ngành kiểm sát còn thiếu thốn, KSV đi tổng đạt cáo trạng hoặc các quyết định tố tụng cho bị can trong trại tạm giam ở xa cơ quan cũng phải tự túc phương tiện mà chính sách thanh toán công tác phí nhiều năm không tăng; ngày cũng như đêm khi nào có sự việc xảy ra là phải có mặt tại hiện trường khám nghiệm nhưng không có phương tiện hỗ trợ; KSV tham dự phiên tòa không được trang bị máy tính xách tay nên khi cần tra cứu văn bản pháp luật tại phiên tòa thì không kịp thời, hạn chế khả năng tranh tụng... Chế độ, chính sách đối với cán bộ, KSV còn chưa tương xứng với công việc mà họ đảm nhiệm. Điều này dễ gây tâm lý chán nản, buông xuôi và không tạo động lực phấn đấu để KSV yên tâm công tác, hăng say với nghề và tận tâm với công việc.

¹¹⁴ Tôn Thiện Phương (2017), *Thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội, tr.106.

¹¹⁵ Đào Anh Tới (2018), *Mối quan hệ tố tụng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.139.

Tiểu kết chương 2

1. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS là sự kế thừa và phát triển các quy định đã được ghi nhận trong các văn bản pháp luật trước đó. Việc nghiên cứu thực trạng quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành qua phương pháp hệ thống, so sánh giúp NCS đánh giá được toàn diện, đầy đủ quy định của pháp luật về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS trên cơ sở đối chiếu các vấn đề lý luận về khái niệm, đặc điểm của THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS và mối quan hệ giữa chức năng THQCT với kiểm sát XX đã được đề cập trước đó ở chương 1.

2. Kết quả nghiên cứu, đánh giá thực trạng quy định của pháp luật TTHS hiện hành về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS cùng với những nội dung lý luận trước đó đã nghiên cứu giúp NCS phát hiện, phân tích những điểm mới, những tồn tại, bất cập trong quy định của pháp luật tố tụng hiện hành, là cơ sở tiền đề cho việc đề xuất các giải pháp hoàn thiện quy định của pháp luật về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS.

3. Từ việc nghiên cứu những hạn chế, bất cập trong quy định của pháp luật TTHS hiện hành, NCS đã phân tích, đánh giá những kết quả đã đạt được và những tồn tại, hạn chế trong hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS trên thực tiễn thi hành. Trên cơ sở phân tích số liệu, khảo sát thực trạng, đối chiếu lý luận với thực tiễn, NCS đánh giá toàn diện những nguyên nhân của những vướng mắc, hạn chế trong quy định của pháp luật cũng như thực tiễn thi hành quy định của pháp luật. Đây chính là cơ sở quan trọng để NCS tiếp tục nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS ở chương tiếp theo.

Chương 3

YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỔ TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

3.1. Yêu cầu nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

Việc nghiên cứu những vấn đề lý luận, quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành quy định pháp luật về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS như đã trình bày ở trên đề ra yêu cầu về việc xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS. Việc nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS xuất phát từ những yêu cầu sau:

- *Thứ nhất*, nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS đáp ứng yêu cầu của chiến lược cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay:

Nâng cao chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS không chỉ là yêu cầu đặt ra cho ngành kiểm sát mà còn là nhiệm vụ trọng tâm của chiến lược cải cách tư pháp mà Đảng ta đã đề ra. Chủ trương cải cách tư pháp đã được nêu rõ trong các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, X, XI của Đảng, đặc biệt là trong Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2001 của Bộ Chính trị về "Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới", Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020; Nghị quyết số 49- NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và cùng với đó là Kết luận số 79-KL/TW của Bộ Chính trị ngày 28/7/2010 về Đề án đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, VKS, CQĐT theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Chính vì vậy, các giải pháp nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS phải quán triệt đúng đắn, toàn diện, đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng về chiến lược cải cách tư pháp đã được thể hiện trong các văn kiện này.

Một trong những chủ trương quan trọng của cải cách tư pháp đã được quán triệt trong Nghị quyết 08- NQ/TW, Nghị quyết 49- NQ/TW và Văn kiện Đại hội lần thứ XI của Đảng là yêu cầu về việc VKS phải nâng cao hơn nữa chất lượng THQCT. Nghị quyết số 08- NQ/TW năm 2002 của Bộ Chính trị xác định: "*Hoạt động công tố phải thực hiện ngay từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình tố tụng nhằm bảo đảm không bỏ lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội... Nâng cao chất lượng công tố của Kiểm sát viên tại phiên tòa, bảo đảm tranh tụng dân chủ với luật sư, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác*". Đặc biệt, Nghị quyết số 49 nhấn mạnh một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong việc xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và hoàn thiện tổ chức, bộ máy các cơ quan tư pháp là phải "*nâng cao chất lượng tranh tụng tại các phiên tòa xét xử, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp*". Như vậy, việc xác định phạm vi THQCT của VKS đã được Đảng ta nhấn mạnh là phải được tiến hành ngay từ khi khởi tố vụ án và trong suốt quá trình tố tụng, xác định mục tiêu bảo đảm việc truy cứu trách nhiệm hình sự đúng người, đúng tội, đúng pháp luật gắn liền với trách nhiệm của cơ quan kiểm sát. Chính vì lẽ đó, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm, chỉ đạo hoạt động của ngành kiểm sát nói chung và hoạt động THQCT nói riêng. Điều này không chỉ có ý nghĩa trong việc thể chế hóa các quy định của pháp luật tố tụng hình sự về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong các giai đoạn tố tụng hình sự mà còn là định hướng để các cán bộ, KSV nâng cao ý thức trách nhiệm của mình đối với nhiệm vụ được giao, gắn liền nhiệm vụ của cơ quan công tố với ý thức trách nhiệm của cán bộ, KSV. Hơn nữa, với nhiệm vụ, quyền hạn khi THQCT trong giai đoạn xét xử, VKS được xác định là một chủ thể giữ vai trò then chốt trong việc nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa mà đây được xác định là khâu đột phá của hoạt động tư pháp. Điều đó cho thấy Đảng ta đã quán triệt rất rõ ràng nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nói chung và VKS nói riêng. Bên cạnh đó cũng đề ra yêu cầu về việc phải luôn rà soát, phát hiện những yếu kém, bất cập trong việc thực hiện công tác công tố của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS để từ đó nghiên cứu, tìm tòi, đề

xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hơn nữa chất lượng tranh tụng nói chung cũng như việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của KSV nói riêng trong việc bảo đảm tranh tụng tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự. Vì vậy, việc nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS trước tiên phải đáp ứng được những yêu cầu nói trên của chiến lược cải cách tư pháp.

Thứ hai, nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS phải phù hợp với quy định trong Hiến pháp, đảm bảo sự thống nhất giữa các văn bản pháp luật tố tụng hình sự và hệ thống pháp luật nói chung:

Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 là văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất, các văn bản pháp luật khác phải thống nhất với các quy định trong Hiến pháp. Điều 107 Hiến pháp năm 2013 quy định "*Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp*". Trên cơ sở quy định của Hiến pháp, Luật tổ chức VKSND năm 2014, BLTTHS năm 2015 đã thể chế hóa thành các quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp. Tuy nhiên, với hai chức năng đã được ghi nhận trong Hiến pháp, nhiệm vụ, quyền hạn của VKS không chỉ được quy định trong các văn bản pháp luật tố tụng hình sự mà còn được ghi nhận trong các văn bản pháp luật tố tụng dân sự, tố tụng hành chính... Chính vì vậy, các giải pháp nâng cao chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS ngoài việc phải phù hợp với quy định về chức năng của VKS đã được ghi nhận trong Hiến pháp thì còn phải đảm bảo tính thống nhất trong các văn bản pháp luật tố tụng hình sự, đồng thời không mâu thuẫn với quy định trong các văn bản pháp luật khác.

Thứ ba, nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXST VAHS phải phù hợp với yêu cầu bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự:

Hoạt động tư pháp hình sự là một trong những hoạt động mang tính chất quyền lực nhà nước có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến quyền con người, do các cơ quan được nhà nước trao những quyền năng pháp lý thực hiện nên khả năng lạm quyền và vi phạm các quy định về bảo vệ quyền con người dễ có khả năng xảy ra. Chính vì thế, yêu cầu của việc nâng cao chất lượng THQCT trong quá trình giải

quyết vụ án hình sự nói chung và trong giai đoạn XXSTVAHS nói riêng không thể tách rời yêu cầu bảo đảm quyền con người. Những sai phạm trong tố tụng hình sự thường để lại những hậu quả hết sức nặng nề, khó khắc phục vì chế tài hình sự có tính chất nghiêm khắc, có thể quyết định số phận pháp lý của một con người, một pháp nhân cụ thể. Vì vậy, yêu cầu phát hiện và xử lý tội phạm nhanh chóng, kịp thời, chính xác phải thống nhất với yêu cầu về việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân. Điều 107 Hiến pháp năm 2013 cũng đã quy định rõ "*Viện kiểm sát nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ pháp luật, bảo vệ quyền con người, quyền công dân...*". Giải pháp nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS được đề xuất trên cơ sở bảo đảm quyền con người là yếu tố quan trọng góp phần hạn chế tình trạng oan, sai trong tố tụng hình sự.

Thứ tư, nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS phải phù hợp với yêu cầu của thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm:

Xu hướng, diễn biến tội phạm luôn biến động cùng với sự thay đổi của đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước và tình hình thế giới. Chính vì vậy, việc đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS phải được đề xuất trên cơ sở tổng kết thực tiễn, đánh giá được xu thế phát triển của tình hình tội phạm, xác định những hạn chế, vướng mắc trong quy định của pháp luật và thực tiễn, tìm ra nguyên nhân của những hạn chế, vướng mắc để đề xuất giải pháp khắc phục trong công tác THQCT của VKS ở giai đoạn xét xử sơ thẩm. Đề xuất về việc hoàn thiện pháp luật phải là những giải pháp ổn định, lâu dài, khắc phục được những tồn tại, hạn chế đã xảy ra trong công tác THQCT đồng thời tiếp thu giá trị pháp lý quốc tế phù hợp với truyền thống pháp luật và điều kiện kinh tế, xã hội của Việt Nam. Đề xuất về các giải pháp bảo đảm THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS như các giải pháp về nguồn lực, cơ sở vật chất, đào tạo, bồi dưỡng... phải tính toán trên cơ sở đánh giá toàn diện, đúng đắn nguồn lực con người, nguồn ngân sách của ngành cũng như chủ trương chung của Đảng và Nhà nước. Nói cách khác, những giải pháp được đề xuất phải có khả năng triển khai được trong điều kiện, hoàn cảnh của đất nước giai đoạn hiện nay và phù hợp với xu hướng phát triển pháp luật chung của thế giới.

Thứ năm, nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS phải đảm bảo các nguyên tắc tổ tụng hình sự:

Nhiệm vụ của VKS trong việc phát hiện tội phạm và truy tố người phạm tội ra trước Tòa án có được thực hiện tốt hay không trước hết phụ thuộc vào việc bảo đảm cơ sở pháp lý đầy đủ, phù hợp với chức năng của VKS, mặt khác phụ thuộc vào việc hoàn thiện các yêu cầu về nguồn lực con người, về đào tạo, bồi dưỡng, chế độ, chính sách, cơ sở vật chất... Tuy nhiên, trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, bên cạnh các yêu cầu mang tính nguyên lý chung thì việc nâng cao chất lượng THQCT của VKS cần phải đảm bảo yêu cầu không ảnh hưởng đến các nguyên tắc tổ tụng như nguyên tắc độc lập xét xử của Tòa án, nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc suy đoán vô tội... Cần thấy rằng, Tòa án là chủ thể chính ở giai đoạn xét xử sơ thẩm, hoạt động xét xử của Tòa án là hoạt động trọng tâm của tổ tụng hình sự, VKS chịu trách nhiệm trong việc truy tố người phạm tội ra trước Tòa và bảo vệ sự buộc tội đó nhưng Tòa án mới là cơ quan ra phán quyết cuối cùng về việc giải quyết vụ án hình sự. Đảm bảo sự độc lập của Tòa án nghĩa là hoạt động công tố của VKS không làm thay chức năng của Tòa án và ngược lại, Tòa án không tham gia vào quá trình chứng minh buộc tội của VKS. VKS là một trong các chủ thể có trách nhiệm chứng minh tội phạm, đảm bảo sự khách quan, toàn diện, đầy đủ trong việc chứng minh chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội đối với bị cáo tại phiên tòa. Chính vì thế, nâng cao chất lượng THQCT của VKS không thể tách rời yêu cầu bảo đảm nguyên tắc xác định sự thật vụ án, nguyên tắc suy đoán vô tội. Hơn nữa, VKS được xác định là một chủ thể giữ vai trò then chốt trong việc nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên tòa mà đây được xác định là khâu đột phá của hoạt động tư pháp. Vì vậy, nâng cao chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS phải phù hợp với nội dung của nguyên tắc tranh tụng, bảo đảm tranh tụng trong xét xử. Việc nâng cao chất lượng THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc tổ tụng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát huy hiệu quả, hiệu lực của công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, chống vi phạm pháp luật.

3.2. Các giải pháp nâng cao chất lượng thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật

Thực tiễn cho thấy, hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS còn có một số tồn tại, hạn chế, một phần là do hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện. Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật sẽ góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác này. Những giải pháp hoàn thiện pháp luật mà luận án kiến nghị như sau:

** Hoàn thiện quy định về một số nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự Việt Nam*

- Thứ nhất, Điều 20 BLTTHS năm 2015 quy định về nguyên tắc "*Trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự*" của VKS là chưa đảm bảo tính thống nhất với quy định trong Hiến pháp năm 2013 và trong Luật TCVKSND năm 2014, đồng thời không có sự phân định rõ giữa nội dung THQCT và nội dung của kiểm sát hoạt động tư pháp. Theo quy định của Hiến pháp năm 2013, VKS có chức năng "*kiểm sát hoạt động tư pháp*" chứ không phải "*kiểm sát việc tuân theo pháp luật*". Khoản 1 Điều 4 Luật TCVKSND năm 2014 cũng quy định rõ: "*Kiểm sát hoạt động tư pháp là hoạt động của VKSND để kiểm sát tính hợp pháp của các hành vi, quyết định của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động tư pháp...*" Việc thống nhất giữa thuật ngữ "*kiểm sát hoạt động tư pháp*" và "*kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự*" không thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án. Tuy nhiên, trong luận án này, NCS đã đề cập đến mối quan hệ gắn bó, ràng buộc với nhau trong việc thực hiện hai chức năng của VKS nên quy định tại Điều 20 BLTTHS năm 2015 cần phải thống nhất giữa phạm vi và nội dung của hai chức năng này. Vì vậy, NCS đưa ra kiến nghị thay đổi thuật ngữ trong tên gọi của nguyên tắc, từ đó có sự phân định trong nội dung của nguyên tắc về các hoạt động cụ thể của VKS khi thực hiện từng chức năng. Bởi vì nguyên tắc chính là định hướng, là cơ sở cho việc xây dựng, hình thành các điều luật cụ thể có liên quan. Việc phân định chính xác nội dung hai chức năng của VKS quy định tại Điều 20 BLTTHS năm 2015 là điều kiện cần thiết để BLTTHS năm 2015 ghi nhận các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp trong các giai đoạn tố tụng hình sự. Theo đó, NCS kiến nghị sửa đổi quy định tại Điều 20 BLTTHS năm 2015 như sau:

"Điều 20: Trách nhiệm thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong tố tụng hình sự"

Viện kiểm sát thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự, quyết định việc buộc tội, nhằm bảo đảm mọi hành vi phạm tội, người phạm tội, pháp nhân phạm tội đều phải được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, việc khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội, pháp nhân phạm tội, không làm oan người vô tội.

Viện kiểm sát kiểm sát hoạt động tư pháp trong tố tụng hình sự, kiểm sát tính hợp pháp trong hoạt động của các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng, nhằm bảo đảm mọi vi phạm pháp luật của cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều phải được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh, đúng theo quy định của pháp luật."

- Thứ hai, nguyên tắc xác định sự thật vụ án (Điều 15 BLTTHS năm 2015) mới chỉ quy định về trách nhiệm chứng minh tội phạm nói chung thuộc về các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng mà chưa xác định rõ trách nhiệm chứng minh của từng cơ quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn mà mỗi cơ quan đó đảm nhiệm. Điều này dẫn đến bất cập là có sự chồng chéo, không thống nhất trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Với chức năng điều tra tội phạm, CQĐT và các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra phải chứng minh tội phạm với đầy đủ các yếu tố cấu thành tội phạm, kết luận điều tra của CQĐT có ý nghĩa quan trọng trong việc truy tố của VKS. "CQĐT và VKS cùng có trách nhiệm phát hiện tội phạm, đưa kẻ phạm tội ra trước Tòa để xét xử, hoạt động điều tra là để phục vụ cho hoạt động công tố, nhưng CQĐT vẫn có vai trò chủ động của mình, KSV không làm thay nhiệm vụ của ĐTV mà đóng vai trò dẫn đường trong việc thu thập chứng cứ, chứng minh sự thật vụ án trong giai đoạn điều tra"¹¹⁶. Với chức năng THQCT, VKS là chủ thể chịu trách nhiệm cao nhất trong việc buộc tội người phạm tội. Với chức năng xét xử, Tòa

¹¹⁶ Lê Thị Thúy Nga (2019), *Chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội, tr.130.

án là cơ quan ra phán quyết cuối cùng dựa trên kết quả điều tra, xác minh công khai tại phiên tòa. Như vậy, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều có nghĩa vụ xác định sự thật vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ nhưng phạm vi và hoạt động chứng minh của mỗi chủ thể có thẩm quyền tiến hành tố tụng là khác nhau, không thể quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm của các chủ thể này là như nhau được. Trên cơ sở đó, NCS kiến nghị sửa đổi quy định tại Điều 15 BLTTHS năm 2015 như sau:

"Điều 15: Nguyên tắc xác định sự thật vụ án

Trách nhiệm xác định sự thật vụ án thuộc về các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội.

Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát. Tòa án ra phán quyết dựa trên sự thật của vụ án đã được chứng minh tại phiên tòa.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ."

- Thứ ba, nguyên tắc "Trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự" tại Điều 18 BLTTHS năm 2015 quy định tất cả các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đều có trách nhiệm khởi tố vụ án, trong đó bao gồm cả Tòa án là không phù hợp với địa vị pháp lý và chức năng trong tố tụng của Tòa án, chồng chéo với chức năng THQCT của VKS. Khi được giao chức năng THQCT, VKS có những quyền năng pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội và đây là chức năng đặc thù, không phải chủ thể nào cũng có. Trong khi đó, chức năng đặc thù của Tòa án là xét xử, là chủ thể ra phán quyết về việc có tội hay không có tội dựa trên quan điểm buộc tội của VKS và quá trình xác định sự thật vụ án tại phiên tòa. Việc quy định cho Tòa án có quyền khởi tố vụ án hình sự vô hình chung làm cho Tòa án cùng một lúc đóng hai vai, vừa đóng vai trò của cơ quan công tố, vừa là chủ thể xét xử. Hơn nữa, muốn ra được quyết định khởi tố vụ án hình sự cần phải tiến hành hoạt động

kiểm tra, xác minh các thông tin về tội phạm, đòi hỏi phải có thời gian và phải tiến hành nhiều hoạt động khác nhau. Quyết định khởi tố vụ án của HĐXX cũng rất khó chính xác nếu chưa kiểm tra, xác minh lại những thông tin về tội phạm và người phạm tội phản ánh qua lời khai của người tham gia tố tụng hoặc những tài liệu đã có trong hồ sơ. Mặt khác, quyết định khởi tố vụ án là quyết định không liên quan đến nội dung vụ án đang xét xử, bởi quyết định này không phải là một nội dung của bản án mà HĐXX có thể ra tại phiên tòa. Vì vậy, nếu HĐXX ra quyết định khởi tố vụ án cũng có nghĩa là đã vi phạm giới hạn xét xử và vượt ra ngoài phạm vi quyết định đưa vụ án ra xét xử của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa¹¹⁷. Thực thi trách nhiệm khởi tố vụ án theo quy định này là Tòa án đang “lấn sân” sang chức năng công tố của VKS và ảnh hưởng đến nguyên tắc độc lập trong xét xử của Tòa án. Chính vì vậy, để đảm bảo thống nhất trong việc thực hiện chức năng THQCT của VKS với chức năng xét xử của Tòa án, đảm bảo giới hạn xét xử của Tòa án, NCS kiến nghị bỏ thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của Tòa án quy định tại Điều 18 BLTTHS năm 2015. Nếu qua việc xét xử tại phiên tòa mà phát hiện thấy có dấu hiệu của việc bỏ lọt tội phạm thì HĐXX kiến nghị đề VKS khởi tố vụ án hình sự. Theo đó, Điều 18 BLTTHS năm 2015 được sửa đổi như sau:

"Điều 18. Trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự

Khi phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, Viện kiểm sát có trách nhiệm khởi tố vụ án, áp dụng các biện pháp do Bộ luật này quy định để xác định tội phạm và xử lý người phạm tội, pháp nhân phạm tội.

Không được khởi tố vụ án ngoài những căn cứ và trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định."

Việc sửa đổi các quy định về một số nguyên tắc của luật tố tụng hình sự như trên sẽ là cơ sở, định hướng để hoàn thiện các quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của

¹¹⁷ <http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/1119/Khoi-to-vu-an-hinh-su-Mot-so-ton-tai-bat-cap-va-de-xuat-huong-hoan-thien>, truy cập ngày 24 tháng 04 năm 2019 vào lúc 16h10'.

các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng nói chung và VKS nói riêng. Sự thống nhất giữa nguyên tắc tố tụng với các quy định cụ thể hóa nguyên tắc đảm bảo tính logic, chặt chẽ về mặt nội dung pháp lý trong quá trình giải quyết vụ án hình sự.

** Hoàn thiện quy định của BLTTHS năm 2015 về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng, Phó viện trưởng, Kiểm sát viên*

Người tiến hành tố tụng tại VKS bao gồm Viện trưởng, Phó viện trưởng, KSV, Kiểm tra viên. Đây là những người trực tiếp tiến hành các hoạt động tố tụng thuộc chức năng của VKS. Trong số những người này thì Viện trưởng, Phó viện trưởng VKS, KSV chính là những người trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT và khi kiểm sát hoạt động tư pháp. Tuy nhiên, trong các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện trưởng, Phó Viện trưởng VKS tại Điều 41 và quy định về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của KSV tại Điều 42 BLTTHS năm 2015 lại không xác định rõ khi nào Viện trưởng, Phó Viện trưởng, KSV thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thuộc nội dung của THQCT và khi nào thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thuộc nội dung của kiểm sát hoạt động tư pháp trong tố tụng hình sự. Thực tế là ngay chính bản thân các KSV là những người trực tiếp tiến hành tố tụng cũng "khó lòng phân biệt lúc nào thì họ đang thực hiện vai trò công tố, lúc nào đang làm nhiệm vụ kiểm sát"¹¹⁸.

Hơn nữa, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng VKS với KSV chưa có sự thống nhất. Theo quy định tại Điều 74 Luật TCVKSND năm 2014 thì "Kiểm sát viên là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để thực hiện chức năng thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp"; còn Viện trưởng VKS thực chất là chức danh quản lý, là người đứng đầu VKS chứ không phải là người có chức danh tư pháp. Chính vì vậy, khoản 2 Điều 41 BLTTHS năm 2015 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng VKS *khi thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự* là không phù hợp với địa vị pháp lý của cả KSV và Viện trưởng VKS.

¹¹⁸ Trần Đình Nhã (2014), "Công tố và thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (21), tr32.

Trong ngành kiểm sát, xuất phát từ nguyên tắc "Tập trung thống nhất lãnh đạo trong ngành", khi tiến hành tố tụng, khác với Thẩm phán, Hội thẩm khi xét xử vụ án hình sự tuân theo nguyên tắc "độc lập và chỉ tuân theo pháp luật", thì hoạt động THQCT của KSV lại mang tính độc lập đặc thù. "Kiểm sát viên khi thực hành quyền công tố vừa phải tuân theo pháp luật, vừa phải thực hiện sự chỉ đạo của Viện trưởng, Phó Viện trưởng hoặc người được sự ủy quyền của Viện trưởng"¹¹⁹. Vì vậy, để đảm bảo tính hiệu quả của nguyên tắc tập trung thống nhất lãnh đạo trong ngành, phù hợp với chủ trương của Đảng về việc phân định rõ thẩm quyền quản lý hành chính với trách nhiệm, quyền hạn tư pháp trong hoạt động tố tụng theo hướng tăng thẩm quyền và trách nhiệm cho KSV thì BLTTHS năm 2015 còn thiếu các quy định cụ thể xác định rõ thẩm quyền của KSV sau khi Viện trưởng VKS đã ra quyết định phân công KSV THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp trong giải quyết vụ án hình sự.

Với những cơ sở như trên, NCS đề xuất sửa đổi một số nội dung trong quy định tại Điều 41, 42 BLTTHS năm 2015 để hoàn thiện quy định về địa vị pháp lý của những người tiến hành tố tụng thuộc VKS theo các hướng như sau:

- Thứ nhất, phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của KSV khi THQCT và khi kiểm sát hoạt động tư pháp.
- Thứ hai, xác định rõ chức danh tư pháp THQCT và kiểm sát hoạt động tư pháp là KSV chứ không phải Viện trưởng VKS.
- Thứ ba, luật hóa các hoạt động THQCT của KSV đang tồn tại dưới các hình thức tham mưu, đề xuất cho Viện trưởng trong quá trình quyết định khởi tố, điều tra, truy tố và quyết định áp dụng biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế thành những nhiệm vụ của KSV.

Có thể khái quát các điều luật quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng, Phó viện trưởng VKS và KSV theo kết cấu như sau:

"Điều 41: Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát

1. (giữ nguyên)

¹¹⁹ Lê Tuấn Phong (2017), *Hoàn thiện quy định pháp luật về Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân trong thực hành quyền công tố theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, tr.113.

2. Khi thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự, **Kiểm sát viên là Viện trưởng Viện kiểm sát có những nhiệm vụ, quyền hạn:**

3. Khi kiểm sát hoạt động tư pháp trong tố tụng hình sự, **Kiểm sát viên là Viện trưởng Viện kiểm sát có những nhiệm vụ, quyền hạn:"**

"Điều 42: Nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Kiểm sát viên

1. Khi được phân công thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự, Kiểm sát viên có những nhiệm vụ, quyền hạn:

2. Khi được phân công kiểm sát hoạt động tư pháp trong tố tụng hình sự, Kiểm sát viên có những nhiệm vụ, quyền hạn....."

Việc sửa đổi, bổ sung các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của những người tiến hành tố tụng thuộc cơ quan VKS là điều kiện quan trọng để triển khai thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của VKS phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao, nâng cao chất lượng THQCT trên thực tiễn thi hành.

** Hoàn thiện quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*

- Thứ nhất, đối với quy định về giới hạn xét xử:

Điều 298 BLTTHS năm 2015 quy định về giới hạn xét xử của Tòa án còn có điểm chưa rõ ràng, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động THQCT của VKS. Cụ thể, khi Tòa án quyết định xét xử theo tội danh khác nặng hơn hoặc khoản khác nặng hơn trong cùng một tội danh mà VKS đã truy tố thì có thể vượt quá thẩm quyền xét xử của Tòa án đang thụ lý hồ sơ. Vậy, trường hợp này Tòa án đang thụ lý hồ sơ sẽ tiếp tục giải quyết như thế nào và VKS cùng cấp với Tòa án sẽ THQCT ra sao?

Về nguyên tắc, nếu vụ án không còn thuộc thẩm quyền xét xử của mình thì Tòa án đang thụ lý hồ sơ không thể tiếp tục xét xử được và phải chuyển vụ án cho Tòa án có thẩm quyền để tiếp tục giải quyết vụ án. Như vậy, nếu xác định vụ án không còn thuộc thẩm quyền của mình nữa mà thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp trên thì Tòa án đang thụ lý hồ sơ phải chuyển vụ án lên Tòa án cấp trên để xét xử theo đúng thẩm quyền. Việc chuyển vụ án trong giai đoạn xét xử được quy định tại Điều 274 BLTTHS năm 2015. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 274 BLTTHS

năm 2015 thì Tòa án đang thụ lý hồ sơ không chuyển trực tiếp cho Tòa án có thẩm quyền mà phải trả hồ sơ cho VKS đã truy tố để chuyển đến VKS có thẩm quyền truy tố. Quy định này là hoàn toàn hợp lý, bởi vì nếu Tòa án tự mình chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp trên xét xử theo đúng thẩm quyền thì sẽ phát sinh hai vấn đề: một là, Tòa án cấp trên không thể sử dụng cáo trạng cũ để xét xử tại phiên tòa; hai là, VKS cùng cấp với Tòa án cấp trên không phải là chủ thể ban hành cáo trạng truy tố, cũng không phải được ủy quyền công tố nên không có quyền THQCT tại phiên tòa. Vì vậy, ngoài việc quy định rõ Tòa án phải trả hồ sơ cho VKS đã truy tố để chuyển cho VKS có thẩm quyền truy tố làm lại cáo trạng và THQCT theo đúng thẩm quyền thì Điều 274 BLTTHS năm 2015 cũng quy định rõ trách nhiệm phối hợp của VKS với Tòa án là: “Khi xét thấy vụ án vẫn thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án đã trả hồ sơ thì Viện kiểm sát chuyển lại hồ sơ vụ án đến Tòa án kèm theo văn bản nêu rõ lý do, nếu Tòa án xét thấy vụ án vẫn không thuộc thẩm quyền xét xử của mình thì việc giải quyết tranh chấp thẩm quyền xét xử thực hiện theo Điều 275 của BLTTHS năm 2015. Viện kiểm sát phải thực hiện theo quyết định của Tòa án có thẩm quyền”.

Liên hệ quy định tại khoản 2, 3 Điều 298 BLTTHS năm 2015 với quy định tại Điều 274 BLTTHS năm 2015 thì có thể hiểu như sau: nếu có căn cứ để xét xử theo tội danh khác nặng hơn hoặc theo khoản khác nặng hơn trong cùng tội danh mà VKS đã truy tố mà tội danh khác hoặc khoản khác nặng hơn làm thay đổi thẩm quyền xét xử của Tòa án thì Tòa án phải trả lại hồ sơ cho VKS đã truy tố để VKS chuyển đến VKS có thẩm quyền truy tố. Nếu VKS đồng ý với việc thay đổi tội danh hoặc điều khoản của Tòa án thì chuyển hồ sơ cho VKS có thẩm quyền truy tố để tiếp tục giải quyết. Nếu VKS vẫn giữ tội danh đã truy tố thì cách giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 274 BLTTHS năm 2015. Tuy nhiên, nếu không có quy định cụ thể về vấn đề này thì sẽ dễ dẫn đến vướng mắc trên thực tiễn thi hành, dẫn đến hiện tượng “quyền anh”, “quyền tôi” khi Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo tội danh nặng hơn hoặc khoản khác nặng hơn trong cùng tội danh mà VKS đã truy tố nhưng VKS không đồng ý và giữ nguyên tội danh đã truy tố. Vì vậy, để đảm bảo

thống nhất nhận thức trong thực tiễn thi hành, đảm bảo giới hạn xét xử phù hợp với hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS, NCS tán thành quan điểm cho rằng, cần phải bổ sung thêm quy định về việc thay đổi giới hạn xét xử dẫn đến thay đổi về thẩm quyền xét xử sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 274 BLTTHS năm 2015 về “Chuyển vụ án trong giai đoạn xét xử” như sau¹²⁰:

“Điều 298: Giới hạn xét xử

1. (giữ nguyên)
2. (giữ nguyên)
3. (giữ nguyên)

4. *Nếu việc thay đổi giới hạn xét xử dẫn đến việc thay đổi thẩm quyền xét xử thì giải quyết theo Điều 274 Bộ luật này”.*

- *Thứ hai*, đối với quy định về việc Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung:

Theo quy định của Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013, Tòa án là cơ quan xét xử, bảo vệ công lý và thực hiện quyền tư pháp. Chính vì vậy, yêu cầu lớn nhất đặt ra trong công tác xét xử của Tòa án là phải bảo đảm sự bình đẳng, dân chủ và công khai, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp mà Đảng và nhà nước ta đã đề ra, nâng cao chất lượng tranh tụng trong xét xử. Trong khi đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 280 BLTTHS năm 2015 thì trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa có quyền ra quyết định trả hồ sơ yêu cầu VKS điều tra bổ sung khi còn thiếu chứng cứ quan trọng trong vụ án mà không thể bổ sung tại phiên tòa, khi phát hiện còn có tội phạm hoặc người phạm tội khác. Tại phiên tòa, cũng với những căn cứ đó, HĐXX có quyền trả hồ sơ điều tra bổ sung. Thực tiễn cho thấy, thẩm quyền trả hồ sơ điều tra bổ sung của Tòa án khiến cho vai trò xét xử của Tòa án mất đi tính khách quan, tạo áp lực cho VKS trong việc củng cố hồ sơ theo hướng buộc tội. Hơn nữa, việc Tòa án trả hồ sơ cho VKS yêu cầu điều tra bổ sung trên thực tế cũng gây áp lực cho chính các KSV được phân công THQCT vì số lượng án trả hồ sơ điều tra bổ sung là một trong những chỉ tiêu thi đua của ngành. Mặt khác, quy định này cũng thể hiện sự “lấn sân” của chức năng xét xử sang chức

¹²⁰ TS. Phan Thị Thanh Mai, (2019), “*Thẩm quyền xét xử sơ thẩm vụ án hình sự trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*”, chuyên đề Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường “*Thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án hình sự theo Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015*” (CNĐT: TS. Vũ Gia Lâm), nghiệm thu tháng 6/2019, tr.153.

năng THQCT của VKS, làm mất đi ý nghĩa của nguyên tắc suy đoán vô tội. Trước khi xét xử, VKS ra cáo trạng quyết định truy tố nhưng không đủ chứng cứ chứng minh tội phạm thì VKS phải rút quyết định truy tố, nếu VKS không rút quyết định truy tố thì Tòa án xét xử và tuyên bố bị cáo không phạm tội vì không có hành vi phạm tội hoặc hành vi không cấu thành tội phạm. Tòa án không có trách nhiệm phải đảm bảo chứng cứ buộc tội, chứng cứ gỡ tội phải đầy đủ, toàn diện. Tất cả các tình tiết của vụ án phải được xác định, làm rõ thông qua xét hỏi, tranh luận bình đẳng, dân chủ tại phiên tòa công khai. Trách nhiệm của Tòa án mà cụ thể là HĐXX là phải căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa để xem xét, quyết định.

Để đảm bảo sự công minh, khách quan với vai trò xét xử của Tòa án, đảm bảo chức năng THQCT của VKS trong tố tụng hình sự, đảm bảo thực hiện đúng nội dung của nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc suy đoán vô tội, NCS đề xuất bỏ quy định về việc Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung theo các căn cứ quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 280 BLTTHS năm 2015 (khi thiếu chứng cứ để chứng minh; khi có căn cứ cho rằng còn có tội phạm hoặc người phạm tội khác chưa bị khởi tố, điều tra). Tại phiên tòa, qua xét hỏi và tranh luận mà KSV nhận thấy còn có người phạm tội khác hoặc tội phạm khác bị bỏ lọt, chưa khởi tố, điều tra thì KSV có thể đề nghị HĐXX trả hồ sơ điều tra bổ sung. Quy định như vậy sẽ phù hợp với vị trí của VKS với vai trò là chủ thể buộc tội, thực hiện việc buộc tội nhân danh Nhà nước, bảo đảm mọi hành vi phạm tội đều bị phát hiện và xử lý, đồng thời bảo đảm vai trò trọng tài của Tòa án với tư cách là cơ quan làm nhiệm vụ xét xử. Vì vậy, nếu duy trì quy định về thẩm quyền của Tòa án trả hồ sơ cho VKS điều tra bổ sung (trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa) thì chỉ nên tiếp tục quy định căn cứ đề trả hồ sơ điều tra bổ sung là quá trình điều tra, truy tố, xét xử có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng (điểm d, khoản 1 Điều 280 BLTTHS năm 2015) và bổ sung thêm căn cứ trả hồ sơ điều tra bổ sung theo đề nghị của VKS. Việc sửa đổi quy định của BLTTHS năm 2015 theo hướng bỏ thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của Tòa án cũng như bỏ một số căn cứ Tòa án trả hồ sơ bổ sung giúp phân định rõ chức năng công tố và chức năng xét xử để Tòa án không “làm thay” việc buộc tội của VKS, đồng thời góp phần quan trọng vào việc đảm bảo nguyên tắc tranh tụng trong xét xử.

- *Thứ ba*, đối với quy định về thẩm quyền khởi tố vụ án của Tòa án:

Song song với việc sửa đổi quy định tại Điều 18 BLTTHS năm 2015 thì cần phải sửa đổi quy định tại Điều 153 BLTTHS năm 2015 (Thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự) theo hướng bỏ quy định về thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của HĐXX; đồng thời sửa đổi quy định tại khoản 7 Điều 326 BLTTHS năm 2015 về việc nghị án của HĐXX, theo đó, tại phiên tòa nếu phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm thì HĐXX *kiến nghị VKS khởi tố vụ án* thay vì tự mình ra quyết định khởi tố vụ án.

** Hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*

- Trên phương diện kỹ thuật lập pháp: NCS cho rằng, cần phải hoàn thiện quy định tại khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 theo hướng cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của VKS ở cả ba thời điểm trước khi mở phiên tòa, tại phiên tòa và sau khi kết thúc phiên tòa XXSTVAHS. Quy định hiện hành tại khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 không xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của VKS ở thời điểm trước khi mở phiên tòa mà mới chỉ tập trung vào các nhiệm vụ, quyền hạn của VKS tại phiên tòa xét xử sơ thẩm và sau khi kết thúc phiên tòa xét xử sơ thẩm. Có thể hiểu quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trước khi mở phiên tòa thuộc điểm d, khoản 1 Điều 266 là "*Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác khi THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật này*" nhưng việc không cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT ở thời điểm trước khi mở phiên tòa là không thống nhất với các quy định khác có liên quan đến thẩm quyền của VKS như rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa, đề nghị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung, yêu cầu Tòa án triệu tập thêm người tham gia tố tụng đến phiên tòa... Nếu khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 là quy định chung về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong cả giai đoạn XXSTVAHS thì trong cái chung chưa có cái cụ thể mà cái cụ thể lại chưa được đề cập đến trong cái chung. Chính vì vậy, NCS kiến nghị phải cụ thể hóa quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trước khi mở phiên tòa XXSTVAHS tại khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015.

- Một số nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS quy định tại khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 cần phải sửa đổi, bổ sung để phù hợp với các quy định khác có liên quan trong BLTTHS năm 2015 như: điểm c, khoản 1 Điều 266 cần thay đổi thứ tự các nhiệm vụ, quyền hạn của VKS để phù hợp với trình tự tố tụng tại phiên tòa (Việc "luận tội", "tranh luận" chỉ tiến hành sau khi KSV đã cân nhắc rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố hoặc kết luận về tội khác bằng hoặc nhẹ hơn), cần bổ sung thêm thẩm quyền cho KSV tại phiên tòa có thể *"kết luận về khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn khoản mà VKS đã truy tố trong cùng một điều luật"* làm cơ sở pháp lý cho quy định tại khoản 3 Điều 25 Quy chế THQCT và KSXX; bỏ quy định về việc KSV *"phát biểu quan điểm của VKS về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa"* tại điểm c, khoản 1 Điều 266 vì nội dung này không phù hợp với nhiệm vụ của KSV tại phiên tòa XXSTVAHS, tại điểm d khoản 1 Điều 266 cần nêu rõ thẩm quyền kháng nghị của VKS đối với bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội và cả *"pháp nhân thương mại phạm tội"* để phù hợp với quy định về chủ thể của tội phạm trong BLHS năm 2015 sửa đổi bổ sung năm 2017.

Trên cơ sở phân tích này, NCS đề xuất sửa đổi kết cấu, thuật ngữ, nội dung tại khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 theo hướng như sau:

Điều 266: Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử

1. Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) *Thực hành quyền công tố trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm: rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố; đề nghị Tòa án trả hồ sơ điều tra bổ sung; yêu cầu Tòa án triệu tập người tham gia tố tụng, yêu cầu đưa thêm vật chứng, tài liệu ra xem xét tại phiên tòa; kháng nghị quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ của Tòa án trong trường hợp có căn cứ xác định oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người hoặc pháp nhân phạm tội;*

b) *Thực hành quyền công tố tại phiên tòa xét xử sơ thẩm: Công bố cáo trạng, công bố quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn; yêu cầu Tòa án triệu tập thêm*

người tham gia tố tụng; xét hỏi, xem xét vật chứng, xem xét tại chỗ; rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố; luận tội; kết luận về tội khác bằng hoặc nhẹ hơn; kết luận về khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn khoản mà Viện kiểm sát đã truy tố trong cùng một điều luật; tranh luận.

c) Thực hành quyền công tố sau phiên tòa xét xử sơ thẩm: Kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp có căn cứ xác định oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người hoặc pháp nhân phạm tội.

Việc hoàn thiện kết cấu, nội dung tại khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 nêu trên là cơ sở pháp lý quan trọng để triển khai việc hoàn thiện các quy định khác của BLTTHS năm 2015 có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

** Hoàn thiện các quy định khác trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 về thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*

- *Thứ nhất*, xác định rõ hơn về thẩm quyền và thời điểm VKS rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa:

Để tạo điều kiện cho VKS thực hiện thẩm quyền rút quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa phù hợp với điều kiện thực tiễn, NCS cho rằng cần phải giải quyết hai vấn đề: thứ nhất là cần phải quy định rõ thẩm quyền rút *một phần* hoặc *toàn bộ* quyết định truy tố để thống nhất với quy định về việc rút quyết định truy tố của VKS tại phiên tòa XXSTVAHS; thứ hai là cần phải quy định rõ đối với trường hợp VKS rút toàn bộ quyết định truy tố khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, trước khi mở phiên tòa thì thẩm quyền đình chỉ vụ án thuộc về Hội đồng xét xử. Bởi vì một trong những hậu quả pháp lý của quyết định đưa vụ án ra xét xử là vụ án sẽ được giải quyết bằng một phán quyết của tập thể (HĐXX), Thẩm phán chủ tọa phiên tòa không độc lập ra quyết định giải quyết vụ án được nữa. Tuy nhiên, theo quan điểm của NCS, để đảm bảo cho việc giải quyết vụ án một cách nhanh gọn, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người tham gia tố tụng, tiết kiệm chi phí tố tụng thì trong trường hợp này Tòa án không cần thiết phải mở phiên tòa mà HĐXX

sẽ tiến hành mở phiên họp trong một thời gian hợp lý để giải quyết việc rút quyết định truy tố của VKS. Vì vậy, NCS kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định của BLTTHS năm 2015 như sau:

+ Bổ sung quy định tại Điều 285 BLTTHS năm 2015 về việc VKS rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa:

"Điều 285. Viện kiểm sát rút quyết định truy tố

Khi xét thấy có một trong các căn cứ quy định tại Điều 157 của Bộ luật này hoặc có căn cứ quy định tại Điều 16 hoặc Điều 29 hoặc khoản 2 Điều 91 của Bộ luật hình sự thì Viện kiểm sát rút *một phần* hoặc *toàn bộ* quyết định truy tố trước khi mở phiên tòa. *Trường hợp Viện kiểm sát rút một phần quyết định truy tố thì Tòa án chỉ quyết định đưa ra xét xử phần mà Viện kiểm sát vẫn truy tố, trường hợp VKS rút toàn bộ quyết định truy tố thì Tòa án ra quyết định đình chỉ vụ án.*"

+ Bổ sung quy định tại Điều 299 BLTTHS năm 2015 về việc HĐXX có thể mở phiên họp trong trường hợp VKS rút toàn bộ quyết định truy tố khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, trước khi mở phiên tòa:

"Điều 299. Việc ra bản án, quyết định của Tòa án

1. (Giữ nguyên)

2. Quyết định về việc thay đổi thành viên Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người giám định, người định giá tài sản, người phiên dịch, người dịch thuật, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ vụ án, hoãn phiên tòa, bắt tạm giam hoặc trả tự do cho bị cáo phải được thảo luận, thông qua tại phòng nghị án và được lập thành văn bản. *Đối với trường hợp đình chỉ vụ án do Viện kiểm sát rút toàn bộ quyết định truy tố khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, trước khi mở phiên tòa thì Hội đồng xét xử tiến hành họp và ra quyết định đình chỉ vụ án mà không phải mở phiên tòa*".

3. (Giữ nguyên)".

- Thứ hai, sửa đổi, bổ sung quy định về việc xét hỏi tại phiên tòa theo hướng bảo đảm nguyên tắc tranh tụng, đề cao vai trò của các bên tham gia tranh tụng:

Hoạt động tranh tụng tại phiên tòa của KSV là một trong những điểm nhấn thể hiện vai trò của KSV giữ quyền công tố tại phiên tòa, thể hiện sự phân định các

chức năng tố tụng (chức năng buộc tội, chức năng gỡ tội, chức năng xét xử) nên cần phải xác định rõ nhiệm vụ của KSV theo hướng: KSV phải là người thực hiện xét hỏi chính, hỏi trước, chủ tọa phiên tòa chỉ giữ vai trò là người điều khiển việc xét hỏi đúng với chức năng xét xử. Để làm được điều đó, NCS đề xuất sửa đổi quy định về trình tự xét hỏi tại Điều 307 BLTTHS năm 2015 như sau:

"Điều 307. Trình tự xét hỏi

1. Hội đồng xét xử phải xác định đầy đủ những tình tiết về từng sự việc, từng tội trong vụ án và từng người. Chủ tọa phiên tòa điều hành việc hỏi.

2. Khi xét hỏi từng người, *Chủ tọa phiên tòa quyết định để Kiểm sát viên và người bào chữa hỏi trước, sau đó đến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thực hiện việc hỏi. Thẩm phán, Hội thẩm hỏi thêm những vấn đề còn chưa rõ để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án.*

Người tham gia tố tụng tại phiên tòa có quyền đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi thêm về những tình tiết cần làm sáng tỏ.

Người giám định, người định giá tài sản được hỏi về những vấn đề có liên quan đến việc giám định, định giá tài sản.

3. Khi xét hỏi, Hội đồng xét xử, *Kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự* xem xét vật chứng có liên quan đến vụ án".

- *Thứ ba*, sửa đổi, bổ sung quy định về việc KSV rút quyết định truy tố tại phiên tòa theo hướng bảo đảm thực hiện đúng các chức năng tố tụng và nguyên tắc tố tụng:

Quy định về thẩm quyền rút quyết định truy tố của KSV tại phiên tòa hiện còn rất nhiều điểm vướng mắc và mâu thuẫn cả về mặt lý luận và thực tiễn thi hành. Đặc biệt là việc Tòa án vẫn tiếp tục xét xử trong trường hợp KSV đã rút toàn bộ quyết định truy tố là sự mâu thuẫn rất lớn giữa chức năng xét xử của Tòa án với chức năng THQCT của VKS, mâu thuẫn với quy định về giới hạn xét xử của Tòa án là Tòa án chỉ xét xử những bị cáo và những hành vi đã được VKS truy tố. Giới hạn xét xử và chức năng công tố của VKS đặt ra yêu cầu nếu không có buộc tội thì không phát sinh việc xét xử. Ngay cả trường hợp Tòa án cho rằng không có căn cứ để VKS rút quyết định truy tố thì cũng còn nhiều cơ chế ràng buộc trách nhiệm pháp lý đối với người tiến hành tố tụng như quyền kháng cáo, kháng nghị, chế độ kiểm tra,

giám sát của cơ quan cấp trên, giám sát từ quần chúng nhân dân... Vì vậy, không nên cho rằng việc Tòa án tiếp tục xét xử trong trường hợp VKS đã rút toàn bộ quyết định truy tố là xuất phát từ nhiệm vụ bảo vệ công lý của Tòa án. Theo nguyên lý chung, chức năng buộc tội của VKS đóng vai trò là động lực chính làm phát sinh các chức năng bào chữa và xét xử. Chỉ khi nào có buộc tội thì mới có bào chữa và xét xử, khi việc buộc tội không còn nữa thì đương nhiên hoạt động bào chữa và xét xử cũng không còn. Trên cơ sở đó, nếu KSV rút toàn bộ quyết định truy tố tại phiên tòa thì HĐXX phải đình chỉ vụ án hoặc tuyên bị cáo vô tội chứ không thể tiếp tục xét xử vụ án như quy định của pháp luật tố tụng hình sự hiện hành được. Mặt khác, việc KSV kết luận về tội nhẹ hơn phải thuộc nội dung của phần luận tội chứ không phải là trong thủ tục rút quyết định truy tố. Do đó, để hoàn thiện quy định về việc rút quyết định truy tố tại phiên tòa, NCS kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số điều luật của BLTTHS năm 2015 như sau:

+ Sửa đổi tên gọi của Điều 319 BLTTHS năm 2015 "Kiểm sát viên rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên tòa" thành "*Kiểm sát viên rút quyết định truy tố tại phiên tòa*" với nội dung như sau:

"Điều 319: Kiểm sát viên rút quyết định truy tố tại phiên tòa

Sau khi kết thúc việc xét hỏi, Kiểm sát viên có thể rút một phần hoặc toàn bộ quyết định truy tố"

+ Sửa đổi tên gọi của Điều 325 BLTTHS năm 2015 "*Xem xét việc rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn tại phiên tòa*" thành "*Xem xét việc rút quyết định truy tố tại phiên tòa*" với nội dung như sau:

"Điều 325: Xem xét việc rút quyết định truy tố tại phiên tòa

1. Khi Kiểm sát viên rút một phần quyết định truy tố thì Tòa án chỉ xét xử phần mà Viện kiểm sát vẫn truy tố.

2. Khi Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ vụ án hoặc tuyên bị cáo vô tội."

+ Sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 4 Điều 326 BLTTHS năm 2015 về cách giải quyết của HĐXX trong trường hợp KSV rút toàn bộ quyết định truy tố và bổ sung khoản 6 về thẩm quyền đình chỉ vụ án của HĐXX như sau:

"Điều 326: Nghị án

1.(giữ nguyên)

2. (giữ nguyên)

3. (giữ nguyên)

4. *Trường hợp Kiểm sát viên rút toàn bộ quyết định truy tố thì Hội đồng xét xử ra quyết định đình chỉ vụ án, nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội thì tuyên bị cáo không có tội.*

5. (giữ nguyên)

6. Kết thúc việc nghị án, HĐXX phải quyết định một trong các vấn đề:

a) Ra bản án và tuyên án;

b) Trở lại việc xét hỏi và tranh luận nếu có tình tiết vụ án chưa được xét hỏi, chưa được làm sáng tỏ;

c) Trả hồ sơ vụ án để VKS điều tra bổ sung; yêu cầu VKS bổ sung tài liệu, chứng cứ;

d) Tạm đình chỉ vụ án;

đ) *Đình chỉ vụ án.*

HĐXX phải thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa về các quyết định tại điểm c, d, đ khoản này.

7. *(sửa đổi theo hướng bỏ thẩm quyền khởi tố vụ án hình sự của HĐXX)".*

- *Thứ tư*, sửa đổi, bổ sung quy định về việc luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Bổ sung thêm quy định tại Điều 321 BLTTHS năm 2015 (Luận tội của KSV) về việc KSV có thể *kết luận về tội khác bằng với tội mà Viện kiểm sát đã truy tố, về một khoản khác nhẹ hơn hoặc nặng hơn trong cùng điều luật* để phù hợp với quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 và hướng dẫn trong khoản 2 Điều 21 Quy chế THQCT và KSXX.

- *Thứ năm*, sửa đổi, bổ sung quy định về việc tranh luận tại phiên tòa theo hướng đề cao tranh tụng và bảo đảm tranh tụng:

Đối với hoạt động tranh luận của KSV tại phiên tòa, như đã phân tích ở trên, phạm vi chủ thể người tham gia tố tụng tranh luận với KSV quy định tại Điều 322

có phạm vi rộng hơn quy định tại Điều 320 và phạm vi thực hiện tranh luận của các chủ thể theo quy định tại Điều 322 chưa phù hợp với địa vị pháp lý của các chủ thể tham gia tranh luận. Để đảm bảo sự thống nhất trong nội dung các điều luật của BLTTHS năm 2015, đảm bảo cho KSV thực hiện tốt nhiệm vụ tranh luận, đối đáp tại phiên tòa, cần phải sửa đổi quy định tại Điều 322 BLTTHS năm 2015 theo hướng như sau:

"Điều 322. Tranh luận tại phiên tòa

1. Bị cáo, người bào chữa, *những người tham gia tranh luận* có quyền trình bày ý kiến, đưa ra chứng cứ, tài liệu và lập luận của mình để đối đáp với Kiểm sát viên về *những vấn đề có liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của người mà mình bảo vệ.*

Bị cáo, người bào chữa, *những người tham gia tranh luận* có quyền đưa ra đề nghị của mình.

3. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, phải tạo điều kiện cho KSV, bị cáo, người bào chữa, bị hại, *những người tham gia tranh luận khác* trình bày hết ý kiến nhưng có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án và ý kiến lặp lại

Chủ tọa phiên tòa yêu cầu Kiểm sát viên phải đáp lại những ý kiến của *những người tham gia tranh luận* mà những ý kiến đó chưa được KSV tranh luận.

4. (giữ nguyên)"

- Thứ sáu, sửa đổi, bổ sung quy định về thẩm quyền kháng nghị sau khi kết thúc phiên tòa xét xử sơ thẩm hình sự:

Sau khi kết thúc phiên tòa xét xử sơ thẩm, VKS tiếp tục THQCT với hoạt động kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án trong trường hợp oan, sai, bỏ lọt tội phạm, người phạm tội, pháp nhân thương mại phạm tội. Để đảm bảo sự thống nhất trong quy định của BLTTHS năm 2015 về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm với nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi kiểm sát xét xử sơ thẩm; đảm bảo sự thống nhất về thẩm quyền của VKS trong các lĩnh vực tố tụng khác như tố tụng dân sự, hành chính, kinh tế, lao động...; đảm bảo về thuật ngữ pháp lý giữa BLTTHS và BLHS, NCS đề xuất những giải pháp như sau:

- Xác định thẩm quyền kháng nghị là hoạt động thuộc nội dung của THQCT, không phải kiểm sát xét xử. Những vi phạm về thủ tục tố tụng của Tòa án nhưng không dẫn đến việc Tòa án ra bản án oan, sai, bỏ lọt tội phạm thì VKS thực hiện thẩm quyền kiến nghị (kiểm sát xét xử). Trên cơ sở đó, bỏ quy định tại khoản 5 Điều 267 BLTTHS năm 2015, sửa đổi quy định tại khoản 6 Điều 267 BLTTHS năm 2015 theo hướng:

"6. Kiến nghị, yêu cầu Tòa án, cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động tố tụng theo quy định của Bộ luật này; kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm trong hoạt động tố tụng và vi phạm về thủ tục tố tụng."

** Hoàn thiện quy định của Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014 và Quy chế thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử:*

Hiện nay, một số quy định trong Luật TCVKSND năm 2014 về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS chưa có sự thống nhất với quy định của BLTTHS năm 2015, mặc dù BLTTHS năm 2015 là văn bản pháp luật về tố tụng hình sự có hiệu lực pháp lý cao hơn. Vì vậy, việc nghiên cứu để tiếp tục hoàn thiện quy định của Luật TCVKSND năm 2014 nhằm đảm bảo sự thống nhất với quy định của BLTTHS năm 2015 là hoàn toàn cần thiết. Trên cơ sở phân tích về những giải pháp hoàn thiện quy định của BLTTHS năm 2015 đã nêu ở trên, NCS tiếp tục đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của Luật TCVKSND năm 2014 như sau:

- *Thứ nhất*, Điều 18 Luật TCVKSND năm 2014 quy định về "Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự" nhưng không có sự phân định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm. Trong khi đó, Điều 266 BLTTHS năm 2015 lại quy định rất cụ thể, rành mạch nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT ở giai đoạn xét xử sơ thẩm tại khoản 1 và nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT ở giai đoạn xét xử phúc thẩm tại khoản 2. Sự phân định này tạo điều kiện thuận lợi cho VKS khi áp dụng các quy định của pháp luật vào thực tiễn, nâng cao trách nhiệm của KSV THQCT tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm. Vì vậy, để đảm bảo sự thống nhất với BLTTHS năm 2015, NCS kiến

nghey sửa đổi Điều 18 của Luật TCVKSND năm 2014 theo hướng phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT ở giai đoạn xét xử sơ thẩm và xét xử phúc thẩm như quy định trong BLTTHS năm 2015.

- *Thứ hai*, NCS kiến nghị sửa đổi, bổ sung một số quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn xét xử sơ thẩm trong Luật TCVKSND năm 2014 thống nhất với những giải pháp mà NCS đã đề cập ở trên.

- *Thứ ba*, khi THQCT, VKS có nhiều quyền năng pháp lý khác nhau, trong đó bao gồm cả quyền không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người hoặc pháp nhân thương mại phạm tội khi có căn cứ theo quy định của pháp luật. Vì vậy, tại khoản 4 Điều 18 của Luật TCVKSND năm 2014 quy định VKS có quyền "Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác *trong việc buộc tội* theo quy định của BLTTHS" là chưa phù hợp với nội dung của quyền công tố mà Nhà nước đã trao cho cơ quan kiểm sát và chưa thống nhất với quy định trong BLTTHS năm 2015. Vì vậy, NCS đề xuất sửa đổi bằng cách thay cụm từ "trong việc buộc tội" tại khoản 4 Điều 18 Luật TCVKSND năm 2014 thành cụm từ "khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm" thống nhất với quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 266 BLTTHS năm 2015 là: "Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác khi *THQCT* trong giai đoạn xét xử sơ thẩm theo quy định của BLTTHS".

- Song song với việc hoàn thiện các quy định trong BLTTHS năm 2015 và Luật TCVKSND năm 2014 đã nêu trên, cần phải tiếp tục sửa đổi, bổ sung các quy định trong Quy chế THQCT và kiểm sát xét xử sơ thẩm ban hành kèm theo Quyết định số 505/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2017 của Viện trưởng VKSNDTC để đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong quy định của pháp luật.

** Ban hành các văn bản hướng dẫn khác:*

Hiện nay, mặc dù BLTTHS năm 2015 đã có hiệu lực thi hành được gần một năm, nhưng còn nhiều vấn đề về xét xử sơ thẩm nói riêng và thủ tục tố tụng nói chung còn chưa có hướng dẫn cụ thể. Phần lớn các văn bản hướng dẫn về tố tụng hình sự hiện nay đối với công tác của ngành Kiểm sát là các Quy chế nghiệp vụ của ngành. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm, VKS đã có hướng dẫn cụ thể tại Quy chế

THQCT và kiểm sát xét xử vụ án hình sự ban hành kèm theo Quyết định số 505/2017/QĐ-VKSTC, vấn đề trả hồ sơ điều tra bổ sung đã có hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2017/TTLT-VKSTC-TATC-BCA-BQP, nhưng còn thiếu vắng những hướng dẫn cụ thể trong công tác phối hợp giữa VKS và Tòa án ở giai đoạn xét xử vụ án hình sự. Đặc biệt, trước đây, khi BLTTHS năm 2003 có hiệu lực thi hành, Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao đã ban hành rất nhiều các Nghị quyết nhằm hướng dẫn thi hành các quy định ở Phần chung, trong giai đoạn xét xử và giai đoạn thi hành án. Những Nghị quyết đó đã góp phần quan trọng vào công tác giải thích và áp dụng pháp luật thống nhất của các cơ quan tiến hành tố tụng trên phạm vi cả nước. Vì vậy, việc chưa có những hướng dẫn cụ thể của TAND tối cao trong thời điểm hiện nay liên quan đến giai đoạn xét xử sơ thẩm đã phần nhiều ảnh hưởng đến quan hệ phối hợp giữa Tòa án và VKS nói chung và chất lượng THQCT của VKS nói riêng. Vì vậy, NCS đề xuất các giải pháp cụ thể như sau:

- *Thứ nhất*, VKS cần khẩn trương xây dựng, ban hành các hướng dẫn nghiệp vụ của ngành liên quan đến công tác THQCT. Căn cứ Chỉ thị số 01/CT-VKSTC ngày 28/12/2018 về Công tác của ngành Kiểm sát nhân dân năm 2019; Kế hoạch số 01/KH-VKSTC ngày 01/01/2019 về Công tác trọng tâm của VKSND tối cao năm 2019 của Viện trưởng VKSND tối cao; ngày 17 tháng 1 năm 2019, VKSND TC đã ban hành Hướng dẫn số 09/HD-VKSTC về công tác THQCT và kiểm sát xét xử, trong đó nhấn mạnh việc triển khai thực hiện "số hóa hồ sơ vụ án" và công bố tài liệu, chứng cứ bằng hình ảnh tại phiên tòa để đảm bảo tính thuyết phục trong quá trình xét hỏi và tranh luận. Trong thời gian tới, VKSND Tối cao cần khẩn trương ban hành hướng dẫn cụ thể về quy trình số hóa hồ sơ vụ án hình sự, nâng cao chất lượng hoạt động tư pháp nói chung, hoạt động xét xử tại phiên tòa nói riêng trong thời đại 4.0, tiến tới mô hình tố tụng điện tử.

- *Thứ hai*, cần sớm ban hành các quy chế phối hợp giữa VKS và Tòa án trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự. Hiện nay, Điều 10 Quy chế THQCT và KSXX đã quy định về việc "Phối hợp với Tòa án để chuẩn bị xét xử" nhưng đây là quy chế nội bộ của ngành kiểm sát, để đảm bảo hiệu lực thi hành đối với cả hai ngành Tòa

án và VKS thì cần phải có văn bản hướng dẫn cụ thể về công tác phối hợp này. Việc phối hợp giữa hai cơ quan được cụ thể hóa bằng văn bản hướng dẫn sẽ là căn cứ pháp lý quan trọng để đảm bảo công tác giải quyết vụ án hình sự đúng pháp luật, hạn chế thấp nhất các trường hợp phải trả hồ sơ điều tra bổ sung, ảnh hưởng đến tiến độ giải quyết vụ án hình sự. Qua kết quả khảo sát xã hội học, khoảng 34,4 % KSV được phát phiếu khảo sát (43/125 KSV) đã cho rằng, một trong những khó khăn trong việc THQCT của VKS ở giai đoạn XXSTVAHS là thiếu sự phối hợp giữa Tòa án và VKS. Ví dụ, ở giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, khi Tòa án thu thập được chứng cứ, tài liệu mới (giấy chứng nhận gia đình có công với cách mạng, giấy chứng nhận thương binh, bệnh binh...) nhưng không thông báo lại với VKS khiến cho KSV khi tham gia phiên tòa trở nên bị động và lúng túng khi đề xuất việc xử lý. Nếu có cơ chế phối hợp tốt giữa hai cơ quan thì Thẩm phán và KSV có thể trao đổi nghiệp vụ trước khi mở phiên tòa để tạo điều kiện cho cả hai cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện tốt nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

- *Thứ ba*, TAND Tối cao cần sớm ban hành các Nghị quyết hướng dẫn thi hành quy định của BLTTHS năm 2015 về xét xử vụ án hình sự. Rất nhiều các văn bản hướng dẫn từ phía Tòa án trước đây liên quan đến hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, trong đó có hoạt động THQCT của VKS nhưng hiện nay đã hết hiệu lực mà vẫn chưa có văn bản thay thế. Các vấn đề đã có hướng dẫn trước đây nhưng hiện nay chưa được giải thích như: căn cứ xác định tội nặng hơn, tội nhẹ hơn, tội bằng nhau...; trường hợp nào được coi là bị cáo bị bệnh hiểm nghèo? Việc bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo trong trường hợp vụ án bị trả hồ sơ điều tra bổ sung; về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của người đại diện; trường hợp vụ án đã xét xử sơ thẩm rồi nhưng phát hiện sai thẩm quyền v.v...đều ảnh hưởng trực tiếp đến nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS. Vì vậy, việc ban hành các văn bản để hướng dẫn, giải thích việc áp dụng pháp luật trong các trường hợp nêu trên là cơ sở pháp lý quan trọng để đảm bảo chất lượng và hiệu quả THQCT của VKS trên thực tiễn thi hành.

3.2.2. Các giải pháp khác

** Đảm bảo số lượng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, KSV*

Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 2-1-2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới đã chỉ rõ: "Chất lượng công tác tư pháp nói chung chưa ngang tầm với nhu cầu và đòi hỏi của nhân dân; còn nhiều trường hợp bỏ lọt tội phạm, làm oan người vô tội; vi phạm các quyền tự do dân chủ của công dân, làm giảm sút lòng tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước và với các cơ quan tư pháp"¹²¹. Đồng thời, Bộ Chính trị cũng chỉ ra một trong những nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém đó là "Công tác cán bộ của các cơ quan tư pháp chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình hiện nay. Đội ngũ cán bộ tư pháp còn thiếu về số lượng, yếu về trình độ và năng lực nghiệp vụ, một bộ phận tiêu cực, thiếu trách nhiệm, thiếu bản lĩnh, sa sút về phẩm chất đạo đức. Đây là vấn đề nghiêm trọng làm ảnh hưởng tới kỷ cương, pháp luật, giảm hiệu lực của bộ máy nhà nước"¹²².

Đội ngũ cán bộ tư pháp là những người trực tiếp tham gia vào toàn bộ quá trình tố tụng hình sự, trong đó KSV là người đại diện cho VKS THQCT tại phiên tòa. THQCT của KSV tại phiên tòa xét xử có ý nghĩa vô cùng quan trọng, ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội, ảnh hưởng đến sự phát triển của đất nước. Thực tiễn thời gian qua cho thấy, bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS vẫn còn nhiều hạn chế, thiếu sót, chất lượng, hiệu quả chưa cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của cải cách tư pháp hiện nay. Để khắc phục những hạn chế, yếu kém đó, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, bên cạnh việc hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan thì việc đảm bảo về số lượng, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, KSV đóng vai trò quyết định.

Thứ nhất, về số lượng KSV: Hiện nay, nhiều đơn vị trong ngành kiểm sát đang thiếu biên chế và cán bộ có chức danh tư pháp¹²³. Tuy nhiên, thực hiện các Nghị

¹²¹ Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01 về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.

¹²² Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01 về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.

¹²³ Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2018), *Báo cáo tổng kết công tác ngành kiểm sát năm 2018, Báo cáo số 208/BC-VKSTC ngày 28/12/2018*, Hà Nội, tr.33.

quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về "Một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả", Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị "Về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức" và Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ về tinh giản biên chế, ban hành Kế hoạch số 111/KH-VKSTC ngày 19/9/2018 về việc thực hiện tinh giản biên chế trong Ngành giai đoạn 2018-2021, việc điều chỉnh chỉ tiêu biên chế của ngành kiểm sát cần phải được cân nhắc phù hợp với từng địa phương, phù hợp với cơ cấu VKS các cấp. Trong bối cảnh cần thực hiện chủ trương tinh giản biên chế như hiện nay, thay vì giải pháp tăng cường về số lượng cán bộ, KSV thì ngành kiểm sát cần chủ động thực hiện phương án điều động, luân chuyển cán bộ giữa các địa phương và các cấp để bổ sung những nơi còn thiếu, tránh lãng phí nguồn nhân lực tại chỗ và tạo điều kiện cho KSV cọ xát, nâng cao năng lực bản thân ở các môi trường làm việc khác nhau.

Thứ hai, tăng cường năng lực, trình độ chuyên môn của cán bộ, KSV: cần phải thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ nhằm nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, KSV như sau:

- Đảm bảo chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp: Hiện nay đội ngũ cán bộ, KSV của ngành kiểm sát đều đáp ứng yêu cầu là có trình độ cử nhân Luật của các cơ sở đào tạo luật và có chứng chỉ nghiệp vụ của ngành, trong đó nguồn nhân lực được ưu tiên trước hết là cử nhân luật của Đại học Kiểm sát. Đội ngũ nguồn nhân lực có chuẩn đầu ra từ Đại học Kiểm sát có điều kiện học tập, nghiên cứu, thực tế về công tác, nhiệm vụ của ngành nên khả năng đáp ứng yêu cầu của ngành thuận lợi hơn nguồn nhân lực từ các cơ sở đào tạo khác. Chính vì vậy, để đảm bảo chất lượng đội ngũ cán bộ, KSV đồng đều, phù hợp với ngành nghề thì các cơ sở đào tạo luật cần phải đổi mới chương trình đào tạo, tăng cường đào tạo ứng dụng, tăng cường thời lượng kiến tập, thực tập để nâng cao khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với nhu cầu của người học và ngược lại, thực tiễn nghề nghiệp phù hợp với chương trình đào tạo.

- Đảm bảo các tiêu chí thi tuyển, tuyển dụng công khai, minh bạch, thực chất, hiệu quả.

+ Cần phải chú trọng đến công tác sơ tuyển vì cán bộ được tuyển dụng tương lai sẽ là những KSV THQCT, tranh tụng tại phiên tòa nên phải đáp ứng được yêu cầu về hình thể không khiếm khuyết, không nói lắp, nói nhịu, nói ngọng, có khả năng giao tiếp và diễn thuyết, lập luận logic, rõ ràng. Đây chính là tiền đề quan trọng để thực hiện được hoạt động THQCT, tranh tụng tại phiên tòa khi được bổ nhiệm KSV.

+ Đảm bảo quy trình thi tuyển phù hợp với yêu cầu của ngành nhưng phải đáp ứng được yêu cầu phát triển của xã hội. Trong thời đại công nghệ thông tin làm chủ, việc hội nhập quốc tế sâu rộng, nhiều loại hình tội phạm mới xuất hiện thì nguồn nhân lực được tuyển dụng bên cạnh việc đáp ứng yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ thì cần phải đáp ứng yêu cầu về trình độ ngoại ngữ, tin học một cách thực chất mà không chỉ dựa vào bằng cấp, chứng chỉ. Vì thế, chương trình thi tuyển, tuyển dụng cần phải cải cách, không rập khuôn, khuyến khích sự sáng tạo, năng động. Mặt khác, tạo cơ chế tuyển dụng "mở" đối với những người đã có thời gian học tập, nghiên cứu chuyên sâu ở trong nước và nước ngoài để bổ sung nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành kiểm sát.

- Đổi mới công tác đào tạo, bồi dưỡng, đáp ứng yêu cầu đang thực sự bức thiết của VKS các cấp: Trong thời gian qua, công tác bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, KSV của ngành kiểm sát phần lớn đã đáp ứng được yêu cầu của ngành trong việc nâng cao chất lượng cho đội ngũ cán bộ, KSV. Tuy nhiên, việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ và bồi dưỡng kiến thức pháp luật còn phải căn cứ vào nhu cầu thực tiễn. Cần phải nhân rộng mô hình đào tạo, bồi dưỡng có sự liên kết giữa cơ sở đào tạo của ngành với các lĩnh vực khác. Chương trình bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ một mặt duy trì nguồn giảng viên của ngành, nhưng cần tăng cường kết hợp với các chuyên gia trong các lĩnh vực khác nhau. Ví dụ: theo báo cáo tổng kết của ngành kiểm sát năm 2018, trong lĩnh vực dân sự, VKSND tỉnh Quảng Ninh đã tổ chức Hội nghị tập huấn công tác kiểm sát việc giải quyết vụ, việc dân sự, hành

chính; đã mời các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh đến hướng dẫn, giải đáp những vướng mắc, khó khăn, như: kỹ năng thẩm định tại chỗ trong các vụ án tranh chấp đất đai; việc đền bù giải phóng mặt bằng, cưỡng chế, thu hồi đất trong giải quyết vụ án hành chính¹²⁴. Tương tự, trong lĩnh vực hình sự, có thể liên kết với các cơ quan ban ngành để mời chuyên gia trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, công nghệ cao để bồi dưỡng kiến thức cho KSV, đặc biệt trong bối cảnh BLHS đã bổ sung thêm nhiều quy định mới về tội phạm và hành vi phạm tội, (Ví dụ: pháp nhân thương mại phạm tội, tội phạm công nghệ cao, tội phạm thuế, rửa tiền...). Bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ KSV cần phải được đổi mới theo hướng kết hợp với thực tế, kết hợp với giải pháp cử cán bộ, KSV đi học tập, đào tạo thêm về các lĩnh vực chuyên ngành.

- Bản thân mỗi KSV cần phải ý thức được yêu cầu của việc tự học tập, rèn luyện, cập nhật thường xuyên kiến thức chuyên ngành và văn bản pháp luật. Một trong những điểm yếu của KSV là thường làm việc theo thói quen, kinh nghiệm nên sức ỳ khá lớn, không thường xuyên cập nhật văn bản, kiến thức chuyên môn dẫn đến khả năng tổng hợp vấn đề bị hạn chế, khi đối đáp tranh luận tại phiên tòa không đưa ra được lập luận thuyết phục để bảo vệ quan điểm truy tố của mình. Để khắc phục hạn chế này, KSV phải tự thân tìm tòi, nghiên cứu, học tập, tích lũy kiến thức chuyên ngành và kiến thức xã hội, chủ động "dẫn mình" vào các vụ án phức tạp để tự tạo cơ hội tích lũy và nâng cao kiến thức, khả năng chuyên môn cho chính mình.

** Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành, phân công, phân nhiệm trong ngành:* Song song với các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, KSV thì việc nâng cao hiệu quả hoạt động THQCT của VKS trong giai đoạn xét xử sơ thẩm còn phải kết hợp với giải pháp khắc phục hạn chế trong công tác quản lý, chỉ đạo, phân công, phân nhiệm của VKS các cấp như sau:

- Tăng cường hơn nữa công tác chỉ đạo của lãnh đạo VKS đối với hoạt động nghiệp vụ của KSV, khắc phục tình trạng một số lãnh đạo VKS "khoán trắng" cho

¹²⁴ Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2018), *Báo cáo tổng kết công tác ngành kiểm sát năm 2018*, Báo cáo số 208/BC-VKSTC ngày 28/12/2018, Hà Nội, tr.27.

KSV trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, dẫn đến không phát hiện kịp thời sai sót, vi phạm. Để thực hiện chủ trương này, lãnh đạo VKS cần phải tích cực, chủ động tham gia vào các hoạt động tổ tụng cùng với KSV. Theo Hướng dẫn số 09/HD-VKSTC về công tác THQCT và kiểm sát xét xử ngày 17 /01/2019 của VKSNDTC thì đối với những vụ án có tính chất phức tạp, dư luận xã hội quan tâm, lãnh đạo các đơn vị phải trực tiếp THQCT và kiểm sát xét xử tại phiên tòa.

- Tăng cường sự hướng dẫn, chỉ đạo nghiệp vụ của VKS cấp trên đối với VKS cấp dưới: VKS cấp trên phải sát sao, kịp thời giải đáp những vướng mắc trong việc giải quyết án của VKS cấp dưới; VKS cấp cao, VKSNDTC cần tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thực hiện công tác chuyên môn, nghiệp vụ của VKS các cấp để chỉ đạo, hướng dẫn giải quyết, tháo gỡ; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền khắc phục.

- Việc bố trí, sử dụng cán bộ, KSV phải đảm bảo phát huy được năng lực chuyên môn của KSV, phù hợp với tính chất công việc của địa phương và các cấp kiểm sát. Cần thực hiện chính sách điều động, luân chuyển cán bộ phù hợp để KSV có thể được thử thách qua nhiều vụ, nhiều khâu công tác khác nhau, tránh việc "đóng khung" cán bộ tại một khâu công tác quá lâu, vừa dễ nảy sinh tâm lý tiêu cực, chán chường, vừa làm giảm ý chí phấn đấu và tính sáng tạo của KSV.

** Kiện toàn cơ sở vật chất, chế độ đãi ngộ, chính sách đối với cán bộ, KSV:* Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp đã chỉ rõ: "Đổi mới và hoàn thiện cơ chế phân bổ ngân sách cho các cơ quan và hoạt động tư pháp theo hướng ngân sách tư pháp do Quốc hội phân bổ và giao cho các cơ quan tư pháp địa phương quản lý và sử dụng. Từng bước xây dựng trụ sở làm việc của các cơ quan tư pháp khang trang hiện đại, đầy đủ tiện nghi. Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin vào hoạt động của các cơ quan tư pháp...". Vì vậy, việc tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho ngành kiểm sát là vấn đề hết sức cần thiết và cấp bách trong giai đoạn hiện nay. Để kiện toàn cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện làm việc cho ngành kiểm sát, NCS kiến nghị như sau:

- Xây dựng, sửa chữa, cải tạo lại những trụ sở đã xuống cấp ở các địa phương.

- Trang bị cho đội ngũ KSV các thiết bị cần thiết cho quá trình công tác như : máy tính xách tay, máy ảnh, phương tiện ghi âm, ghi hình...

- Từng bước trang bị phương tiện giao thông cần thiết cho VKS các cấp để phục vụ tốt công tác khám nghiệm hiện trường, trực nghiệp vụ, đặc biệt là ở những địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Bên cạnh việc nâng cao điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị thì cần phải thực hiện cải cách chế độ đãi ngộ, tiền lương của cán bộ, KSV phù hợp với tính đặc thù nghề nghiệp và áp lực công việc mà họ phải gánh vác. Chế độ đãi ngộ, tiền lương tương xứng với công việc là điều kiện cần và đủ để KSV yên tâm công tác, phát huy năng lực bản thân, góp phần tránh xa cám dỗ, sa ngã, tha hóa... Đó cũng là giải pháp gián tiếp để khắc phục tình trạng KSV thiếu trách nhiệm trong công việc, để xảy ra tình trạng oan, sai hay bỏ lọt tội phạm.

Tiểu kết chương 3

Nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS là yêu cầu đặt ra đối với toàn ngành kiểm sát, đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, công dân. Chính vì vậy, các giải pháp nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS trước tiên phải đảm bảo tính hợp lý khi đặt trong mối quan hệ với các nguyên nhân của hạn chế đã phân tích ở chương 3 của luận án. Tiếp đó, phải phù hợp với các yêu cầu, đường lối của Đảng, Nhà nước về cải cách tư pháp, bảo đảm sự phù hợp với hệ thống pháp luật Việt Nam, tôn trọng và bảo vệ quyền con người, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm.

Việc xác định những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động THQCT trong giai đoạn XXST là điều kiện để đảm bảo sự phù hợp, tính thống nhất trong quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành quy định của pháp luật tổ tụng hình sự về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS. Trên cơ sở những yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng THQCT đã xác định, NCS đề xuất hai nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, trong đó giải pháp hoàn thiện về pháp luật là chủ yếu.

Các giải pháp hoàn thiện pháp luật được thực hiện trên cơ sở đánh giá toàn diện những bất cập trong quy định của pháp luật TTHS từ nguyên tắc chung đến các quy định cụ thể. Vì vậy, các giải pháp hoàn thiện pháp luật được đề xuất có tính hệ thống, đảm bảo sự phù hợp về nguyên tắc tổ tụng, chức năng tổ tụng với các quy định cụ thể về THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS và mối quan hệ giữa VKS và Tòa án trong giai đoạn XXSTVAHS. Bên cạnh các giải pháp về pháp luật, các giải pháp về nguồn nhân lực, quản lý, lãnh đạo, cơ sở vật chất... góp phần khắc phục phần lớn các nguyên nhân gián tiếp ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS.

KẾT LUẬN

Trong tổ tụng hình sự Việt Nam, VKS là cơ quan tiến hành tố tụng duy nhất được giao thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp. Trong hai chức năng của ngành kiểm sát, việc tăng cường trách nhiệm công tố là một chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta từ khi thành lập ngành Kiểm sát nhân dân và được Đảng ta đặc biệt nhấn mạnh trong giai đoạn hiện nay. Trong khi đó, giai đoạn XXSTVAHS là giai đoạn biểu hiện tập trung nhất, thể hiện rõ nhất vai trò của VKSND khi THQCT. Bởi lẽ, đây là giai đoạn mà vụ án hình sự được xem xét, giải quyết công khai, thể hiện tập trung các nguyên tắc cơ bản của tố tụng hình sự và cũng là giai đoạn thể hiện tập trung các quyền và nghĩa vụ pháp lý của VKS trong tố tụng hình sự. Kết quả xét xử sơ thẩm vụ án hình sự chính là thước đo, là bước kiểm tra quan trọng nhất công tác THQCT của VKS, phản ánh chất lượng, hiệu quả của công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân và việc cụ thể hóa định hướng về chiến lược cải cách tư pháp ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Xuất phát từ định hướng đó, NCS đã lựa chọn đề tài "*Thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*" là đề tài nghiên cứu trong phạm vi luận án của mình với mong muốn góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến THQCT của VKS trong giai đoạn XXSTVAHS. Khi tiếp cận nghiên cứu vấn đề này, NCS có điều kiện thuận lợi là đã được kế thừa phần lớn những kết quả nghiên cứu lý luận về quyền công tố, thực hành quyền công tố từ các nhà khoa học trước đó nhưng đây cũng là thách thức không nhỏ đối với NCS khi phải tìm tòi, xây dựng định hướng nghiên cứu riêng. Điều này một mặt tạo áp lực nghiên cứu cho NCS nhưng cũng là động lực thúc đẩy mạnh mẽ giúp NCS để hoàn thành công trình khoa học nghiên cứu với ý nghĩa là công trình khoa học nghiên cứu chuyên sâu đầu tiên của bản thân mình. Điểm mới nhất của luận án thể hiện ở chỗ, luận án là công trình khoa học cấp độ tiến sĩ đầu tiên kể từ sau khi BLTTHS năm 2015 có hiệu lực nghiên cứu chuyên sâu những vấn đề lý luận và thực tiễn về

THQCT trong phạm vi giai đoạn XXSTVAHS. Vì vậy, luận án đã làm sáng tỏ tất cả những vấn đề về THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS từ phương diện lý luận, quy định của pháp luật đến thực tiễn thi hành; xác định rõ các yêu cầu, tiêu chí và giải pháp nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS. Những kết quả của Luận án được thể hiện qua các nội dung cơ bản như sau:

1. Thực hành quyền công tố xuất phát từ nhu cầu tự nhiên của bất kì một Nhà nước nào trước yêu cầu của việc bảo đảm pháp chế, bảo vệ quyền lợi chung của Nhà nước, xã hội và công dân. Đặc biệt, giai đoạn XXSTVAHS với ý nghĩa là thủ tục tố tụng công khai nhằm xử lý người có hành vi nguy hiểm cho xã hội là nơi hội tụ đầy đủ các bên trong quan hệ pháp luật tố tụng hình sự nên đòi hỏi phải có sự cụ thể hóa cao quyền và nghĩa vụ của các bên, đặc biệt là các chủ thể đại diện cho quyền lực Nhà nước. Điều này đồng nghĩa với yêu cầu cần phải xác định đầy đủ, toàn diện phạm vi thẩm quyền, nghĩa vụ của cơ quan thực hiện chức năng buộc tội với cơ quan thực hiện chức năng xét xử, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người bị buộc tội nói riêng và người tham gia tố tụng nói chung.

2. Với vị trí là cơ quan THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS, nhiệm vụ, quyền hạn của VKS phải được thể hiện đầy đủ ở cả ba thời điểm trước, trong và sau khi kết thúc phiên tòa xét XXSTVAHS. Sự có mặt của cơ quan VKS khi THQCT trong giai đoạn XXST ở cả ba thời điểm đó vừa để thực hiện chức năng buộc tội của Nhà nước đối với người phạm tội, vừa đảm bảo chống lại sự "lạm quyền" trong xét xử của Tòa án.

3. Đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam đã có những đổi mới căn bản, đặc biệt là sự ra đời của BLTTHS năm 2015, Luật TC VKSND năm 2014 với quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS. Tuy nhiên, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam còn bộc lộ bất cập, hạn chế khi chưa quy định đầy đủ và hợp lý nhiệm vụ, quyền hạn của VKS mà nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ sự mâu thuẫn trong nội dung nguyên tắc xác định sự thật vụ án, sự chưa rõ ràng trong quy định về nguyên tắc thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình

sự và điểm bất hợp lý trong nguyên tắc trách nhiệm khởi tố và xử lý vụ án hình sự. Ngoài ra, các quy định cụ thể về THQCT của VKS trong giai đoạn XXST ở BLTTHS năm 2015 và các văn bản pháp luật khác có liên quan cũng chưa đảm bảo thống nhất và thể hiện đầy đủ được các nội dung thuộc phạm vi chức năng THQCT của VKS.

4. Thực tiễn thi hành quy định của pháp luật tố tụng hình sự về THQCT của VKS trong giai đoạn XXST đạt được nhiều kết quả tích cực nhưng còn tồn tại nhiều hạn chế, một phần xuất phát từ nguyên nhân pháp luật, nhưng cũng có nguyên nhân xuất phát từ năng lực chuyên môn của cán bộ, KSV, khả năng lãnh đạo, điều hành, quản lý của lãnh đạo các cấp kiểm sát, điều kiện trang thiết bị, cơ sở vật chất của ngành kiểm sát còn thiếu.

5. Yêu cầu nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS là phải quán triệt các chủ trương của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp, về bảo đảm quyền con người, yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật và thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm. Mặt khác, việc nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXSTVAHS phải đảm bảo yêu cầu khắc phục được những nguyên nhân của hạn chế, vướng mắc trong việc THQCT của VKS trong giai đoạn này.

6. Các giải pháp nâng cao chất lượng THQCT trong giai đoạn XXST gồm các giải pháp hoàn thiện pháp luật một cách có hệ thống, đầy đủ và các giải pháp khác như nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ KSV, đảm bảo số lượng KSV các cấp, nâng cao năng lực quản lý, chỉ đạo, điều hành các cấp lãnh đạo kiểm sát, kiện toàn cơ sở vật chất, chế độ đãi ngộ, chính sách đối với cán bộ, KSV.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu trong nước

1. Phạm Văn An (2011), "Công tác thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử hình sự tại phiên tòa theo yêu cầu cải cách tư pháp", *Tạp chí Kiểm sát*, (7).
2. Hồ Đức Anh (2007), "Hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về phạm vi tranh luận và chủ thể tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (20), tr.33.
3. Hồ Đức Anh (2008), "Một số đề xuất sửa đổi, bổ sung chế định Viện kiểm sát rút quyết định truy tố trong Bộ luật tố tụng hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (19).
4. Hồ Đức Anh (2009), "Những bất cập trong các quy định về việc Viện kiểm sát thay đổi quyết định truy tố", *Tạp chí Kiểm sát*, (7).
5. Ban cán sự Đảng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2012), *Đề án nghiên cứu việc chuyển Viện kiểm sát thành Viện Công tố*, Hà Nội.
6. Dương Thanh Biểu (2007), *Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
7. Dương Thanh Biểu (2008), "Tranh luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự - những vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Kiểm sát*, (24).
8. Bộ Chính trị (2002), *Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01 về một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
9. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5 về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
10. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.
11. Bộ Chính trị (2010), *Kết luận số 79-KL/TW ngày 28/7 về đổi mới tổ chức và hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát và Cơ quan điều tra theo Nghị quyết 49-NQ/TW*, Hà Nội.
12. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

13. Lê Cẩm (2001) "Những vấn đề lý luận về chế định quyền công tố (Nhìn nhận từ góc độ Nhà nước pháp quyền)", *Tạp chí Khoa học pháp lý*, (4).
14. Lê Cẩm (2002), "Một số vấn đề lý luận chung về các giai đoạn tố tụng", *Tạp chí Kiểm sát*, (2).
15. Lê Cẩm (2007), "Các mô hình lý luận về tổ chức hệ thống viện công tố trong chiến lược cải cách tư pháp", *Tạp chí Kiểm sát*, (14).
16. Lê Văn Cẩm, Trịnh Tiến Việt (2011), "Sửa đổi, bổ sung các quy định hiến định về quyền tư pháp- điều kiện tiên quyết bảo đảm cho thành công của công cuộc cải cách tư pháp ở Việt Nam hiện nay", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (số chuyên đề).
17. Lê Tiến Châu (2009), *Chức năng xét xử trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
18. Nguyễn Ngọc Chí (2011), "Cơ sở lựa chọn mô hình tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (số chuyên đề).
19. Nguyễn Ngọc Chí (Chủ nhiệm) (2012), *Tổ chức và hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự trước yêu cầu cải cách tư pháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
20. Nguyễn Ngọc Chí (2013), "Đổi mới tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (số chuyên đề).
21. Lý Văn Chính (2006), "Về thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (12).
22. Đỗ Văn Chính (2012), "Cần sửa đổi, bổ sung quy định về rút quyết định truy tố", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (5), tr.15-20.
23. Chương trình phát triển của Liên hiệp quốc, Việt Nam về tổ chức và chức năng của hệ thống tư pháp ở năm nước chọn lọc (2010), *Các báo cáo nghiên cứu tổ chức và hoạt động của hệ thống tư pháp ở năm nước chọn lọc (Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Cộng hòa Hàn Quốc và Liên Bang Nga)*.
24. Nguyễn Văn Du (2006), "Đặc điểm của hoạt động chứng minh trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (8).

25. Nguyễn Đăng Dung (2007), *Lược giải tổ chức bộ máy Nhà nước của các quốc gia*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
26. Nguyễn Đăng Dung (2011), "Cải cách tư pháp trong cơ cấu tổ chức quyền lực Nhà nước", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (số chuyên đề).
27. Nguyễn Đăng Dung (chủ biên), Nguyễn Ngọc Chí, Vũ Công Giao, Lưu Bình Dương (2014), *Viện kiểm sát nhân dân trong Nhà nước pháp quyền*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
28. Nguyễn Chí Dũng (2014), "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc xét hỏi và tranh luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa sơ thẩm hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (12).
29. Lê Thành Dương (2014), "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về kháng nghị phúc thẩm hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (12).
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Nguyễn Quang Đại (2019), *Tại phiên tòa sơ thẩm, kiểm sát viên có quyền thay đổi quyết định truy tố bị cáo với các khoản khác trong cùng điều luật mà viện kiểm sát truy tố trước đó?*, tại địa chỉ <http://vkssoctrang.gov.vn/12-chitiettin4.html>, truy cập ngày 19/05/2019.
33. Nguyễn Văn Đoàn, Lê Hồng Phong (2013), "Một số giải pháp nâng cao chất lượng bản luận tội", *Tạp chí Kiểm sát*, (22).
34. Trần Văn Độ (2001), "Một số vấn đề về quyền công tố", *Tạp chí Luật học*, (3).
35. Nguyễn Minh Đức (2012), "Quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố trong Nhà nước pháp quyền", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (1+2).
36. Đỗ Văn Dương (1999), *Khái niệm, đối tượng, phạm vi, nội dung quyền công tố*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ "Những vấn đề lý luận về quyền công tố và thực tiễn hoạt động công tố ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay", Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.

37. Đỗ Văn Dương (2006), "Cơ quan thực hành quyền công tố trong cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (7).

38. Nguyễn Duy Giảng (2014), *Các chủ thể tiến hành tố tụng trong luật tố tụng hình sự Việt Nam trước yêu cầu cải cách tư pháp*, Luận án tiến sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia, Hà Nội.

39. Phạm Hồng Hải (2006), "Đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống các cơ quan phải thực hiện chức năng thực hành quyền công tố đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (3).

40. Đậu Công Hiệp (2016), "Lịch sử ngành công tố Hoa Kỳ và một số gợi mở đối với Việt Nam", *Tạp chí Luật học*, (7).

41. Mai Thanh Hiếu (2015), *Hiệu lực của kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Khoa Luật, Đại học Quốc gia, Hà Nội.

42. Lê Thị Tuyết Hoa (2002), *Quyền công tố ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Viện Nghiên cứu Nhà nước và pháp luật, Hà Nội.

43. Tô Văn Hòa (2012), *Mô hình tố tụng Hàn Quốc*, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.

44. Trần Văn Hội (2014), "Kháng nghị của Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự với vai trò bảo đảm quyền con người", *Tạp chí Kiểm sát*, (19).

45. Hoàng Mạnh Hùng (2010), "Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động xét xử vụ án hình sự", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, (2).

46. Nguyễn Mạnh Hùng (2012), *Các chức năng trong tố tụng hình sự Việt Nam- Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.

47. Đinh Thế Hưng (2010), "Trường hợp Viện kiểm sát rút quyết định truy tố", *Tạp chí Tòa án*, (7).

48. Đinh Thế Hưng (2011), *Quan hệ giữa các cơ quan điều tra, Công tố và Tòa án trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Tài liệu hội thảo "Những vấn đề lý luận thực tiễn cơ bản về công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong nhà nước pháp quyền - Kinh nghiệm của Cộng hòa liên bang Đức", Viện Nhà nước và pháp luật (ngày 27,28/4/2011), Hà Nội.

49. Đinh Thế Hưng (2017), *Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
50. Trần Thị Hương (2018), *Chất lượng tranh tụng của kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
51. Nguyễn Văn Khoát (2014), "Một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động luận tội của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (15).
52. Nguyễn Trung Kiên (2014), "Bàn về hoạt động tranh luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (19).
53. Nguyễn Trung Kiên (2014), "Nâng cao chất lượng xét hỏi của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử sơ thẩm hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (9).
54. Vũ Gia Lâm (2010), "Bàn về tính chất của xét xử sơ thẩm và thời điểm bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (2).
55. V.I.Lênin (1981), *Toàn tập*, tập II, Nxb Tiến bộ, Mátxcova.
56. Hà Khánh Linh, Linh Châu (2010), "Cơ quan Công tố- tiền thân của Viện kiểm sát nhân dân", *Tạp chí Kiểm sát*, (13).
57. Đoàn Tạ Cửu Long (2015), *Hoạt động của Viện kiểm sát trong điều tra vụ án hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Luận án tiến sĩ luật học, trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.
58. Nguyễn Đình Lộc (2008), *Cải cách tư pháp và sự phát triển về mặt mô hình tổ chức, chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan- Viện kiểm sát nhân dân*, Kỷ yếu hội thảo, Văn phòng quốc hội, Hà Nội.
59. Hoàng Tuấn Lộc, Đào Minh Lượng (1973), *Hình sự tố tụng chú giải: Quyển 1: Hành sử công tố quyền và thẩm vấn*, Sài Gòn.
60. Ưông Chu Lưu (Chủ nhiệm) (2006), *Cải cách tư pháp, hoàn thiện hệ thống các thủ tục tư pháp, nâng cao hiệu quả và hiệu lực xét xử của Tòa án trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp nhà nước, Hà Nội.

61. Võ Thị Hồng Luyến (2011), "Một số vấn đề về hoạt động tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự sơ thẩm", *Tạp chí Kiểm sát*, (18).
62. Nguyễn Đức Mai (1995), *Vấn đề tranh tụng hình sự*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ “Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tố tụng hình sự Việt Nam”, Viện khoa học kiểm sát, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
63. Vũ Mộc (2006), "Viện công tố Cộng hòa Liên bang Đức - quá khứ và hiện tại", *Tạp chí Thông tin khoa học và pháp lý*, (5+6).
64. Nguyễn Thị Mai Nga (2011), *Hoạt động thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát nhân dân trong điều tra các vụ án ma túy*, luận án tiến sĩ luật học, Học viện Cảnh sát nhân dân, Hà Nội.
65. Nguyễn Thị Mai Nga (2016), "Những dấu mốc quan trọng hình thành, phát triển chế định thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra vụ án hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (6).
66. Lê Thị Thúy Nga (2019), *Chủ thể buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
67. Trần Đình Nhã (1999), *Bàn về khái niệm công tố*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp Bộ: *Những vấn đề lý luận về quyền công tố và việc tổ chức thực hiện quyền công tố ở Việt Nam từ 1945 đến nay*, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hà Nội.
68. Trần Đình Nhã (2013), "Một số vấn đề về quyền tư pháp, hoạt động tư pháp, cơ quan tư pháp, kiểm sát hoạt động tư pháp", *Tạp chí nghiên cứu lập pháp*, (16).
69. Trần Đình Nhã (2014), "Công tố và thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (21).
70. Nguyễn Nông (2005), "Nhận thức đúng và đầy đủ về trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân trong công tác kháng nghị phúc thẩm hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (22).
71. Võ Thị Kim Oanh (2006), *Xét xử sơ thẩm trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

72. Lê Tuấn Phong (2017), *Hoàn thiện quy định pháp luật về Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân trong thực hành quyền công tố theo yêu cầu cải cách tư pháp ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

73. Nguyễn Thái Phúc (1995), *Một số vấn đề về quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân*, Kỷ yếu đề tài khoa học cấp bộ “Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của tổ tụng hình sự Việt Nam”, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện khoa học kiểm sát, Hà Nội.

74. Hoàng Anh Phương (2007), "Những yếu tố giúp kiểm sát viên thực hiện tốt việc tranh tụng tại phiên tòa xét xử sơ thẩm", *Tạp chí Kiểm sát*, (13).

75. Tôn Thiện Phương (2016), "Thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát nhân dân trong lịch sử tổ tụng Việt Nam", *Tạp chí Kiểm sát*, (15).

76. Tôn Thiện Phương (2017), *Thực hành quyền công tố trong tổ tụng hình sự từ thực tiễn tỉnh Nghệ An*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.

77. Nguyễn Văn Quảng (2012), "Viện kiểm sát với hai chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp và sự lựa chọn thích hợp trong quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam", *Tạp chí Kiểm sát*, (13).

78. Đinh Văn Quế (2001), *Thủ tục xét xử sơ thẩm trong luật tổ tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

79. Đinh Văn Quế (2006), "Quyết định của Viện kiểm sát trong thời gian chuẩn bị xét xử", *Tạp chí Kiểm sát*, (19).

80. Đinh Văn Quế (2006), "Những vấn đề lý luận và thực tiễn về việc xét hỏi của kiểm sát viên tại phiên tòa hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (8).

81. Quốc hội (1988), *Bộ luật tổ tụng hình sự năm 1988*, Hà Nội.

82. Quốc hội (2002), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002*, Hà Nội.

83. Quốc hội (2003), *Bộ luật tổ tụng hình sự năm 2003*, Hà Nội.

84. Quốc hội (2013), *Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013*, Hà Nội.

85. Quốc hội (2015), *Bộ luật tổ tụng hình sự năm 2015*, Hà Nội.

86. Quốc hội (2015), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2015*, Hà Nội.
87. Hoàng Thị Minh Sơn (2013), "Một số bất cập trong quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm", *Tạp chí Luật học*, (8).
88. Hoàng Thị Minh Sơn (2015), *Khái niệm, vị trí, vai trò, ý nghĩa của các chức năng tố tụng hình sự*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Học viện khoa học xã hội, Hà Nội.
89. Hồ Sỹ Sơn (2005), "Hoàn thiện mối quan hệ giữa Tòa án và Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án hình sự", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (2).
90. Hồ Sỹ Sơn (2005), "Vai trò của kiểm sát, giám sát trong hoạt động xét xử", *Tạp chí Nhà nước và pháp luật*, (9).
91. Nguyễn Trương Đức Thắng (2014), "Mối quan hệ chế ước theo tố tụng hình sự giữa Viện kiểm sát và Tòa án nhân dân trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (21).
92. Lê Thắng (2012), *Vị trí, vai trò và chức năng của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
93. Hoàng Ngọc Thành (2005), "Một số vấn đề xung quanh quyền hạn kháng nghị phúc thẩm hình sự của Viện kiểm sát nhân dân", *Tạp chí Kiểm sát*, (22).
94. Lại Văn Thái (2013), *Chức năng công tố của Viện kiểm sát*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học quốc gia, Hà Nội
95. Lê Hữu Thê (chủ biên), Đỗ Văn Đương, Nông Xuân Trường (2005), *Thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp trong giai đoạn điều tra*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
96. Lê Hữu Thê (Chủ nhiệm) (2011), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Đề tài độc lập cấp Nhà nước, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện Khoa học kiểm sát, Hà Nội.
97. Lê Hữu Thê, Đỗ Văn Đương, Nguyễn Thị Thuỷ (đồng chủ biên) (2013), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách của việc đổi mới thủ tục tố tụng hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

98. Nguyễn Thị Thủy (2014), *Mô hình tố tụng hình sự Việt Nam và vấn đề áp dụng tố tụng tranh tụng*, Luận án tiến sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học quốc gia, Hà Nội.
99. Mai Văn Thùy (2012), *Chức năng của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự*, Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia, Hà Nội.
100. Nguyễn Huy Tiến (2010), "Chế định kháng nghị phúc thẩm hình sự- một số vấn đề lý luận và thực tiễn", *Tạp chí Kiểm sát*, (16).
101. Trần Quang Tiệp (2003), *Lịch sử luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
102. Tòa án nhân dân tối cao (1976), *Tập hệ thống hóa luật lệ về tố tụng hình sự đã ban hành đến ngày 31-12-1974*, Nhà máy in Tiến Bộ, Hà Nội.
103. Đào Anh Tới (2018), *Mối quan hệ tố tụng giữa Cơ quan cảnh sát điều tra và Viện kiểm sát trong tố tụng hình sự*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
104. Nguyễn Hà Trang (2010), "Mối quan hệ của Tòa án với Viện kiểm sát trong xét xử sơ thẩm vụ án hình sự", *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, (5).
105. Lê Tài Triển, Nguyễn Văn Lượng và Trần Thúc Linh (1971), *Nhiệm vụ của công tố Viện*, Nhóm nghiên cứu và dự hoạch Lê Tài Triển chủ trương, Sài Gòn.
106. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
107. Trường Đại học Luật Hà Nội (2015), *Chức năng của Cơ quan công tố trong tố tụng hình sự ở Cộng hòa Liên bang Đức*, Kỷ yếu Tọa đàm khoa học Viện FES phối hợp tổ chức với trường Đại học Luật Hà Nội.
108. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2013), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Hồng Đức, TP Hồ Chí Minh.
109. Nguyễn Văn Trọng (2013), "Hoàn thiện thủ tục xét xử vụ án hình sự theo yêu cầu cải cách tư pháp", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (số chuyên đề).
110. Nguyễn Văn Tuấn (2010), "Quyền hạn của Tòa án trong trường hợp Viện kiểm sát rút quyết định truy tố", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (8).

111. Nguyễn Văn Tuấn (2015), *Một số vấn đề về luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

112. Phạm Văn Tuấn (2013), "Các điều kiện đảm bảo hoạt động tranh tụng của Kiểm sát viên tại phiên tòa xét xử sơ thẩm hình sự", *Tạp chí Kiểm sát*, (11).

113. Nguyễn Thanh Tùng (2014), *Mối quan hệ giữa hoạt động công tố và hoạt động xét xử theo yêu cầu cải cách tư pháp*, Luận văn thạc sĩ, Khoa Luật, Đại học quốc gia, Hà Nội.

114. Đỗ Xuân Tựu (2016), "Bàn về hậu quả pháp lý khi Kiểm sát viên rút quyết định truy tố", *Tạp chí Kiểm sát*, (13).

115. Đào Trí Úc (2012), *Những thách thức và các giải pháp trong việc chuyển đổi mô hình tổ chức Viện kiểm sát nhân dân ở Việt Nam hiện nay*, Kỷ yếu Hội thảo “Mô hình tổ chức các cơ quan tư pháp- kinh nghiệm quốc tế và những đề xuất cho Việt Nam”, Chương trình đối tác tư pháp, Hà Nội.

116. Ngô Thị Ngọc Vân (2016), *Hoạt động bào chữa của luật sư trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự*, Luận án tiến sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội.

117. Viện Ngôn ngữ học (2003), *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng - Trung tâm từ điển học, Hà Nội- Đà Nẵng.

118. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (1999), *Những vấn đề lý luận về quyền công tố và tổ chức thực hiện quyền công tố ở Việt Nam từ năm 1945 đến nay*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội.

119. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2000), *Một số khuyến nghị về xây dựng Bộ luật tố tụng hình sự (sửa đổi)*, Sổ tay công tác kiểm sát hình sự tại Việt Nam, Hà Nội.

120. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2008), *Nghiên cứu những cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng mô hình tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát ở Việt Nam theo yêu cầu cải cách tư pháp*, Kỷ yếu đề tài cấp bộ, Hà Nội.

121. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2011), *Hoàn thiện mô hình tố tụng hình sự Việt Nam đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp - kinh nghiệm Cộng hòa Liên bang Đức*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học, Hà Nội.

122. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2014), *Tranh tụng và những giải pháp nâng cao chất lượng tranh tụng của Kiểm sát viên trong xét xử hình sự đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Chuyên đề tổng hợp báo cáo của 63 Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh và 3 Viện phúc thẩm, Hà Nội.

123. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2014), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát năm 2014, Báo cáo số 179/BC-VKSTC ngày 31/12/2014*, Hà Nội.

124. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2015), *Báo cáo số 11/BC-VKSTC, Báo cáo tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003, ngày 19/1/2015*, Hà Nội.

125. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2015), *Báo cáo tổng kết công tác ngành Kiểm sát năm 2015, Báo cáo số 224/BC-VKSTC ngày 18/12/2015*, Hà Nội.

126. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2015), *Tổng kết một số vấn đề lý luận và thực tiễn về công tác của Viện kiểm sát nhân dân qua 55 năm tổ chức và hoạt động (26/7/1960 - 26/7/2015)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

127. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2016), *Thông báo số 433/TB-VKSTC ngày 25 tháng 1 năm 2016, thông báo tổng hợp ý kiến nhận xét về phiên tòa hình sự rút kinh nghiệm trực tuyến toàn quốc năm 2016*, Hà Nội.

128. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2017), *Thông báo số 07/TB-VKSTC ngày 04 tháng 1 năm 2018, thông báo tổng hợp ý kiến nhận xét về phiên tòa hình sự rút kinh nghiệm trực tuyến toàn quốc năm 2017*, Hà Nội.

129. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2017), *Quyết định số 505/2017/QĐ-VTVKSTC về quy chế thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử*, Hà Nội.

130. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2017), *Báo cáo tổng kết công tác của ngành Kiểm sát nhân dân năm 2017, báo cáo số 139/BC-VKSTC ngày 26 tháng 12 năm 2017*, Hà Nội.

131. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2018), *Báo cáo tổng kết công tác ngành kiểm sát năm 2018, Báo cáo số 208/BC-VKSTC ngày 28/12/2018*, Hà Nội.

132. Viện kiểm sát nhân dân tối cao (2018), *Thông tư liên tịch số 04/2018/TTLT-VKSTC-BCA-BQP ngày 19/10/2018 về quan hệ phối hợp giữa Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát trong việc thực hiện một số quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự*, Hà Nội.

133. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát cấp cao tại Hà Nội (2019), *Thông báo rút kinh nghiệm số 06/TB-VC1-HS ngày 255/3/2019*, Hà Nội.

134. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh (2016), *Báo cáo số 149/BC-VC3-V1 ngày 05 tháng 10 năm 2016 chuyên đề Án hình sự do Viện kiểm sát truy tố, Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội hoặc hủy để điều tra, xét xử lại thuộc các tỉnh, thành phố khu vực phía Nam*, Hà Nội.

135. Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh (2018), *Thông báo rút kinh nghiệm án hủy để điều tra, xét xử lại và Tòa án tuyên bị cáo không phạm tội tại khu vực phía Nam năm 2018*, *Thông báo số 37/BC-VC3-V1 ngày 30 tháng 11 năm 2018*, Hà Nội.

136. Nguyễn Tất Viễn (2007), "Một số suy nghĩ về cơ quan Công tố ở Việt Nam trong thời kì cải cách tư pháp", *Tạp chí Kiểm sát*, (14).

Tài liệu nước ngoài

137. Anja Seibert-Fohr (2009), *Prosecuting serious Human Right violations*, trường Đại học Oxford, Anh quốc.

138. Congressional Quarterly Incorporated (2004), *"Outline of the U.S Legal System"*

139. David T. Johnson (2002), *The Japanese way of justice- Prosecuting crime in Japan*, trường Đại học Oxford, Anh quốc.

140. Erika Róth (2008), *The Prosecution Service Function within the Hungarian criminal justice system*, *European Journal on Criminal Policy and Research*, Vol14/2,2008.

141. Erik Luna & Marianne Wade (2010), *Prosecutors as Judges*, *Washington and Lee law review*, vol67/iss4/6.

142. Jacqueline Hodgson (2005), *French criminal Justice- A comparative account of the investigation and prosecution of crime in France*, Đại học Warwick, Anh quốc.

143. John L. Worall & M. Elaine Nugent - Borakove (2008), *The changing role of the American Prosecutors*, State University of New York Press.

144. Jörg-Martin Jehle, Marianne L.Wade (2006), "The rise of prosecutorial power across European systems", *Coping with Overloaded Criminal Justice Systems*, Springer Berlin- Heidelberg.

145. Jörg-Martin Jehle, Marianne L.Wade, Beatrix (2008), Prosecution and Diversion within Criminal Justice System in European, *European Journal on Criminal Policy and Research*, Vol14/2,2008.

146. Hakan Hakeri (2008), The Prosecution Service Function within the Turkish Criminal Justice System, *European Journal on Criminal Policy and Research*, Vol14/2,2008.

147. Marcelo F. Aebi, Marc Balcells (2008); The Prosecution Service Function within the Spanish Criminal Justice System, *European Journal on Criminal Policy and Research*, Vol14/2,2008.

148. Mireille Delmas- Marty and J.R. Spencerb (2002), *European Crminal Procedures*, Cambrigde University.

149. Philip.L.Reichel (1999), "*Tư pháp hình sự so sánh*", bản dịch Tiếng Việt-Viện nghiên cứu Khoa học pháp lý.

Website (xem trực tuyến)

150. <https://link.springer.com/journal/volumesAndIssues/10610>

151. <http://scholarlycommons.law.wlu.edu/wlulr/>

152. <https://vnexpress.net/phap-luat/luat-su-chi-dinh-co-mat-cung-nhu-khong-2433015.html>, truy cập ngày 17 tháng 4 năm 2018, lúc 11h30’.

153. <http://csnd.vn/Home/Nghien-cuu-Trao-doi/1119/Khoi-to-vu-an-hinh-su-Mot-so-ton-tai-bat-cap-va-de-xuat-huong-hoan-thien>, truy cập ngày 24 tháng 04 năm 2019 vào lúc 16h10’.

154. <https://plo.vn/phap-luat/chan-dong-o-tphcm-toa-an-huyen-tuyen-an-tu-hinh-774015.html>, truy cập ngày 23 tháng 4 năm 2019 vào lúc 22h30’

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ

1. Trần Thị Liên (2018) "Hoạt động thực hành quyền công tố trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm một số quốc gia trên thế giới- So sánh với pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam", *Tạp chí Khoa học kiểm sát*, (05);
2. Trần Thị Liên (2019) "Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử sơ thẩm và kiến nghị hoàn thiện", *Tạp chí Kiểm sát*, (07).
3. Trần Thị Liên (2019) “Chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Luật học* (2).

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

Hộp 1: Vụ án Tạ Duy Hiên phạm tội "*Cố ý gây thương tích*" [133]

Theo Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ thì bị cáo Tạ Duy Hiên có hành vi như sau:

Khoảng 10 giờ ngày 29/11/2017, Tạ Duy Hiên cầm 01 con dao tự chế bằng kim loại màu đen, dài 82,5cm, phần lưỡi dao dài 26,5cm, dao có 01 cạnh sắc đi chặt chuối về cho bò ăn. Khi đi qua nhà em trai là Tạ Duy Mươi ở khu 16, thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ thì thấy nhà anh Mươi có một số thợ xây đang khiêng nắp đập bê phốt nên Hiên để dao ở bụi chuối và vào nhà anh Mươi khiêng giúp. Sau khi xong việc, anh Mươi đi mua rượu, bia về tất cả cùng ăn uống. Đến khoảng 12 giờ cùng ngày, khi nhóm thợ xây đi về, chỉ còn anh Mươi và Hiên tiếp tục uống rượu thì xảy ra mâu thuẫn, cãi vã, giằng co và vật nhau ngã xuống nền nhà làm Tòa án trái của Hiên va đập vào cạnh ghế, Tòa án phải bị kẹp vào cánh cửa chảy máu. Anh Mươi vùng dậy, dùng Tòa án phải kẹp vào cổ Hiên, Hiên xin nên anh Mươi buông ra. Hiên đứng dậy, đi ra bụi chuối lấy con dao dựng ở đó lúc trước và quay lại nhà anh Mươi tiếp tục gây gổ. Lúc này, anh Mươi Tòa án cầm con dao gọt hoa quả đứng trước thềm nhà nói "em không muốn gây sự với anh, anh về đi". Hiên hai tay cầm dao tiến thẳng và chém về phía anh Mươi, anh Mươi lấy 01 ghế xếp gần đó giơ lên đỡ, làm ghế rơi xuống sân. Khi anh Mươi định chạy ra sân thì bị Hiên dùng chân phải đạp 01 phát trúng vào chân khiến anh Mươi loạng choạng ngã nằm nghiêng trên nền sân, mặt hướng ra phía cổng. Liên lúc này, Hiên hai Tòa án cầm dao chém liên tiếp 03 nhát vào vùng đầu và vùng cổ anh Mươi. Thấy anh Mươi nằm im, máu chảy nhiều từ đầu xuống mặt, Hiên cầm dao bỏ về nhà. Hậu quả, anh Mươi bị 03 vết thương: tại vùng cổ có 01 vết thương thấu cơ kích thước 7cm x 2cm; vùng thái dương chán bên trái có 01 vết thương rách da kích thước 4cm x 1cm; vùng đầu bên trái có 01 vết thương thấu xương sọ kích thước 8 cm x 3 cm, chảy nhiều máu. Tổng tỷ lệ phần trăm tổn hại sức khỏe của anh Tạ Duy Mươi là 23%.

Công an tỉnh Phú Thọ đề nghị truy tố Tạ Duy Hiên phạm tội "Giết người" theo Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999.

Cáo trạng số 09/CT-VKSPT-P2 ngày 04/4/2018, truy tố Tạ Duy Hiền phạm tội "Giết người" theo điểm n khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ thay đổi quyết định truy tố về tội danh và Điều luật áp dụng đối với Tạ Duy Hiền về tội "Cố ý gây thương tích" theo khoản 2 Điều 134 Bộ luật hình sự năm 2015.

Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2018/HSST ngày 25/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 134; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự 2015 xử phạt Tạ Duy Hiền 09 tháng tù về tội "Cố ý gây thương tích".

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Bản án không có kháng cáo và không bị kháng nghị phúc thẩm nên đã có hiệu lực pháp luật.

Thông qua công tác kiểm sát bản án thấy có vi phạm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật, ngày 20/11/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định kháng nghị giám đốc thẩm đề nghị hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2018/HSST ngày 25/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để điều tra lại về tội "Giết người".

Ngày 15/3/2019, Hội đồng giám đốc thẩm Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 23/2018/HSST ngày 25/5/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ để điều tra lại về tội "Giết người" cho đúng quy định của pháp luật.

Hộp 2: Vụ án Phạm Tuất Linh phạm tội "Trộm cắp tài sản" [154]

Ngày 23 tháng 4 năm 2018, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh (Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử bị cáo Phạm Tuất Linh (sinh năm 1991, ngụ ấp Đông Hậu, xã Đông Bình, thị xã Bình Minh, Vĩnh Long) phạm tội trộm cắp tài sản theo Khoản 1 Điều 138 BLHS năm 1999. Tuy nhiên, trước đó Linh đã bị TAND tỉnh Kiên Giang tuyên hình phạt tử hình về các tội giết người, cướp tài sản và hủy hoại tài sản. Sau

đó, bị cáo Linh kháng cáo nhưng TAND Cấp cao tại TP.HCM y án sơ thẩm của TAND tỉnh Kiên Giang. Do bị cáo Linh đang bị giam tại trại tạm giam tỉnh Kiên Giang, không kịp di lý đến Thành phố Hồ Chí Minh nên HĐXX của TAND huyện Bình Chánh đã thống nhất quan điểm với VKSND huyện Bình Chánh, xét xử vắng mặt Linh. Điều đáng chú ý là tại phiên tòa xét xử bị cáo Phạm Tuất Linh phạm tội "Trộm cắp tài sản", trong phần luận tội KSV giữ quyền công tố đã đề nghị HĐXX tuyên phạt bị cáo 01 năm tù về tội "Trộm cắp tài sản" đồng thời đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51 BLHS 1999 để tổng hợp hình phạt chung đối với Linh là tử hình. HĐXX TAND huyện Bình Chánh đã tuyên phạt Linh một năm tù về tội "Trộm cắp tài sản" và tổng hợp với bản án tử hình đã có hiệu lực, buộc Linh phải chấp hành hình phạt chung là tử hình. Bản án sơ thẩm này sau đó đã bị VKSND TP Hồ Chí Minh kháng nghị phúc thẩm theo hướng hủy án sơ thẩm của TAND huyện Bình Chánh, chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Viện KSND TP Hồ Chí Minh để truy tố, xét xử theo đúng thẩm quyền. Như vậy, sai sót trong việc xét xử vượt quá thẩm quyền của TAND huyện Bình Chánh có yếu tố rất lớn từ việc truy tố của VKS, và đặc biệt là KSV tại phiên tòa đã không nghiên cứu, đánh giá đúng tính chất của vụ việc dẫn đến sai sót trong việc luận tội, đề xuất hình phạt áp dụng đối với bị cáo.

Phụ lục 2
Mẫu phiếu khảo sát

<u>ĐỀ TÀI:</u> <i>Thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự</i>	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc <i>Hà Nội, ngày tháng năm....</i>
 PHIẾU KHẢO SÁT Thực tiễn thi hành quy định của pháp luật tố tụng hình sự về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự	
<i>Họ và tên:</i>	
<i>Cơ quan công tác:</i>	
<i>Chức danh (Kiểm sát viên, Kiểm tra viên):</i>	
Để đánh giá chính xác, khách quan thực tiễn hoạt động thực hành quyền công tố của Viện kiểm sát trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự hiện nay, anh, chị vui lòng trả lời các vấn đề sau đây bằng cách gạch chéo vào ô thích hợp và nêu quan điểm của mình vào phần trống trong phiếu. NCScam kết các thông tin anh, chị cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích nghiên cứu khoa học và không sử dụng vào các mục đích khác.	
1. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố trước khi mở phiên tòa	
1.1. Theo anh chị, nhiệm vụ, quyền hạn nào dưới đây của Viện kiểm sát gặp khó khăn khi áp dụng trong thực tiễn thi hành?	
Đề nghị Tòa án trả hồ sơ để điều tra bổ sung khi phát hiện có căn cứ trả hồ sơ để điều tra bổ sung	☐
Rút quyết định truy tố trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử	☐
Rút quyết định truy tố sau khi đã có quyết định đưa vụ án ra xét xử, trước khi mở phiên tòa	☐
Yêu cầu Thẩm phán chủ tọa phiên tòa triệu tập những người cần xét hỏi đến phiên tòa	☐
Kháng nghị quyết định tạm đình chỉ vụ án, quyết định đình chỉ vụ án của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa	☐

1.2. Theo anh chị, những yếu tố nào dẫn tới những hạn chế trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự?

.....

.....

1.3. Theo anh chị, cần có những giải pháp nào để khắc phục những hạn chế trên?

.....

.....

2. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát khi thực hành quyền công tố tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hình sự

2.1. Theo anh chị, nhiệm vụ, quyền hạn nào dưới đây của Viện kiểm sát gặp khó khăn khi áp dụng trong thực tiễn thi hành?

Công bố cáo trạng

Tham gia xét hỏi

Rút một phần quyết định truy tố

Rút toàn bộ quyết định truy tố

Trình bày luận tội

Đối đáp, tranh luận

2.2. Theo anh chị, những yếu tố nào dẫn tới những khó khăn, hạn chế khi Kiểm sát viên thực hiện những nhiệm vụ, quyền hạn này?

.....

.....

.....

2.3. Theo anh chị, có những giải pháp nào để khắc phục khó khăn, hạn chế này?

.....

.....

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN SỰ HỢP TÁC CỦA ANH / CHỊ

Phụ lục 3

DANH MỤC BẢN ÁN ĐƯỢC KHẢO SÁT ĐỂ ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC TRẠNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ TRONG GIAI ĐOẠN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÌNH SỰ

1. Bản án hình sự sơ thẩm của TAND cấp tỉnh và cấp huyện năm 2018

STT	Bản án	Kết luận của HĐXX	Phiên tòa có NBC tham gia
1	Bản án số 37/2018/HSST ngày 31/1/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Đào Văn T phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm e khoản 4 Điều 194 BLHS 1999)	Thông nhất với quan điểm của VKS về tội danh và hình phạt đối với bị cáo	Có
2	Bản án số 74/2018/HSST ngày 22/3/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Nguyễn Đăng T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, điểm e khoản 2 Điều 139 BLHS 1999)	Nt	Không
4	Bản án số 245/2018/HSST ngày 18/7/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Phan Thanh T cùng đồng bọn phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm e khoản 4 Điều 194 BLHS 1999)	Nt	Có
5	Bản án số 361/2018/HSST ngày 17/11/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Thạch Thị Sô K phạm tội “Giết người”, khoản 2 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Có
6	Bản án số 353/2018/HSST ngày 10/10/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Lê Tấn P phạm tội “Cố ý gây thương tích”, khoản 3 Điều 104 BLHS 1999)	Nt	Không

7	Bản án số 277/2018/HSST ngày 25/8/2018 của TANDTP Hồ Chí Minh (Nguyễn Minh C cùng đồng bọn phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm e khoản 3 Điều 194 BLHS 1999)	Nt	Có
8	Bản án số 458/2018/HSST ngày 23/11/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Nhữ Quốc T phạm tội “Buôn lậu”, điểm a khoản 4 Điều 188 BLHS 1999)	Nt	Có
9	Bản án số 360/2018/HSST ngày 12/10/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Nguyễn Văn C phạm tội “Giết người”, khoản 2 Điều 93 BLHS 1999)	Nt	Có
10	Bản án số 408/2018/HSST ngày 08/11/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Trần Thế T phạm tội “Gây rối trật tự công cộng”, điểm b khoản 2 Điều 318 BLHS 2015)	Nt	Có
11	Bản án số 69/2018/HSST ngày 21/05/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Trang Nhã H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS 1999)	Nt	Có
12	Bản án số 198/2018/HSST ngày 15/6/2018 của TANDTP Hồ Chí Minh (Nguyễn Thành L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, khoản 1 Điều 139 BLHS 1999)	Nt	Không
13	Bản án số 39/2018/HSST ngày 31/1/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Phạm Thị Thúy H phạm tội “Giết người”, khoản 2 Điều 93 BLHS 1999)	Nt	Có
14	Bản án số 163/2018/HSST ngày 18/05/2018 của TANDTP Hồ Chí Minh (Lê Phi V phạm tội “Cướp giật tài sản”, điểm d khoản 2 Điều 136 BLHS 1999)	Nt	Không
15	Bản án số 177/2018/HSST ngày 29/05/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Lưu Chí H phạm tội “Giết người”, khoản 2 Điều 93 BLHS 1999)	Nt	Có

16	Bản án số 231/2018/HSST ngày 04/7/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Huỳnh Ngọc H phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, điểm a, b khoản 2 Điều 267 BLHS 1999)	Nt	Không
17	Bản án số 440/2018/HSST ngày 17/11/2018 của TAND TP Hồ Chí Minh (Vũ Thị H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 4 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
18	Bản án số 19/2018/HSST ngày 19/7/2018 của TAND tỉnh Sóc Trăng (Dương D phạm tội “Giết người”, khoản 2 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Không
19	Bản án số 39/2018/HSST ngày 13/6/2018 của TAND tỉnh Kiên Giang (Trần Thanh V phạm tội “Giết người” và “Cố ý gây thương tích”, khoản 2 Điều 123 và khoản 1 Điều 134 BLHS 2015)	Nt	Không
20	Bản án số 30/2018/HSST ngày 20/8/2018 của TAND tỉnh Bình Phước (Lường Văn T phạm tội “Giết người” và “Cố ý gây thương tích”, điểm n khoản 1 Điều 93 BLHS 1999 và khoản 4 Điều 134 BLHS 2015)	Nt	Có
21	Bản án số 27/2018/HSST ngày 27/7/2018 của TAND tỉnh Bình Phước (Vũ Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS 1999)	Nt	Có
22	Bản án số 22/2018/HSST ngày 04/7/2018 của TAND tỉnh Tây Ninh (Lê Thị Thu H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS 1999)	Nt	Có
23	Bản án số 44/2018/HSST ngày 20/9/2018 của TAND TP Đà Nẵng (Vũ Duy K phạm tội “Giết người”, khoản 2 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Có
24	Bản án số 31/2018/HSST ngày 28/8/2018 của TAND tỉnh Thừa Thiên Huế (Trần Thị C và	Nt	Không

	Nguyễn Thị T phạm tội “Tàng trữ, vận chuyển, mua bán trái phép vật liệu nổ”, điểm b khoản 2 Điều 232 BLHS 1999)		
25	Bản án số 16/2018/HSST ngày 11/7/2018 của TAND tỉnh Khánh Hòa (Nguyễn Quốc A phạm tội “Giết người”, điểm n khoản 1 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Có
26	Bản án số 05/2018/HSST ngày 12/03/2018 của TAND tỉnh Khánh Hòa (Vũ Ngọc A phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, khoản 4 Điều 175 BLHS 2015)	Nt	Không
27	Bản án số 440/2018/HSST ngày 17/11/2018 của TAND TP Hà Nội (Võ Thị H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 4 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
28	Bản án số 475/2018/HSST ngày 06/11/2018 của TAND TP Hà Nội (Lê Khải phạm tội “Chiếm giữ tài sản trái phép”, khoản 1 Điều 176 BLHS 2015)	Nt	Không
29	Bản án số 253/2018/HSST ngày 12/7/2018 của TAND TP Hà Nội (Trịnh Anh T phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, khoản 2 Điều 267 BLHS 1999)	Nt	Không
30	Bản án số 248/2018/HSST ngày 09/7/2018 của TAND TP Hà Nội (Đỗ Mạnh C phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, khoản 4 Điều 175 BLHS 2015)	Nt	Có
31	Bản án số 173/2018/HSST ngày 10/5/2018 của TAND TP Hà Nội (Vũ Văn Kh phạm tội “Giết người”, khoản 1 Điều 93 BLHS 1999)	Nt	Có

32	Bản án số 289/2018/HSST ngày 13/8/2018 của TANDTP Hà Nội (Tạ Quang H phạm tội “Cướp tài sản”, điểm d khoản 2 Điều 168 BLHS 2015)	Nt	Không
33	Bản án số 247/2018/HSST ngày 05/7/2018 của TAND TP Hà Nội (Lương Khánh T phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm e khoản 4 Điều 194 BLHS 1999)	Nt	Có
34	Bản án số 255/2018/HSST ngày 13/7/2018 của TANDTP Hà Nội (Tạ Xuân H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm h khoản 4 Điều 194 BLHS 1999)	Nt	Có
35	Bản án số 251/2018/HSST ngày 11/7/2018 của TAND TP Hà Nội (Vũ Quốc V cùng đồng bọn phạm tội “Tổ chức đánh bạc”, khoản 1 Điều 322 và “Đánh bạc”, khoản 1 Điều 321 BLHS 2015)	Nt	Không
36	Bản án số 311/2018/HSST ngày 27/8/2018 của TAND TP Hà Nội (Phan Huy V phạm tội “Trộm cắp tài sản”, điểm g khoản 2 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
37	Bản án số 102/2018/HSST ngày 12/11/2018 của TAND TP Hải Phòng (Ngô Văn T phạm tội “Giết người”, khoản 2 Điều 93 BLHS 1999)	Nt	Không
38	Bản án số 104/2018/HSST ngày 14/11/2018 của TAND TP Hải Phòng (Mai Văn D cùng đồng bọn phạm tội “Vận chuyển hàng hóa qua biên giới”, khoản 3 Điều 189 BLHS 2015)	Nt	Không
39	Bản án số 100/2018/HSST ngày 09/11/2018 của TAND TP Hải Phòng (Nguyễn C phạm tội “Gây rối trật tự công cộng”, điểm a khoản 2 Điều 245 BLHS 1999)	Nt	Không
40	Bản án số 117/2018/HSST ngày 22/11/2018 của TAND TP Hải Phòng (Nguyễn V phạm tội “Hiếp dâm trẻ em”, điểm c khoản 3 Điều 142 BLHS 2015)	Nt	Có

41	Bản án số 120/2018/HSST ngày 22/11/2018 của TAND TP Hải Phòng (Nguyễn Hoàng H phạm tội “Cố ý gây thương tích”, điểm c khoản 3 Điều 134 BLHS 2015)	Nt	Không
42	Bản án số 32/2018/HSST ngày 05/10/2018 của TAND tỉnh Hải Dương (Nguyễn Đức L phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Không
43	Bản án số 35/2018/HSST ngày 21/11/2018 của TAND tỉnh Hải Dương (Lê Huy G phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS 2015)	Nt	Có
44	Bản án số 32/2018/HSST ngày 05/201/2018 của TAND tỉnh Hải Dương (Nguyễn Đức L phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Không
45	Bản án số 31/2018/HSST ngày 04/10/2018 của TAND tỉnh Hải Dương (Đồng Thị M cùng đồng bọn phạm tội “Tàng trữ tiền giả”, khoản 3 Điều 207 BLHS 2015)	Nt	Có
46	Bản án số 23/2018/HSST ngày 05/7/2018 của TAND tỉnh Hải Dương (Trần Duy H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
47	Bản án số 37/2018/HSST ngày 29/5/2018 của TAND tỉnh Bắc Ninh (Nguyễn Thị Tình phạm tội “Tàng trữ tiền giả”, điểm b khoản 2 Điều 180 BLHS 1999)	Nt	Không
48	Bản án số 87/2018/HSST ngày 26/12/2018 của TAND tỉnh Bắc Ninh (Nguyễn Đăng A phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS 2015)	Nt	Có

49	Bản án số 76/2018/HSST ngày 31/10/2018 của TAND tỉnh Bắc Ninh (Ngô Tạo C phạm tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 3 Điều 250 BLHS 2015)	Nt	Không
51	Bản án số 62/2018/HSST ngày 25/9/2018 của TAND tỉnh Bắc Ninh (Phạm Đình H phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
51	Bản án số 40/2018/HSST ngày 13/06/2018 của TAND tỉnh Bắc Ninh (Trần Thị P phạm tội “Tàng trữ, lưu hành tiền giả”, khoản 1 Điều 207 BLHS 2015)	Nt	Không
52	Bản án số 21/2018/HSST ngày 24/8/2018 của TAND tỉnh Ninh Bình (Lê Phú Đ phạm tội “Sử dụng mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản”, điểm a khoản 3 Điều 290 BLHS 2015)	Nt	Không
53	Bản án số 18/2018/HSST ngày 17/7/2018 của TAND tỉnh Ninh Bình (Lê Đức C phạm tội “”Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, điểm c, d khoản 2 Điều 355 BLHS 2015)	Nt	Không
54	Bản án số 25/2018/HSST ngày 21/9/2018 của TAND tỉnh Ninh Bình (Trương Thị L phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 3 và khoản 5 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có (Luật sư bào chữa không đồng ý về tội danh đối với bị cáo)
55	Bản án số 11/2018/HSST ngày 18/4/0218 của TAND tỉnh Ninh Bình (Lê H phạm tội “Cướp tài sản”, điểm b khoản 3 Điều 133 BLHS 1999)	Nt	Có

56	Bản án số 10/2018/HSST ngày 27/3/2018 của TAND tỉnh Ninh Bình (Hoàng Tuấn C phạm tội “Lợi dụng chức vụ chiếm đoạt tài sản”, khoản 1 Điều 355 BLHS 2015)	Nt	Không
57	Bản án số 08/2018/HSST ngày 20/3/2018 của TAND tỉnh Ninh Bình (Nguyễn Ngọc V phạm tội “Giết người”, khoản 2 Điều 93 BLHS 1999)	Nt	Không
58	Bản án số 77/2018/HSST ngày 22/10/2018 của TAND tỉnh Thanh Hóa (Giàng A S phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 4 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Có
59	Bản án số 83/2018/HSST ngày 20/10/2018 của TAND tỉnh Thanh Hóa (Lê Văn T phạm tội “Giết người”, điểm n khoản 1 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Có
60	Bản án số 65/2018/HSST ngày 30/8/2018 của TAND tỉnh Thanh Hóa (Phạm Văn M phạm tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 4 Điều 250 BLHS 2015)	Nt	Có
61	Bản án số 52/2018/HSST ngày 26/7/2018 của TAND tỉnh Thanh Hóa (Bùi Văn Đ phạm tội “Hiếp dâm người dưới 16 tuổi”, điểm đ khoản 2 Điều 142 BLHS 2015)	Nt	Có
62	Bản án số 12/2018/HSST ngày 23/01/2018 của TAND tỉnh Thanh Hóa (Nguyễn Văn M phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
63	Bản án số 34/2018/HSST ngày 30/8/2018 của TAND tỉnh Bắc Giang (Đinh Thị Cận phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS 1999)	Nt	Không
64	Bản án số 20/2018/HSST ngày 14/6/2018 của TAND tỉnh Bắc Giang (Nguyễn Văn K1 phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, khoản 3,4 Điều 281 BLHS 1999)	Nt	Không

65	Bản án số 53/2018/HSST ngày 22/11/2018 của TAND tỉnh Bắc Giang (Nguyễn Thị Nghĩa phạm tội “Đánh bạc”, khoản 1 Điều 321 BLHS 2015)	Nt	Không
66	Bản án số 51/2018/HSST ngày 15/11/2018 của TAND tỉnh Bắc Giang (Giáp Văn Tường phạm tội “Vận chuyển trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 4 Điều 250 BLHS 2015)	Nt	Có
67	Bản án số 45/2018/HSST ngày 29/10/2018 của TAND tỉnh Bắc Giang (Nguyễn Đức M phạm tội “Cướp tài sản”, điểm a khoản 4 Điều 168 BLHS 2015)	Nt	Có
68	Bản án số 72/2018/HSST ngày 20/9/2018 của TAND tỉnh Nam Định (Vũ Văn B cùng đồng bọn phạm tội “Trốn thuế”, “Mua bán trái phép hóa đơn”, khoản 1 Điều 161 và khoản 1 Điều 164a BLHS 1999)	Nt	Không
69	Bản án số 66/2018/HSST ngày 16/11/2018 của TAND tỉnh Nam Định (Nguyễn Quý K phạm tội “Hủy hoại tài sản”, điểm b,c khoản 2 Điều 143 BLHS 1999)	Nt	Không
70	Bản án số 80/2018/HSST ngày 12/7/2018 của TAND tỉnh Nam Định (Phạm Thị T cùng đồng bọn phạm tội “Chứa mại dâm”, điểm a khoản 3 Điều 337 BLHS 2015)	Nt	Không
71	Bản án số 57/2018/HSST ngày 12/7/2018 của TAND tỉnh Nam Định (Nguyễn Văn P phạm tội “Giết người”, điểm a, n khoản 1 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Có
72	Bản án số 84/2018/HSST ngày 06/10/2018 của TAND tỉnh Nam Định (Trần Văn P phạm tội “Cố ý gây thương tích”, khoản 3 Điều 104 BLHS 1999)	Nt	Không

73	Bản án số 40/2018/HSST ngày 10/9/2018 của TAND tỉnh Lai Châu (Nguyễn Đức T phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm h khoản 4 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
74	Bản án số 63/2018/HSST ngày 29/11/2018 của TAND tỉnh Cao Bằng (Trần Minh T và đồng bọn phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 4 Điều 249 BLHS 2015 và “Mua bán trái phép chất ma túy”, khoản 1 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Không
75	Bản án số 21/2018/HSST ngày 24/4/2018 của TAND tỉnh Cao Bằng (Lý Văn S phạm tội “Mua bán người”, điểm đ khoản 2 Điều 119 BLHS 1999)	Nt	có
76	Bản án số 80/2018/HSST ngày 13/11/2018 của TAND tỉnh Lạng Sơn (Thạch H phạm tội “Mua bán người”, điểm đ khoản 2 Điều 119 BLH 2015)	Nt	Có
77	Bản án số 92/2018/HSST ngày 26/10/2018 của TAND tỉnh Điện Biên (Điêu Chính K phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 4 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
78	Bản án số 138/2018/HSST ngày 24/10/2018 của TAND tỉnh Sơn La (Giàng A C phạm tội “chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự “, Khoản 1 điều 304 BLHS năm 2015)	Nt	Không
79	Bản án số 53/2018/HSST ngày 20/3/2018 của TAND quận Đống Đa- TP Hà Nội (Trần Quang Cảnh cùng đồng bọn phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, khoản 1 Điều 139 BLHS 1999)	Nt	Không

80	Bản án số 347/2018/HSST ngày 25/12/2018 của TAND quận Long Biên- TP Hà Nội (Nguyễn Thị H phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
81	Bản án số 252/2018/HSST ngày 23/11/2018 của TAND quận Cầu Giấy – TP Hà Nội (Nguyễn Mạnh C cùng đồng bọn phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Không
82	Bản án số 110/2018/HSST ngày 27/6/2018 của TAND quận Ba Đình (Bùi Mạnh Đ phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, khoản 1 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Không
83	Bản án số 211/2018/HSST ngày 30/10/2018 của TAND TP Hải Dương (Trần Thị L phạm tội “Môi giới mại dâm”, khoản 1 Điều 328 BLHS 2015)	Nt	Không
84	Bản án số 72/2018/HSST ngày 14/6/2018 của TAND TP Cẩm Phả- tỉnh Quảng Ninh (Đặng Thị H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, khoản 1 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Không
85	Bản án số 97/2018/HSST ngày 27/11/2018 của TAND huyện Lục Ngạn – tỉnh Bắc Giang (Nguyễn Đức Thái phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, điểm c khoản 2 Điều 175 BLHS 2015)	Nt	Có
86	Bản án số 61/2018/HSST ngày 28/11/2018 của TAND huyện Trực Ninh- tỉnh Nam Định (Đặng Văn D phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
87	Bản án số 51/2018/HSST ngày 16/10/2018 của TAND huyện Trực Ninh- tỉnh Nam Định (Đỗ Quốc T phạm tội “Vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ”, điểm a khoản 1 Điều 260 BLHS 2015)	Nt	Không

88	Bản án số 90/2018/HSST ngày 15/8/2018 của TAND Thị xã Phổ Yên- tỉnh Thái Nguyên (Lê Văn Quang phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
89	Bản án số 509/2018/HSST ngày 28/9/2018 của TAND TP Thái Nguyên- tỉnh Thái Nguyên (Nguyễn Thị L phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
90	Bản án số 136/2018/HSST ngày 16/11/2018 của TAND Thị xã Phổ Yên- tỉnh Thái Nguyên (Trần Văn T phạm tội “Đánh bạc”, khoản 1 Điều 321 BLHS 2015)	Nt	Không
91	Bản án số 60/2018/HSST ngày 28/12/2018 của TAND huyện Nông Cống- tỉnh Thanh Hóa (Lê Đức Thiện phạm tội “Cố ý gây thương tích”, điểm a khoản 1 Điều 134 BLHS 2015)	Nt	Không
92	Bản án số 55/2018/HSST ngày 27/12/2018 của TAND huyện Thạch Thành- tỉnh Thanh Hóa (Bùi Văn Đức phạm tội “Gây rối trật tự công cộng”, khoản 1 Điều 318 BLHS 2015)	Nt	Có
93	Bản án số 72/2018/HSST ngày 10/10/2018 của TAND huyện Lâm Hà- tỉnh Lâm Đồng (Nguyễn S cùng đồng bọn phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Không
94	Bản án số 69/2018/HSST ngày 25/9/2018 của TAND huyện Lâm Hà- tỉnh Lâm Đồng (Lê Văn M phạm tội “Cố ý gây thương tích”, điểm đ khoản 2 Điều 134 BLHS 2015)	Nt	Không
95	Bản án số 29/2018/HSST ngày 27/4/2018 của TAND TP Châu Đức- tỉnh An Giang (Nguyễn Tấn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không

96	Bản án số 15/2018/HSST ngày 30/3/2018 của TAND huyện Cao Lãnh- tỉnh Đồng Tháp (Nguyễn Văn Tư cùng đồng bọn phạm tội “Truyền bá văn hóa phẩm đồi trụy”, điểm b khoản 1 Điều 253 BLHS 1999)	Nt	Không
97	Bản án số 01/2018/HSST ngày 18/1/2018 của TAND TP Việt Trì- tỉnh Phú Thọ (Bùi Việt L phạm tội “Đánh bạc”, khoản 1 Điều 248 BLHS 1999)	Nt	Không
98	Bản án số 94/2018/HSST ngày 30/4/2018 của TAND huyện Đô Lương- tỉnh Nghệ An (Nguyễn Thụy T phạm tội “Cố ý gây thương tích”, khoản 1 Điều 134 BLHS 2015)	Nt	Không
99	Bản án số 39/2018/HSST ngày 31/7/2018 của TAND TP Đông Hà- tỉnh Quảng Trị (Lê Hữu B cùng đồng bọn phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm c khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Không
100	Bản án số 67/2018/HSST ngày 12/7/2018 của TAND huyện Trần Văn Thời- tỉnh Cà Mau (Vũ Quốc T phạm tội “Hiếp dâm người dưới 16 tuổi”, điểm a khoản 1 Điều 142 BLHS 2015)	Nt	Có

2. Bản án hình sự sơ thẩm của TAND cấp tỉnh và TAND cấp huyện 6 tháng đầu năm 2019

STT	Bản án	Kết luận của HĐXX	Phiên tòa có NBC tham gia
1	Bản án số 11/2019/HSST ngày 11/01/2019 của TAND TP Hà Nội (Mai Xuân T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS 2015)	Thông nhất quan điểm về tội danh, hình phạt với cáo trạng của VKS	Có
2	Bản án số 84/2019/HSST ngày 27/3/2019 của TAND TP Hà Nội (Nguyễn Đình B phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”, điểm b khoản 2 Điều 267 BLHS 1999)	Nt	Không
3	Bản án số 76/2019/HSST ngày 17/5/2019 của TAND TP Hà Nội (Nguyễn Quang H phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm c khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Không
4	Bản án số 20/2019/HSST ngày 05/3/2019 của TAND TP Hà Nội (Lê Hữu P phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
5	Bản án số 75/2019/HSST ngày 17/5/2019 của TAND quận Hà Đông- TP Hà Nội (Nguyễn Trọng Q phạm tội “Trộm cắp tài sản”, điểm b khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
6	Bản án số 132/2019/HSST của TAND TP Hà Nội (Trần Văn Q cùng đồng bọn phạm tội “Trộm cắp tài sản”, điểm a, khoản 3 Điều 173 BLHS 2015)	TA xử khoản khác nhẹ hơn khoản mà VKS đã truy tố (VKS	Có

		truy tố điểm a khoản 4 Điều 173, HĐXX tuyên các bị cáo phạm tội theo điểm a khoản 3 Đ 173 BLHS)	
7	Bản án số 62/2019/HSST ngày 05/3/2019 của TAND TP Hà Nội (Liao, Tsai-Hsuan phạm tội “Trộm cắp tài sản”, điểm c khoản 2 Điều 173 BLHS 2015)	Thống nhất với quan điểm về tội danh, HP đối với bị cáo của VKS	Không
8	Bản án số 67/2019/HSST ngày 07/3/2019 của TAND TP Hà Nội (Nguyễn Việt C phạm tội “Giết người”, khoản 2 Điều 123 BLHS 2015 và Phạm Đức Th phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm o khoản 2 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Có (NBC của bị cáo không đồng ý về tội danh mà VKS đã truy tố đối với bị cáo Nguyễn Việt C)
9	Bản án số 157/2019/HSST ngày 28/6/2019 của TAND TP Hà Nội (Lê Tiến V phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm khoản 4 Điều 194 BLHS 1999	Nt	Không
10	Bản án số 125/2019/HSST ngày 25/4/2019 của TAND TP Hà Nội (Bùi Đức C phạm tội “Giết người”, điểm 1 khoản 1 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Không

11	Bản án số 158/2019/HSST ngày 23/5/2019 của TAND TP Hà Nội (Nguyễn Thị C phạm tội “Môi giới mại dâm”, điểm đ khoản 2 Điều 328 BLHS 2015)	Nt	Có
12	Bản án số 109/2019/HSST ngày 17/4/2019 của TAND TP Hà Nội (Nguyễn Thanh H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm h khoản 4 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
13	Bản án số 20/2019/HSST ngày 17/01/2019 của TAND TP Hà Nội (Trịnh Quang L phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b, khoản 4 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
14	Bản án số 18/2019/HSST ngày 16/01/2019 của TAND TP Hà Nội (Quách Văn Q phạm tội “Vận chuyển hàng cấm”, khoản 1 Điều 155 BLHS 1999)	Nt	Không
15	Bản án số 23/2019/HSST ngày 18/01/2019 của TAND TP Hà Nội (Trần Ngọc Ngh phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS 2015)	Nt	Có
16	Bản án số 04/2019/HSST ngày 09/01/2019 của TAND TP Hà Nội (Bùi Trường N và Phùng Minh Đ phạm tội “Cướp giật tài sản”, điểm c, d khoản 2 Điều 171 BLHS 2015)	Nt	Không
17	Bản án số 176/2019/HSST ngày 31/5/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Đặng Văn N phạm tội “Cướp giật tài sản”, điểm d khoản 2 Điều 171 BLHS 2015)	Nt	Không
18	Bản án số 175/2019/HSST ngày 31/05/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Nguyễn Thị H phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không

19	Bản án số 139/2019/HSST ngày 25/4/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Trần Thị Diễm T phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
20	Bản án số 100/2019/HSST ngày 03/4/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Trần Văn T phạm tội “Trộm cắp tài sản”, điểm e khoản 2 Điều 138 BLHS 1999 và Nguyễn Văn Vũ H, Nguyễn Vũ Phi D phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, điểm c khoản 2 Điều 250 BLHS 1999)	Nt	Có
21	Bản án số 103/2019/HSST ngày 04/4/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Hoàng Đình S phạm tội “Cưỡng đoạt tài sản”, điểm a khoản 4 Điều 135 BLHS 1999)	Nt	Có
22	Bản án số 02/2019/HSST ngày 08/01/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Lỗ Trần Huy H phạm tội “Trộm cắp tài sản”, điểm c khoản 2 Điều 138 BLHS 1999)	Nt	Không
23	Bản án số 157/2019/HSST ngày 16/05/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Ngô Viết C phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
24	Bản án số 150/2019/HSST ngày 08/5/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Lê Hoàng M cùng đồng bọn phạm tội “Cướp tài sản”, điểm h khoản 2 Điều 168 BLHS 2015)	Nt	Không
25	Bản án số 115/2019/HSST ngày 11/04/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Lê Thanh Đức phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm h khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
26	Bản án số 124/2019.HSST ngày 17/04/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Ngô Minh H	Nt	Có

	phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm e khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)		
27	Bản án số 108/2019/HSST ngày 09/4/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Shane D phạm tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”, điểm a, b khoản 2 Điều 260 BLHS 2015)	Nt	Có
28	Bản án số 01/2019/HSST ngày 07/01/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Bùi Phát T phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
29	Bản án số 36/2019/HSST ngày 21/02/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Trần Hoàng H, Từ Hải H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, khoản 2 khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
30	Bản án số 35/2019/HSST ngày 19/02/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Nguyễn Thanh H cùng đồng bọn phạm tội “Cướp giật tài sản”, khoản 2 Điều 171 BLHS 2015)	Nt	Không
31	Bản án số 12/2019/HSST ngày 14/01/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Lý Thành N cùng đồng bọn phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, khoản 2, khoản 3 Điều 194 BLHS 1999)	Nt	Có
32	Bản án số 05/2019/HSST ngày 08/01/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Lê Hoàng H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
33	Bản án số 33/2019/HSST ngày 29/01/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Lê Quang L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, khoản 1 Điều 139 BLHS 1999)	Nt	Có

34	Bản án số 51/2019/HSST ngày 05/3/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Huỳnh Ngọc M phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 4 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
35	Bản án số 104/2019/HSST ngày 10/04/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Nguyễn T.D phạm tội “Nhận hối lộ”, điểm a khoản 3 Điều 354 BLHS 2015)	Nt	Có (NBC không đồng ý với tội danh mà VKS đã truy tố)
36	Bản án số 32/2019/HSST ngày 25/01/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Ngô Trí Đ phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”, khoản 2 Điều 285 BLHS 1999)	Nt	Có
37	Bản án số 04/2019/HSST ngày 08/01/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Trương Nguyễn Ngọc T phạm tội “Gây rối trật tự công cộng”, khoản 1 Điều 254 BLHS 1999)	Nt	Có
38	Bản án số 09/2019/HSST ngày 10/01/2019 của TAND TP Hồ Chí Minh (Phạm Khánh Th phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm h khoản 3 Điều 194 BLHS 1999)	Nt	Có
39	Bản án số 30/2019/HSST ngày 20/06/2019 của TAND TP Đà Nẵng (Lê Tự Đ phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 4 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
40	Bản án số 25/2019/HSST ngày 22/05/2019 của TAND TP Đà Nẵng (Bùi Thị Thanh H phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	nt	Không

41	Bản án số 28/2019/HSST ngày 30/05/2019 của TAND TP Đà Nẵng (Hoàng Hồ Ngọc Đ phạm tội “Giết người”, điểm n khoản 1 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Có
42	Bản án số 27/2019/HSST ngày 30/05/2019 của TAND TP Đà Nẵng (Phan Thanh C phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm h khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
43	Bản án số 23/2019/HSST ngày 26/04/2019 của TAND TP Đà Nẵng (Nguyễn Văn S phạm tội “Giết người”, khoản 2 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Có
44	Bản án số 24/2019/HSST ngày 21/5/2019 của TAND TP Đà Nẵng (Trần Thị Trầm Ch phạm tội “Giết người”, điểm n khoản 1 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Có
45	Bản án số 17/2019/HSST ngày 11/04/2019 của TAND TP Đà Nẵng (Nguyễn Thành L phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
46	Bản án số 13/2019/HSST ngày 14/03/2019 của TAND TP Đà Nẵng (Nguyễn Ngọc T cùng đồng bọn phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 2 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
47	Bản án số 02/2019/HSST ngày 10/01/2019 của TAND TP Đà Nẵng (Lê Trần Anh Q phạm tội “”Giết người”, điểm n khoản 1 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Có
48	Bản án số 03/2019/HSST ngày 15/01/2019 của TAND TP Đà Nẵng (Nguyễn Thanh D phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm h khoản 4 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Có

49	Bản án số 18/2019/HSST ngày 10/5/2019 của TAND tỉnh Tây Ninh (Đoàn T và Bùi D bị truy tố về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 4 Điều 251 BLHS 2015)	Tại phiên tòa, KSV rút một phần quyết định truy tố và HĐXX chấp nhận việc rút một phần QĐ truy tố của KSV	Có
50	Bản án số 41/2019/HSST ngày 24/5/2019 của TAND TP Hải Phòng (Phạm Văn T cùng đồng bọn phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
51	Bản án số 37/2019/HSST ngày 16/5/2019 của TAND TP Hải Phòng (Lê Quốc T và Bùi Thị Ngọc O phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn”, điểm d, đ khoản 2 Điều 203 BLHS 2015)	Nt	Không
52	Bản án số 48/2019/HSST ngày 0/6/2019 của TAND TP Hải Phòng (HDH, DVB phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, điểm a khoản 4 Điều 139 BLHS 1999)	Nt	Có (NBC không đồng ý về tội danh và hình phạt mà VKS truy tố)
53	Bản án số 43/2019/HSST ngày 28/5/2019 của TAND TP Hải Phòng (Kh T cùng đồng bọn phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, khoản 2, khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
54	Bản án số 39/2019/HSST ngày 20/5/2019 của TAND TP Hải Phòng (Vũ Hoài N phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản của công dân”, khoản 1 Điều 158 BLHS 1985)	Nt	Không

55	Bản án số 40/2019/HSST ngày 21/5/2019 của TAND TP Hải Phòng (Nguyễn Thị S phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, khoản 1 Điều 96a BLHS 1989)	Nt	Không
56	Bản án số 44/2019/HSST ngày 30/5/2019 của TAND TP Hải Phòng (Vũ Văn C phạm tội “Giết người”, điểm n khoản 1 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Có
57	Bản án số 23/2019/HSST ngày 22/3/2019 của TAND TP Hải Phòng (Đặng Đình C và Trần Thị H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm h khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
58	Bản án số 24/2019/HSST ngày 27/3/2019 của TAND TP Hải Phòng (PTH bị truy tố về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, điểm c khoản 2 Điều 175 BLHS 2015)	Tại phiên tòa, VKS rút một phần quyết định truy tố và đề nghị HĐXX tuyên phạt H theo điểm a khoản 1 Điều 175 BLHS 2015. HĐXX chấp nhận đề nghị của VKS về tội danh và hình phạt đối với H theo điểm a khoản 1 Điều 175 BLHS 2015.	Không
59	Bản án số 26/2019/HSST ngày 03/4/2019 của TAND TP Hải Phòng (Nguyễn Đức T phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm h khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Thống nhất với quan điểm về tội danh, HP đối với bị cáo của VKS	Có (NBC không đồng ý về tội danh mà VKS đề nghị)

60	Bản án số 20/2019/HSST ngày 14/3/2019 của TAND TP Hải Phòng (Nguyễn Thị M phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 2 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
61	Bản án số 21/2019/HSST ngày 15/3/2019 của TAND TP Hải Phòng (Trịnh Khắc D phạm tội “Giết người”, điểm n khoản 1 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Có
62	Bản án số 15/2019/HSST ngày 28/2/2019 của TAND TP Hải Phòng (Nguyễn Tổ Q phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm h khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
63	Bản án số 19/2019/HSST ngày 13/3/2019 của TAND TP Hải Phòng (Nguyễn Văn H phạm tội “Giết người”, điểm n khoản 1 Điều 123 BLHS 2015)	Nt	Có
64	Bản án số 06/2019/HSST ngày 21/01/2019 của TAND TP Hải Phòng (Vũ Văn T phạm tội “Giết người”, điểm n khoản 1 Điều 93 BLHS 1999)	NT	Có (NBC không đồng ý về tội danh mà VKS truy tố)
65	Bản án số 14/2019/HSST ngày 26/2/2019 của TAND TP Hải Phòng (Ngô Thị Thanh H phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm h khoản 3 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Có
66	Bản án số 09/2019/HSST ngày 25/1/2019 của TAND TP Hải Phòng (Lê Ngọc C phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, “Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng”, điểm i khoản 1 Điều 249, khoản 1 Điều 304 BLHS 2015 và Mào Văn Ch phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm i khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Không

67	Bản án số 13/2019/HSST ngày 18/2/2019 của TAND TP Hải Phòng (LQL phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
68	Bản án số 11/2019/HSST ngày 12/2/2019 của TAND TP Hải Phòng (Vũ Đ phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
69	Bản án số 05/2019/HSST ngày 18/1/2019 của TAND TP Hải Phòng (VDT phạm tội “Tàng trữ, mua bán trái phép vũ khí quân dụng”, khoản 1 Điều 304 BLHS 2015)	Nt	Không
70	Bản án số 01/2019/HSST ngày 04/1/2019 của TAND TP Hải Phòng (Trần Thành T phạm tội “Trộm cắp tài sản”, điểm c khoản 2 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
71	Bản án số 23/2019/HSST ngày 24/6/2019 của TAND huyện Đăk Mil- tỉnh Đăk Nông (Bùi Văn H và Trần Minh C phạm tội “Cố ý gây thương tích”, điểm d, đ khoản 2 Điều 134 BLHS 2015).	Nt	Không
72	Bản án số 131/2019/HSST ngày 13/6/2019 của TAND quận Bắc Từ Liêm- TP Hà Nội (Mai Quang L phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, khoản 1 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Không
73	Bản án số 35/2019/HSST ngày 13/6/2019 của TAND huyện Mai Sơn- tỉnh Sơn La (Vi Văn L phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Có
74	Bản án số 42/2019/HSST ngày 28/5/2019 của TAND huyện Đô Lương- tỉnh Nghệ An (Lê Văn L phạm tội “Buôn bán hàng cấm”, điểm c khoản 1 Điều 190 BLHS 2015)	Nt	Có

75	Bản án số 51/2019/HSST ngày 18/6/2019 của TAND huyện Đô Lương- tỉnh Nghệ An (Nguyễn Đình H phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm c khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Có
76	Bản án số 166/2019/HSST ngày 12/6/2019 của TND TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương (Đặng Thị Bích V phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm c khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Không
77	Bản án số 29/2019/HSST ngày 14/6/2019 của TAND TX. Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk (Phạm Quốc T phạm tội “Tàng trữ hàng cấm”, điểm c khoản 1 Điều 191 BLHS 2015)	Nt	Không
78	Bản án số 35/2019/HSST ngày 12/6/2019 của TAND TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum (A Ch phạm tội “Trộm cắp tài sản”, điểm g khoản 2 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
79	Bản án số 61/2019/HSST ngày 21/5/2019 của TAND TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Danh K phạm tội “Cố ý gây thương tích”, điểm đ khoản 2 Điều 134 BLHS 2015)	Nt	Không
80	Bản án số 32/2019/HSST ngày 20/6/2019 của TAND huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam (Đỗ Ngọc H phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm c khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Không
81	Bản án số 30/2019/HSST ngày 18/6/2019 của TAND huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam (Vũ Văn Tr phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không

82	Bản án số 27/2019/HSST ngày 25/6/2019 của TAND huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình (Lê Sỹ N phạm tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”, điểm a khoản 1 Điều 260 BLHS 2015)	Nt	Không
83	Bản án số 28/2019/ HSST ngày 18/6/2019 của TAND huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa (Nguyễn Thành T phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015 và Nguyễn Minh H phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, khoản 1 Điều 323 BLHS 2015)	Nt	Không
84	Bản án số 57/2019/HSST ngày 21/6/2019 của TAND quận Hải Châu, TP Đà Nẵng (Dương Đình Đ phạm tội “Trộm cắp tài sản”, khoản 1 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
85	Bản án số 29/2019/HSST ngày 20/6/2019 của TAND huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (Hoàng Văn T phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm c khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Không
86	Bản án số 20/2019/HSST ngày 20/6/2019 của TAND huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An (Lữ Văn T phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Có
87	Bản án số 34/2019/HSST ngày 30/5/2019 của TAND huyện Thạch Thất, TP Hà Nội (Nguyễn Văn H phạm tội “Vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ”, điểm a khoản 1 Điều 260 BLHS 2015)	Nt	Không
88	Bản án số 72/2019/HSST ngày 05/6/2019 của TAND quận 7, TP Hồ Chí Minh (Nguyễn Thanh H phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm g khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Không

89	Bản án số 08/2019/HSST ngày 28/5/2019 của TAND huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị (Ngô Văn S cùng đồng bọn phạm tội “Trộm cắp tài sản”, “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, khoản 1, khoản 2 Điều 173 BLHS 2015)	Nt	Không
90	Bản án số 21/2019/HSST ngày 08/4/2019 của TAND huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (Nguyễn Thị Trang phạm tội “Tàng trữ hàng cấm”, điểm c khoản 1 Điều 191 BLHS 2015)	Nt	Không
91	Bản án số 07/2019/HSST ngày 15/3/2019 của TAND huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (Nguyễn Ngọc M phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm c khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Không
92	Bản án số 27/2019/HSST ngày 29/5/2019 của TAND TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái (Vũ Anh T phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm c khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Không
93	Bản án số 30/2019/HSST ngày 12/6/2019 của TAND huyện Thanh Oai, TP Hà Nội (Lê M T phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, điểm g khoản 2 Điều 175 BLHS 2015)	Nt	Không
94	Bản án số 232/2019/HSST ngày 27/5/2019 của TAND TP Biên Hòa- tỉnh Đồng Nai (Nguyễn Quang T phạm tội “Cướp giật tài sản”, khoản 1 Điều 171 BLHS 2015)	Nt	Không
95	Bản án số 23/2019/HSST ngày 15/5/2019 của TAND huyện Mỹ Đức- TP Hà Nội (Hà Thanh T phạm tội “Giao cấu với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi”, điểm a khoản 2 Điều 145 BLHS 2015)	Nt	Không

96	Bản án số 55/2019/HSST ngày 08/5/2019 của TAND TX.Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên (Lê Thị Hồng N phạm tội “Buôn bán hàng cấm”, điểm c khoản 1 Điều 190 BLHS 2015)	Nt	Không
97	Bản án số 04/2019/HSST ngày 31/5/2019 của TAND huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (Nguyễn Anh N phạm tội “Tham ô tài sản”, điểm c, d khoản 2 Điều 353 BLHS 2015)	Nt	Có
98	Bản án số 44/2019/HSST ngày 30/5/2019 của TAND huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (Lê Anh T phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, khoản 1 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	Không
99	Bản án số 54/2019/HSST ngày 05/6/2019 của TAND TP Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (Lý Văn T phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”, điểm c khoản 1 Điều 249 BLHS 2015)	Nt	Không
100	Bản án số 31/2019/HSST ngày 07/6/2019 của TAND huyện Cẩm Khê- tỉnh Phú Thọ (Lê Xuân K, Đỗ Trọng K phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”, điểm b khoản 2 Điều 251 BLHS 2015)	Nt	NBC vắng mặt tại phiên tòa.